

La Kinh

Thấu Giải

Biên soạn

- VƯƠNG ĐẠO HẠNH -

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU LÝ HỌC ĐÔNG PHƯƠNG
THÁNG 3 - 2009

BÀI TỰA VỀ LA KINH

Xét về phương pháp chế tạo La Kinh, trước hết do vua Hiến Đế chế tạo ra, sau ông Chu Công bắt chước và dùng kim chỉ nam để định phương vị. Tuy nhiên khi ấy chỉ có 12 địa chi. Đến ông Trương Lương đời nhà Hán, mới phối hợp với bát can (8 phương vị về thiên can) và tú duy (là 4 phương: Kiền, không, cấn, đoài) vào khoảng giữa 12 hàng chi và đặt tên là địa bàn. Đến Dương Công và Lại Công 2 vị thêm 2 tàng nữa, gọi là thiên bàn và nhân bàn, tất cả hợp lại gọi là không bàn (tức tam tài). Trong đó tất cả hành động của các tinh tú đều được trình bày đầy đủ, diễn tả được những bí mật và ngũ hành của Hà đồ, Lạc thư: phơi bày những sự hiện, tàng, kỳ diệu của các quẻ. Đến vua Phục Hy và Văn Vương, lấy những cái kỳ dị của các quẻ, biết được tinh vi và thể dụng rộng rãi, biến hóa vô cùng, bao la vậy thay, gồm hết thảy muôn vàn hiện tượng cả dọc ngang trên trời đất. Trên có thể hiểu thấu được hành động của các vì sao luân chuyển; dưới có thể phân biệt được các núi, sông phuong hướng tốt xuất; giữa có thể định được dương cõi, âm phân cho mọi người, về sự phúc họa .v..v.. Dùng làm được muôn việc, thật là quý báu vô cùng.

Từ đời Hán, Tân, Đường, Tống đến nay, nhiều bậc danh nhân, hiền sĩ nổi tiếng; ngoài 4 vị họ Dương, Tăng, Liêu, Lại ra cũng không thiếu gì những người làm việc phúc đức để giúp ích cho người nghèo, rất là linh nghiệm.

Xét về cách trước thu lập ngôn của các vị này, ta thấy căn cứ vào các Tịnh thế, sơn loan, nhưng thực dụng lại phải căn cứ vào La Kinh. Những nhà địa lý sau này, giảng vẽ loan đầu, chọn hình tượng, đặt cách đo hoạch, chia ra nhiều môn, nhiều kiểu, đua nhau ra đời. Tuy nhiên giảng về La Kinh không biết yếu điểm của địa lý, là lấy loan đầu làm thế. La kinh làm dụng, thì chưa rõ nghĩa của La kinh, mà làm sai một Ly thì sai đi một dặm. Nếu La Kinh không rành thì không thể căn cứ vào đâu để phân biệt long, huyệt, sa, thủy; thật, giả, tốt, xấu như vậy đâu có được loan đầu thích hợp của luôn lẩn lộn giữa vị trí giữa tốt và xuất khiếu cho nước hung, khí sát, xung vào hài cốt, làm cho hao người tổn của, sự tai hại thật là vô cùng không thể tránh thoát. Người đời thường nói: Thầy Địa lý không rành làm tai hại cả toàn gia tông tộc! Lời ngạn ngữ ấy rất đáng tin. Tôi đã học tập nhiều năm về Địa lý, hiểu biết khá rộng về sự tốt xấu của các Tinh, Loan, thế mà, khi chọn lựa Tinh đầu vẫn còn sợ chưa hiểu thấu rành rẽ về La Kinh, rất khó quyết định được họa, phúc . Sau đó tôi tìm tòi các sách cổ, kim và tìm thầy học đạo, đem hết tâm trí để nghiên cứu La Kinh, lặn lội đi khắp mọi nơi, thăm những ngôi mộ danh tiếng để khảo nghiệm về họa phúc, không 1 chút điểm sai lầm. Như vậy mới hiểu rằng 3 yếu tố quan trọng của Địa lý: trong có thể tự hỏi mình, ngoài có thể chất vấn người khác, và khi chọn 1 ngôi mộ cho ai phải làm sao chọn được chỗ tốt, tránh được nơi xấu, không xảy ra sự suy bại tai hại cho người. Bởi vì khoa Địa lý rất là tinh vi, nào là Xuyên Sơn Thấu Địa, Tiêu Sa, Nạp Thủy, Phân Kim, Tọa Độ, tàng thứ rất phiền phức, lý luận rất sâu xa. Có khi nhiều tầng chia ra để dùng, có khi 2 tầng kiêm dụng chung cả, có khi 1 tầng dùng cho 2 việc, có khi nhiều tầng hợp lại mà thông dụng, đó là những biến hóa vô cùng huyền diệu, ta phải có linh cảm để mà hiểu thấu chi ly, nếu sai 1 chút, sẽ bị ảnh hưởng rất lớn. Nay tôi căn cứ vào La Kinh gồm có 36 tầng của người xưa, viết thành sách để phổ biến ra 4 phương, cho mọi người đời sau cùng biết, có thể căn cứ vào các đồ án để chọn Loan Đầu, cho tận thiện, tận mĩ, để việc tạo phước khôi bì sai nhầm.

*Bài tựa này làm tại : Thái Nguyên Tú hợp đường âm dương học
Vương Đạo Hanh viết ở Phượng Sơn thư trai
Mùa thu năm Quý Mùi , thời vua Đạo Quang thứ 3 .*

BÀI TỰA II

Ngày xưa bậc Thánh nhân làm ra Kinh Dịch, ngẩng lên có thể xem Thiên Văn, cúi xuống có thể xét Địa Lý. Người ta còn nói: cái Đạo dựng lên Trời là Âm Dương, cái Đạo dựng lên Đất là Cương Nhu (cứng mềm), đó là nguyên nhân của thuyết Địa Lý. Vậy trong Kinh Thi nói: Quan sát về Âm Dương, nhìn xem dòng suối chảy lại càng rõ rệt nghĩa lý hơn nữa.

Từ đời nhà Tần, nhà Hán tới nay, không thiếu những người tinh rành về Địa Lý: Quách Cảnh Thuần đời Tần, Dương Quân Tùng đời Đường, thông hiểu thấu đáo lẽ huyền diệu của Địa Lý, hiếm có trên đời.

Gần đây đa số các nhà nho không nghiên cứu về Địa Lý, thường chôn hài cốt của thân nhân vào nơi không Long, không Huyệt, Thủy tán, Sa phi, khiến cho nước ngầm, kiến mối phá hoại, làm cho tuyệt tự hậu nhân, thật là đáng thương! Người đời thường nói: Muốn thành người hay, nên biết làm thuốc và địa lý. Lại có chỗ nói: nếu núi sông mà biết nói thì mặt thầy địa lý sẽ xám như đất chét, phủ tang của con người mà biết bảo thì thầy thuốc không có chỗ hành nghề! Như thế nói rõ là Địa Lý rất khó, còn quan trọng hơn làm thuốc! Cho nên học thấp kém mà ra làm thầy, lừa dối người không biết, thì mang tội vào người không ít!

Đời Tống có hai nhà nho là ông Chu, ông Thái, tinh thông về khoa Địa Lý, có viết những cuốn sách bất hủ truyền cho đời sau. Tại sao người ta không kiểm những sách ấy mà coi?

Vì vậy, khoa Địa Lý ngoài 4 ông Dương, Tăng, Liêu, Lại, ít có người tinh thông.

Tóm lại, về Địa Lý chỉ có Loan Đầu và Thiên Tinh mà thôi! Loan Đầu tức là Hình Thể, Thiên Tinh tức là Lý Khí. Hai yếu tố quan trọng như nhau. Hình Thể ở trong Trời Đất, khiến cho người ta có thể nhìn ngang, nhìn dọc, trông xa, trông gần; người tinh mắt có thể quan sát dễ dàng. Những cuốn sách như: Trầm Tân Chu Địa Học, Toàn Phong Nguyên Bản, Sơn Dương Chỉ Nê, Kham Dư, Nhất Quán ...vv... đã nói rõ ràng và đầy đủ.

Còn về Lý Khí thì chắc chắn phải nghiên cứu La Kinh, tìm hiểu sâu xa về Nhị Khí, Ngũ hành, mặc khai được những huyền bí của Hà Đồ, Lạc Thư. Rộng ra thì có 36 tầng, hẹp lại thì có 15 tầng, rất quảng đại, rất tinh vi. Nếu không có người chỉ dẫn, giảng dạy, thì không có thể căn cứ vào đâu để ý thức được sự huyền diệu. Có người nói rằng: Hình Thể không đẹp, dầu Lý Khí có hợp cục cũng không dùng được! Lời đó cũng đúng. Nhưng Hình Thể tốt, mà Lý Khí không hợp, thì đất tốt nhưng cách táng xấu cũng không phát phúc được. Phương chi đại địa rất ít, không phải người có đại đức thì không thể được. Còn những núi đồi tầm thường, thì dẫu có Lý Khí không hợp lấm, mà muốn cho con cháu nối truyền, no cơm, lành áo, bình an, cũng phải dùng La Kinh để tìm Địa Lý cho khỏi phạm sát thì mới được. Vì vậy người làm Địa Lý phải tận tâm phân tích tỉ mỉ để phân tìm tốt, tránh xấu. Ông Định Ấp Vương Đạo An khi còn nhỏ học nho, lớn lên học Địa Lý, ngầm ngâm nhiều năm, thường chê người đời chỉ giảng Hình Thể mà không tìm học Lý Khí, nên đã gây tai hại vô cùng! Vậy sau khi đọc hết các sách nghiên cứu, các ngôi mộ có danh tiếng, tìm hiểu về nguồn gốc của phúc, họa, thực nghiệm nguyên nhân của sự giàu nghèo, ông viết ra cuốn La Kinh Tháu Giải này, và nhờ tôi viết bài tựa, khi đó tôi làm Tri Huyện ở Mậu Châu, nhân có kỳ thi tại tỉnh đọc sách của ông, mới biết là ông lưu tâm giúp đời để mọi người an táng cho thân nhân mình, được hài cốt yên lành, gầy

hạnh phúc cho con cháu đời đời thịnh vượng. Còn việc tìm đất thì cần phải hợp với thiên lý. Người có Đức lớn, thì gặp được đất lớn, đó là tất nhiên, không còn ngờ vực gì nữa. Người đời đừng cho là lời bàn tâm thường của các ông già quê mùa, mà không chịu lưu ý đến những lời chỉ dẫn quan trọng về âm chất thẩm, thiên của cổ nhân.

*Bài tựa này làm tại Mậu Châu, viết vào hạ tuần tháng 5, năm
Quý Mùi, niên hiệu Đạo Quang thứ 3.
Học Chính Nhiếp Nguyên Chương soạn.*

VƯƠNG THỊ LA KINH THẦU GIẢI TÂN ĐÍNH QUYỄN ĐẦU

Biên soạn : Thực Động Âm dương học , Vương Đạo Hanh

Hiệu chính: Định Áp Nho trí Vương Thiệu Chí

Tham duyệt: Học trò là : Lý Duy Tân, Chu Quốc Hùng, Đặng Quan Vũ, Trần Văn Bằng.

- Long mạch chia làm 24 vị khí, thuộc về Ngũ Hành, Âm Dương mát hay còn mặc dầu, căn cứ vào Hướng, Long, Huyệt, Sa, Thủy, nhưng then chốt của họa phúc đều căn cứ ở trong một cái huyệt. Chính giữa huyệt mà chiếu đủ Tiêu Sa , Nạp Thủy và Thừa Khí , cần phải rành rõ cách phân châm , để thực hiện 3 điều trọng yếu :

- 1- Khi xét về Long, phải coi kỹ chỗ Xuất mạch
- 2- Coi về Huyệt, phải nhận kỹ chỗ Động khí.

3- Coi về Thủy lai, phải coi kỹ chỗ Thủy triều lại; ở trước mặt Huyệt coi Thủy khứ, phải coi kỹ chỗ cửa miệng nước chảy ra đi. Coi về thủy phải coi về sự hợp cục và phá cục. Coi về Long lai thì phải coi chỗ Long Nhập Huyệt (hoặc là phía sau). Coi về Hướng thì phải coi ở đằng trước. Coi Thủy lai thì phải coi ở chỗ nước chảy tới tới (Minh Đường). Coi Thủy khứ thì phải coi chỗ nước chảy đi ra (Ngoại Minh Đường)

Nếu không rõ hình thế mà đặt La Kinh cầu thả , bậy bạ , thì tai hại vô cùng! Người đời xưa nay đều nói: Thầy thuốc làm chỉ hại 1 mạng người, thầy địa lý làm hại cả dòng họ người ta!

Bởi vì, chỉ có Tuyệt Hướng mà không có Tuyệt Long, tức là không sai về Sa, Thủy, mà chỉ bị về Lập Hướng sai vào phương Khắc Sát, mà bị Tuyệt thôi! Xin các Thầy Địa Lý trong thiên hạ, nên lưu ý để cho những người hiếu tử, hiếu tôn được nhờ ơn Thầy, được ngôi mộ của Tiền nhân an lành, phát phúc cho cháu chắt đời sau, thì không phúc gì bằng!

Những sách tham khảo:

- Thanh triều khâm định hiệp kỷ: để phân biệt Ngũ Hành, bàn về các sao và ngày tháng.
- Duyên đàm tử: Phân biệt Sa, Thủy và phân chia cung vị.
- Lưu thị gia tàng: Nói về ngày tháng.
- Nhất quán kham dứ: Nói về tinh thể và La Kinh.
- Tứ đàm tử: Nói về các Tinh thể và Thủy pháp.
- Tượng cát: Nói về năm tháng.
- Chính kỷ nhất thông: Nói về Xuyên sơn thâu địa.
- Thiên cơ hội nguyên: Nói về Tinh thể địa bàn.
- Ngao đầu: Nói về năm tháng và quái lẻ (các quẽ)

- Đính hồn châm: Nói về Ngũ hành, Thiên Văn, Địa lý.
- Bình địa ngũ tinh: Nói về Dương Trạch.
- Nguyên chân: Nói về Thủy khẩu và Tam hợp.
- Địa lý bất cầu nhân: Nói về Tinh thể địa bàn.
- Thanh lang kinh: Nói về Quái lỵ (các quẽ).
- Tào an phong: Nói về Tinh thể (hình dạng sơn sa).
- Tuyết tâm phú: Nói về Tinh thể.
- Ngọc túy kinh: Nói về Tinh thể.
- Sơn dương chỉ mê: Nói về Tinh thể.
- Ngũ chủng bí khiếu: Nói về các quẽ và Địa bàn.
- Sùng Chính tịch mậu: Nói về năm tháng và Ngũ Hành.
- Trần tân chu: Nói về Tinh thể.
- Địa lý thông nhất toàn thư: Nói về Tinh thể.
- Trần tử tánh : Nói về năm tháng ngày giờ.
- Ngọc xích kinh: Nói về Thiên văn và Địa lý.
- Địa lý đại thành.

Cần phải đọc sách của các bậc danh sư , trong đó có nhiều điều chỉ dạy huyền bí.

MỤC LỤC CÁC TẦNG CỦA LA KINH

Tầng 1 - Là Tiên Thiên bát Quái biến thành Hậu Thiên Bát Quái. Tiên Thiên làm cái bản thể, Hậu Thiên làm cái sử dụng. Dùng Hậu Thiên không được phá Tiên Thiên, chỉ dùng Hậu Thiên chứ không dùng Tiên Thiên, nhưng vẫn có Tiên Thiên ở bên trong.

Tầng 2 - Lạc Thư biến thành Tứ Tượng. Hóa Hậu Thiên thành Cửu Tinh (9 sao), chia Lục Giáp thành 120 phân kim, ngang dọc 16 cái và 5 số.

Tầng 3 - Bát Quái Hoàng Tuyền, tức là Quan và Quỹ của Tiên Thiên Bát Quái, hòa hợp với Ngũ hành để sử dụng trong việc: Long thời ky Thủy lai, Lập Hướng thì ky khắc Long.

Tầng 4 - Là tứ lộ và Bát lộ Hoàng Tuyền bạch Hổ (tức sao sát) của Địa Chi, quay đi trở lại. Hướng về Bát can thì ky Tứ duy Thủy lai, Hướng Tứ duy thì ky bát can Thủy lai; nghĩa là 4 phương Hoàng Tuyền, 8 phương Khắc Sát, 1 nước chảy đi thì tốt, nước chảy lại thì xấu. Nếu phạm thì hao người tốn của.

Tầng 5 - Cửu tinh ứng vào cục đát để phân biệt Long tốt xấu, coi sắc đát biến đổi mà tìm Huyệt, tương ứng với thứ vị của 24 vị Thiên tinh mà lấy dùng.

Tầng 6 - Kim chính thức của Địa bàn dùng để xem Long lai, định hướng, thừa khí nhập Huyệt; Lập Trạch, An Phản chọn âm dương. Tóm lại, cả 36 tầng đều căn cứ ở tầng này vận chuyển mà sử dụng.

Tầng 7 - Âm và Dương Long của Tiên Thiên Bát Quái, Kiền Nam, Khôn Bắc, Ly Đông, Khảm Tây, ở 4 phương chính là Dương, Chấn, Tốn, Cấn, Đoài ở 4 phương góc tức là Tứ Duy của Tiên Thiên là Âm. Mỗi quái Nạp Âm đều có Can và Chi là nửa Âm, nửa Dương. Phép biến Thủy không được sai lầm về Âm Dương.

Tầng 8 - Chính Ngũ Hành, tóm hết thảy cả trong địa bàn, nguồn gốc là do Hà Đồ mà ra, phân Đông Tây Nam Bắc, 24 son và sự tương khắc của Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ để sử dụng.

Tầng 9 - Là Kiếp sát, lấy Tọa Sơn làm chủ, chỉ ky 1 son xấu, hoặc nghiêng ngã, vỡ lở thôi, còn tốt thì không ky.

Tầng 10 - Là 72 Long Xuyên Sơn, ở trong Địa Bàn ghi 60 Giáp Tý, trong 5 cung Tý có 12 chữ chính màu đỏ là để chỉ 4 phương tú duy và 8 phương bát can, thấu thành 72 Long, lấy lẽ Long Nhập Thủ thura tiếp với thấu địa khí 1 mạch rót suốt vào Huyệt, và để phù hợp với 72 thời tiết mỗi năm.

Tầng 11 - Xuyên Sơn làm quẽ gốc, sách Chu Dịch gọi là Thiên Thông. Trong Kinh Dịch lấy quẽ Kiền làm đầu, nói: Thiên Địa biến hóa ra quái, hào để bổ trợ cho Lai Long; Tọa Huyệt là chủ của Thể, Dụng.

Tầng 12 - Là Trung Châm thuộc về Nhân Bàn, tham hợp với Thiên-Địa 2 bàn, là Thiên-Địa-Nhân tam tài. Ông Lại Công lấy để Tiêu Sa và tham hợp với Ai Thiên Tinh và Nhị Thập Bát Tú, để làm biểu lý, bàn về Thái Dương đáo Sơn, và 12 vị Tiên Xá Tinh; và đến 12 cung phân ranh giới 24 vị Thiên Tinh, Thấu Địa Kỳ Môn, tất cả đều do tầng Trung bàn này thông dụng.

Tầng 13 - Là 60 Long Tháu Địa, gọi là Thiên Kỷ, ở phía sau ngôi mộ hay là ngôi nhà khoảng 8 thước chỗ Loan Đầu phân khí dẫn suốt tới. Có các chữ Vượng, Tướng, Châu Bảo, sát Diệu, Hóa Khanh, Cô Hư, Sai Thác và Không Vong, để phân biệt lấy quẽ xung hòa $9 \times 6 = 54$ là Vượng Tướng, không xung hòa là Không Vong.

Tầng 14 - Là Tháu Địa Kỳ Môn, người ta lấy 2 quẽ độn Tử Phụ, Tài Quan, Lộc Mã Quý Nhân, Âm Dương làm gốc để khởi lê.

Tầng 15 - Là Tháu Địa Quái, lấy Tháu Địa làm nội quái, gọi là quẽ Liên Sơn. Nhà Hạ dùng Nhân Thông, nên Kinh Dịch lấy quẽ Cán làm đầu, quẽ phổi thì lấy Hỗn Thiên Ngũ Hành, phối hợp với quẽ Tử Phụ, Tài Quan, Lộc Mã Quý Nhân là Tứ Cát (4 cái tốt) của Sa, Thuỷ làm đặc dụng.

Tầng 16 - Là Tháu Địa 60 Long phối hợp với 28 ngôi sao, ngũ thân (5 cái gần) Sa, Thủ, Cầm Tinh, để quản cục trì thế, một cách tự nhiên mà dùng.

Tầng 17 - Định phương vị của Tứ Cát là: Ngũ Thân, Tam Kỳ, Bát Môn, Cửu Tinh đáo Sơn.

Tầng 18 - Là Phùng Châm Thiên Bàn để biến Thủ Lai và Khứ. Đây là quẽ phiên của Dương Công, gồm có 9 sao là Thiên Phụ Quái, phiên: Bật, Phụ, Vũ, Phá, Liêm, Tham, Cự, Lộc, Văn làm Cát, Hung thản, để đoán phúc họa do ở luật Tịnh Âm, Tịnh Dương mà ra.

Tầng 19 - Là 240 phân số, do Lạc Thư chia ra 16 cái, 15 số dọc, ngang thành 240 phân số, chia cho 24 sơn, mỗi sơn 10 số. Đây là nguồn gốc của phân kim.

Tầng 20 - Tầng Địa bàn phân kim, gia giảm 2 phân, 8 phân (2/8) : giảm Sa, Thủ, Minh Đường không ngay, Khắc Mệnh, Khắc Long, vì vậy mới có sự gia giảm bên 3 phân, bên 7 phân (3/7).

Tầng 21 - Là tầng Thiên bàn phân kim, gia, giảm tam, thất (3/7). Mỗi Sơn có 5 chữ phân kim, như Tý Sơn thì có: Giáp Tý, Bính Tý, Mậu Tý, Canh Tý, Nhâm Tý, thì Giáp Ất là Cô; Nhâm Quý là Hư; Mậu Kỷ là Sát; Bính Đinh là Vượng; Canh Tân là Tướng; để tránh sự gác giây, sai lầm vào Không Vong...vv..thì tai hại lắm!

Tầng 22 - Là phân biệt khoảng Vượng, Tướng, Cô, Hư. Lấy Bính, Đinh, Canh, Tân, chỉ vào khuyên chữ đỏ là Vượng Tướng. Mậu Kỷ chỉ chữ Thoa (X) là sát diệu Giáp, Ất, Nhâm, Quý chỉ điểm đen là Cô, Hư, Không, Vong.

Tầng 23 - Là phân kim phối với Địa Nguyên, thuộc quẽ Ly tàng, là quẽ ở ngoài. Nhà Ân dùng Địa thống, nên Kinh Dịch lấy quẽ Khôn làm đầu. 60 quẽ phối với 60 phân kim, lấy quẽ Kim lưỡng toàn làm Vượng, Tướng, gọi là Đắc Kim. Ngoại trừ 4 quẽ Khảm, Ly, Chấn Đoài, là quẽ Tiên Thiên chính thức ứng với 4 mùa Xuân Hạ Thu Đông, mỗi mùa giữ 1 quẽ, mỗi quẽ 6 hào, mỗi hào gồm 15 ngày ($4 \times 6 = 24$), 24 hào gồm 24 tiết khí, ngoài 60 quẽ, mỗi tháng 5 quẽ, mỗi quẽ 6 ngày ($6 \times 60 = 360$), nên mỗi năm có 360 ngày.

Tầng 24 - Là Nạp Âm Ngũ Hành, 60 Giáp Tý, Thiên Can, Địa Chi phối hợp, do Tiên Thiên Bát Quái lấy Nạp Giáp phối. Ngoại trừ quẽ Kiền và quẽ Khôn là Đại Phụ Mẫu không kể, nếu Thiên Can gặp Tý, Ngọ, Sửu, Mùi tại Chấn, Tốn, sẽ do 2 quẽ suy luận; Thiên Can gặp Dần, Mão, Thân, Dậu tại Khảm, Ly sẽ do 2 quẽ suy luận; Thiên Can gặp Tuất, Hợi, Thìn, Tị tại Cấn, Đoài sẽ do 2 quẽ suy luận; Theo phương pháp Dụng, lấy 9 Mộc, 7 Kim, 5 Thủ, 3 Hỏa, 1 Thổ. Đặt tại cửa đầu kim, phải biết ý nghĩa sâu xa.

Tầng 25 - Là phương vị của 12 cung, nếu được Tinh phong đẹp đẽ, Sa - Thủy trong sáng, được chứng ứng ở phương nào, thì cung ấy phát quý, hưởng lộc.

Tầng 26 - Là vị trí của 28 ngôi sao, ngôi nào đóng ở độ số nào, thì ứng với tinh, châú, thành, huyện ở cung ấy (ở dưới đất).

Tầng 27 - Là 24 khí tiết của hàng tháng đón Thái Dương đến cung, tránh Hung sát, tìm Tốt lành: tức là cung Trục Nguyệt, lấy 4 cái Đại Cát Thời làm Thần Tàng sát để Tạo, Táng, thì được Thượng Cát (tốt trên hết).

Tầng 28 - Là vị trí của 12 Tướng Đăng Minh, đón Thái Dương đến cung, nửa tháng tới 1 Sơn, mỗi tháng qua 1 cung, đi ngược lại 24 sơn, tức là cung Đăng Minh.

Tầng 29 - Là 12 vị tinh thể Nghinh Thái Dương đáo cung triều xá, mỗi tháng giữa kỳ khí tiết, để rước Quý Nhân lên Thiên môn.

Tầng 30 - L cung xá quán dịch, tức Thần Thái Dương. Đem văn, võ bá quan đến chỗ chân thủ, mỗi tháng cùng Thái Dương qua 1 cung, tạo táng gấp ở cung này rất tốt, mọi cái sát tiềm tàng hết.

Tầng 31 - Là 24 ngôi Thiên Tinh chiếu vào cục đất, chia ra Tam Cát, Lục Tú, Cửu Tinh; Sa, Thủy Thôi Quan, phát phúc. Nếu được Sơn quý tất xuất Đại Cát Quý. Tiên Thánh nói: Long lấy xung hòa làm đẹp; Tinh lấy được phối làm tốt, chính chỗ này vậy.

Tầng 32 - Là Hỗn Thiên Ngũ Hành tinh độ, tại 28 vì sao, chia làm Thất Chính (7 vị Chủ tinh) đều có định, sở, thuộc 1 sao; cũng có ngũ hành ở trên: Kim 12, Mộc 13, Thủy 12, Hỏa 12, Thổ 12, cộng có 61 vị. Duy có cung Cấn là nhiều thêm chữ Mộc. Đây là Ngũ Tinh Đăng Viên (5 sao đến cục), Ngũ hành cùng với Xuyên sơn, Thầu địa, Phân kim, sự Cát, Hung cùng là cái ở trong, cái ở ngoài, lại hợp với 72 khí tiết, 365 độ trong 1 năm.

Tầng 33 - Là chia đều 60 Long, tham hợp với 61 Hỗn Thiên (tức Hỗn Thiên Ngũ Hành), mỗi chữ 1 Long, mỗi chữ quản 6 ngày, thành ra 365 ngày 3 giờ, để ứng với 72 thời tiết của độ số trong 1 năm. Địa bàn căn cứ vào đó cảng giây, Phân kim, Thầu địa, Toa huyệt mà dùng. Trong sách Ngõa Vương hợp tượng cát thư, còn có 24 sơn Thầu Địa Long, thừa khí nhập huyệt.

Tầng 34 - Là ngang, dọc độ số của 28 sao, hợp với Nhân bàn có 365 vạch. Trong giới hạn độ số của mỗi sao, chia ra Thượng quan, Trung quan, Hạ quan (quan là cửa) để dùng làm cung vị Tiêu sa, là phép của Ai tinh.

Tầng 35 - Là định sự Sai thác và Không vong, có điểm đỏ, chấm đen để gát dây Phân kim, cùng với Xuyên sơn, Thầu địa làm cái ở trong, cái ở ngoài liên quan nhau. Khi giăng dây Phân kim phải đặt trên điểm đỏ, không được đặt vào điểm đen, nếu lọt vào khoảng của chấm đen một nửa sợi tóc là hỏng.

Tầng 36 - Là 28 sao phối hợp với 24 sơn, và Trung châm Tiêu sa của Nhân bàn, gọi là phép Ai tinh. Lấy sao của sơn Tọa Huyệt làm chủ; lấy sao ở đằng trước làm Hướng; và tả, hữu làm Khách. Huyệt trưởng là Ngôi Bắc Thần (sao Chính chủ), Sa, Thủy là Nhị Thập Bát Tú (sao phụ tá). Cũng như sao Bắc Đẩu có các sao khác chầu vào. Vậy sách nho có câu "Thí như Bắc Thần cư kỳ sở, nhi chúng Tinh cung chi" chính là bảo về nghĩa thê.

Trên đây là 36 tầng La Kinh, tôi tham khảo các kinh sách của các vị Tiên Hiền, lập ra La Kinh toàn đồ và chỉ dẫn phép sử dụng minh bạch. Phân phối phổ thông ra bốn phương trong thiên hạ, để mọi người cùng biết sử dụng mà tìm lành, tránh dữ cho công việc tạo phúc khỏi bị nghi hoặc và sai nhầm.

KHÂM ĐỊNH LA KINH THẤU GIẢI QUYỀN THƯỢNG

Bàn về việc dùng La Kinh không khác gì: Đứng trên bờ suối, lượng bóng cây, đo chiều sâu ... La Kinh đầu tiên là do Hiên Viên Hoàng Đế đi đánh Si Vưu bị lạc đường. Thượng Đế sai bà Cửu Thiên Huyền Nữ hiện xuống, chỉ cho cách mà đặt ra phương hướng, mới phá tan được yêu thuật của Si Vưu. Phép dùng kim chỉ nam là có từ khi đó, tuy nhiên, câu chuyện có vẻ hoang đường.

Có người nói do ở vua Thành Vương nhà Chu. Khi ấy nước Việt thường đến triều cống. Khi về sứ giả quên đường cũ, sợ lạc lối, nên vua nhà Chu cho chế ra Chỉ-nam-xa (xe có kim chỉ nam bắc) để dẫn đường. Từ đó La Kinh mới dùng kim pháp để định vị trí, quan sát khí thế để thà khí vào huyệt mà đặt táng Âm phần.

Xét hành độ của các thiên tinh xung hợp, lấy sinh, vượng khí, phân tích rõ rệt tính chất của Tiên Thiên, dùng Hậu Thiên để xem Thủy lộ chảy đi, chảy lại; xét kỹ càng về họa phúc do hào ly ở nơi sai, đúng, làm cho Trời không đổi được mạng người. Vì vậy người trí thức có tài năng, am hiểu về địa lý, thiên văn, thì có thể đoạt được thần công, cải được Thiên mệnh! vậy đát có nhiều cái không hoàn toàn mỹ mãn, nên phải thay đổi, thêm bớt ít nhiều để tránh sự hung, tìm cái lành. Vì vậy ý nghĩa của Tam Tài là cần yếu phải xem ở La Kinh, mới rõ ràng được chí lý. Trên xem được Thiên thời, dưới xét được Địa lợi, giữa có thể quyết định được nhân sự. Ngoài ra không còn cái gì khác và phải đạo lý hơn cả.

Luân thái cực hóa sinh:

- 1/. Thái Cực là Hoàng Đạo, Ngũ Hành thiên biến, vạn hóa là do ở đó.
- 2/. Tượng (Lưỡng Nghi) tức Âm và Dương, là Kiền Khôn (trời đất).
- 3/. Tam Tài (là Trời, Đất, Người).
- 4/. Tứ Tượng (là Đông, Tây, Nam, Bắc).
- 5/. Ngũ Hành (là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ).
- 6/. Lục Giáp (là mỗi 60 năm là 1 Nguyên, có Thượng Trung Hạ Nguyên).
- 7/. Thất Chính (là Nhật cầu, Nguyệt cầu và 5 vì Tinh tú).
- 8/. Bát Quái (là Kiền, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài).
- 9/. Cửu Cung (là Tham, Cự, Lộc, Văn, Liêm, Vũ, Phá, Phụ, Bật).
- 10/. Thành số (theo ở Lạc Thư, thì 1 được thêm 9 thành 10, gọi là Hợp Thập).

KHẢO NGHIỆM LA KINH

(Khởi lệ, dụng pháp, đổi chứng)

La Kinh ché ra tập trung được tất cả mọi tinh hoa của Trời Đất. Nguyên bản Thái Cực là tinh chất của Thiên Địa ngưng đọng lại, là căn bản của vạn vật. Đặt tên là La Kinh, vì chữ La có nghĩa là "bao la vạn vật"; Kinh có nghĩa là kinh luận "Kinh Thiên Vĩ Địa, là trải khắp cả ngang Trời, dọc Đất". Sở dĩ lập ra có qui cữ (khuôn mẫu) quyền cái, khinh trọng, thành ra vuông, tròn, chẳng cái gì mà không do cái Kim Châm (kim vàng chỉ nam, bắc) và cái Thiên Trì (vòng tròn). Trước hết để định về Phong Thủy, giả sử cái La Kinh mà không có Thiên Trì, thì không quyết định được phuơng Tý, Ngọ; không phân biệt được Âm Dương; không hoạch định được Bát Quái, Cửu Cung ; Ngũ Hành lẩn lộn, không sử dụng được 2 đầu mối của Can Chi; không biết được Long, Hướng, Khí, Mạch hay dỡ thế nào, lấy gì mà làm căn cứ? Vậy nên phải có Kim Châm ở trong vòng Thiên Trì. Động thì Dương, Tĩnh thì Âm. Lưỡng Nghi phân ra Tứ Tượng, phân ra Bát Quái; định vị Cát Hung, tự nhiên hóa hóa, sinh sinh, vô cùng vô hạn!

Nguyên bản của Trời Đất không phải là ở đầu cực, mà ở 1 điểm chính giữa đỉnh châm làm tổ khí , và cũng là căn bản của vạn vật, vạn hóa.

Phân xét: Ngoài Thiên Trì ra thì La Kinh tức là Thái Cực, phải lấy giữa Tý, Ngọ mà phân làm Lưỡng Tượng; Lưỡng Tượng hợp với Mèo, Dậu làm Tứ Tượng; Tứ Tượng hợp với Tứ Duy làm Bát Quái; Bát Quái định được rồi thì mọi phân vị đều được minh bạch quyền hành phận sự. Tức là Thiên Đạo, Địa Đạo, Nhân Đạo đã thiết lập định hoạch tinh tường.

Có bài thơ:

Hu, Nguy chi gian châm độ minh.

Nam phuơng Trương độ thượng tam thừa.

Khảm Ly chính vị, nhân nan thirc.

Sai khurorc hào Ly, đoán bát linh.

Nghĩa là: trong khoảng sao Hư và sao Nguy đã phân rõ ranh giới; phuơng Nam thuộc về độ phận của sao Trương, trên có 3 vị liên tiếp (Bính, Ngọ, Đinh); Khảm và Ly là ngôi chính khí, đời ít có người biết! Nếu làm sai 1 li, thì đoán họa, phúc không linh nghiệm.

TẦNG THÚ 1: TIÊN THIÊN BÁT QUÁI

Tiên thiên bát quái là do hai vị thánh: vua Phục Hy và Văn Vương chế tạo ra, phù hợp với đức độ của trời đất và sự quang minh của nhật nguyệt thứ tự thời tiết của 4 mùa, cùng sự cát hung của nhân gian, như là có linh ứng của quý thần.

Do thái cực chia ra động và tĩnh để làm lưỡng tượng tức là âm dương... Do ở trong dương tượng mà sinh ra thái dương và thiều âm. Do trong âm tượng mà sinh ra thái âm và thiều dương; tức là tú tượng. Do thái dương mà sinh ra Kiền – 1, Đoài – 2. Do thiều âm mà sinh ra Ly – 3, Chấn – 4. Do thiều dương mà sinh ra Tốn – 5, Khảm – 6. Do thái âm mà sinh ra Cấn – 7, Khôn – 8; là bát quái. Bát quái quyết định việc tốt xấu; tốt xấu sinh ra tất cả mọi việc hay dở.

Nét vạch của quái (tức quẻ) thì có chẵn, lẻ như là: quẻ Kiền thì tam liền (tức 3 vạch liền). Khôn lục đoạn (nét đứt). Chấn ngũong bòn (tức hình cái chậu để ngửa). Cấn phúc uyển (hình cái chén úp). Ly trung hư (hình rỗng giữa). Khảm trung mẫn (liền ở giữa). Đoài thượng khuyết (nét trên thiểu, đứt đôi). Tốn hạ đoạn (nét dưới đứt đôi).

Theo hiện tượng thì Kiền là trời, Khôn là đất, Chấn là sấm, Cấn là núi, Ly là lửa, Khảm là nước, Đoài là đầm ao, Tốn là gió.

Theo ngũ hành phân biệt, thì Kiền, Đoài là kim; Khôn, Cấn là thô; Ly là hỏa; Khảm là thủy; Chấn, Tốn là mộc.

Theo tám phương thì Kiền là nam, Khôn là bắc, Ly là đông, Khảm là tây, Chấn là đông bắc, Cấn là Tây bắc, Đoài là đông nam, Tốn là tây nam.

Kinh dịch nói: trời đất định vị; núi sông thông khí; sấm gió cùng nhẹ (tức tương bạc); thủy hỏa bất tương xạ (nước lửa chẳng diệt nhau); phân biệt thuận, nghịch: tả toàn là từ Chấn đến Kiền, đều được những quẻ đã sinh là thuận; hữu toàn là từ Khôn đến Tốn, gặp những quẻ chưa sinh, là nghịch. Cương vị của quẻ tiên thiên là lấy nghĩa tương đối với nhau, xuất xứ từ chỗ còn, hết của âm dương tự nhiên mà có sự kỳ diệu, vậy lấy dương sinh ở Tý mà cực (hết) ở Ngọ, cho nên chính nam là Kiền: mà Kiền cũng chính là chỗ dương cực (dứt hết)

Dương cực thì nhất âm sinh, lấy tây nam là Tốn; Tốn chính là chỗ nhất âm bắt đầu sinh. Âm sinh thì khí hàn là thịnh mà bao bọc dương. Vậy nên chính Tây là Khảm; mà Khảm cũng là chỗ nhất dương tàng ẩn ở trong mà bao bọc ở trong chỗ thịnh âm. Âm thịnh thì dương suy dần đi, tức là thời kỳ đang bị chiếm lấn, để lập lên Cấn ở Tây bắc. Cấn chẳng phải nhị âm thịnh mà là nhất dương đã bị tiêu dần. Âm sinh ở Ngọ, mà cực ở Tý, cho nên lấy chính Bắc làm Khôn; Khôn chính là âm cực, âm cực thì nhất dương sinh. Cho nên lấy đông bắc làm Chấn; Chấn chính là chỗ nhất dương bắt đầu sinh. Dương sinh thì khí hàn thịnh, mà bao bọc âm, cho nên lấy chính đông làm Ly; Ly chính là chỗ nhất âm trung tàng (giữa chỗ tàng ẩn) mà bọc ở trong chỗ thịnh dương. Dương sinh thì âm sắp tiêu dần đi, cho nên lấy đông nam làm Đoài, không phải là chỗ nhị dương thịnh mà là chỗ thịnh âm sắp tiêu dần hay sao? Vậy Kiền, Khôn chính vị ở nam bắc là suy xét ở lẽ âm, dương tiêu trưởng (mòn hết, lớn lên) tự nhiên mà có như vậy. Khảm, Ly chính vị ở đông tây là lấy lý do, xem sự tròn khuyết của mặt trời, mặt

trăng ở những ngày hối, sóc, huyền, vọng (ngày 30, mùng 1, 14 và ngày rằm) làm bằng có. Tự hạ huyền lúc méo, mờ, dần dần lên, đến khi tròn sáng, là âm tiêu dương trưởng, là từ dưới lớn dần lên. Vì vậy quẻ toàn: nhất dương Chấn, nhị dương Đoài, tam dương Kiên, lấy cái hình tượng như thế đấy, bởi từ thượng huyền mờ dần dần đến khi tối vẹn, là dương tiêu, âm túc (nghỉ). Vì vậy quẻ hữu toàn: nhất âm Tốn, nhị âm Cán, tam âm Khôn, là lấy có tượng như thế đấy. Sở dĩ như vậy mà dương sáng, âm tối. Cho nên mặt trăng chịu ảnh hưởng ánh sáng của mặt trời. Ngày hối (30) thì ánh sáng của mặt trời khuất ở đằng sau lưng trái đất, nên mặt trăng tối. Hôm rằm (ngày vọng) thì mặt trời đổi chiếu vào mặt trăng nên mặt trăng sáng vẹn toàn. Biết cái sự sáng, tối, tròn, khuyết của mặt trăng thì biết là mặt trời ở giữa. Khảm, Ly là ngôi chính vị liệt ở đông, tây. Âm dương tiêu trưởng là lẽ tự nhiên. Người đời chỉ biết quẻ đối đai của tiên thiên mà không hiểu cái lẽ hay của âm dương tiêu trưởng. Sở dĩ cái thể của lý khí bao quát vô cùng là vậy đó.

Quẻ hậu thiên của vua Văn Vương thì lại khác thế. Quẻ lấy lưu hành mà thành, bởi cái độ khí vận chuyển của một năm, biến cái thể hiện của tiên thiên mà hiện ở cái dụng vậy.

Thứ tự của quẻ không theo thái cực, lưỡng nghi sinh ra; lại lấy quẻ Kiên thuần dương làm cha, mà sinh ra Chấn là trưởng nam, Cán là thiếu nam. Lấy Khôn là thuần âm làm mẹ, mà sinh ra Tốn là trưởng nữ, Ly là trung nữ, Đoài là thiếu nữ. Dùng khí để phân biệt âm dương thì Kiên lẻ là dương mà Chấn, Khảm, Cán có 2 chẵn 1 lẻ cũng là dương. Đây là 3 quẻ bẩm khí ở Kiên là cha. Dương theo hai loại dương, một lẻ làm chủ mà 2 chẵn nghe theo. Vậy nên Kinh dịch nói: quẻ dương nhiều âm: một vua mà 2 dân. Đạo làm người quân tử lấy Khôn có 3 chẵn là âm; Tốn, Ly, Đoài: 2 lẻ 1 chẵn cũng là âm. Bởi 3 quẻ đều bẩm thụ khí ở Khôn là mẫu mà ra. Âm theo loại âm: 1 chẵn làm chủ mà 2 lẻ nghe theo. Cho nên Kinh dịch bảo rằng: âm quái đa dương: 2 vua 1 dân. Vì đạo kẻ tiểu nhân, nó phân biệt 8 phương làm hậu thiên, bắt đầu từ ở Chấn, Khảm, Tốn mà chấm dứt ở Cán: phát sinh ở đầu, thụ thành ở cuối, là lấy tượng 1 năm lưu hành. Cho nên Kinh dịch nói: Đέ xuất hồ Chấn, té hồ Tốn, tướng Kiên hồ Ly, chí dịch hồ Khôn; thuyết hồ Đoài, chiến hồ Kiên, lao hồ Khảm, thành ngôn hồ Cán, tường nhi luận chi. Chữ văn tắt quá, nghĩa cũng thâm vui bóng bẩy, khó dẫn giải. Vậy theo ý nghĩa nông cạn tạm giải: “Vua ra tự ở cung Chấn, té ở cung Tốn, cùng thấy nhau ở cung Ly, làm việc ở Khôn, nói năng ở Đoài, chiến đấu ở Kiên, gian lao ở Khảm, thành sự ở Cán, hiểu rõ mà bàn ở chỗ đó đây.

Quái vị của hậu thiên lấy ý nghĩa ở chỗ lưu hành đó. Quẻ có âm, có dương, có quẻ thuần, quẻ bát, và sự nở của cung vị phù hợp với nhau một mảy không trái lẩn ấy, là xem xét ở chỗ nguyên hóa vận dụng. Đầu tiên là lấy thiên địa 2 cực làm then chốt trọng yếu. Chứ không phải được cái âm dương chí thuần vì cái ấy không đủ. Cho nên ngôi bắc cực trên trời ở Hợi mà Kiên thì lấy thiên tượng thuần dương nên ở tây bắc. Ngôi nam cực dưới đất ở Thân, mà Khôn thì lấy địa tượng thuần âm ở tây nam đó đều là nơi dương cực thiết yếu khứ xứ. Dùng nghĩ rằng những địa điểm đó là vô nghĩa, thật là chí lý. Lấy Kiên, Khôn là tổ tông của âm dương, là phụ mẫu của các quẻ. Vậy nên vua Văn Vương lấy 2 quẻ Kiên, Khôn đặt ở 2 vị trí của 2 cực. Ngoài chỗ này: Khảm là trung nam, Ly là trung nữ, có 2 quẻ không phải là quyền trưởng nam thay cha, trưởng nữ thay mẹ. Nhưng có sao lại lấy Khảm, Ly thay Kiên, Khôn của tiên thiên để ở vị chính nam, bắc ? Là vì lấy giữa 2 vị trí làm tiêu chuẩn, để phán âm dương lập ra 8 phương. Nếu không phải là những phân tử bẩm thụ được chính khí của âm dương thì không thể ở đó được. Vì vậy Ly gốc vốn là Kiên thể của tiên thiên được 1 – âm của Khôn nén nét giữa đứt (trống không). Khảm vốn là Khôn quẻ của tiên thiên được 1 dương của Kiên nén nét

giữa liền (trung thực). Cả hai quẻ đều được chính khí của âm dương, khác hẳn với những quẻ trên dưới, bám thụ cả âm dương tạp khí. Văn Vương dụng Khảm Ly làm chính vị ở nam bắc là có đủ thâm ý nghĩa chứ không phải ngẫu nhiên vậy; 2 quẻ đều được khí của Kiền, Khôn chung đúc ở trong. Hào vị tại tiên thiên, thì chính vị ở đông tây. Hậu thiên ở nam, bắc hợp cả Khảm, Ly, tiên, hậu đều phân phöi ra đông nam, tây bắc ở bên trong, chẳng cần biết bản thể ở Kiền nam, Khôn bắc ở tiên thiên là vì có vậy. Chấn vốn là trưởng nam, được khí của Khảm Ly trước, tại sao không thay kiền ở nam, mà lại ở đông là thế nào ? Thực ra lấy Chấn là 1 – dương mới bắt đầu quẻ đã đứng đầu cả lục tú, thì cái vị nó ở chỗ đó. Tất cả đứng đầu sơ cả ngũ phuơng và tú thời, là con trai trưởng thay cha, để giữ về mùa xuân. Đã lấy con trai trưởng thay cha để đứng đầu thì cũng lấy con gái trưởng thay mẹ để sinh sản. Vì vậy Tốn nối sau Chấn ở đông nam, tức là trưởng nữ giúp trưởng nam, âm mộc giúp dương mộc, hỗ trợ hiệp trợ, để sự tự thủy, tự sinh đều được tươi tốt. Đoài là thiều nữ, vốn kim chất yếu ớt, không thể tự sinh vượng được nên lấy Dậu ở chính tây, để giúp cho cha là Kiền ở bên tả, tức kim nhò kim giúp; bên hữu nương tựa vào mẹ là Khôn, tức kim nhò thổ sinh, thì Đoài là như vậy. Cán là thiều nam, là thổ mong manh. Nhưng Cán với Đoài âm tính nhu nhược khác nhau, còn hay giúp người nên việc được phần nào nên lấy Cán ở đông bắc. Vì khi ấy là thời kỳ cuối trình, khởi nguyên, khí tiết của thủy sắp hết, mộc sắp nối tiếp theo. Bởi thế nên thủy có cơ hội thư thái nghỉ ngơi; mộc được có thể lực tài bồi sinh trưởng, mà phải ở đông bắc; là lấy thiều nam giúp trưởng nam, để hoàn thành công việc của một năm. Kinh dịch của vua Văn Vương thật là kỳ diệu. Căn cứ ở tiên thiên mà mở ra hậu thiên để dùng; chứ không dùng tiên thiên, dùng hậu thiên mà thực hợp với cái thể của tiên thiên; tức là địa pháp; gồm cả Hà Đồ phöi hợp với Lạc thư. Nhân đó mà lấy mỗi quẻ quản tam phuơng (3 phuơng), hợp thành 24 sơn (3x8=24). Vậy dùng hậu thiên, không dùng tiên thiên nhưng tiên thiên vẫn có ở trong.

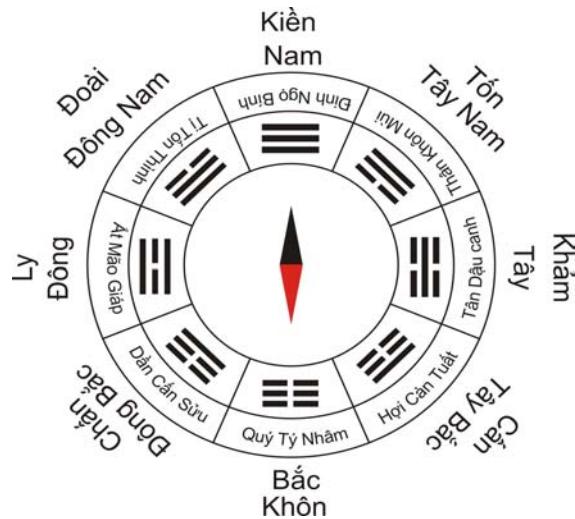
Đây là tiên thiên bát quái tự nhiên đổi dãi như phu phụ, ý là: tiên thiên như linh hồn, hậu thiên như thể xác của người; có hồn thì có người, không hồn thì không người. phöi hợp với nhau biến hóa vô cùng. Mà là gốc. Khởi hóa của âm dương, muôn đời không thay đổi. Tại sao biết đó là cái nguyên tắc căn bản không thay đổi ? Ta lấy cái tiên thiên mà đổi dãi bát quái và bàn về 9 nét mà ứng với 9 cung: như quẻ: Thiên địa Tinh vị có 9 nét; thủy hỏa bất tương xa có 9 nét; quẻ lôi phong tương bạc 9 nét; quẻ sơn trạch thông khí 9 nét. Bốn quẻ mỗi quẻ 9 nét (4x9=36) nét đó ứng 36 cung. Cho nên có 4 câu thơ:

*Kiền ngộ Tốn thời, vi nguyệt khuất,
Khôn phùng lôi địa hiện thiên căn,
Thiên căn nguyệt khuất nhàn lai vãng,
Tam thập lục cung đô thị xuân*

Nghĩa là: Kiền gặp cung Tốn thì trăng bị khuất. Khôn gặp cung Chấn thì thấy rõ chân trời.. Cái thiện căn với nguyệt khuất qua lại thông rồi; thì cả 36 cung đều là sáng sủa đẹp như mùa xuân.

Vì vậy mà La kinh chúa đựng tất cả, hóa ra 36 tầng; tầng nào cũng ẩn diệu, chữ nào cũng nhập huyền, tức là dấu cái kỳ diệu vào chỗ đen tối. Các thầy địa lý phản nhiều là không nhận xét cái căn nguyên đó, không nghiên cứu cái thể dụng đó, gồm đủ cả cái hay. Tôi nhân đó điền từ số 1 và giải thích minh bạch, tầng thứ, để cho đời đời cùng học, kéo mát cái công lao khổ tâm của Tiên Thánh đã phát minh

TIÊN THIÊN BÁT QUÁI THỨC



Kinh dịch nói:

Kiên làm quan chủ; Khôn để chúa dựng;

Lôi để hoạt động; Phong để phân tán;

Vũ để tưới nhuận; Nhật để ám áp;

Cấn để ngưng lại, Đoài để vui mừng

(Lôi tức là Chấn; Phong tức là Tốn; Vũ tức là Khâm; Nhật tức là Ly)

TẦNG THÚ 2: LẠC THỦ

(Tức Hậu thiên bát quái)

Lạc thủ là chữ số ghi trên lưng con rùa ở sông Lạc, hiện lên thấy có: số 9 ở đầu (tức đầu đội trời); số 1 ở chân (tức chân đạp đất); số 3 ở bên tả; số 7 ở bên hữu; số 2 và số 4 ở vai; số 6 và số 8 làm chân; số 5 ở trung cung. Đây là Thần quy phụ đô ở trên giữa sông Lạc. Lấy đó mà thành biến vô cùng.

- | | |
|----------------------|----------------|
| 1- Khảm là thủy | 6- Kiền là kim |
| 2- Khôn là thô | 7- Đoài là kim |
| 3- Chấn là mộc | 8- Cấn là thô |
| 4- Tốn là mộc | 9- Ly là hỏa |
| 5- Trung cung là thô | |

Bát quái do đó lập ra. Phép làm lịch nhân đó mà có nhất bạch, nhị hắc, tam bích, tứ lục, ngũ hoàng, lục bạch, thất xích, bát trạch, cửu tú. Lấy hình tượng để hóa tứ tượng. Thái dương ở số 4, liền với số 9, nên thành ra $4 \times 9 = 36$. Thái âm ở số 1 liền với số 6 nên thành ra: $4 \times 6 = 24$; cộng lại ($36 + 24 = 60$ số) để thành 60 Giáp Tý. Thiếu dương ở số 3 mà liền với số 7: ($4 \times 7 = 28$) nên thành ra 28. Thiếu âm ở số 2 mà liền với số 8 ($4 \times 8 = 32$) nên thành ra 32. Cộng lại: $28 + 32 = 60$; để thành ra 60 hoa Giáp; hợp với lần trước 60, hóa ra 120, là nguồn gốc của 120 phân kim.

Còn về sự hóa ra số chẵn, lẻ, âm, dương thì số 1, 3, 5, 7, 9 là số lẻ thuộc về dương; số 2, 4, 6, 8, 10 là số chẵn thuộc âm. Kiền, Khôn, Khảm, Ly là 4 quẻ thuộc dương. Chấn, Tốn, Cấn, Đoài là 4 quẻ thuộc âm. Theo hậu thiền 1 được 9 thành 10; tức hướng Tý, Ngọ (Khảm, Ly) 2 được 8 thành 10, tức hướng Chấn, Đoài (Mão, Dậu) 4 được 6 thành 10, tức là hướng Kiền. Tốn là hậu thiền phu phụ đổi đai. Theo số của Lạc thư thì Khảm 1, Kiền 6, Cấn 8; cộng là 15 số ở phương bắc. Tốn 4, Ly 9, Khôn 2 cộng 15 số ở phương nam. Chấn 3, Tốn 4, Cấn 8 cộng là 15 số ở phương đông. Đoài 7, Khôn 2, Kiền 6; cộng là 15 số ở phương tây. Tổng cộng là 60 số để ứng với 60 long. Do ở nguồn gốc đó mà ra. Túc chính, tư duy và trung ương, cộng thành 60 số, hơn cả 60 số trước lại là 120 phân kim. Ngang 15, dọc 16 cái thành ra 240 phần. Mỗi sơn 10 phần, lấy ứng 240 sơn, để dùng làm việc phân kim, biết số vượng, tướng, cõi, hư, sát, diệu. Vẽ Hà đồ thì 1 cùng dòng với 6, nên Giáp và Kỷ hợp; 2 cùng đạo với 7 nên Ất và Canh hợp; 3 với 8 là bạn nên Bính với Tân hợp; 4 với 9 cùng phe nên Đinh với Nhâm hợp; 5 với 10 cùng đường nên Mậu với Quý hợp. Như vậy ta thấy Hà đồ lạc thư vận dụng rất rộng rãi; hễ gặp hợp thì hóa, tất được 5 mà thành 10. Cho nên Giáp Kỷ bắt đầu khởi từ Giáp Tý đến 5 vị gặp Mậu Thìn hóa thô; Ất Canh khởi Bính Tý tiến 5 vị gặp Nhâm Thìn thì hóa thủy; Đinh Nhâm khởi Canh Tý tiến 5 vị gặp Giáp Thìn thì hóa mộc; Mậu Quý khởi Nhâm Tý tiến 5 vị gặp Bính Thìn thì hóa hỏa. Đó là tương hợp tương hóa, tương tong; nguyên tắc của phép độn ngũ Tý; gặp Dần mà sinh, gặp Thìn mà biến là lẽ thường như: Giáp Kỷ khởi Giáp Tý, đến Dần là Bính hỏa mà sinh ra Mậu Thìn thô. 4 cung sau cũng vậy, theo đó mà suy ra.

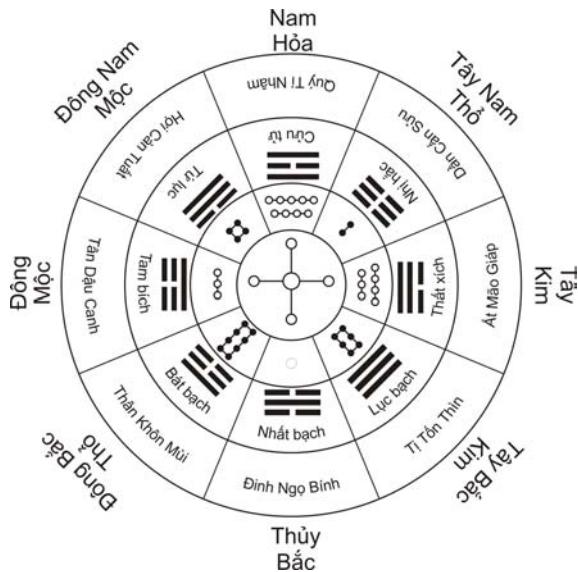
Lạc thư 1 được 5 thành 6 nên Giáp với Kỷ hợp; 2 được 5 thành 7 nên Ất với Canh hợp; 3 được 5 thành 8 nên Bính với Tân hợp; 4 được 5 thành 9 nên Đinh với Nhâm hợp; 5 được 5 thành 10 nên Mậu với Quý hợp.

(Theo Hà đồ, 1-6 là thủy; 2-7 là hỏa; 3-8 là mộc; 4-9 là kim; 5-10 là thô)

Thiên 1 địa 2; thiên 3 địa 4; thiên 5 địa 6; thiên 7 địa 8; thiên 9 địa 10. Nói về thiên số thì Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm là 5 vị dương can. Về địa số thì Ất, Tân, Đinh, Kỷ, Quý là 5 âm can. Theo số đại diện thì thiên số có 25, địa số có 30. Cộng là 55 số rất là tinh vi và diệu dụng vô cùng.

HẬU THIÊN BÁT QUÁI

Lạc thư đồ thức



Vẽ hình để biết lấy làm cung phi hợp độ

Bát quái ngũ hành:

Ly hỏa – Khảm thủy – Kiền, Đoài kim – Chấn, Tốn mộc – Khôn, Cấn thô; mỗi quái gồm 3 cung

Ngang 15 số, dọc 16 số, tất cả có 240 phân kim

TẦNG THÚ 3: BÁT SÁT HOÀNG TUYỀN

Bài thơ bát sát:

Khảm long Khôn thô, Chấn sơn hâu cẩu

Tốn kê, Kiền mã, Đoài xà đầu

Cấn hổ, Ly chư, vi sát diệu

Trạch, môt phùng chi, nhất thời hưu

Trên đây là cái sát hàng đầu, mọi cái ác, rất kỵ về việc tạo táng

Khâm long: Người ta thường gọi là: bát sát chỉ có 8 cái phuơng sát; Thìn và Tuất 2 thủy lai, đều kỵ cả. Khôn long kỵ Mão thủy lai; Chân long kỵ Thân thủy lai; Tốn long kỵ Dậu thủy lai; Kiền long kỵ Ngọ thủy lai; Đoài long kỵ Tị thủy lai; Cấn long kỵ Dần thủy lai; Ly long kỵ Hợi thủy lai; Mão long chỉ có 1 sát (ky 1 thỏi)

Còn về chọn ngày tạo mệnh, thì ở năm, tháng, ngày, giờ kỵ dụng

Ví dụ như: Khâm sơn thì kỵ Mậu Thìn, Mậu Tuất. Khôn sơn kỵ Ất Mão; Chân sơn kỵ Canh Thân; Tốn sơn kỵ Tân Dậu; Kiền sơn kỵ Nhâm Ngọ; Đoài sơn kỵ Đinh Tị; Cấn sơn kỵ Bính Dần; Ly sơn kỵ Kỷ Hợi. Đó đều do ở hào quan quý của hồn thiên ngũ hành phạm sát. Nên tạo táng hay sửa chữa mộ ở phuơng đó cả 2 việc: trước hết đem thái tuế của năm vào trung cung, tiến theo chiêu thuận phi luân chuyển; sau lấy nguyệt kiến của tháng và ngày giờ phi ra 9 cung, như gặp Quý Tị, Quý Hợi của năm tháng ngày giờ vào trung cung, thì Mậu Tuất, Mậu Thìn đến nhất bạch, không nên sửa chữa ở cung Khâm và tạo táng ở Khâm sơn.

Nếu gặp Kỷ Dậu niên, Kỷ Dậu nguyệt, Kỷ Dậu nhật, Kỷ Dậu thời nhập trung cung, chuyển đến Ất Mão là nhị hắc đáo Khôn sơn thì có thể sửa hay tạo táng ở Khôn sơn được.

Nếu như Quý Sửu niên hay nguyệt, nhật, thời nhập trung cung phi chuyển tới Canh Thân, Tân Dậu đáo tam bạch, tú lục thì không nên tu tạo ở 2 sơn Chân, Tốn.

Tân Tị niên, nguyệt, nhật, thời nhập trung cung, luân chuyển tới Ngọ là lục bạch, đáo Kiền thì không nên tu tạo ở Kiền sơn

Quý Hợi niên, nguyệt, nhật, thời vào trung cung, luân chuyển đến Bính Dần là bát bạch đáo Cấn thì không nên tu tạo ở Cấn sơn.

Ất Mão niên, nguyệt, nhật, thời nhập trung cung phi chuyển đến Mậu Thìn ở Nhất Thủy Khâm thì không nên tu tạo. Nếu nhập Thái tuế, Đinh Tị là thất xích doi thì không nên tu tạo ở Đoài sơn. Ất Mùi niên, nguyệt, nhật, thời nhập trung cung phi chuyển đến ở Hợi là cửu tử đáo Ly, thì không thể tu tạo ở Ly sơn được.

Đó đều là bát sát quy cung, thì quyết định bách nhật nội, đại sinh hung họa. Rất nên tránh, đó là 8 cung sát nên cẩn thận chớ phạm vào.

Bài thơ ca về hồn thiên ngũ hành:

Kiền kim, Giáp Tý, ngoại Nhâm Ngọ

Khâm thủy, Mậu Dần, ngoại Mậu Thìn

Cẩu thổ Bính Thìn ngoại Bính Tuất

Chân mộc Canh Tý Canh Ngọ lâm

Tốn mộc Tân Sửu ngoại Tân vị

Ly hỏa Kỷ Mão Kỷ Dậu tằm

Khôn thổ Ất Mùi gia Quý Sửu

Đoài kim Đinh Tị Đinh Hợi bình

Nghĩa là: Kiền thuộc kim thì Giáp Tý và Nhâm Ngọ 2 phương 7 cung kia cũng theo như thế mà suy luận

Không kể chính sát hay bàng sát: chỉ kỵ ở chỗ nạp Giáp, Canh, Thân, Tân, Dậu đồng phạm với Ất, Mão, Cán, Dần đồng phạm Nhâm Hợi. Sơn và thủy đều có sát. Sơn có sơn sát, thủy có thủy sát. Lập hướng gồm kỵ cả. Cho nên thủy hai dòng chảy lại, nước bên hữu lại thì trưởng tử bại; nước bên tả lại thì con thứ 2 bại; nước chảy ngang trước mặt thì con thứ 3 bại. Xem nước ở trên mặt ruộng sẽ thấy.

Hướng kỵ:

Khâm long thì kỵ Thìn Tuất hướng

Cấn long thì kỵ Dần hướng

Chân long thì kỵ Thân hướng

Tốn long thì kỵ Dậu hướng

Ly long thì kỵ Hợi hướng

Khôn long thì kỵ Mão hướng

Đoài long thì kỵ Tị hướng

Kiền long thì kỵ Ngọ hướng

Đây là hào quan quý về hồn nhiên ngũ hành, cứu tiên thiên bát quái.

TẦNG THÚ 4: TÚ LỘ VÀ BÁT LỘ HOÀNG TUYỀN

Bài thi ca:

Canh Đinh Khôn hướng thị hoàng tuyển

Khôn hướng Canh Đinh thiết mạc ngôn

Tốn hướng kỵ hành Ất Bính thượng

Ất Bính tu phòng Tốn thủy tiền

Giáp Quý hướng trung ưu Kiến Cán

Cán phùng Giáp Quý hoa liên liền

Tân Nhâm Kiến tổ tối nghi kỵ

Kiền hướng Tân Nhâm họa diệt nhiên

Bốn cái sát này là tứ lô đảo lộn đổi bại hóa ra bát lô hoàng tuyển cũng sát ky như nhau. Đó là ky ở trên phương vị lập hướng, có nước chảy lại minh đường ngay trước mặt. Khai môn phóng thủy càng ky nữa. Lấy tọa sơn khởi lệ, dùng bàn tay mà định 12 vị của hàng trường sinh. Tính đến số mộ, tuyệt là phương tiêu thủy ở đó.

Ví dụ như: Giáp sơn Canh hướng, thì Giáp là mộc tương sinh ở Hợi, mộc ở Mùi, tuyệt ở Khôn. Các cục khác cũng thế

Đây là mượn hướng thượng, để lấy bản về tọa sơn, như Canh hướng thì tọa Giáp sơn; Đinh hướng thì tọa Quý sơn, đó chính là nghĩa của câu “Kim dương thu Quý Giáp chi linh”, tức là nước ở phương Mùi, Khôn nên chảy đi, không nên chảy lại trước huyệt là thủy triều vào thì bại, hoàng tuyển đại sát, bị yếu vong, cô quả, chỉ lấy tọa sơn làm chủ, không cần bàn tới long tá toàn hay hữu toàn gì cả. Thánh nhân nói: Sinh, vượng, mộc hợp lại mà mạnh, trọng, Quý 3 phong phân biệt là ý nói: 2 phương sinh vượng nên chảy lại; mộc khố phương nên chảy đi. Nếu nên chảy vào mà lại chảy đi ra là phản ! Là sinh, dưỡng thủy khứ thì mạnh phòng, tức là con trưởng bại. Nếu vượng thủy khứ thì trọng phòng, tức con thứ 2 bại. Như đường khứ nên đi mà phản lại là cái thủy ở phương tử, mộc chảy lại vào trước huyệt đó thì Quý phòng tức con thứ 3 bại. Quyết đoán một cục này như thế; 3 cục khác cũng vậy sẽ suy Địa chi hoàng tuyển. Như:

Mão Thìn Tị Ngọ hoàng tuyển ở Tốn

Ngọ Mùi Thân Dậu thì hoàng tuyển ở Khôn

Dậu Tuất hợp Tý thì hoàng tuyển ở Kiền

Tý Sửu Dần Mão thì hoàng tuyển ở Cán

Ghi bài thi ca dưới đây:

Mão Thìn Tị Ngọ phạ Tốn cung,

Ngọ Mùi Thân Dậu không nhược phùng,

Dậu Tuất Hợi Tý Kiền cung thị,

Tý Sửu Dần Mão Cán tạo hung.

(Chữ phạ là sợ; nhược phùng là nêu gấp; tạo cũng là gấp)

Bạch hổ hoàng tuyển:

Kiền Giáp Khảm Quý Thân Thìn sơn

Bạch hổ chuyển tại Đinh Mùi gian

Cánh hữu Ly Nhâm Dần kiêm Tuất

Hợi son lưu thủy chủ ưu tiên

Chấn Canh Hợi Mùi tú sơn ky

Thủy nhược lưu Thân khước bất nghi

Cánh hữu đoài Đinh Tị kiêm Sửu

Phạm trước Át Thìn bạch hổ khi

Khôn Ất nị cung Sưu Mão phạm
 Thủy lai sát nam định vô no nghi
 Cân Bình sáu phùng Ly thương ha
 Tốn Tân ngộ Khảm họa nan đì
 Thủ thi nhị hoàng tuyễn chuyền luận
 Hướng vi chủ ky khai môn phóng thủy

Giải nghĩa:

Kiên Giáp Khảm Quý Thân Thìn thì bạch hổ ở Đinh Mùi

Ly Nhâm Dần Tuất Thân Thìn thì bạch hổ ở Hợi

Chấn Canh Hợi Mùi Thân Thìn thì bạch hổ ở Thân

Đoài Đinh Tị Sửu Thân Thìn thì bạch hổ ở Ất Thìn

Khôn Ất Tị Sửu Thân Thìn thì bạch hổ ở Sửu

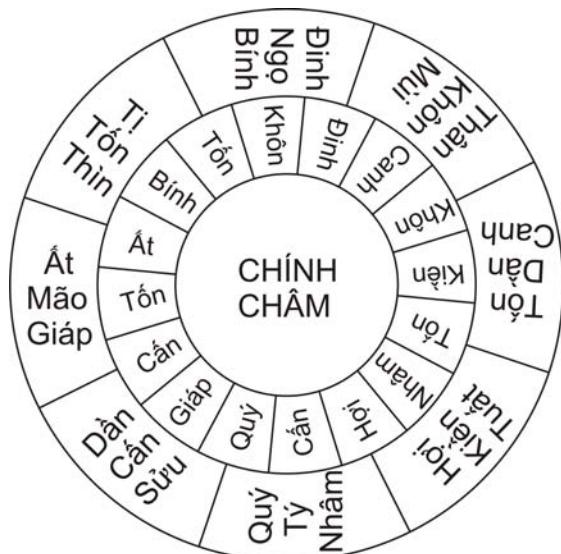
Càn Bình Tị Sửu Thân Thìn thì bạch hổ ở Ly

Tốn Tân Tị Sửu Thân Thìn thì bạch hổ ở Khảm

Cả hai cái hoàng tuyễn trên đây đều lấy hướng làm chủ, kiêng ky mở cửa và chỗ nước chảy tiêu đi ở phương đó

Tóm lại: Quyết (phép) này lấy hướng thượng để luận định về thủy lai đáo đường, hoặc thủy khẩu chỗ tiêu đi và đường, ngõ đi, rất sơ phạm vào phuong ky sát đó; sẽ hao người tốn của, tai họa và ly hương biệt tố; nghiêm lăm ! Cần dựa vào thủy để lấy hướng thì không bị những cái sát đó. Như: Khôn thủy lại thì lập 2 hướng Khôn. Thân mà thu thủy thì tốt. Nếu lập hướng Canh, tức bị phạm hoàng tuyễn thì xấu

BÁT LỘ HOÀNG TUYỄN THỨC



TẦNG THÚ 5: CỬU TINH ĐỀ ỦNG TÚ VIÊN CỤC

Cửu tinh là: Tham, cự, lộc, văn, liêm, vũ, phá, phụ, bật; phối hợp với 24 sơn. Dùng địa mǔ quái để định, theo bát quái biến sao: lấy cung đối với cung; Khôn khởi tham lang để phối hướng. Như: Cấn, Bính là tham lang thuộc mộc; cự môn thổ ở Tốn Tân; Kiền Giáp là lộc tồn thổ; Ly, Nhâm, Dần, Tuất là văn khúc thủy; Chấn Canh Hợi Mùi là liêm trinh hỏa; Đoài Đinh Tị Sứu là vũ khúc kim; Khảm Quý Thân Thìn là phá quân kim; Khôn Ất là phụ bật thổ mộc đó vậy.

Kinh dịch nói nhìn khí tượng bay lên trời thấy cát hung, ở trên trời thành ra khí tượng, ở dưới đất thành cái hình thể, chiếu xuống 24 sơn Tinh có tốt có xấu; cho nên đất cũng có lành có dữ. Bảo rằng: Trời che chở đất là lấy sao thiên hoàng ở Hợi: chiếu vào tử vi viên ở trên đó và Cấn là thiên thị viên. Tốn là thái vị viên. Đoài là thiếu vị viên. Bốn cục này là 4 vị thiên tinh rất Quý. Thiên Quý chiếu vào Bính, thiên át thì chiếu vào Tân nam cực chiếu Đinh hợp Cán. Tốn, Đoài là lục tú. Lại còn thiên bình chiếu vào Tị là đối cung tử vi viên, gọi là đê đô minh đường. Nên Hợi Tị hợp với lục tú gọi là bát Quý. Ly cư chính nam là chính giữa trời đất đều tốt lành; nếu là mọi dương long thì là hạ (dưới kém). Tóm lại: lấy tử vi, thiên thị, thái vi, thiếu vi làm 4 vị thiên tinh Quý. Trong 4 viên này, thì có tử vi, thiên thị, thái vi là 3 viên có cái hiệu nghiệm lập quốc, kiến đô, hợp 3 viên là tốt. Còn như thiếu vi thì không phải đê tòa, là huyền đô không nên lấy dùng. Lấy 24 vị thiên tinh này phối với sơn, sa, thủy ứng nghiệm.

Lại còn lấy cái long của tam dương. Lục Kiền là thiên Hợi, địa Cấn, nhân Đinh tài Mão, lộc tồn, mã Bính. Tinh thần là: ngũ cát Đinh, lộc môn Tốn, văn bút Tân, học đường Bính, xá đường Mão, trường bình Bính Đinh; kim đới Canh Dậu, Tân; ngân đới, Mão cân; sậu Quý, văn quý Tốn, Tân. Trên đây, trong cái tam cát, lục tú này, thì dương trạch đại vượng, nhân Đinh phú quý, và vững bền lâu dài; còn âm phần không bị mối, kiến, bùn, nước vào quan tài mà phát phúc lâu dài. Đó là cung vị về thiên tinh, sau thủy; tốt hay xấu, do đó mà định đón. Hễ sa Quý thì sinh ra người Quý, sa tiện thì sinh ra người tiện, còn tầm long nhận huyệt ở chỗ quá Giáp, hễ thấy thổ sắc biến khác, thì tìm huyệt ở chỗ quá Giáp đó, như là: quá Giáp là đá thì huyệt cũng có đá, sắc đất màu đỏ là liêm trinh, vàng là cự môn; tất cả đều lấy cửu tinh mà luận định.

Xem thổ sắc thì chuyên xem long quá Giáp: chỗ quá Giáp với chỗ huyệt, tính tình cũng tương tự (giống nhau)

Phép xem thổ sắc biến thì cần yếu lấy chỗ long nhập thủ ở chỗ quá Giáp, đặt La kinh coi như: Cấn Bính là tham lang, thuộc mộc mà long Dần lại huyệt thì sắc đất hắn xanh; Tân Tốn là cự môn thuộc thổ, thì sắc đất vàng; Kiền Giáp là lộc tồn thổ, thì chỗ huyệt sắc đất cũng vàng; Ly Nhâm Dần Ngọ Tuất là thuộc thủy, thì sắc đất chỗ huyệt hắn đen; Chấn Canh Hợi Mùi là liêm trinh thuộc hỏa thì sắc đất chỗ huyệt hắn đỏ; Đoài Đinh là vũ khúc thuộc kim thì chỗ huyệt đất hắn đen và trắng; Khôn Ất là phụ thuộc mộc, bật thuộc thổ thì huyệt hắn sắc đất xanh vàng, lấy màu sắc hồng hoàng, sáng tươi, mềm dẻo thì tốt; đen khô ròn vụn thì rất xấu. Thổ phì hậu thì tốt, kiên, ngạnh và đá cứng cũng hung.

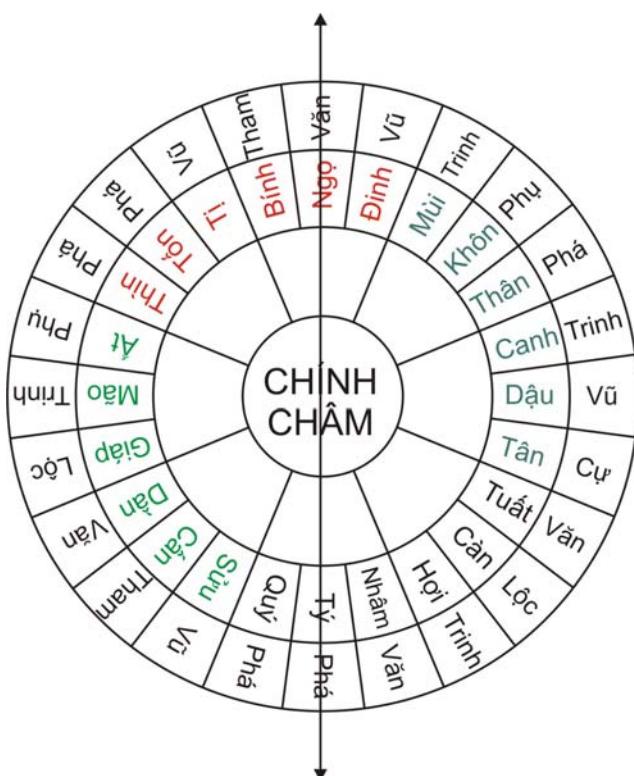
Trên đây, trước nói về cái công tác dụng của cửu tinh, sau kể tứ viên cửu tinh để ứng với viên cục thiệp tinh của các phương vị ở phân hoạch cung độ của một kinh Càn đều là trong và ngoài chồng, hợp cẩn trọng cả.

PHÉP XEM SẮC ĐẤT

Thiên thôi quan nói: chỗ quá Giáp màu sắc đất tía, thì huyệt cũng tía, hồng (đỏ) là liêm trinh, hoàng (vàng) là cự môn.

Thuyết an táng của tiên hiền nói: Bói để tìm chỗ đất táng mộ hay làm nhà ở; xem tốt xấu thì chọn lấy chỗ đất sắc màu tươi sáng có cỏ cây mọc xanh tốt; chỗ ấy trước kia không phải là chỗ sông đầm, thành trì và không có đường đi áp bức thì tốt. Chỗ đất có khí mạch tốt thì hài cốt tốt, vong hồn được yên ổn, con cháu được thịnh vượng. Đó là lẽ có nhiên, nên người xưa định đặt huyệt chỗ nào thì bên ngoài xem hình thể núi sông, bên trong thì xem màu sắc đất tốt xấu, mới chắc chắn là được. Tốt nhất là được đất chắc mịn, mềm dẻo, sắc tươi sáng, thấy hồng hoàng như viên ngọc; như thó thịt nửa nạc nửa mỡ là tốt thượng hạng. Nếu khô khan, rời rã như cát sỏi vụn thì xấu, không có khí mạch. Tụ khí là hành kim thì đất trắng, là thủy khí thì đất đen. Mộc khí thì sắc xanh, hỏa khí thì đất đỏ, là thổ khí thì sắc vàng; có nơi đất như cẩm thạch, óng ánh như long não, như ngọc bích là rất quý. Cần phải lựa xem chỗ nào có tính cách đặc biệt, mới là thật tốt. Ví dụ: cả vùng đó đất đều bình thường như nhau, chỉ có 1 chỗ khác sắc, hoặc mọn, tươi hơn là rất tốt. Khi khai đào huyệt thấy có sinh vật như: rùa, cá là tinh túy của thiên địa, là có điềm tốt. Còn nếu thấy rắn, chuột, sâu, bọ, kiến là xấu. Cần phải nhận định rõ ràng kỹ lưỡng.

THAM LANG CỬU TINH THỨC



(*) *Tham : Cân*

Cô Môn : Tân, Tốn

Lộc tồn : Kiền, Giáp

Văn : Ly, Nhâm, Dần, Tuất

Liêm trinh : Chân, Canh, Hợi, Mùi

Vũ khúc : Đoài, Dinh

Phá quân : Khảm, Quý, Thân, Mùi

Phụ bắt : Khôn, át

(*) phần chú thích thêm, không phải nguyên tắc

Đây là quẻ địa mẫu dùng phiên quái trong bàn tay, đối cung với cung Càn thì khởi tham lang ở cung Cấn. Xem âm phân, dương trạch: hai nhà thiết ky không được phạm vào long thể, phải để dư ra rộng rãi, tự nhiên. Nếu bị phá thương long sẽ sinh ra kiện tụng, hao tài, tổn người; đã kinh nghiệm, thấy nhiều không sai. Nếu không, hãy xem những nhà không biết, khi tạo táng, đào xé phạm vào long thể thì sẽ thấy sự tai hại. Ngoài ra còn, ở ngoài chỗ thủy khẩu có những tượng đá đặc biệt, hoặc có những diệu tinh cũng không được phá hoại: phạm đến sẽ bị ảnh hưởng cũng thế.

TẦNG THÚ 6: ĐỊA BÀN CHÍNH TRÂM (CHÂM)

Gọi là tiên thiên kinh bàn (La kinh). Là cái La kinh trước hết, phân ra bát quái để định phương vị, lập hướng, tiên thiên địa chi, chỉ có 12 chi ở 12 vị; gọi là 12 lôi môn làm thi cốt long, lấy chính trâm làm luận định. Tý, Ngọ, Mão, Dậu là ngôi chính của trời đất; Dần, Thân, Tị, Hợi là nơi trường sinh của ngũ hành; Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là chỗ ngũ khí quy nguyên (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) trở về gốc) cho nên hậu thiên vận dụng chính trâm; thì chi nào cũng có chính đính (chọn chính). Địa chí thuộc âm tĩnh mà không động. Hậu thiên thêm vào tú duy và bát can; tú duy là Kiên, Khôn, Cán, Tốn; bát can là Giáp, Canh, Bính, Nhâm, Ất, Tân, Đinh, Quý thuộc về dương và chủ động, lấy ở giữa ranh giới của 12 chi dương ? Là lúc khí hậu thay đổi ở khoảng đó. Nên ở khoảng thiên địa là có âm, cần phải có dương, tức như trong âm chi có dương can không thể hỗn độn được; âm nhò dương nên không bị hư, dương nhò âm nên không bị cô (lẻ đơn). Hai khí tự nhiên có sự hóa sinh, sinh hóa huyền diệu. Ché tạo ra chính trâm cũng không ngoài sự biến hóa của 12 chi; địa bàn vốn làm gốc rễ của trung tâm, phùng trâm và xuyên sơn, thấu địa. Những ngôi sinh vượng hưu cửu của ngũ hành, hoặc thường lệ của âm dương thuận, nghịch di chuyển tự ở đây (12 địa chi) mà suy ra. Trên có thể phân độ của các vị tinh tú, dưới có thể hoạch định được địa phận của các phương, rất huyền diệu và đầy đủ. Người trí thức nên thuộc hiểu cái đó.

Đời sau người ta dung chính trâm phần 24 sơn là gốc do vua Văn Vương hoạch định bát quái, mỗi quái quản tam sơn (3 phương vị):

- Tý, Ngọ, Mão, Dậu ở 4 ngôi chính; tức là Khảm, Ly, Chấn, Đoài là bốn quẻ tang (ân giầu)
- Kiên, Khôn, Cán, Tốn ở bốn phương bàng (tú duy) là bốn (4) hiền (hiện rõ)

ĐỊA VỊ CỦA TÚ CHÍNH VÀ TÚ QUY

BÁT QUÁI CHÍNH VỊ	PHỤ VỊ TẢ HỮU	THUỘC QUẾ
Khâm: chính bắc	Nhâm Quý	Tàng
Ly: chính nam	Bính, Đinh	Tàng
Chân: chính đông	Giáp, Ất	Tàng
Đoài: chính tây	Canh, Tân	Tàng
Kiền: tây bắc	Tuất, Hợi	Hiển
Khôn: tây nam	Mùi, Khôn	Hiển
Tốn: đông nam	Thìn, Tị	Hiển
Cán: đông bắc	Dần, Sửu	Hiển

Trong đây gồm đủ cả chính vị thiêng, ngang trời dọc đất đều thấu suốt hết cả, dung đê cách long, định huyệt, lập hướng, thừa phong, tiêu sa, nạp thủy, cát nhà, an phòn, trọn phổi âm dương, tác dụng rất rộng rãi, vô cùng. Trong này, bày lục Giáp tại bát môn thì suy ra ngũ vận lục khí, ngũ hành điên đảo; còn dùng nhiều việc khác vô cùng vậy. Cỗ nhân có câu: “Thác đắc ngũ hành điên đảo điên, tiên thị nhân gian địa trung tiên”, nghĩa là: biết được phép của ngũ hành xoay chuyển xuôi ngược, đảo lộn, tức là Tiên trong thế gian rồi.

Biết thì làm được hợp long, huyền quang thông khiếu. Phép dùng thì trước hết đặt La kinh trên long tích (sông đất rõ lên) chiêu phân biệt 4 cái đại thủy khẩu, rồi sau lấy đến tả toàn, hữu toàn và luận định:

Thánh hiền xưa nói:

*“Ất Bính giao nhi su Tuất
 Tân Nhâm hội nhi tụ Thìn
 Sửu ngưu nạp Canh Đinh chi khí
 Kinh dương thi Quý, Giáp chi linh”*

Bốn câu quyết này bàn về lý khí của tiên thiêng, hậu thiêng; cần nhớ hiểu tường tận về 4 cái thủy khẩu của 4 cục

Ví dụ:

1-Như phương Mão, thủy từ Ất chuyển ngược lại là hữu toàn túc thì Ất thuộc âm mộc, thì phải phối hợp với thủy ở phương Bính là dương hỏa rồi chảy ra phương Tuất là thủy khẩu của hỏa cục, thì được là phu thê tương phối (vợ chồng sánh nhau). Nếu phối hợp với thủy ở phương Canh chảy ra phương Sửu, hoặc phối với Giáp chảy ra Mùi, hoặc phối với Nhâm chảy ra Thìn thì phạm về bệnh dương sai, ví như nam nữ gặp nhau ngoài đường mà nhận càn làm chồng làm vợ vậy.

2-Như phương Ngọ, thủy từ Bính thuận qua tả toàn, túc thì Bính là dương hỏa, thì phải phối hợp với thủy ở Ất là âm mộc rồi chảy ra Tuất là thủy khẩu; thê là phu thê tương phối thì tính dùng tốt. Nếu Tân thủy mà xuất Thìn, hoặc phối với nước ở Quý mà ra Mùi, hay phối

Đinh mà ra Sửu, thì ví như gặp người đi đường mà nhận bậy làm vợ; vậy bảo là phạm bệnh âm thác (sai âm nhầm)

Đoạn 1 và 2 là nghĩa của câu “Ất Bính giao nhi su Tuất”

3-Như phương Ngọ mà thủy từ Đinh quay ngược lại là hữu toàn, vì Đinh là âm hỏa thì phải phối hợp với Canh, là dương kim, mà ra Sửu là thủy khẩu thuộc kim cục, thì được phu thê tương phối là đúng cách. Nếu phối bính xuất Tuất phối Giáp xuất Mùi, phối Nhâm xuất Thìn thì ví là gặp người ngoài đường mà nhận liều làm chồng, là phạm về bệnh dương sai

4-Như phương Canh quay thuận về Dậu là tả toàn thủy; vì Canh là dương kim thì phối hợp với Đinh là âm hỏa xuất Sửu là được phu thê tương phối. Nếu phối xuất Thìn hoặc phối quý xuất Mùi, hay phối át xuất Tân là phạm về bệnh âm thác, như ví gặp người ở ngoài đường mà bảo lão là vợ

Đoạn 3 và 4 là ý nghĩa của câu “Sửu ngưu nạp Đinh Canh chi khí”

5-Như phương Tân quay ngược lại Dậu là hữu toàn thủy, vì Tân là âm kim, phải phối với Nhâm là dương thủy mà xuất Thìn là được với sánh với chồng. Nếu sánh với Canh mà chảy ra Sửu, hoặc sánh với Giáp ra Mùi, hay sánh với Bính mà ra Tuất, là phạm bệnh dương sai (tiện vi ngộ chi phu) ví như chồng gặp nhau ngoài đường

6-Như ở Nhâm quay thuận đi phương Tý, là tả toàn thủy, vì Nhâm là dương thủy thì phải sánh với Tân là âm kim mà ra Thìn, là được phu thê tương phối. Nếu phối với Đinh ra Sửu, hoặc phối với Quý xuất Mùi, hay phối Át xuất Tuất là phạm bệnh âm thác, nên bảo là vợ lầm bậy gặp ngoài đường.

Đoạn 5 và 6 giải nghĩa câu “Tân Nhâm hội nhị tự Thìn”

7-Như từ Quý quay ngược lại phương Nhâm Tý, là thủy hữu toàn, vì Quý là âm thủy, thì phải phối với Giáp là dương mộc và xuất khứ Mùi khẩu; là thê giữ phu tương phối, thì mới đúng cách. Nếu phối Canh xuất Sửu, hoặc phối Bính xuất Tuất, hay phối Nhâm xuất Thìn là phạm bệnh dương thác, nên như lộ ngộ chi phu.

8-Khứ thủy từ Giáp chảy thuận về Mão là tả toàn; vì Giáp là dương mộc, thì phải phối với Quý là âm thủy và xuất Mùi khẩu, là được phu thê tương phối. Nếu phối Tân xuất Thìn, hoặc phối Đinh xuất Sửu, phối Át xuất Tuất; tức phạm lối âm thác, nên bảo rằng: gặp người đi đường mà nhận xằng là vợ mình

Đoạn 7 và 8 giải ý nghĩa câu: “Kinh dương thi Quý Giáp chi linh”

Bốn cái đại cục này là lấy cái thủy nhập đường và xuất khứ khẩu (nước chảy lại minh đường và chảy ra thủy khẩu), để phối hợp với long và tọa sơn.

Còn về tả toàn, hữu toàn của long nhập thủ, thì cũng lấy cái quay thuận, quay nghịch như phép lệ của thủy.

Ví dụ:

- Như 5 cái long (mạch) nhập thủ là: Dần, Giáp, Mão, Ất, Tốn. 5 phương thì lấy Giáp, mộc là tả toàn long tức là trưởng sinh tại Hợi tính thuận đến Nhâm, lần chuyền đi thì vượng tại Mão, mộc tại Mùi. Nếu ở Ất quay ngược lại thì lấy át mộc là hữu toàn long, tức là trưởng sinh tại Ngọ, tính nghịch lại Tị, lần chuyền thì vượng tại Dần, mộc tại Tuất.

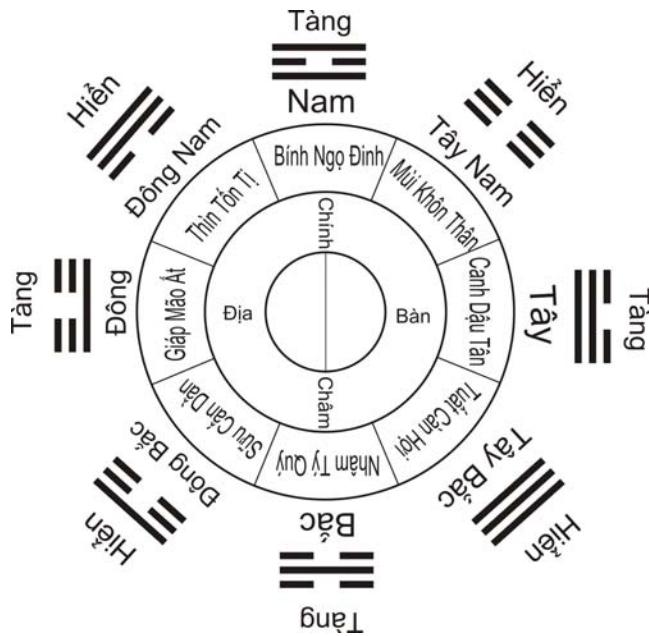
- Như 4 cái long nhập thủ là Tí, Bính, Ngọ, Đinh; thì Bính hóa là tâng toàn long, tính thuận là trường sinh tại Dần, vượng tại Ngọ, môt tại Tuất. Nếu từ Đinh quay ngược thì lấy Đinh là âm hỏa làm hưu toàn long, tính ngược lại thì trường sinh tại **X**, vượng tại Tị, môt tại Sửu.

- Như 5 cái long nhập thủ là Thân, Canh, Dậu, Tân. Kiền là tâng toàn thì lấy Canh là dương kim thì trường sinh tại Tị, vượng tại Dậu, môt tại Sửu. Nếu là hưu toàn long, thì lấy Tân là âm kim; tức tính trường sinh tại Tý, vượng tại Thân, môt tại Thìn.

- Như 10 cái long nhập thủ là: Hợi – Nhâm – Tý – Quý (thủy). Khôn – Càn – Thìn – Tuất – Sửu – Mùi (thổ) 10 phương, thì tâng toàn là Nhâm thủy. Mậu thổ thì tính trường sinh tại Thân, vượng tại Tý, môt tại Thìn. Hưu toàn thì lấy Quý âm thủy tính trường sinh tại Mão, vượng tại Hợi, môt tại Mùi. Kỷ là âm thô thì tính trường sinh tại Dậu, vượng tại Tị, môt tại Sửu. Mậu Kỷ nhập vào Khôn Cấn; Mậu nhập vào Khôn, Kỷ nhập vào Cấn.

Phép này là lấy trong long nhập thủ, lấy thủy xuất môt khô mà luận định phương vị, lập hướng, phải theo đúng như thế mà tiêu sa, nạp thủy. Các bậc Tiên Hiền đã kinh nghiệm xác nhận, tường tận minh bạch, hậu học nên thận trọng chớ có làm sai lầm.

ĐỊA BÀN CHÍNH TRÂM THỨC



Chính trâm là kim đỏ ở địa bàn chỉ giữa Ngọ ở phương nam; kim đen chỉ vào giữa chữ Tý ở phương bắc. Lấy bát can thì theo phương Lộc, tú duy thì theo phương Mô.

Tám quẻ gồm 8 cung, mỗi quẻ quản 3 phương; chỉ có Kiền, Khôn, Cấn, Tốn là 4 quẻ chính, tức là tứ trụ quái.

TẦNG THÚ 7: ÂM DƯƠNG LONG

Xuất tự tiên thiên bát quái, nạp Giáp thủ phổi.

Kiền nạp Giáp, Khôn nạp Ất, Ly nạp Nhâm và Dần, Tuất, Khảm nạp Quý, Thân, Thìn là thủy âm; đó là 12 dương long hợp với 4 quẻ dương. Cấn nạp Bính, Tốn nạp Tân, Chấn nạp Canh, Hợi, Mùi, Dậu, Đoài nạp Đinh, Tị, Sửu là kim đó là 12 âm long hợp với quẻ âm. Lấy 24 sơn, âm dương, đều một nửa. Dương long dùng khuyên trắng là dương hư, mà sáng cỡ vậy. Âm long dùng điểm đen là âm thực mà tối cỡ vậy. Chia ra 12 khuyên trắng, 12 chấm đen là âm dương phân biệt, dùng để xét về long: khi âm long chuyển động thì đốt này đến đốt khác đều là âm; âm long thì lập âm hướng, thu âm thủy thì tốt lành, lẩn vào dương thì độc. Dương long chuyển hoán đốt này, đến đốt kia đều là dương; dương long đáo đầu thì lập dương hướng, thu dương thủy thì lành, lẩn âm thì xấu. Nhận rõ được long thì Quý tiện tự phân biệt; dương long không quý mà âm long thì rất quý. Âm long quý là lấy cái tam cát lục tú tại tú viên thiên tinh chiếu xuống có ý nghĩa là lấy 9x6 xung hòa. Xét rõ long mà thu nạp thủy là lấy tam cát lục tú hết thảy ở trong âm long; Hợi, Chấn, Canh là tam cát; Cấn, Tốn, Bính; Tân, Đoài, Đinh là lục tú, lai long và tọa nguyệt đều là đại quý địa, thượng hạng. Tất cả dương long đều là hạ cấp. Lại Công nói: không nên chấp nhất để mà bàn chi cốt lai long tú mỹ; lấy cái long chân huyệt tích cũng xuất phát phú quý. Sở dĩ bàn về long, lấy Tịnh âm, Tịnh dương, xét cái đại lược của 24 long lấy số nhiều hay ít ở tiết hành long bàn về hướng và tiêu thủy, thủy lộ khứ, lai đai, tiêu vi v.v... Nếu có chấp 1 cái bế tắc, mà cái khởi cho thông thì dặn là đại địa, kỳ cục, tất nhiên cũng bị mất cái hay đi, mà những hào ở trong bát quái, cũng do đó mà biến đổi. Ví dụ: như quẻ Kiền là thiên phụ; Kiền quái thì có 3 nét liền. Lần thứ nhất biến nét trên đứt thành quẻ Đoài (thượng khuyết). Lần thứ hai biến hào giữa thành quẻ Chấn (ngưỡng **x**) Lần thứ ba biến hào dưới thành quẻ Khôn (lục đoạn). Lần thứ 4 biến hào giữa của quẻ Khôn thành quẻ Khảm (trung mãn). Lần thứ 5 biến hào trên của quẻ Khảm thành quẻ Tốn (hạ đoạn). Lần thứ 6 biến hào trung của quẻ Tốn thành quẻ Càn (phúc uyển). Lần thứ 7 biến hào dưới của quẻ Càn thành quẻ Ly (trung hư). Lần thứ 8 biến hào giữa của quẻ Ly thành quẻ Kiền (tam liên), lại trở về bát quái, tức quẻ Kiền cũ. Ngoài ra bảy quẻ kia đều theo như thế mà biến. Phép này là gieo quẻ biến: khởi tham lang; ví dụ: Kiền long thì cung Đoài là biến quái thứ nhất, tức khởi tham; tại Chấn là cự; Khôn là lộc, Khảm là văn, Tốn là liêm, Cấn là vũ, Ly là phá, Kiền là phụ

Càn (

Khôn (

Cấn (

Đoài (

Khảm (

Ly (

Chấn (

Tốn (

Càn (

Khôn long theo thi khởi từ Cấn là tham, Tốn là cự, Kiền là lộc, Ly là văn, Chấn là liêm, Đoài là vũ, Khảm là phá, Khôn là phụ; đó là lấy trên long, tìm tam cát lục tú theo phép như thế.

Thủy pháp (xem thủy tiêu, thủy khứ) thì theo hướng thượng khởi phu, vữ, phá, liêm, tham, cự, lộc, văn. Ví như: át hướng thì Khôn là phu, Khảm là vữ, Đoài là phá, Chấn là liêm, Ly là tham, Kiền là cự, Tốn là lộc, Cấn là văn. Lấy phu, vữ, tham, cự là 4 cái cát (lành); tránh phá, liêm, lộc, văn là 4 cái hung (dữ) trước lấy cửu tinh là tử vi viên trung làm thiên tinh tối quý; thiên quý chiếu Bính, thiên át chiếu Tân, nam cực chiếu Đinh, thiên hình chiếu Tị là đồi cung với tử vi viên gọi là đế tòa minh đường. Cho nên Hợi, Tị hợp với lục tú gọi là bát quý (tám cái quý). Ly ở giữa phương nam là “Thiên địa chi trung”. Ly Ngọ âm với Nhâm, vậy mà mọi tinh (mọi sao) đều ủng hộ vào nhau, nên gần đế viên (tử vi viên) cũng là rất quý. Chấn nạp Canh, ứng liêm trinh. Người xưa bảo: “Đoạt võ chi địa” là đát đoạt cả võ quyền. Vì Hợi, Chấn, Canh là tam cát; Khảm nạp quý ở chính bắc. Ngoài ra như Thìn, Tuất, Sửu, Mùi và mọi dương long đều là kém hơn.

Âm long thì phát phúc lâu dài, dương long thì phát phúc gần gần (Âm long phát chậm bền; dương long phát mạnh nhưng chóng tan) Nhưng cũng chớ câu luận, nếu dương long được cục. Chấn, cũng là phát phúc bền lâu. Táng là âm có lục tú, dương cũng có lục tú, như là: Kiền quái thượng hào nhất biến vi Đoài; Khảm quái thượng hào nhất biến vi Tốn; Ly quái thượng hào nhất biến vi Chấn; Khôn quái thượng hào nhất biến vi Cấn. Ở trong bát quý tìm Chấn là tam cát, Kiền, Khôn, Khảm đều là lục tú.

Bát quý thì mỗi vi viên quản 3 sơn lấp mạch (long) làm chủ, theo sao biến đổi của đồi cung phiên đi được tham, cự, vữ. Là dương quái lục tú thuộc âm, âm quái lục tú là dương. Sở dĩ âm dụng, dương triều, dương dụng âm ứng làm chuẩn đích. Nói Hợi, Chấn, Canh là tam cát hướng, thực ra là lấy thiên tinh mà suy đó.

Hợi ứng bắc cực là tử vi viên; là chủ cả sinh vật một bàn, thu công cả sinh vật trong một bàn. Cho nên Giáp Tý Khôn bắt đầu là Tý mà chấm dứt ở Hợi; Hợi quý không chấm dứt ở Kiền mà chấm dứt ở Hợi là chỗ ty sở của thiệp để hoàn thành mọi việc là cái sơn tốt đệ nhất của 4 sơn đó.

Chấn là “dương quân thăng điện” tức là nơi vua ra triều, là cửa ngõ của mặt trời là chức vị chủ tể giúp sự sinh trưởng của vạn vật. Kinh dịch nói: Thượng Đế ra ở cung Chấn, chuyên giữ quyền hành của tạo hóa; sinh khí từ đây ra cho nên lấy làm tốt lành. Canh là ngôi của Hoàng Hậu là cửa ngõ của mặt trăng, là chức chủ của ty sở, hoàn thành sự vụ. Kinh dịch nói: Ngôi Hoàng Hậu ở Canh là âm, trong 3 ngày, phối hợp với ngôi Hoàng Đế là dương. Thực là hóa khí đó, cho nên lấy làm tốt, Chấn và Canh, 2 ngôi ấy là chỗ họng, lưỡi của Thiên Đế, thay Thiên đế để điều khiển như là tể tướng thay vua, thi hành pháp lệnh. Được 3 cái long ấy, thì không khác gì vua và 2 vị chúa tể, phụ nguyên huân, là 3 ngôi sao quý trên hết thảy; thứ nhì là cũng lấy 6 vị khanh tướng; tức là lục tú: Cấn, Bính, Tốn, Đinh, Đoài, Tân là những phương hướng rất tốt đó. Long thì lấy xung hợp làm tốt; binh thì lấy được tượng phối làm tốt; đó là 6 ngôi được thiên tinh đồi chiếu xuống như: Cấn hợp với thiên thị viên, Bính lấy thái vi phối, Tốn được thái át chiếu, Tân thì lấy thiếu vi phối, Đoài là thiếu vi tử phủ; Đinh thì lấy nam cực phối, đó là được hợp với tinh anh của thiên tinh ở trên. Vậy nên được làm cái vị tốt. Nếu được quý khí của 6 long, hình hợp là thượng sách, quyết anh xuất tam khanh công, lục khanh, quan quý; thứ cách sanh ra nhân tài siêu quần, quán thế, là lấy 6 ngôi đó kết nạp, theo bát quý suy phân, thì cái tốt đẹp là được âm dương xung hòa chính là ý nghĩa phu phụ phối hợp, như là: Cấn, Tốn, Đoài 3 que, trừ cái trung hào là thế, còn 2 hào thượng hạ đều là nhất âm, nhất dương tương phối, là nghĩa đó. Cho nên những chữ can kết nạp, hợp với lục tú, như 4 que

Kiền, Khôn, Khảm, Ly; trừ nét giữa (trung hào) là bản thể, còn những nét trên và dưới đều là cõi dương, hoặc hư âm, không có nghĩa phối hợp. Vậy nên không ở vào hàng tam cát hợp lục tú, mà quẻ Chấn hào trên, hào dưới đều có xung hòa: nên Hợi, Chấn, Canh, 3 long cũng là tam cát.

Bài thi ca về xem đất điểm huyết:

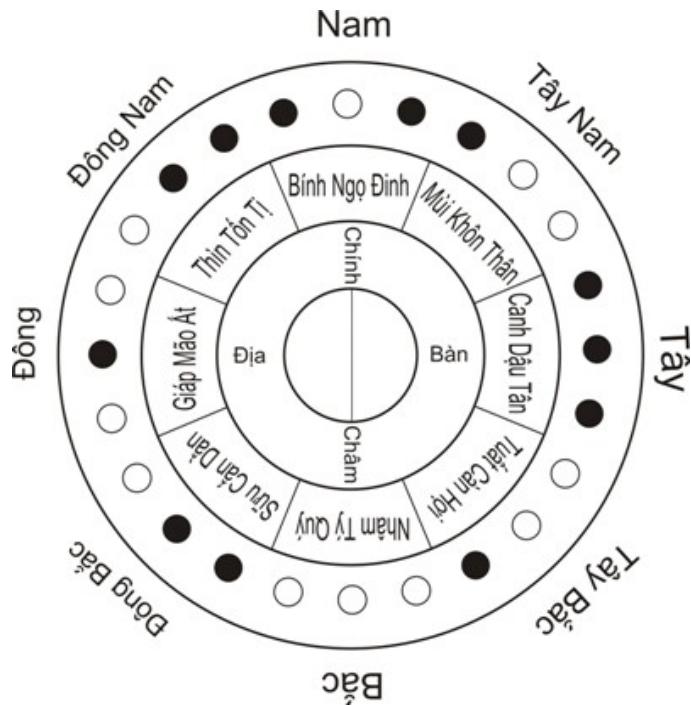
*Âm dương nhị tự, tối nan minh
Thủy thức kỳ trung, tạo hóa tinh
Âm nhũ khắp như an tử dạng
Dương oa thiên tự, nữ nhân hình

Thị nam âm nhũ, hưu thương thủ
Thị nữ dương oa, mạc phá thần
Thổ tú, la văn, lai Chấn huyết
Thiên cơ đáo thử, hợp Kiền Khôn.*

Giải nghĩa: Hai chữ âm dương này hiểu rõ được rất là khó; mấy ai biết được cái tinh khí bên trong của tạo hóa ? Như là: cái hình âm nhũ (cái đầu vú đàn bà) trong như cái hình dạng cái dương vật của đàn ông; cái hình dương oa (chỗ đất lõm) nó giống hệt cái vật hiềm của đàn bà (âm hộ). Nó giống như là cái âm nhũ của đàn ông thì chớ phá hoại, sẽ làm tổn thương tích vào đầu chỗ cùng của nó; nó như cái dương oa của đàn bà, thì chớ đừng phá vỡ cái môi của nó thè ra. Còn như cái thổ tú và la văn, là những tinh phong nó ứng ở chung quanh là cái chân giữ của huyết; tức là cái then chốt của thiên cơ, đến đó để hợp cài lại cái sinh khí của Kiền Khôn (tức là thiên địa phối hợp)

Sinh khí thì lấy cái long, nó chuyển động là sinh long; phải lấy một đoạn nhập thủ làm: lĩnh đường khí, tức là chỗ tóm thắt nhỏ lại gọi là thúc khí đó. Lấy thủy làm cốt yếu; thủy thì lấy chỗ chảy lai, chảy đi ở trước mặt huyết làm đầu nguồn, cung vị tiêu nạp, phải xem cả cái nước ở bên tả lẫn bên hữu và đằng trước, phía sau làn thủy Tinh âm, Tinh dương, là hợp cục hay phá cục, để kinh nghiệm sinh khắc.

THẬP NHỊ ÂM DƯƠNG LONG THỨC



Hợp Kiền bàn thì có khuyên trắng, điểm đen là Kim tự bàn; ví chân bàn thì không có khuyên trắng, chấm đen; có 12 chữ đố là hắc tự bàn.

TẦNG THỨ 8: NGŨ HÀNH CHÍNH? LUẬN VỀ LONG SỞ THUỘC

Hợi, Nhâm, Tý, Quý ở phương bắc thuộc về thủy; Dần, Giáp, Mão, Ất, Tốn ở phương Đông thuộc mộc; Tị, Bính, Ngọ, Đinh ở phương nam thuộc hỏa; Thân, Canh, Dậu, Tân, Kiền ở phương Tây thuộc kim; Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Khôn, Cấn ở 4 phương góc thuộc thổ. Đó là lão tổ tông của ngũ hành.

Ngũ hành là cương lĩnh (đầu mối) của âm dương là quyền hành (cán cân) của tạo hóa, suốt từ xưa đến nay những bậc triết sĩ xoay tròn chuyển đát vận dụng Kiền, Khôn, những hạng anh hung vận trù vĩ đại, cao nhì tri vãng, tri lai, tri cơ, chi biến, phóng thủy, bát sa, biến phương, lập hướng v.v... chưa có ai bỏ ngũ hành đó mà vận dụng bằng cái khác. Có những tên gọi: 1-Ngũ hành; 2-Ngũ sự; 3-Bát chính; 4-Ngũ kỷ; 5-Hoàng cực; 6-Tam đức; 7-Kê nghi; 8-Thứ trung; 9-Ngũ phúc; 10-Lục sự.

Hành mộc ở phương đông chủ về nhân; hành kim ở phương Tây chủ về nghĩa; hành thủy ở phương bắc chủ về trí; hành hỏa ở phương nam chủ về lễ; hành thổ ở trung ương chủ về tín; vì vậy 24 sơn trong la bàn thì thủy hỏa ở 4 sơn, kim mộc đều ở 5 sơn, chỉ có thổ ở 6 sơn. Thổ chau trung ương là sơn quý nhất. Vậy nên vạn vật sinh ra ở trong thổ mà la kinh gồm tóm có hơn 30 tầng chặng hay bỏ ngũ hành mà dùng cái khác được. Lại theo Hà đồ long mã hiến thụy hóa ra thiên can, địa chi là nguồn gốc ở đó vậy

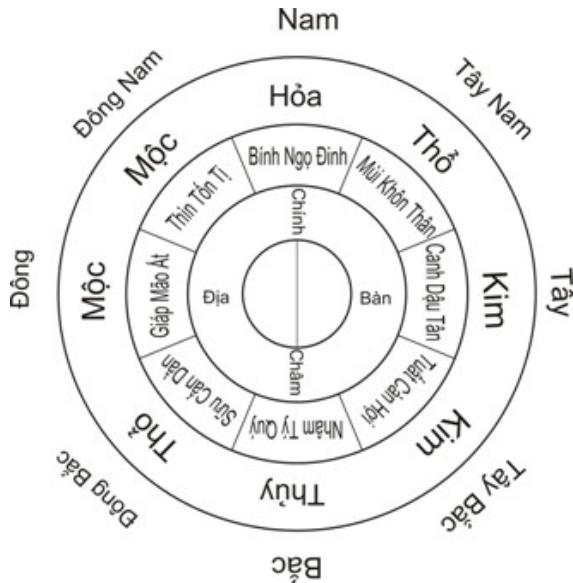
Thiên: 1 sinh ra Nhâm thủy; Địa: 6 quý hoàn thành; Địa: 2 sinh Đinh hỏa; Thiên: 7 Bính hoàn thành. Thiên: 3 sinh Giáp mộc; Địa: 8 át hoàn thành; Địa: 4 sinh Tân kim. Thiên: 9 canh hoàn thành; Thiên: 5 sinh mậu thổ; Địa: 10 kỷ hoàn thành; đó là 10 can

1-6 ở dưới mà sinh ra Hợi, Tý thủy; 2-7 ở trên mà sinh ra Tị, Ngọ hỏa; 3-8 ở bên tả mà sinh ra Dần, Mão mộc; 4-9 ở bên hữu mà sinh ra Thân, Dậu kim; 5-10 ở giữa mà sinh ra Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thổ. Đó là 12 chi

Bậc Thánh Hiền nhân bát quái này mà suy ra thiêng thời, dùng địa chi để phối với thiên can; là lấy thiên: 1 sinh thủy mà lấy Khảm là ngôi vị của thủy, nên ở chính bắc; Quý được cái âm thủy nhu của địa huyệt nên quý ở sau Tý. Thủy không ngừng thì chảy đi, mà không trở lại nên phải lấy thổ để ngăn lại thì mới có thể sinh vật; Sửu là thổ nhu, nên Sửu ở sau Quý, Cấn là sơn và là thổ cương, nên Dần ở sau Sửu mà ở phương đông bắc, đó là thay Chấn để sinh trưởng vạn vật. Thổ hợp lại mà hóa ra khí để sinh mộc. Dần là tạp mộc nên Dần ở sau Cấn. Giáp được tam dương mộc là cường của thiêng, nên ở sau Dần. Chấn là ngôi của mộc, vậy Mão ở chính đông át được khí âm của địa; át là mộc nhu nên ở phía sau Mão. Mộc phải cần thổ mới tươi tốt; Thìn là ngôi chính khí của thổ, nên Thìn ở sau át là mộc tạp dương; mộc không vượng thì không thể sinh hỏa nên Tốn là vượng mộc mà ở sau Thìn; vượng dứt thì phải nhờ để sinh vậy lấy hỏa sinh. Tị là sơ khí của hỏa, nên Tị ở sau Tốn, Bính được hỏa của thiêng: 7 là dương cương nên Bính ở sau Tị. Ly là vị chính của hỏa nên ở chính nam. Đinh được âm khí của địa: 2 là hỏa nhu nên Đinh ở sau Ngọ; hỏa vượng thì hàn là ngưng lại để sinh thổ nên Mùi ở sau Đinh. Khôn là thể của thổ là chính khí của thổ, nên Khôn ở sau Mùi, thổ vượng tất sinh kim Thân là sơ khí của kim, nên Thân ở sau Khôn. Canh được dương khí của Thiêng: 9 là cương kim, nên Canh ở sau Thân. Đoài là vị trí của kim nên Dậu ở chính Tây, Tân được âm khí của địa: 4 là nhu kim, nên Tân ở sau Dậu; kim không thổ thì không thành kim; Tuất là phương chính của thổ nên Tuất ở sau Tân. Kim là tạp khí của âm; nếu kim không thịnh thì không thể hóa được, nên Kiền là vượng kim mà ở sau Tuất, cực vượng mà hóa thành, sở dĩ sinh thủy vậy; Hợi là sơ khí của thủy nên Hợi ở sau Kiền. Nhâm được dương khí của thiêng: 1 là thủy cương nên Nhâm ở sau Hợi, do đó mà 24 vị có định cục vậy. Tôi thường đọc Kinh dịch nên biết sự vận chuyển của trời đất và thứ tự hành độ của các vị tinh tú không sai. Người ta nói: “Kiền ngộ nạp Tốn quan nguyệt quật, Khôn phùng Chấn dĩ Kiền thiên căn”. Nguyệt quật là lỗ hang của mặt trăng, thiêng căn là gốc rễ của trời. Xem đó có thể thấy dương sinh ở Ngọ, âm sinh ở Tý; âm dương ở đúng chỗ thì 4 mùa lưu hành muôn vật sinh trưởng sáng tỏ vậy.

Phương bắc khí cương nên có vẻ nghiêm khắc, dữ dội; phương nam khí nhu nên có tính hòa hoãn (ôn hòa). Vì vậy đất ở phương nam lấy oa, kiềm, nhũ, đột làm bằng cớ. Thé ở phương bắc thì lấy gò đồng đột cao hậu làm chuẩn đích.

CHÍNH NGŨ HÀNH THỨC



Đây là địa lý gia luận về sơn khắc, vong mệnh, kỵ nạp âm chính là thế vậy. Chính ngũ hành xuất ở Hà đờ: 1-6 ở dưới sinh ra Hợi, Tý thủy. Thiên 1 sinh ra Nhâm thủy; địa 6 hoàn thành ở Quý; thiên 1 sinh Khảm thủy mà địa 6 hoàn thành ở Kiền. Đây chỉ là một cục, các cục khác cũng thế sẽ suy ra.

TẦNG THỨ 9: SỬ DỤNG VỀ KIẾP SÁT

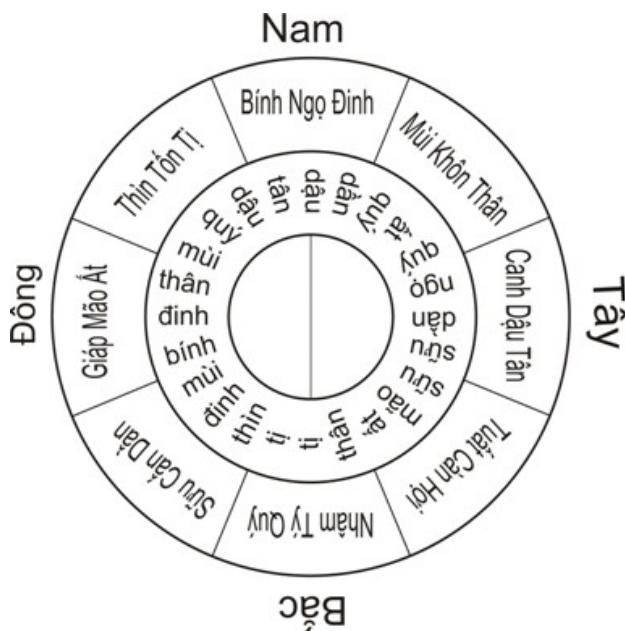
BÀI QUYẾT CA

*Tốn, Mùi, Thân sơn Quý Kiền tàng
 Tân, Tuất cư Sưu, Canh mã hương
 Chấn, Cấn phùng Đinh, Giáp Kiền Bính
 Nhâm hưu kiến thỏ, Bính Tân phương
 Khảm Quý phùng xà, Tị Ngọ kê
 Đinh Dậu phùng Dần, Khôn Hợi át
 Long Hổ ngộ dương, át hưu kiếp
 Tê ngưu long vị vĩnh bột lập*

Giải nghĩa:

Như: Tốn, Mùi, Thân 3 sơn thì kiếp sát ở Quý – Tân, Tuất 2 sơn này thì kiếp sát ở Sửu, Canh thì ở Ngọ - Chấn, Cán sơn thì kiếp ở Đinh, Giáp sơn thì kiếp ở Bính – Nhâm sơn thì kiếp ở Thân. Kiền sơn thì kiếp ở Mão, Bính sơn thì kiếp ở Tân – Khâm, Quý 2 sơn thì kiếp sát ở Tị; Tị, Ngọ 2 sơn thì kiếp cùng ở Dậu – Đinh Dậu 2 sơn thì kiếp cùng ở Dần; Khôn, Hợi 2 sơn kiếp cùng ở Ất – Thìn, Dần sơn kiếp cùng ở Mùi; Ất sơn thì kiếp ở Thân – Sửu sơn thì kiếp sát ở Thìn.

Tóm lại là phuơng kiếp sát, chỉ lấy tọa sơn (là phuơng ở sau lưng, của gối đầu vào) mà bàn về tiêu, nạp chử hướng sơn không liên quan gì đến. Chỉ kỵ có 1 sơn thôi như ngồi ở Tốn sơn hay Mùi sơn, Thân sơn mà phuơng quý có sơn sa cao, mà nghiêng ngả, lệch vẹo, hoặc vỡ lỡ, hoặc núi đá gồ ghề, lởm chởm là rất kỵ. Nếu ngay ngắn, tròn đẹp thì không sợ kỵ, các sơn khác cũng vậy

KIẾP SÁT BÀN THỨC

Đây chỉ thấy chép ở Kim tự bản, các sách chưa thấy chép, nên nhiều người không biết. Tôi được thầy truyền riêng cho, nhưng không nỡ giấu kín, e có hại cho đời sau nên viết ra để phổ biến cho mọi người cùng biết.

TẦNG THÚ 10: XUYÊN SƠN 72 LONG

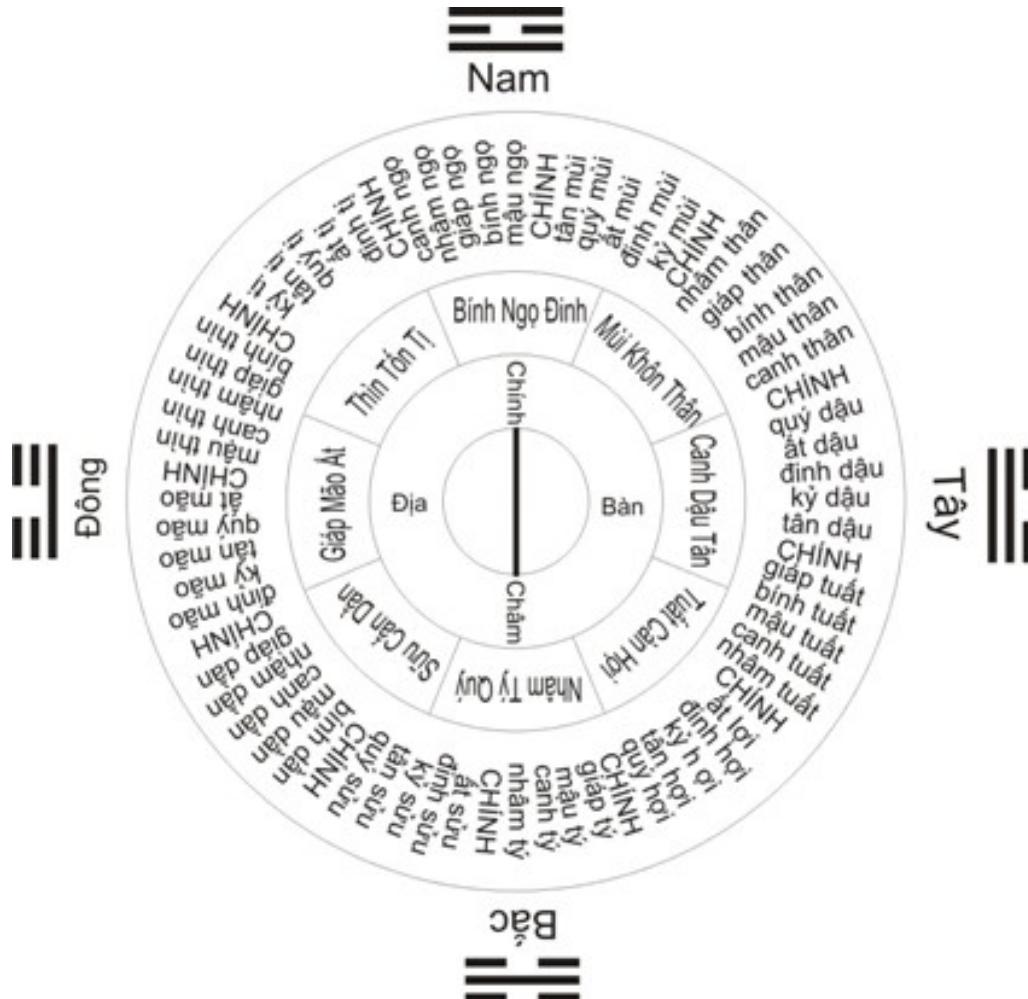
Người xưa dùng 72 long xuyên sơn, 60 long thấu địa. Xuyên sơn là: Xét định cái long dẫn vào huyệt, nó xuyên đúng chữ nào thuộc con gì của vòng Giáp Tý gọi là địa Kỷ chuyên luận về lai long ở giữa chỗ long quá Giáp mà chiếu la bàn, nếu không có Giáp, thì lấy ở chỗ long nhập thủ Giáp xuống ở sai huyệt là chủ của huyệt tinh, tức là cho long nó khởi lên rồi, phục xuống thắt nhỏ lại như cuống họng, chữ gọi là “thúc nhân xú”. Cứ chỗ long tích phân thủy mà định châm bàn, xem là long gì, để dùng nạp âm mà đón sinh khắc; như Tý long là thủy, trong khoảng chữ Tý lớn ấy có 5 chữ Tý nhỏ, hễ được chữ Bính Tý là thủy long, Canh Tý là thổ long, thì đều là vượng khí. Giáp Tý kim long là bại long khí, Mậu Tý hỏa long là tử khí, Nhâm Tý mộc long là sinh khí. Vì vậy phải coi mạch lại, xem long mạch lại ở phương nào, thuộc can gì. Vậy lấy 72 long có xáu, có tốt dã phân biệt do Tiên Hiền truyền thụ. Tóm lại là ở trong địa bàn mỗi chữ chi ở dưới có 5 Tý long, thành ra 60 Giáp Tý; là số của 12 địa chi của địa bàn có 60, cộng với tú duy và bát can là 12 vị, mỗi chữ can và chữ duy ở dưới, đều có ghi thành 12 chữ đỏ, thấu thành 72 long xuyên sơn, khi dùng những long này cần phải tránh cõi hư, không vong, sai thác, Quý Giáp, không lẫn nhau là tốt; lại cần phải đón cái sinh khí của vượng; tướng 1 đường mạch rót suốt đến chỗ kêt huyệt thì tốt. 72 long đã phân rõ cõi hư, diêu sát và vượng tướng, đều căn cứ vào 8 quẻ nạp Giáp, 9x6 xung hợp của can mà ra. Như gặp Giáp Nhâm là dương, mà cõi ra ở nạp Giáp của quẻ Kiền, lấy 6 hào thuộc dương trừ đi 1 hào giữa, còn 2 hào trên cõi dương, là 2 nam vô nữ tướng phối cõi vây. Nếu gặp Ất, Quý là hư xuất ở nạp Giáp của quẻ Kiền, là lấy 6 hào thuân âm trung hư, không có dương câu là 2 nữ, không có nam phối nạp cõi vây. Nếu gặp Bính, Canh là dương, mà vượng ra ở nạp Giáp của quẻ Cấn, Chấn, 6 hào ở trong 2 quẻ, trừ hào giữa còn trên dưới 2 hào, có 1 dương phối với 1 âm, là âm dương xung hào mà vượng vây. Nếu gặp Đinh, Tân là âm mà cùng ra ở Tốn, đoài nạp Giáp, 6 hào trong 2 quẻ này, trừ hào giữa, còn trên dưới là 1 hào âm, 1 hào dương, là âm dương xung hợp mà là tướng. Nếu gặp Mậu Kỷ là Quý Giáp, không vong thì kiêm nganh mà khí bất nhập vây. Xuất ở nạp Giáp của Khảm Ly, trừ hào giữa là thể hiện của quẻ, còn trên dưới đều tuyệt nhất, bất giao, nên là Quý Giáp không vong. Dụng đó thì rất nên tránh Giáp Ất là cõi hư. Như 1 tuần Giáp Tý đến Ất Hợi. Đó là 12 long khí mạch trung chính, lấy Bính, Đinh là vượng. Lấy Bính Tý 1 tuần, đến Đinh Hợi, đó là khí mạch trung chính của 12 long, tránh Mậu Tý là sát diệu. Lấy Mậu Tý 1 tuần đến Kỷ hợp, đó là khí mạch ở trong 12 long. Canh, Tân là tướng, lấy Canh Tý 1 tuần đến Tân Hợi, đó là khí mạch ở trong 12 long. Nhâm Quý là hư, lấy Nhâm 1 tuần đến Quý Hợi, đó là khí mạch thoái ở 12 long.

Cái vượng tướng áy là 4 quẻ được tiên thiêng: Cấn, Chấn, Tốn, Đoài ở 4 phương góc là nơi dưỡng sinh mà thành quẻ, thì 4 quẻ, 6 hào đều là âm dương xung hợp. Nhiều phối với Bính, Đinh, Canh, Tân là vượng tướng có vây. Nếu gặp 4 quẻ tiên thiêng: Kiền, Khôn, Khảm, Ly ở nơi tú chính là khoảng hư, nguy thì 4 quẻ, 6 hào đều là thuần nhất bất giao lại phối với Giáp, Ất, Nhâm, Quý, Mậu, Kỷ là quý Giáp, sát diệu. Như vậy bảo là 9 và 6 không xung hợp tất là nhân, tài hao tán mà bại tuyệt, nên khi sử dụng phải suy xét cẩn thận. Còn như Bính long lai mạch thì phải tựa vào chân khí của Bính long xuyên tới; đằng trước đối Nhâm; Ngọ, gác giây trên thẳng xuống chỗ kêt huyệt mới là chuẩn đích, đúng long xuyên sơn.

Dần long lai mạch là địa chi, thì tựa vào Bính Tý một vòng đến chữ Dần gấp Mậu Dần khí xuyên sơn là khí vượng. Nếu Nhâm Dần long lai mạch nhập thủ, thì từ Canh Tý 1 tuần, đến số Dần là khí mạch túng. Tôi được thầy truyền riêng rằng: lên núi xét long hành phải nhận rõ chỗ khí vào huyệt, đều căn cứ lấy 72 long làm chủ. Muốn xét nghiệm những cái họa phúc về dĩ vãng và cái lành, dữ về tương lai của người ta thì phải ở nơi chu tinh đó làm căn cứ không được sai lầm 1 hào Ly.

Người sau muôn kinh nghiệm điều đó, thì cần phải biết cái long khí của 1 vòng Giáp Tý và khí cộ, hạ huyệt vào đó thì bị bại tuyệt. Cái long của 1 vòng Bính Tý là khí vượng, đặt huyệt vào thì phát phú quý. Đây chỉ nêu lên 2 vòng làm ví dụ, các vòng khác cũng vậy. 72 long hợp với 64 quẻ, đều bắt đầu từ hào biến trước hết của 8 quẻ. Hỗn thiên hạp Giáp, quyết định năm phát phúc và tuổi mệnh, thì bắt đầu từ hạ hào (nét dưới) mà biến lên, từ nét biến đầu tiên đến nét 2, 3, 4, 5 còn nét thứ 6 không biến mà trở xuống biến nét thứ 4 gọi là quẻ du hồn. Sau khi trở xuống đem cả 3 hào trong quẻ biến hết thảy, để trở về bản quái (quẻ gốc) nên gọi là quẻ quy hồn. Nhà địa lý lấy 1 đoạn long nhập thử làm bản quái (quẻ gốc) để xét xem những sơn sa ở đằng trước, đằng sau, bên tả, bên hữu mà định đoán phát phúc về niên mệnh đã kể trên

XUYÊN SƠN THẬT THẬP NHỊ LONG THỨC



Như: Mệnh là quẻ Khảm lần thứ nhất biến hào đầu thành ra quẻ Đoài; gặp Đinh Can; biến lần hai thành quẻ Chấn gặp Canh can, thì đều phát phúc; biến lần ba thành quẻ Ly gặp Kỷ Nhâm can; so sánh thì Canh Đinh mạnh hơn; so với Mậu Quý quẻ gốc thì bằng nhau; biến lần thứ 4 thì thành ra quẻ du hồn, là át can thì sức nhẹ hơn. Giáp, Tân, Bính 3 quẻ này thì 3 năm Nhâm không phát phúc vì quẻ Khảm không có 3 quẻ Kiền, Tốn, Cán nên bảo rằng: “Xuất quái vô quan chức”, muốn biết rõ nghĩa cần phải đọc cuốn Duyên đàm tử có chép đủ cả 64 quẻ.

TẦNG THỨ 11: XUYÊN SƠN BẢN QUÁI, HỢP CHU DỊCH VI THIÊN THÔNG

Hoặc có người hỏi về nguyên tắc và quái lệ của 3 bàn: bản quái, nội quái, ngoại quái; đó cũng chỉ là một mồi của lý khí mà ra; lấy 60 Giáp Tý của thấu địa phối hợp với Khảm làm thủy quái (quẻ thủy) 120 phân kim, Giáp Tý phối với sơn thành lối di quái. Lấy xuyên sơn 72 long Giáp Tý, phối hợp với thủy thành địa Tý quái; quẻ phối hợp thì lấy thấu địa làm nội quái, xuyên sơn làm bản quái, phân kim làm ngoại quái; 3 quẻ này:

1- Gọi là quẻ Liên Sơn. Vì nhà Hạ theo nhân thông, trên Kinh dịch lấy Cấn làm đầu; Cấn là núi liền liền vô tận.

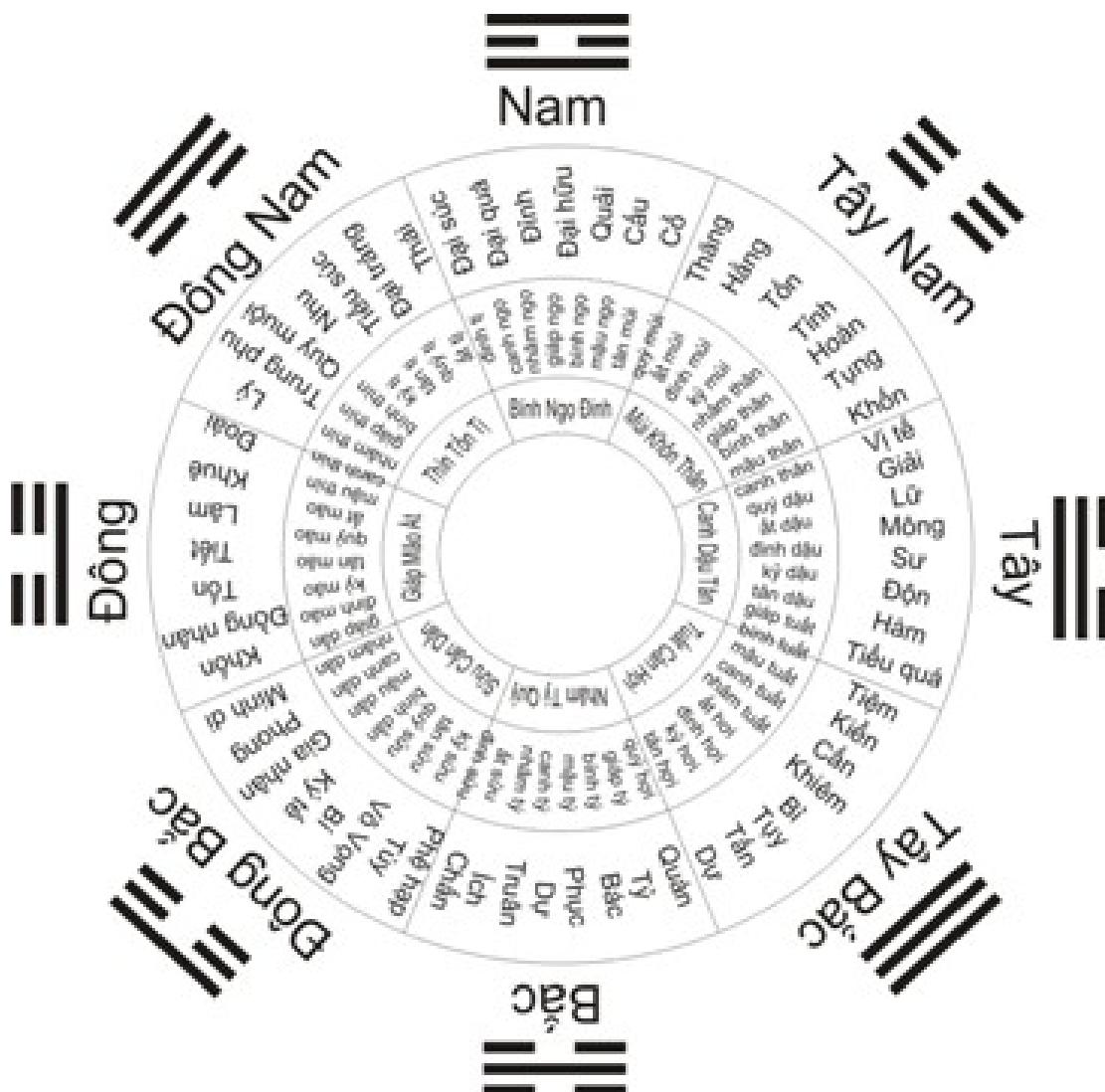
2- Gọi là quẻ Quy tàng. Vì nhà Ân theo địa thông nên Kinh dịch lấy Khôn làm đầu; Khôn là đất, nói: vật vật đều quy tàng ở trong đất.

3- Gọi là quẻ Chu dịch. Vì nhà Chu theo thiên thông nên Kinh dịch lấy Kiền làm đầu là ý nói: đạo trời vận chuyển, lưu hành vô cùng biến hóa không ngừng vậy.

Ba quẻ này rất tinh vi, nếu không phải là những thầy thông minh thì không thể nghiên cứu được những bí ẩn. Tôi được thầy dạy tâm truyền riêng cho nên biết được chút ít mà viết ra đây, muốn mọi người cùng biết. Ba quẻ dịch trên là sự phân phối của 60 long, nên lấy dùng được, rất là hay. Chủ yếu vào khí vận của thiên địa; gọi là địa mạch: là khí đi dưới đất, hình chiểu lên trời, vì vậy sinh khí của trời đều ứng vào các quẻ; tức là thông cả luật là thiên địa khí cảm mà ứng. Đây chuyên bàn về tuyển trạch (lựa chọn cái tốt) lấy các hào của quẻ hỗn thiên để bồi trợ cho lai long và tọa huyệt, thì được vạn toàn, đến căn cứ vào thiên tinh, địa diệu làm chủ chốt. Học về địa lý có người chuyên dụng về loan đầu; có người chuyên dụng về thiên tinh; chia ra phe phái phân biệt, mỗi môn làm 1 cách. Nhưng vì họ không biết rằng: loan đầu là thể, thiên tinh là dụng; thể và dụng đều liên quan với nhau làm cái trong cái ngoài vậy. Tinh tú trên trời chia ra khắp núi sông, khí lưu hành dưới đất, phản ứng lên Trời, nói rằng: “Địa thừa thiên khí” mà lưu hành.

Ông Lý Thuần Phong nói: từ đông nam tới tây bắc của thiên thể có đường kính là 357.000 dặm. Mỗi phương là: 89.250 dặm. Từ đất lên trời là 84.000 dặm. Vì vậy người ta nói: lập phương hướng mà sai 1 Ly là sai đi ngàn dặm. Kinh sách nói: Đất có 4 thể, khí theo 8 phương, 4 thể là Dần, Thân, Tị, Hợi, là chỗ ngũ hành mới sinh, vậy nên Dần là đầu của phương đông, Tị là đầu của phương nam, Thân là đầu của phương Tây, Hợi là đầu của phương Bắc. Khí của 4 phương sinh đó, đi ở trong đất mà vận lên trời. Ở trên trời thì bàn về thời tiết, ở dưới đất thì bàn về hình thể. Lấy thời tiết để xem hình thể. Lấy hình thể để nghiệm về khí tiết. Vì vậy nên khí thịnh khí suy, có khi đầy khi rỗng (hu). Sơn của 4 thể sinh ra long ở 8 phương, 4 thể làm đầu mỗi cho ngũ hành hóa sinh. 8 phương làm tông tích chỗ ngũ khí tới lui. Bởi vậy nên lý khí của xuyên sơn, tức là phải được có loan đầu, thừa cái sinh khí đó dẫn vào huyệt, thì tự khắc có phúc đưa tới.

HỌP XUYÊN SƠN QUÁI, CHU DỊCH THIÊN THỐNG THỨC



Trên đây là 60 quẻ hợp với 72 long, tham hợp với 72 thời hậu trong mỗi năm. Mỗi quẻ khoảng 6 ngày.

TẦNG THÚ 12: TRUNG CHÂM NHÂN BÀN

24 sơn của tầng Trung châm là nhân bàn, so sánh với địa bàn có khác chút ít. Đó là do nguyên lý: Thiên đạo thì mạnh mẽ, địa đạo thì thuận an, nhân đạo thì hòa bình. Có trời đất trước rồi mới có người, nên nhân bàn ở khoảng giữa của thiên bàn và địa bàn.

Lấy 1 vị Tý Ngọ làm ví dụ: Tý Ngọ ở thiên bàn thì 2 bên rìa là Bính Tý, Nhâm Tý khởi lại Giáp liền nên gọi là Phùng châm, ở đó biến thì Tý Ngọ ở ngay giữa, nên gọi là Chính châm. Ở nhân bàn thì Tý Ngọ ở giữa khoảng Tý, Quý, Ngọ, Đinh nên gọi là Trung châm. Người xưa dựng ra tam tài để sử dụng rất rộng rãi. Phương pháp lấy nhân bàn ở giữa, trên liên quan với thiên tinh tú độn, khí vận tiến, thoái; dưới thì liên quan với núi sông phân giới hạn địa mạch thịnh, suy, bĩ, thái, cho nên lấy nhân bàn làm chủ tê tác dụng cả thiên, địa 2 bàn, tức là người linh thiêng hơn, mà đứng đầu muôn vật, cùng với Trời Đất thành ra tam tài. Vậy có chữ: “Nhân lực thắng thiên” nên mới dùng nhân bàn mà hợp với địa bàn để tham dụng thì công quả mới vẹn toàn. Xưa Thái Tổ tiên sư xét long, lấy đó dùng để tiêu sa, Dương Công thì dùng để nạp thủy, đứng hợp với thủy pháp của ông Tư Mã Dầu Đà là: “phóng khứ hoàng tuyển, vị chi xuất sát”: xé lạch cho nước hoàng tuyển chảy đi, gọi là xuất cát. Gọi là: Quý nhân, lộc mã, thượng ngự giai, nên có bài ca:

1- Quý nhân tam hợp liên châu thủy, cách nhập tương sinh lộn liễu tiên, kỳ Quý tham lang tinh lộc, mã, tam hợp liên châu Quý vô giá.

2- Tân nhập Kiền cung, bách vạn trang, Quý quy Cấn vị, phát văn chương, át hướng Tốn lưu, thanh phú quý, Đinh tòng Khôn khứ, vạn tư sương.

Giải nghĩa:

1- Ở phương Quý nhân được 3 cái nước hợp với nhau gọi là liên châu thủy, cách xa không hợp nhau liền, mà chảy vào được là tương sinh với long cũng giàu to, tiền đề nát, phát quý là do cái nước tham lang và lộc mã cùng hợp. Nếu cả Quý nhân lộc, mã là tam hợp liên châu thì Quý lăm không thể đánh giá nổi.

2- Át, Tân, Đinh, Quý là 4 âm can, ở 4 vị trí mộc khô của 4 cục; kim, mộc, thủy, hỏa; Kiền, Khôn, Cấn, Tốn là 4 vị trí tuyệt của 4 cục. Nếu thủy tiêu đi, được hợp cách như 4 câu thi ca, đón phát phú quý đó. Là hợp thủy pháp, lấy 1 câu thứ nhất làm ví dụ như: Tân là phương mộc của hỏa cục, Kiền là vị tuyệt được thấy nước ở minh đường trước huyệt chảy đi qua phương Tân Tuất ra phương Kiền là thủy khẩu phóng đi, đó là Tân nhập Kiền cung, bách vạn trang, là giàu có trăm vạn trang điền viên thổ. 3 cục kia cũng như vậy. Sẽ suy ra, có cách gì thì ứng nghiệm cách ấy. Chính là hợp với nhân bàn này.

Ông Lại Thái tổ dùng bàn này để tiêu sa, lấy làm yếu quyết, sa tuy tại địa, nhưng thực ra quan hệ tại thiên, tại sao mà biết vậy ?

Xưa Thánh Nhân nói rằng: làm việc chính thì phải lấy người có đức lớn, ví như: Ngôi bắc Thân ở chỗ nào, thì mọi vì sao khác phải triều cung vào đó; tức là sao bắc đầu; chòm sao bắc đầu có 9 ngôi, gọi là cửu tinh. Sao bắc thân ở giữa làm tiêu chuẩn chủ chốt Kiền cục, để

vận động 4 phương 28 sao khác rải bày ở vòng ngoài, khắp cả ngang, dọc, trong bầu trời. Theo phép của nhà địa lý Kham Dư, thì ngôi bắc thiên là huyệt trường, các long là cửu tinh, sa, thủy, là nhị thập bát tú. Dương Quân Tùng thì dùng cửu tinh để xem long. Lại Thái Tổ thì dùng nhị thập bát tú để xem sa, thủy; cái lý bảo tại thiên áy chính là tại cái này vậy. Đời xưa Liêu Công và Dương Công, Lại Công; 2 vị này, về phép bát sa cùng là một. Nhưng về sau bí ẩn không truyền lại trong kinh sách, mà chỉ truyền khẩu cho nhau thuộc lòng thôi, nói rằng: Nếu truyền lại thì sợ tiết lộ, bị tội với thiên địa quỷ thần trách phạt. Nên đến đời nay vẫn có nhiều người không dám tiết lộ. Nhưng Thánh Hiên nói: Đạo lý không thể bị mai mỉm; nếu bí ẩn thì hậu thế lấy đâu mà biết. Thánh nhân còn lo là thất truyền thì tội đâu dám giữ bí ẩn trái lại. Vậy tôi cam tâm xin chịu tội mà đem phép bát sa của 2 ông Dương Công, Lại Công ra mà chủ thích rõ ràng để hậu thế mọi người học lấy, để làm việc phúc đức giúp cho nhân loại.

Bài ca về sa pháp nói rằng: Kiền, Khôn, Cấn, Tốn thì mộc hướng (là thuộc mộc) đây là một câu thuộc về 28 sao, thuộc về thất chính, ngũ hành (4) sao này thuộc mộc; Kiền thuộc vị trí sao khuê. Tên gọi là mộc lang; Khôn thuộc sao tinh tên gọi là mộc ngan; Tốn thì thuộc sao giác tên là mộc giao; Cấn thuộc sao đầu tên là mộc giải. Tiêu sa thì phải lấy mộc mà luận; mà Dần, Thân, Tị, Hợi thì thuộc thủy; Dần thì sao cơ tên là thủy báo; Thân thì sao sâm tên là thủy viên; Tị thì thuộc sao Chấn tên là thủy dẫn; Hợi thuộc sao bích tên là thủy du; tiêu sa thì phải lấy thủy mà luận. Giáp Canh Bính, Nhâm thì thuộc hỏa; Giáp thì thuộc sao Vỹ tên là hỏa hổ; Canh thì sao Chủy tên là hỏa hầu; Bính thì sao Dực tên là hỏa xà; Nhâm thuộc sao thất tên là hỏa chư; 4 sao này thuộc hỏa phải nhớ mà tiêu sa. Tý, Ngọ, Mão, Dậu, 4 sao này thuộc hỏa, nên theo như sao hỏa mà dùng để tiêu sa. Tý thuộc sao hư tên là nhật thử và sao nguy tên là nhật yên; Ngọ thuộc sao tinh tên là nhật mã và sao trương tên là nguyệt lộc; Mão thuộc sao phòng tên là nhật thổ và sao tâm tên là nguyệt hồ; Dậu thuộc sao mao tên là nhật kê và sao bất tên là nguyệt ô. Tại sao nhật nguyệt lại bảo là hỏa ? Vì nhật là quân hỏa, nguyệt là tướng hỏa. Tý, Ngọ, Mão, Dậu ở 4 vị chính, vì vậy lấy nhật, nguyệt cùng 1 cung sánh với đôi sao chỉ 4 ngôi chính là có 2 sao, còn ngoài ra đều có 1 sao phối thô. Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì thuộc kim cục, 4 son đều là kim; Thìn thuộc sao cang tên là kim long; Tuất thuộc sao lâm tên là kim cầu; Sửu thuộc sao ngưu tên là kim ngưu; Mùi thuộc sao quý tên là kim dương; 4 sao này là thuộc kim nên ghi nhớ mà dùng về tiêu sa. Ất, Thân, Đinh, Quý thổ tương thương, là bảo 4 son này thuộc về thổ, ất thuộc sao chi tên là thổ lạc; tân thuộc sao vỹ tên là thổ trĩ; Đinh thuộc sao liễu tên là thổ chướng; quý thuộc sao nữ tên là thổ bức, 4 sao này lấy là thổ để tiêu sa. Còn 5 loại khác đều là sinh, vượng, sát, tiết, nô.

Có bài thơ ca:

Sát tiết nô hé, sinh dữ vượng

Sinh ngã thực Thân, cư lưỡng bảng

Tị hòa nhân tài, phát khoa trường

Ngã khắc thị tài, vi trừu nô

Khắc ngã thất sát, tôi nan dương

Tiết ngã văn chương cùng đáo để

Nữ biên công danh, hảo hụu cường.

(*) Thổ:

Át → Chi thổ lạc

Tân → Vĩ thổ trĩ

Đinh → Liễu thổ chướng

Quí → Nữ thổ bức.

Giải nghĩa:

Sát là khắc sát, tiết là chảy, rút, mất đi – Nô là làm nô bộc – Sinh là sinh ra lợi ích – Vượng là thịnh vượng.

Giải nghĩa theo nguyên văn bài thi ca như sau:

- 5 loại sát, tiết, nô, sinh và vượng.
- Sinh vào mình (ta) gọi là thực thân, tốt lấm. Thì phát phú quý.
- Chiếm bằng đậu cao
- Tí hào là cùng như nhau, phát người và của cải, học hay, đỗ đạt cao.
- Minh khắc nó thì phát tài, gọi là nô.
- Nô khắc mình là sát (giết mình) tức thất sát
 - Minh sinh nó là tiết, thì cũng có văn chương nhưng nghèo cùng đênh đáy, về bên giới nữ tức con gái thì có công danh, giàu mạnh.

Phép này lấy tọa son làm chủ nhữ: tọa Kiền son thuộc mộc, lấy Tốn, Cấn, Khôn sa, tức là tì hào thì tốt. Thấy Sứu, Mùi, Thìn, Tuất cùng có son sa là khắc ngã tối nan đương, là sát ta. Nếu thấy Giáp, Canh, Nhâm, Bính, Tý, Ngọ, Mão, Dậu có son sa, tức là “Tiết ngã văn chương cùng đáo đê”. Thấy Ất, Tân, Đinh, Quý son, tức là ngã khắc “tài thân vi thừa nô”. Thấy Dần, Thân, Tị, Hợi sa, tức là “sinh ngã vi thực thân”. Các son khác cũng vậy sẽ suy ra mà phải biết rõ. Khi đăng son tự thấy cái phép hay; theo phép xem các son sa đăng trước, phía sau, bên tả, bên hữu cần yếu là cái cung vị có son sa ứng đối diện tiền. Hễ son ứng gần thì phát vào người chủ mau chóng, còn ở xa thì ứng chậm trễ. Ông Trương Cửu Nghi nói: sa nhược Ly huyệt, tam lưỡng trượng, lưu niên tức đáo sản anh hào. Nghĩa là: sa cách huyệt độ 2, 3 trượng hạn lưu niên đến đó sẽ sinh ra người hào kiệt. Lại nói: Tốt nhất là biết cái sa ở ngay trước mặt huyệt. Quyết đoán họa phúc của người ta thì không sai.

Phép này chẳng phải riêng tôi bàn đặt hay là một môn phái nào; mà đây là ở bộ sách Luyện đòn tử ra. Học giả nào mà hiểu tường tận 3 quyển này sẽ biết rõ trong đó có phân phòng, chân cung vị của sa cát, hung tự thấy công hiệu như thần. Nếu biết được 4 quyển thì xét long trở lên được 8,9 cung; quyết định được sự giàu nghèo, rất hiệu nghiệm. Nếu biết được quyển thứ 5 thì luận định được các ngôi đất cũ phát phúc; hiểu rõ thủy cung vị, trăm điều đúng cả trăm không sai. Nếu tường được 1, 2 quyển thì biết về thủy pháp, phá cục, hợp cục, Tị hoàng tuyền, sát diệu, trong đó xét tường tận tự nhiên trong tâm trí khác sáng suốt nhận Sa thiên: Hình mạo xấu hay đẹp cũng giống như núi sông xấu hay đẹp. Vì vậy núi Trung Nhạc linh ứng mà sinh ra Đức Khổng Tử. Ông Ngô Cảnh Loan nói: Đất trồng phúc hậu thì nhiều người sống lâu, đất tú lệ sinh ra nhiều người thanh nhã; đất thấp sinh lầy sinh ra người u

trọc; đất cao khô khan sinh ra người nóng nảy; đất tản loạn sinh ra người du đãng; đất có nhiều núi nhọn sinh ra nhiều người bị sát thương và hung ác; đất ương ngạnh sinh ra người bướng bỉnh; đất bằng phẳng sinh ra người trung tín. Ông Dương Quân Tùng nói: núi mập mạp thì người no ám, núi gầy gò thì người đói rách; núi xinh đẹp thì sinh người đẹp đẽ; núi thô trọc thì sinh người xấu xí; núi đầy đặn thì sinh người vui tươi; núi vỡ lở thì sinh người đau buồn; sơn quay về thì người đoàn tụ, sơn tầu khứ thì người ly tán; sơn duỗi trải buông rộng thì người thọ khảo; sơn co rút hẹp lại thì người đê tiện; sơn quang minh thì sinh người thông minh; sơn u ám thì sinh ra người ngu dốt; sơn quay mặt vào thì người hòa thuận nhau; sơn quay lưng lại thì bị người phản bội, khí trá.

Ông Tư Mã Đâu Đà nói: Lấy đoan chính vuông vắn thì biết là trung lương; thấy nghiêng ngả, lệch lạc thì biết là siêm nịnh, thấp kém thì sinh người hạ tiện; nhu loạn thì sinh dâm ô; thấy sơn sa đơn bạc thì nghèo hèn; tú mỹ thì biết là nhân từ; uy vũ thì đấu tranh quả quyết. Nhận xét nguồn gốc của đại giang thì biết xuất thân xa hay gần; xem cả ngoại thành, nội cục, thì biết lực lượng rộng hay hẹp. Mạnh xuất thì có chỗ thiên theo, có chỗ trung chính; phát triển thì có chỗ lớn chỗ nhỏ, người ta bảo: Sa quản về nhân Đinh; hễ sa chân chính thì nhân Đinh tương bình, vậy bảo nhân bàn thu sa đó. Lại nói: sa không ngẩng đầu lên được là sa yếu ót bất lực. Thủy không quanh co, ôm vào là thủy vô tình làm ngơ, ngoảnh mặt đi. Sa ở bên ngoài không quý bằng sa ở bên trong; thủy ở ngoài không bằng thủy ở gần (nội cục)

LẠI CÔNG BÁT SA CA (Theo nguyên văn định nghĩa)

Tiêu sa xưa nay có 5 loại là: Nô, vượng, sát, tiết, sinh

- Ngoài nó khắc vào ta là sát
- Ta sinh ra nó là tiết (tiết khí đị)
- Vượng thân túc là ta thấy ta (cùng loại)
- Nó sinh lại ta là thực thần; thực thần thì phát khoa Giáp; sinh nhân Đinh
- Vượng thì phát tài lộc, nhiều con cháu
- Sinh không ở chính hướng, chỉ như vượng
- Hai vượng thì hơn một sinh
- Sát lại thì tai họa
- Tiết đi thì dần dần hao mòn
- Ta khắc vào nó, là nó thì phát tài bạch và làm quan được lộc, lại hòa bình.
- Những kiểu cát lớn thường nhiều có sát, vì hai khoảng công vị đó không đều nhau
 - Nếu long khí thịnh vượng thì cát sẽ yếu đi
 - Thiểm mạch và thoát mạch thì sát rất linh, sợ lầm
 - Long yếu sa mạnh, tiết vượng tốt thì con gái lấy chồng nhà danh giá, hào hoa

Vì là sinh, là vượng thì quý tại nội, vượng tốt, kiêm cả tiết tại ngoại môn. Đây là bí quyết chân truyền của Lại Thái Tổ; chỉ có phép ai tinh rất là linh nghiệm

PHÉP HUYỀN DIỆU VỀ TIÊU SA

QUYẾT CA

*Kiền, Khôn, Cán, Tốn thị mộc hướng
Dần, Thân, Tị, Hợi, thủy Thân dương
Giáp, Canh, Nhâm, Bính chấn thị hỏa
Tý, Ngọ, Mão, Dậu hỏa y sương
Thìn, Tuất, Sửu, Mùi kim vị cục
Ất, Tân, Đinh, Quý thô trương trường*

BÁT TIẾT NÔ HÈ

*Sinh ngã thực thàn cư lưỡng bảng,
Tỉ hòa Đinh tài, phát khoa trường
Ngã khắc thị tài, vi trùu nô
Khắc ngã thất sát, tối nan đương
Tiết ngã văn chương cùng đáo đέ
Nữ giới công danh, hỏa hựu cường.*

Cũng như bài ca trước đã giải nghĩa rồi. Nói về thiên, thê thì có thát chính để giữ nguyên hóa (đầu gốc tạo hóa, tức là mặt trời, mặt trăng và 5 vì sao; có tú viễn đế chân 4 phương là: Tử vi, Thiên thị, Thái vi, Thiếu vi; có 28 sao rải rác khắp vòng trời)

Thanh long có 7 sao: Giốc, Cang, Đê, Phòng, Tam, Vỹ, Cơ; Chu tước có 7 sao: Tỉnh, Quỷ, Liễu, Tinh, Trương, Dực, Chẩn; Bạch hổ có 7 sao: Khuê, Lâu, Vị, Mão, Tất, Chửy, Sâm; Huyền vũ có 7 sao: Đầu, Ngưu, Nữ, Hư, Nguy, Thát, Bích.

Tú viễn túc là tú tượng; thát chính túc là 7 vị tinh tú, căn cứ vào ngũ hành âm dương để tiêu sa; then chốt ở ngôi bắc đầu mà phân biệt ra 4 phương là 28 sao, vậy nên các sao: Phòng, Hư, Mão, Tinh thì ứng vào mặt trời; còn các sao: Tâm, Nguy, Tất, Trương thì ứng vào mặt trăng; các sao: Giốc, Đầu, Khuê, Tỉnh thì ứng vào năm; các sao: Vỹ, Thát, Chửy, Dực thì ứng vào sao Huỳnh hoặc; các sao: Cơ, Bích, Sâm, Chẩn thì ứng vào giờ; các sao: Chi (Đê), Liễu, Nữ, Vị thì ứng vào trấn tinh. Hình tượng ở trên trời mà chiếu sáng xuống đất, bởi vậy mới bảo: “Sa tuy tại địa, quan thực ư thiên”, nghĩa là: sơn sa ở dưới đất nhưng thực quan hệ ở trên trời. Nếu không có kinh tuyến (dây ngang) thì không thể lập cực (đúng cao) không có vĩ tuyến (dây dọc) thì không lấy gì mà biến hóa; một đường ngang, một đường dọc đúng là âm và dương giao đạo đấy.

PHÂN PHÙNG CUNG VỊ

Có 1 người con trai thì nó quản lý tất cả trong vòng bàn của địa cục; có 2 người con trai thì bên tả thuộc về con trưởng (con lớn), bên hữu và tiền, hậu (trước, sau) đều thuộc về tiểu (con nhỏ), chỗ này khô khan, đã là không đều. Có 3 con thì phân cung vị; triều và tọa thì thuộc về phòng thứ 2; có 6 con thì bày lại, thì thứ 3 và thứ 6 thuộc về bên hữu, con thứ 4 ở đầu trước, lần lượt chia đều bằng nhau; phòng thứ 2 thì ở triều và án sơn; có 5 con thì chia

bằng nhau. Đây là căn cứ vào số của các phòng để phân vị với các sơn sa. Nếu biến đổi khác như lẩn lộn sa và bùn lầy thì phải rõ mà luận định khác nhau.

Ví dụ: cung vị của 6 con; về bên thanh long, từ đằng sau qua đi là sa thuộc về trưởng; từ án sơn trở đi là sa thuộc về con thứ 4; về bên bạch hổ từ đằng sau qua ra đằng trước là cái sa của con thứ 3; từ án sơn trở đi là sa của con thứ 6.

Tóm lại, sa thế gần cung nào, thì ứng vào cung ấy. Như vậy là đến cung nào không có sơn sa thì phòng (con) ấy bị tuyệt tự

Như: Tý sơn Ngọ hướng thì Cấn, Dần, Giáp là nội thanh long thì thuộc về phòng trưởng; Mão, át, Thìn là ngoại thanh long thì thuộc về phòng thứ 4. Kiền, Tuất, Tân là nội bạch hổ thì thuộc phòng thứ 3. Dậu, Canh, Thân là ngoại bạch hổ thì thuộc phòng thứ 6

Bên tả không có sa thì con trưởng bại trước; bên hữu không sa thì con thứ 3 bị lênh đênh. Hướng sơn và tọa sơn không có sa, khoảng khuyết thì con thứ 2 và 5 thất bại. Chỉ có 1 án, 1 huyệt sơn thì con trưởng và đứa thứ 3 sẽ lưu lạc. Bên thanh long bằng và thẳng được, mà triều sơn và án phuong rất đẹp đẽ thì con trưởng dàn dàn tiêu ma; con cháu phòng thứ 4 ly tán đi xa. Nếu bên thanh long toàn mất, triều ghé vào bên hữu thì hợp vào trưởng phòng làm long tinh. Triều sơn không có, long ở xa đến làm án thì con thứ 2 cùng hợp cả phòng thứ 3 và thứ 2 như nhau. Cái cát, hung, phúc, họa cù theo thứ tự đó mà làm. Đây là chân bí quyết của Lại Công. Thân như bồ con cũng không chịu nói. Người đời sau mà biết được phép tiêu sa này thì làm ông Tiên ở lục địa trong thiên hạ.

TRUNG CHÂM NHÂN BÀN THỨC



Hợp nhật, nguyệt với ngũ hành lại gọi là thất chính, tức là 7 vị chính đứng đầu.

- Tả sa thuộc về con thứ 1, 4, 7
- Tiêu sa thuộc về phòng thứ 2, 6, ,8
- Hưu sa thuộc về phòng thứ 2, 6, 9
- Có 1 con thì hết thảy đều thuộc về người đó

28 sao chuyên ngược từ bên hữu về bên tả, tức là hưu toàn; hợp Thiên Thông lịch.

TẦNG THÚ 13: 60 LONG THẤU ĐỊA

Chia đều 60 long thấu địa gọi là thiên Kỷ, bắt đầu từ Giáp Tý ở tầng chính châm. Hợi, Mùi thuộc Kiền cung; Kiền của hậu thiên thì liên hệ với Cán ở tiên thiên; Cán là sơn vì có đó gọi là xuyên sơn. Chia đều 60 long bắt đầu từ Giáp Tý ở chính châm. Nhâm đứng ở đầu thuộc Khảm; Khảm ở hậu thiên, liên hệ với Khôn ở tiên thiên; Khôn là đất nên gọi là thấu địa; không nói xuyên mà nói thấu; lấy thấu là thông thấu tất cả, như cái ống thổi tro, hơi ra ở cái lỗ đó là thoát thấu được hết. Không nói sơn mà nói địa, là vì địa phát sinh ra vạn vật và ngũ hành khí đều do ở trong định địa có cát khí, thổ tùy khí mà khởi, có thể thấy hình tượng nổi lên trên mặt đất, đều do khí của ngũ hành thấu qua địa trung, hễ khí mạnh thì đất tùy khí mà lên cao, hễ khí yếu thì đất cũng tùy khí mà bình phục; khí thanh thì đất được thanh tú đẹp đẽ, khí trọc thì đất cũng tùy khí mà hung ác. Như vậy, khả dĩ nói là đặc địa. không nói hổ mà nói long; là vì long có khí mà không hình, nó biến hóa không lường được, không ai là không phải luận long, thấu ở huyệt trung vì long đó là đầu mối biến hóa. Vậy cần phải biết cái hay của 60 long thấu địa nên gọi là thấu địa long. Vì lẽ đó, sự tác dụng này là “táng thừa sinh khí”. Tất nhiên là phải nhận định cái long lai nhập thủ trước hết; tức là chỗ xương sống đất phân thủy ở sau huyệt, phải nhận xét kim của la bàn và mạch vào huyệt cho thật đúng.

Ví dụ:

Nhập thủ long: như 60 long: Tân Hợi nạp âm thuộc kim, mạch long từ bên hữu lại thì lấy tay bên tả làm thừa khí, thì huyệt tinh phải tọa Kiền hướng Tốn mới thấu được Đinh Hợi khí là thuộc thổ; chính Kiền long tọa huyệt là thổ sinh Tân Hợi kim, là huyệt sinh lai long thì nhà âm phát phúc. Nhận bằng thấu được át Hợi thì 7 phân Hợi, 3 phân Kiền là hỏa âm (âm nạp âm) tọa huyệt thì khắc Tân Hợi là long lai khắc huyệt sơn, thì nhà áo ít có lộc, cũng thấu được Kỷ Hợi khí 5 phân Kiền, 5 phân Hợi là sát diệu gọi là hỏa khanh thì con phá phần nhiều mắc bệnh lao thổ huyệt, tổn thê, khắc tử, bị nước, bùn, kién, mồi vào quan tài đục gãm hài cốt.

Có bài thi ca của Tiên Thánh rằng:

Nhị thập tứ son, điên điên, đảo đảo

Nhị thập tứ son, hữu châu bảo

Nhị thập tứ sơn, thuận nghịch hành,
Nhị thập tứ sơn, hữu hỏa khanh.

Lại nói: “Đáo đâu sai nhất chỉ, như cách vạn trùng sơn”. Xem đó được thấy xuyên sơn, thấu địa đều là tự dụng 72 long chi luận về lai mạch, để định cương đầu (chỗ sóng đất gồ lên) mà thấy phân thủy, ở sau huyệt, cứ trên long tích mà đặt bàn châm, độ khoảng 8 thước loan đầu ở phía sau huyệt, dùng bàn châm của 60 long thấu địa, xuyên sơn thì không cần dùng.

Thẩm nhân, khí pháp huyệt của 60 long; mỗi một long có 5 khí, chữ là vượng khí; như long của 2 vòng Bính Tý và Canh Tý, thì có 24 vị châm bảo là cát. Lai cần phải tránh chỗ không, hư, sát, diệu, sai khác, không vong như: Giáp Tý, Nhâm Tý, Mậu Tý long ở trong 3 vòng này, có 36 huyệt là sai thác quan sát là toàn hung. Lai cần phải tránh cái hồn thiên **đô**, không nên khắc phân kim; phân kim không nên khắc tọa huyệt; tọa huyệt không nên khắc thấu địa; thấu địa không nên khắc lai long. Khắc thì nên thuận khắc: lấy cái hạ khắc thượng thì sinh cát. Sinh thì nên nghịch sinh: là lấy dưới sinh trên thì làm xem đó thấy tác dụng của thấu địa, phải nên lưu tâm, cần thận chớ nên khinh thường.

Trong La kinh bàn chép 24 vị có chính tự, hợp với 24 sơn chính khí mạch, nhập thủ là châm bảo. Chép có 12 ngũ tự là hỏa khanh.

Trong 24 sơn thì có 37 long là sai thác, không vong. Người đời ai cũng biết là huyệt tại sơn, mà không biết các vị trí của huyệt chỉ độ 1 tấc vuông, là nhỏ bằng sợi dây tơ, đặt nằm trên la bàn.

NGHIỆM TÂN CỰU PHÂN ĐOÁN THI CA

Nhất cá sơn đầu, táng thập phân
Nhất phân phú quý, cửu phân bàn
Đông sơn, đông hướng, đông triều thủy
Cánh hữu đồng đồi, công tĩnh doanh
Nhất biến quang hoa, sinh phú quý
Nhất quan nén thủy, tuyệt nhân Đinh
Huyệt tọa hỏa khanh, chiếu nê thủy
Kim ngưu tọa huyệt, khởi túi đằng
Thời sự nhược năng tri thủ lý
Đả phá âm dương huyền diệu tinh

Nghĩa là:

Một khoảng sơn ở sau đầu, chôn 10 ngôi mộ
Chỉ có 1 ngôi là phát phú quý, còn 9 ngôi bần
Cùng 1 sơn, 1 hướng, 1 dãy thủy chầu
Cũng có cùng đông mộ, ở cùng một lỗ huyệt

Một bên khí nhuận tươi sáng thì sinh phú quý
Một bên thây bùn nước vào quan tài bị tuyệt tự
Đó là huyệt tọa vào chõ hỏa khanh, thì bùn nước vào
Huyệt tọa vào chõ kim ngưu thì có tơ tía quần phủ
Thầy địa nào biết lý khí này nghiêm như thế
Là khám phá được mọi huyền diệu tinh vi của âm dương

TINH VI HUYỀN THO' THI CA

Bát xích loan đầu yêu thức chân
Trung gian tích thủy lưỡng biên phân
Khán tha sinh ý quy hà xır
Thập tự đương trung chính lập thành
Cánh khán lương biên vô cường nhược
Định tâm phương khả hạ la châm
Châu bảo hỏa khanh an bài định
Phú quý bàn tiện nghiêm như thần
Nhị thập túr sơn đien đien, đảo đảo
Nhị thập túr sơn hữu châu bảo
Hữu nhập tọa liễu thử nhất huyệt
Vinh hoa phú quý thử trung thảo

Nhị thập túr sơn đảo đảo đien
Nhị thập túr sơn hữu hỏa khanh
Hữu nhân tọa liễu thử nhất huyệt
Gia nghiệp thoái bại, tuyệt nhân Đinh
Chỉ nhân bất thức, loan đầu xır
Hỏa khanh tương lai, tác châu bảo
Hữu nhân tri đạo, kỳ trung diệu
Năng cirus thé gian bàn cùng nhân
Lập lại loan đầu tâm chính khí
Kim ngưu tọa huyệt khởi tử đằng

Giải nghĩa theo nguyên văn:

- Cần nhận rõ ở chỗ loan đầu khoảng 8 thước
- Ở giữa khoảng sống đất cao rộng thủy phân hai bên
- Xét cái ý nó chuyển về bên nào, đó là sinh khí
- Minh đứng chính giữa chỗ chữ thập đó
- Xét thấy 2 bên quân bình, không bên nào mạnh yếu
- Quyết định có thể đặt la bàn đúng châm
- Sự giàu sang nghèo hèn ứng nghiệm như thần
- Trong 24 sơn đảo xuất, đảo ngược nhau đều là có châu bảo
- Đều là có châu bảo ở trong 24 sơn đó
- Ai đặt huyệt tọa đúng chỗ châu bảo là phú quý
- Trong 24 sơn cũng đảo ngược đảo xuôi kia
- Đều có vị trí của hỏa khanh đó ở trong đó
- Nếu ai đặt tang tọa vào hỏa khanh thì tuyệt tự
- Đó chỉ vì họ không biết rõ khí của loan đầu
- Nên làm lẩn lộn vị trí của hỏa khanh đem làm châu bảo
- Nếu ai biết được cái đạo lý kỳ diệu ở trong đó
- Có thể cứu được những người cùng khổ ở trong đời
- Là đứng tại giữa chỗ loan đầu mà tìm chính khí
- Đặt huyệt đúng tọa vào kim ngưu thì to hồng tía quân phủ.

DƯƠNG CÔNG NGŨ KHÍ LUẬN

Theo ông Dương Công luận xét thì: Từ Giáp Tý luân chuyển đi một vòng đến Ất Hợi là mạch lãnh khí, là hư, từ Bính Tý đi một vòng đến Đinh Hợi là mạch chính khí là vượng; từ Mậu Tý một vòng đến Kỷ Hợi là mạch bại khí là sát; từ Canh Tý một vòng đến Tân Hợi là mạch khí vượng là tướng; từ Nhâm Tý một vòng đến Quý Hợi là mạch khí thoái là hư

**LỤC THẬP LONG THÁU ĐỊA
TÚC NGŨ TÝ KHÍ – CÁT HUNG BÍ QUYẾT**

1-Khí Giáp Tý 7 phân Nhâm 3 phân Hợi là tiểu thác; là Giáp Tý xung quan mà sanh ra các bệnh: hoàng sũng, điên dại, phong, lao, tê liệt, cùi hủi, gái câm, trai ngọng v.v... Nếu thấy thủy ở phương Bính lại, thì trong quan tài có bùn nước đọng sinh ra thưa kiện v.v... sẽ ứng vào những năm Tị, Dậu, Sửu.

2-Khí Bính Tý ở chính Nhâm long thì rất tốt thêm người, gia của phú quý song toàn, mọi việc đều tốt. Nếu thấy thủy ở phương Mùi lại và phương Khôn thì chung quanh quan quách là cái lợ chứa nước, rất xấu, ứng vào các năm Thân, Tý, Thìn, Tị, Dậu, Sửu.

3-Khí Mậu Tý, 5 phân Tý, 5 phân Nhâm là hỏa khanh thì sinh ra người du đãng, bại nhân luân, không những quan tài bị rẽ cây xuyên vào mà còn kién, mối đục nữa. Nếu thấy thủy ở phương Tốn lại thì trong quan tài có 2,3 phần nước, bùn thì hỏng, sẽ ứng vào những năm: Dần, Ngọ, Tuất, Thân, Tý, Thìn.

4-Khi Canh Tý ở chính Tý long được phú quý song toàn, phúc lộc thịnh vượng lâu bền. Nếu thấy thủy ở Tốn lại là trong quan tài có bùn thì xấu hay dở sẽ ứng vào các năm Thân, Tý, Thìn.

5-Khí Nhâm Tý, 7 phân Tý, 3 phân Quý là dương nhận, sinh ra người hay chết non và bị trộm cướp, tốn thê, hại tử, gặp nhiều tai nạn. Nếu thấy thủy ở Canh Tân lại thì trong quan tài có đầy bùn nước, ứng vào các năm Thân, Tý, Thìn.

6-Khi Ất Sửu 7 phân Quý, 3 phân Tý thì người của đều được thịnh vượng, sang giàu. Nếu thấy thủy ở phương Ngọ, Đinh thì quan tài có đầy bùn nước; tốt hay xấu đều ứng vào những năm Tị, Dậu, Sửu

7-Khí Đinh Sửu ở ngay Quý long, sinh ra người thông minh, lanh lợi, phú quý lâu bền; mọi sự vui vẻ. Nếu thấy thủy ở phương Mùi đến, thì trong quan tài có nước như ao thì hỏng; tốt hay xấu đều ứng vào những năm Thân, Tý, Thìn

8-Khi Kỷ Sửu có 5 phân Sửu, 5 phân Quý là hắc phong, thì con gái bị chết non, con trai bệnh tật; mọi sự đều xấu, thường sinh ra bệnh điên khùng và thất bại đau đớn. Nếu thấy thủy ở phương Hợi lại thì trong huyệt có nước và sâu bọ, là vì thủy ở trong hỏa khanh sinh xuất, sẽ ứng vào các năm Dần, Ngọ, Tuất

9-Khí Tân Sửu ở chính Sửu long, thì 30 năm sau mới giàu sang Đinh tài, đại vượng; mọi sự cát tường, sinh ra người nhân từ hiếu thảo, khác thường. Nếu thấy thủy ở phương Dần lại, trong quan tài có bùn nước là xấu.

10-Khí Quý Sửu, 7 phân Sửu, 3 phân Càn là phạm cô hư, sau khi tọa táng xong có nhiều tai họa xảy ra; mọi sự không vừa ý, cả gia đình đều lủng củng, khẩu thiệt sẽ ứng vào những năm Hợi, Mão, Mùi. Nếu thấy thủy ở phương Kiền thì có rẽ cây xuyên vào quan tài

11-Khí Bính Dần, 7 phân Cấn, 3 phân Sửu thì huyệt bình thường, phát phúc, nhưng không bền sẽ ứng vào các năm Dần, Ngọ, Tuất; mọi sự đều cát tường. Nếu thấy thủy ở phương Hợi lại thì quan tài bị bùn vào nát hư

12-Khí Mậu Dần chính Cấn long thì phú quý vinh hoa đời đời thịnh vượng, ứng vào các năm Thân, Tý, Thìn đậu đạt; chỉ sợ thủy ở phương Mão lại xung quan thì hung.

13-Khí Canh Dần, 5 phân Càn, 5 phân Cấn là cô hư, hỏa khanh, hắc phong, không vong. Sau khi táng 3, 6, 9 năm thấy sinh ra bệnh tật, gia tộc bại tuyệt, rất đau buồn. Lại thấy Thân thủy lại xung thì trong huyệt có bùn vào

14-Nhâm Dần khí ở chính long Dần, thì phú quý, phúc trạch dồi dào, lăm ruộng nhiều vườn, sẽ ứng vào các năm Tị, Dậu, Sửu. Nếu thấy thủy ở phương Ngọ xung thì quan tài có bùn là hỏng.

15-Giáp Dần khí có 7 phân Dần, 3 phân Giáp thì được bình an, một đời phát phúc, qua đời sau bị mắc bệnh đau mắt. Nếu thấy thủy ở Khôn xung vào thì quan tài bị mồi, kiến đục thì xấu.

16-Dinh Mão khí có 7 phân Giáp, 3 phân Dần là bình thường, sinh ra người hay tảo sắc, phiêu lưu, lười biếng, ứng vào các năm Dần, Ngọ, Tuất. Nếu thấy thủy ở Hợi xung vào thì huyệt có nhiều bùn nước là họa bại

17-Kỷ Mão khí ở chính Giáp long, Đinh tài đều phát đạt, ăn mặc phong lưu. Nếu thấy thủy ở Tốn xung vào thì có chuột bọ đục khoét hài cốt, con cháu đau buồn, không nghỉ hoặc gì nữa.

18-Tân Mão khí có 5 phân Tân, 5 phân Mão là hắc phong, hỏa khanh sanh ra trộm cướp, ngành thứ 3 bị bại tuyệt trước, rồi đến cả các ngành khác; sau bị thua kiện, xảy ra nhiều sự hung dữ. Nếu thấy thủy ở Canh Thân lại thì quan tài có đầy bùn ngập. Mộ này chậm không chịu di cải thì bị bại tuyệt không tránh khỏi.

19-Quý Mão khí ở chính Mão long thì phú quý song toàn, sinh ra người thông minh, khỏe mạnh, mọi sự tăng tiến. Nếu thấy thủy ở Tị phương xung vào thì có rễ cây đâm vào quan tài, lành dữ đều ứng vào các năm Tị, Dậu, Sửu

20-Ât Mão khí, 3 phân Ât, 7 phân Mão, hay sinh ra người cô quả, yếu tử, đời sau sinh ra người không lung, khèo chân, tuy có người cũng khó giữ thân thế an toàn. Nếu thấy thủy ở phương Tuất xung vào thì trong huyệt có nhiều bùn nước nuôi cá tốt.

21-Mậu Thìn khí, 7 phân Ât, 3 phân Mão, thì được người truwong thọ, giàu sang, danh giá nêu cao. Nếu thấy thủy ở phương Thân, Dậu xung vào thì trong quan tài có kiền, bọ, ứng vào những năm Tị, Dậu, Sửu

22-Canh Thìn khí ở ngay Ât long, thì an nhàn phát phúc vĩnh cửu vô cùng; 7 đời giàu sang, sanh ra người tuấn tú, anh hùng, siêu quần quán thế, ứng vào những năm Hợi, Mão, Mùi; chỉ sợ Đinh thủy xung vào thì sinh hỏa tai.

23-Nhâm Thìn khí, 5 phân Thìn, 5 phân Ât là hắc phong, hỏa khanh, bại tuyệt, hay què chân, sinh khẩu thiêt, thua kiện, ly hương, tu đạo, biệt tông. Nếu thấy thủy ở phương Tuất lại thì quan tài có bùn, bọ, kiền ở trong.

24-Giáp Thìn khí ở chính Thìn long thì 75 năm phát giàu sang thịnh vượng. Nếu thấy Tý, Quý thủy đến thì trong huyệt có bùn ngầm

25-Bính Thìn khí, 7 phân Thìn, 3 phân Tốn, thì người ngoài được phát phúc no ấm, yên ổn, rước con rể vào phòng (rước họa vào nhà) đời sau bại tuyệt vô tử, ứng vào những năm Thân, Tý, Thìn. Nếu thấy Dần, Thân thủy xung vào, thì bị rễ cây đâm vào quan, vong nhân bất an.

26-Kỷ Tị khí, 7 phân Tốn, 3 phân Thìn thì phú quý ngang nhau, ứng vào những năm Hợi, Mão, Mùi. Nếu thấy phương Kiền thủy xung, thì thây cốt chôn bùn

27-Quý Tị khí, 5 phân Tị, 5 phân Tốn là hắc phong, hỏa khanh thì bại tuyệt, bách sự hung dữ, sau khi táng 5 hoặc 7 năm thì già trẻ, lục súc tan như gió bay. Nếu thấy thủy ở phương Sửu đến xung thì có chột làm tổ ở trong huyệt.

28-Ât Tị khí ở chính Tị long, được vinh hoa, phú quý, phúc lộc hưng long, ứng vào những năm Dần, Ngọ, Tuất có nghiệm. Nếu Quý thủy xung vào thì quan tài có bùn đầy.

29-Đinh Tị khí, 7 phân Tị, 3 phân Bính, thì sau 3 hoặc 7 năm thì khẩu thiệt đều. Nếu thấy Mão thủy đến thì trong quan tài có bùn và nước ở ngoài xâm nhập

30-Tân Tị khí ở chính Tốn long thì quá nguyệt là phát vinh hoa phú quý cho con cháu dòng họ, ứng vào những năm Tị, Dậu, Sửu; chỉ sợ là Ngọ Đinh thủy lại xung thổi

31-Canh Ngọ khí, 7 phân Bính, 3 phân Tị thì nhân hưng tài vượng sẽ hẹn được đời đời tăng tiến hạnh phúc, ứng vào các năm Thân, Tý, Thìn, Dần, Ngọ, Tuất; chỉ kỵ thủy ở Giáp Dần lại thì tốn Đinh.

32-Nhâm Ngọ khí ở chính Bính long thì sinh xuất anh hung, phú quý song toàn, được 3 đời, sau cháu chắt vẫn còn thịnh vượng, ân hưởng băng sắc huy chương. Kỵ thấy thủy ở phương Thân lại thì hỏng.

33-Giáp Ngọ khí, 5 phân Bính, 5 phân Ngọ là hỏa khanh, năm Tị, Dậu, Sửu gia trung bị bại khuynh. Lại thấy Đinh, Ngọ thủy lại thì đáy quan tài nát như bùn.

34-Bính Ngọ khí ở chính Ngọ long thì gia nghiệp bình bình, sinh ra người thông minh, mọi mưu sự đều thành tốt lành; gặp vào các năm Thân, Tý, Thìn, Tị, Dậu, Sửu. Nếu thấy Sửu, Cán thủy lại xung thì trong quan tài bùn nước vào thì hỏng.

35-Khí Mậu Ngọ, 7 phân Ngọ, 3 phân Đinh thì quan tụng, khẩu thiệt rắc rối, người của bình thường, hằng năm hay sanh ra hoành sự bất ngờ. Nếu thấy thủy ở Quý, Tý xung thì ứng vào những năm Dần, Ngọ, Tuất không sai

36-Tân Mùi khí, 7 phân Đinh, 3 phân Ngọ thì sinh người tuân kiệt, phát phúc mạnh như sấm động, tiền nát, thóc mục đầy kho. Nếu thấy Ngọ phương thủy xung, thì quan tài bị rẽ cây xuyên vào thì rất xấu.

37-Quý Mùi khí ở chính Đinh long, thì sinh ra người phú quý, thọ khảo mộc đầu. Nếu thấy phương Canh thủy xung vào thì người chết về tai ách, ứng vào các năm Hợi, Mão, Mùi

38-Ất Mùi khí, 5 phân Đinh, 5 phân Mùi là phạm cô hư, hỏa khanh thì bại tuyệt rất đau đớn. Lại thấy Tị phương thủy xung, thì thây xương nát rã thành đất bùn, ứng vào các năm Tị, Dậu Sửu.

39-Đinh Mùi khí ở chính Mùi long thì gặp được phú quý song toàn, lâu dài, ứng vào các năm Thân, Tý, Thìn. Còn gặp hung sự vào những năm Dần, Ngọ, Tuất. Nếu thấy Sửu, Cán phương thủy xung vào thì bùn nước đầy trong quan tài là hỏng.

40-Kỷ Mùi khí, 7 phân Mùi, 3 phân Khôn là phạm cô hư thì bị tai họa phá bại không sai. Đến hạn những năm Dần, Ngọ, Tuất thì sinh ra bệnh phong mê cuồng độc. Nếu thấy thủy ở phương Hợi, Nhâm xung vào thì nhi tôn có sự tai họa bất ngờ.

41-Nhâm Thân khí, 7 phân Khôn, 3 phân Mùi thì phá gia tài, bại sản, bệnh tật, đau đớn liên miên đáng buồn khổ, ứng vào những năm Tị, Dậu, Sửu, thuốc thang khó điều trị. Nếu gặp thủy ở phương Ngọ xung thì quan tài có đầy nước.

42-Giáp Thân khí ở chính Khôn long, được sinh ra người thông minh, tuân tú, phú quý thanh nhàn, điềm ứng vào các năm Thân, Tý, Thìn; đời đời vui vẻ vô cùng. Nếu thấy thủy phương Càn lưu xung thì quan tài bể nát làm hư thì hỏng bại

43-Bính Thân khí, 5 phân Thân, 5 phân Khôn là hắc phong, hỏa khanh bị bại tuyệt bần cùng. Nếu thấy Tý, Quý thủy xung thì huyệt có bùn nước, thực không sai.

44-Mậu Thân khí ở chính Thân long thì sinh ra người thông minh trường thọ, phú quý song toàn. Nếu thấy Giáp thủy xung vào thì quan tài đầy bùn nước, là tối hung.

45-Canh Thân khí, 7 phân Thân, 3 phân Canh thì phạm cô hư, có nhiều tai nạn xảy ra. Lại thấy Kiền thủy lai xung, thì người bị vè tai nạn áp bức chết.

46-Quý Dậu khí, 7 phân Canh, 3 phân Thân được phát phú quý, người của vẹn toàn cả hai và sống lâu. Nếu thấy thủy phương Đinh xung vào thì huyệt trở thành ao ngâm nước quan tài, hài cốt hư nát.

47-Đinh Dậu khí, 5 phân Canh, 5 phân Dậu là phạm hỏa khanh, thì bách sự bất như ý, bị tuyệt tự nhân Đinh. Nếu thấy Quý thủy xung vào thì quan tài đầy bùn nước mãi.

48-Ất Dậu khí ở chính Khôn long sinh ra người rất thông minh và giàu sang. Nếu thấy thủy Thìn phương xung vào thì quan tài chôn chõ nước bùn.

49-Kỷ Dậu khí ở chính Dậu long, thì phát văn võ gần tới tước tam công (quan to) đời đời giàu sang, điềm ứng vào những năm Thân, Tý, Thìn. Nếu thấy thủy phương Mão xung, thì áo quan cũng bị bùn vào, không kết phát đâu.

50-Tân Dậu khí, 7 phân Dậu, 3 phân Tân thì giàu sang bền mãi, người của hung vượng, mọi sự đều tốt lành, sẽ ứng vào các năm Hợi, Mão, Mùi. Nếu thấy Kiền thủy phương xung vào quan tài thì lại ưu sầu.

51-Giáp Tuất khí, 7 phân Tân, 3 phân Dậu, được phát phú quý 1 đời không vẹn, qua đời sau sinh ra người đi làm tăng ni tu đạo; ứng vào các năm Dần, Ngọ, Tuất, bị cô quả mà bại tuyệt, mọi sự buồn chán, lo âu. Nếu thấy thủy phương Nhâm xung vào thì sinh ra kỳ quái, ma quỷ trêu quậy.

52-Bính Tuất khí ở chính Tân long thì sinh ra nhân Đinh phát đạt vui vẻ, đăng khoa cập đệ sớm, vào những năm Thân, Tý, Thìn. Nếu thấy Giáp Mão thủy xung, có rễ cây đâm xuyên vào quan tài.

53-Mậu Tuất khí 5 phân Tuất, 5 phân Thân, phạm vào cô hư, hỏa khanh, bị bại tuyệt, người sinh nhiều bệnh tật, chết non, cô quả, vào chùa tu đạo, tổn vợ khắc con, quyết định không nghi hoặc, ứng vào các năm Ngọ, Mùi đã biết trước rồi, lại chịu nhiều tai họa kỳ dị. Nếu thấy thủy phương ở Thân xung thì quan tài hư nát không còn.

54-Canh Tuất khí ở chính Tuất long, thì được giàu sang, sung sướng, ăn mặc phong lưu, những năm Tị, Dậu, Sửu thấy tin vui mừng, 36 năm sẽ sanh ra người thông minh xuất chúng. Nếu thấy Ngọ, Đinh thủy xung vào thì hung bại.

55-Nhâm Tuất khí, 7 phân Tuất, 3 phân Kiền, sinh ra người chết non, không có cửa cải, Ly hương vào chùa tu đạo, tổn khê, khắc tử, bại phòng 2 (con thứ 2 bại), thoái bại không thể lo tính thoát khỏi. Điềm ứng vào những năm Thân, Tý, Thìn. Nếu thấy thủy Thìn, Tuất phương xung thì trong quan tài có đầy bùn nước ngập.

56- Ât Hợi khí, 7 phân Kiền, 3 phân Tuất sinh ra con dâu quả phụ, chết non, bệnh tật phong tàn đủ cảnh thảm thương, con mồ côi. Năm Dần, Ngọ, Tuất thì phát khóc đau buồn. Nếu thấy thủy ở cung Khôn xung thì trong quan tài đầy mối kiến đục gãm.

57-Đinh Hợi khí ở chính Kiền long thì đại phát phú quý, được nhiều sự cát khánh, ứng vào các năm Thân, Tý, Thìn; chỉ sợ Tốn thủy phương xung thì quan tài đầy bùn nước mục nát, tối hung.

58-Tân Hợi khí ở chính Hợi long, thì Đinh tài đều phát, lâu bền thịnh vượng. Nếu thấy Ngọ, Đinh thủy xung thì bùn vào quan tài mục nát, đại hung, tối kỵ.

59-Kỷ Hợi khí, 5 phân Kiền, 5 phân Hợi là phạm hắc long hỏa khanh, sinh ra hung bại, đến những năm Thân, Tý, Thìn, Dần, Ngọ, Tuất người ly tán tha phương, đa sinh kỳ quái. Nếu thấy Canh, Dậu thủy xung, thì rễ cây xuyên đâm vào quan tài thì hung bại.

60-Quý Hợi khí, 7 phân Hợi, 3 phân Nhâm, được làm quan, phát mọi sự, phong hanh, người của được thịnh vượng, sẽ ứng vào các năm Thân, Tý, Thìn có nhiều cảnh vui đẹp. Nếu thấy Thìn thủy xung thì trong quan tài không sạch sẽ.

NHỊ THẬP TỨ SƠN HỎA KHANH THÂN ĐOÁN

Mậu Tý, Giáp Ngọ khí nan đương (khí ác khó chịu)

Âm dương sai thác, thị (là) không vong

Hốt thính sư nhân chân khẩu quyết (tức là phép truyền khẩu)

Lập trạch (nhà) an phận (mả) kiêm Tốn thương

Thân, Tý, Thìn niên, Dần, Ngọ, Tuất (ứng vào 6 năm này)

Tật bình quang tai (thưa kiện) tốn nhị phòng (con thứ 2)

Quan tặc khiên liên (kéo dài) phòng phòng chiêm (cả các con)

Nê thủy nhập mộ (mộ) bất phi thường (độc lăm).

Kỷ Sửu, Ât Mùi, khí hung bạo (dữ tợn)

Kỳ trung hỏa khanh, tối bất lương

Tị, Dậu, Sửu niên, Hợi, Mão, Mùi (ứng vào 6 năm)

Tật bình quang tai, thoái điền trang

Bạch nghĩ (môi trắng) biện tòng đế hạ (dưới đáy) nhập

Tốn thê, khắc tử, tại tam phòng (con thứ 3)

Thứ phân (mộ này) nhược hoàn (nên còn) bất cải dĩ

Tử tôn tháp tự (giống như) ngõa thượng sương (tuyết)

Canh Dần, Bính Thân, khí bất lương
Lập trạch, an phân, tốn trưởng phòng
Thân, Tý, Thìn niên, Dần, Ngọ, Tuất
Tốn thê, khắc tử tối nan đường
Tật bình quang tai, phòng phòng chiêm (lẫn cả cho con)
Thủy, hỏa, khiên liên tốn áu phòng (con trẻ nhỏ)
Bạch nghĩ tiên tòng, đê hạ nhập
Điền trang thoái bại, thủ không phòng (nghĩa là kién, mồi,... dưới đáy quan mà vào khoét, thì ruộng nương tan hết, giữa buồng rỗng tuếch)
Tân Mão, Đinh Dậu bãi vi cường (chẳng phải mạnh)
Lập trạch, an phân, tốn nhị phòng
Hợi, Mão, Mùi niên, Tị, Dậu, Sửu
Tật bình, quang tai, tốn tam phòng
Thủy, hỏa Khôn liên, đa hoành sự
Nhân Thân liên lụy, phòng phòng đương (cả các con)

Nhâm Thìn, Quý Tị khí như thương (mũi nhọn)
Lập trạch, an phân tốn tam phòng
Thân, Tý, Thìn niên, Dần, Ngọ, Tuất
Tật bình, quang tai, tốn tiêu phòng (con út)
Hậu đại nhi tôn, đa tăng đạo
Tốn thê, khắc tử, bất an khang.

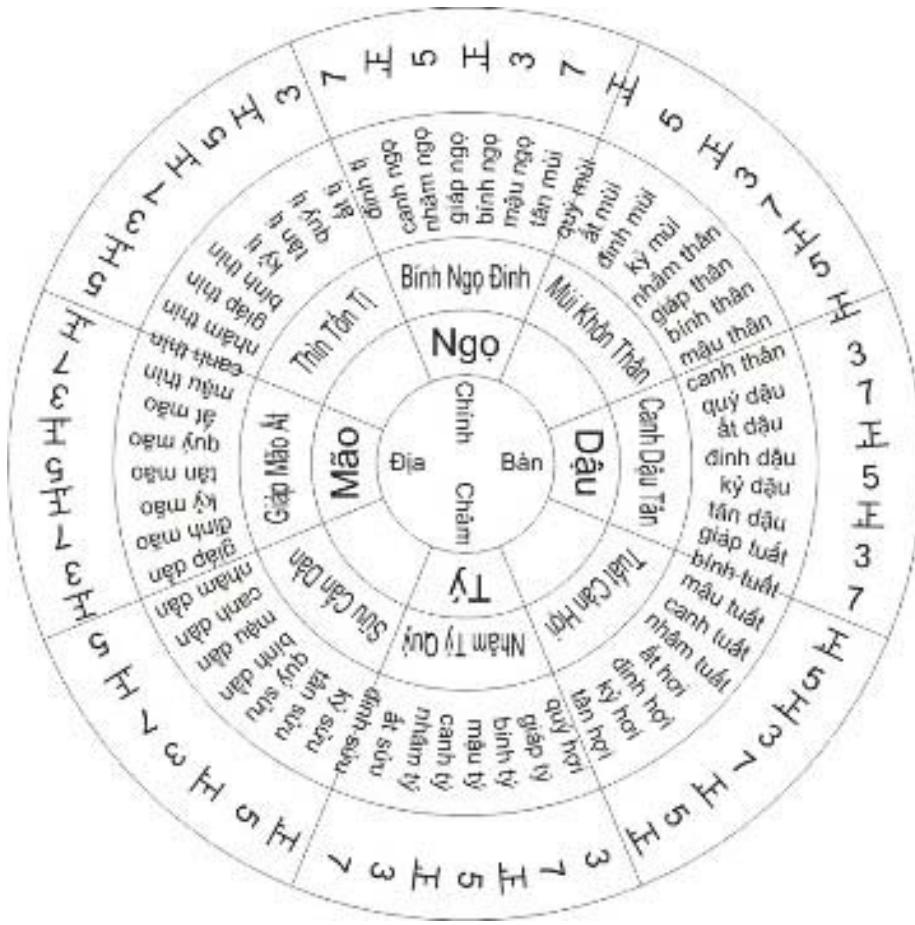
Mậu Tuất, Kỷ Hợi thị không vong
Lập trạch, an phân tốn trưởng phòng
Tị, Dậu, Sửu niên, Hợi, Mão, Mùi
Tật bình, quan tai, tốn tiêu phòng
Thủy, hỏa khiên liên, xuất ngoại tử (chết)
Điền địa, nhân tài, như tuyết sương
Bạch nghĩ tiên tòng, đê hạ nhập
Nhi tôn ngõ nghịch, tẩu tha hương.

Tiên Thánh nói: ở dưới chỗ huyệt ngồi mà không được là chân khí mạch, thì đâu có muôn tầng núi trùng trùng, điệp điệp ở trước mặt cũng coi như là không có gì cả.

Chỗ đặt mồ mà được long mạch tốt đẹp hoàn toàn, thì dù có ít sơn sa, cũng có thể phát phú quý được, chính là bảo vệ lý khí ở bài trên đây.

Bính Tý, Canh Tý 2 vòng này là châu bảo, đó là “Tầng thừa sinh khí” là được cái linh khí của núi sông. Vậy lấy là cái tốt hàng đầu của 36 vòng La kinh.

THẦU ĐỊA LỤC THẬP LONG THỨC



TẦNG THỨ 14: THẦU ĐỊA KỲ MÔN ? TỬ PHỤ, TÀI QUAN, LỘC MÃ QUÝ NHÂN

BÀI CA NGŨ NGÔN: TIÊN NGÔN XUYÊN SƠN HỒ

Phương hành thấu địa long

Hỗn thiên khai bảo chiểu

Kim thủy nhật, nguyệt phùng

Nghĩa là: Trước hết nói xuyên sơn hồ, rồi đi đến thấu địa long, tự nhiên trời mờ sáng như bảo kính soi, thì kim, thủy, nhật, nguyệt gặp nhau.

“Xuyên sơn hồ” là tiếp mạch của 72 long, “tiên thức” là xét cái lai mạch trước để biết nhập thủ là long gì ? Không nói là long mà nói là hồ, đó là ý nghĩa của phép dùng “ngũ hổ” làm nguyên độn để ứng khí hậu, “phương hành” là đã biết long nhập thủ rồi, thì sau mới có thể làm việc thừa khí, tọa huyệt được, “thấu địa” tức là 60 long của tọa huyệt, với 72 long là cái bên trong, cái ở ngoài, nên bảo là “tương biếu lý”, thấu: là như dùng cái ống thổi khói, để khí thông vào huyệt, “xuyên” là như dùng sợi chỉ để xỏ vào lỗ kim, để được suốt tới; “hỗn thiên” là cái hỗn thiên lục Giáp dùng làm độn khởi, để tìm cái sa thủy của tú cát, tam kỳ, “bao chiểu” là như cái gương sáng, soi vào vật đó, có thể thấy đủ cả tú cát tinh của hỗn thiên di chuyển “kim, thủy; nhật, nguyệt” là 4 cẩm tinh này hội hợp 1 chỗ, lấy đó làm tác dụng, để thu sa, thủy, lai long của bản ở tọa huyệt hợp với tầng thứ 5 của la bàn, cùng luật lệ; trước hết theo thời tiết của 6 Giáp, định ra 3 thời hậu: thượng, trung, hạ, sau khi đã chia ra 9 cung dùng để độn Giáp, xem khởi Giáp Tý ở cung nào, sau đó mới đặt ra quẻ độn, biết quẻ đầu ở đâu, bản long tới chỗ nào, tử, phụ, tài, quan nhân đó mà suy đoán. Nhật, nguyệt, kim, thủy theo đó mà hội. Tam kỳ bát môn theo đó mà suy ra, thì biết hết sự của tinh độ nội quái.

DUỐNG ĐỘN KHỎI TIẾT CA

Đông chí, kinh chập, nhật thát tú

Tiểu hàn, nhị bát ngũ vi thır

Đại hàn, xuân phân, tam cửu lục

Lập xuân, bát ngũ nhị tương trực

Thanh minh lập hạ, tú nhát thát

Ngũ thủy, cửu lục tam vô thát

Tiểu mãn, cốc vũ ngũ nhị bát

Nang chủng, lục tam cửu số chi

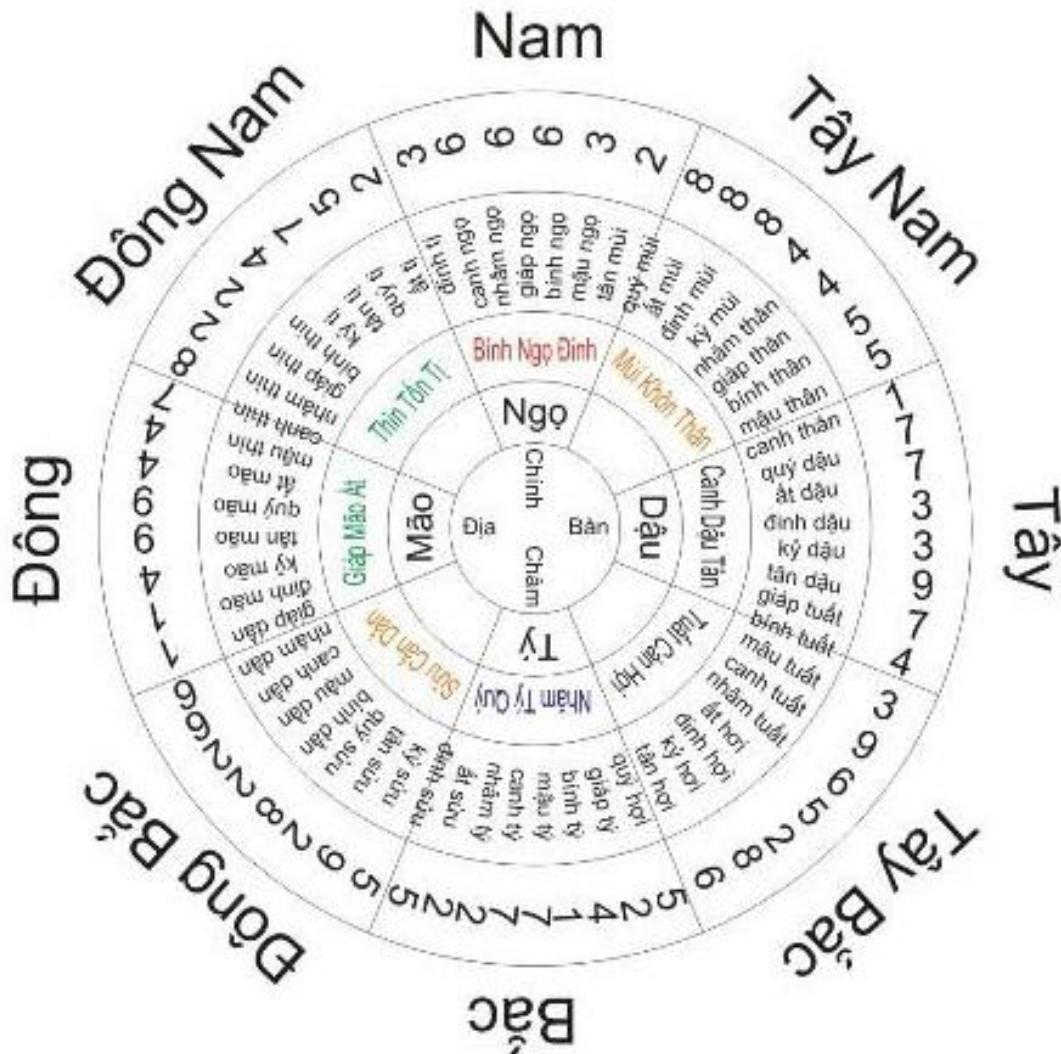
Nghĩa là: Thuộc về tiết đông chí và kinh chập thì khởi ở số 1, 7, 4. Tiết tiểu hàn thì khởi ở số 2, 8, 5. Tiết đại hàn và xuân phân thì khởi ở số 3, 9, 6. Tiết lập xuân thì khởi ở số 8, 5, 2. Tiết thanh minh và lập hạ thì khởi ở số 4, 1, 7. Tiết ngũ quý thì khởi số 9, 6, 3. Tiết tiểu mãn và cốc vũ thì khởi ở số 5, 2, 8. Tiết mang chủng thì khởi ở số 6, 3, 9.

ÂM ĐỘN KHỎI TIẾT CA

*Hạ chí, bạch lộ, cửu tam lục
 Đại tuyết, tú thát, nhất cung trú
 Đại thử, thu phân, thát nhất thử
 Tiểu thử bát nhị ngũ trung xuy
 Lập đông, hàn lộ, lục tam cửu
 Lập cung, nhị ngũ, bát cung tham
 Tiểu hàn sương giáng, ngũ bát nhị.
 Sứ thử nhất tú thát nội hàm*

Nghĩa là: Tiết hạ chí, bạch lộ ở số 9, 6, 3. Tiết đại hàn ở số 7, 1, 4. Tiết đại tuyết bạch lộ ở số 4, 7, 1. Tiết tiểu thử ở số 8, 2, 5. Tiết lập đông hàn lộ ở số 6, 3, 9. Tiết lập thu ở số 2, 5, 8. Tiết tiểu hàn sương giáng ở số 5, 8, 2. Tiết sứ thử ở số 1, 4, 7.

KỲ MÔN ĐỘN GIÁP THỨC



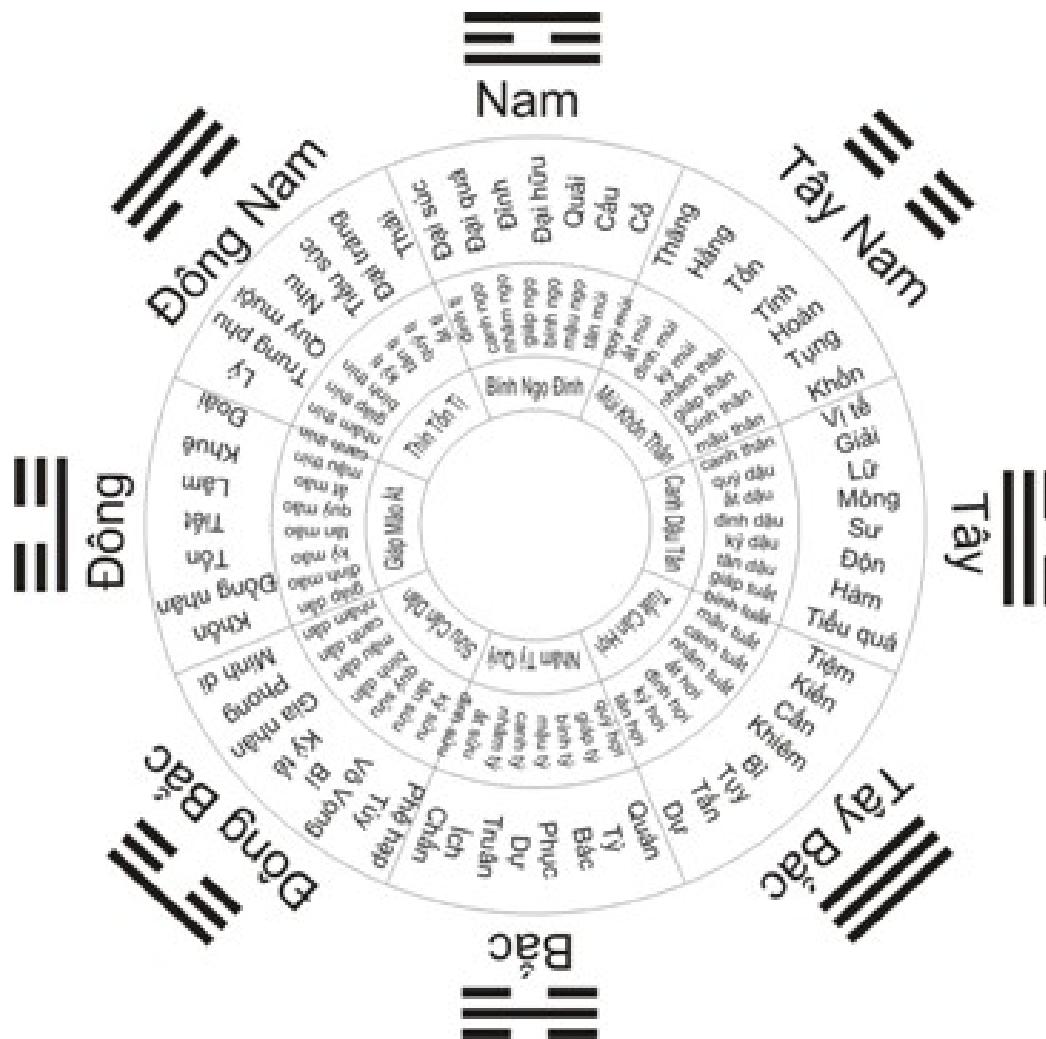
TẦNG THỨ 15: THIÊN ĐỊA QUÁI LỤC THẬP LONG

Theo phép lấy 24 hướng phân phối với 60 long, mỗi hướng giữ 2 long rưỡi, 24 son cộng với 60 long. Trừ 4 quẻ Chấn, Đoài, Ly, Khảm. Ly là tú chính đều quản 8 long. Kiên, Khôn, Cán, Tốn là tú ngang, đều quản 7 long; 8 long từ Giáp Tý đến Bính Tý, Mậu Tý, Canh Tý, Nhâm Tý, Ất Sửu, Đinh Sửu và Kỷ Sửu đều thuộc Khảm. 7 long: Tân Sửu, Quý Sửu, Bính Dần, Mậu Dần, Canh Dần, Nhâm Dần, Giáp Dần. 8 long: Đinh Mão, Kỷ Mão, Quý Mão, Ất Mão, Tân Mão, Mậu Thìn, Canh Thìn, Nhâm Thìn đều thuộc Chấn. 7 long: Giáp Thìn, Bính Thìn, Kỷ Tị, Tân Tị, Quý Tị, Ất Tị và Đinh Tị đều thuộc Tốn. 8 long: Canh Ngọ, Nhâm Ngọ, Giáp Ngọ, Bính Ngọ, Mậu Ngọ, Tân Mùi, Quý Mùi, Ất Mùi đều thuộc Ly. 7 long: Đinh Mùi, Kỷ Mùi, Nhâm Thân, Giáp Thân, Bính Thân, Mậu Thân, Canh Thân đều thuộc Khôn. 8 long: Quý Dậu, Ất Dậu, Đinh Dậu, Kỷ Dậu, Tân Dậu, Giáp Tuất, Bính Tuất, Mậu Tuất đều thuộc Đoài. 7 long: Canh Tuất, Nhâm Tuất, Ất Hợi, Đinh Hợi, Kỷ Hợi, Tân Hợi, Quý Hợi đều thuộc Kiến.

Khi lên núi xem đất, thì nhớ là 60 long thấu địa. Đây tôi chỉ chép có 24 vị huyệt châu bảo là vương hướng thôi, còn 36 long là cô hư, sát diệu bỗ trống không thì phải tránh. Học giả chiểu theo 24 vị châu bảo, tôi đã chỉ rõ cứ coi ở đồ thúc sẽ biết mà làm, thì sa, thủy ở các phương: ngũ Thân, tú cát của môt địa đó mà đoán nghiệm về phát phúc, thì không có cái nào là sai.

Muốn lấy 24 huyệt thấu địa châu bảo, thì đặt que theo thể lệ ở giữa chõ huyệt, lấy tam ky, bát môn, tử, phụ, tài, quan. Quý nhân, lộc mã, tú cát, ngũ thân, mọi tinh phong tú mỹ cùng ứng ở xung quanh, thì phát phú quý mau chóng. Nên 6 hào các tinh phong có, nhưng không được hoàn toàn thì nên tạo cái tháp, cái lâu, cái đỉnh dài, hoặc đắp ống đất cao lên, hoặc trồng cây tre để bổ sung sẽ được cái cát mà phát phúc, phát quý lâu dài.

THÁU ĐỊA QUÁI THỨC



Địa bàn này hợp với quẻ thiên nguyên liên sơn mà làm nội quái cho quẻ thấu địa, gọi là quẻ liên sơn. Nhà Hạ theo nhân thông, nên kinh dịch lấy Cấn làm đầu, Cấn là núi liên chằng chấm dứt.

TẦNG THỨ 16: 60 LONG PHỐI CÁC SAO ĐỀ ỦNG VỚI TÚ CÁT SA, THỦY

28 sao phân ra khắp tất cả trong 60 long, bắt đầu khởi từ Giáp Tý là Giốc mộc giảo, đi thuận đến Ất Sửu là cang kim long, đến Bính Dần là chi thổ lạc, hết 1 vòng lại trở ngược lại,

bắt đầu khởi từ Giốc, luân chuyển ra 2 vòng, mỗi sao đều quẩn 2 long. Chỉ có 4 sao: Giốc, cang, chi (đê), phỏng đều được quẩn 3 long, để cho đủ số 60 mà đú tra sao khởi quái trì theo xét cách sử dụng của tú cát, lại còn 1 phép nữa như là 60 long Giáp Tý nạp âm kim long, là Giáp mộc giao quẩn cục, túc mộc thụ kim long, đây là sao khắc, chịu ché ngự, vậy khi phân kim không nên dùng kim độ tọa huyệt, vì sao mộc chịu khắc quá nhiều thì không tốt, lại như: Bính Ngọ thủy long nguyên là khuê mộc lang quẩn cục, là cầm tinh được thủy long, sinh, thật là tốt thượng hạng. Vì vậy được phân kim tọa độ lưỡng nghi thì càng tốt, mọi cái khác cũng vậy sẽ suy ra.

NHỊ THẬP BÁT TÚ PHÂN PHỐI LỤC GIÁP

Có bài tiệp quyết phụ như sau:

Giáp Tý giác hệ, át Sưu cang
Bính Dần, Đinh Mão, chi phỏng dương
Thứ tự bài lai, chí Giáp Tuất
Hư tú quẩn cục, bắt tu trang
Sâm Quý Giáp Thân, chi quy nạp
Giáp Thìn thất hỏa vi định củ

Giải nghĩa: Bài thơ ca dễ nhớ về 28 sao phân phối với 6 Giáp, rất mau hiểu.

Giáp Tý thuộc độ (vi) là sao Giốc; Át Sưu là sao cang; Bính Dần là sao chi, Đinh Mão là sao phỏng; Giáp Tuất là sao hư; sao sâm thuộc về Giáp Thân; sao chi thuộc về Giáp Ngọ; Giáp Thìn thuộc về sao thất, thuộc hỏa; Giáp Dần thì sao quý, quẩn cục; mỗi vòng có 10 sao luân chuyển đi đủ số độ.

Xét thiên này là định luật lệ về cầm tinh cai quản vị trí ở trong la bàn, như: Giáp Tý long mà xuyên được vào sơn phận của sao giác – mộc giao cai quản, thì Giáp Tý là kim long; giác là mộc tú, là kim long khắc sao mộc, lại thêm cái hành long là kim độ của hồn thiên nữa, đó là cầm tinh chịu khắc, thì dù là long, huyệt, sa, thủy được khẩn mật, tốt đẹp cũng chỉ phát tạm thời 1 ít thôi, rồi sau tất bị bại tuyệt, vì sinh ra nhiều tai họa; bệnh lao, giặc cướp bóc, chết đường xá v.v... Lại như Bính Tý là thủy long, xuyên được vào sơn phận của sao khuê mộc lang quẩn lý, là thủy sinh mộc, lại được long, huyệt, sa, thủy toàn mỹ, lập hướng hợp pháp thì phát phú quý vô cương. Cầm tinh nên chịu Thân hăm (ché ngự) cũng không tốt lành. Tức như đất mòi nhà ông Giã Mộ Tướng, hư danh tự đạo, ở huyện Thiên thai bên Trung quốc làm Dậu sơn, Mão hướng là lữ đập Lôi, quẻ quy muội, hào tam là Đinh Sưu sao bích trì thế, sao tốt quẩn cục, Kỷ Dậu lại thuộc Đinh Dậu, xuyên được sao Vỹ quẩn sơn, hay lấn át sao trì thế, hợp tính từ bản sơn luân chuyển những năm tiếp theo đi thuận đến Đinh Dậu 6 vòng là thấy tai họa ngay lập tức. Vậy sách có ghi mấy câu thi ca:

“Kim tinh, Bích thủy, Du Tình hiện
Tôi Kỷ kim ô, thăng bảo điện
Chính điện chư hầu bán điện Quân
Quý cựu sinh nhân, thụ âm quyền

*Lục thập niên hậu cáp nghi thiên
Vỹ hỏa bỏ tinh quả xuất hiện
Mã đầu hỏa điểm chủng thiên Hồng
Phá liễu kim ô Thượng bảo Điện
Địa hình, thiên tượng, sát khí đông đảo thử linh nhân vô nhẫn kién
Thiên cơ bí mật bất đồng thíc địa ký lầu Vi Thiên cổ nghiệm”*

Giải nghĩa: Kim tinh và sao bích Thủy Du hiện, tất rùng là thấy vàng kim ô (mặt trời) lên bảo điện, tức là làm Thùa Tướng chính ở trước mặt là chư hầu Quốc, một nửa quyền hành là thay mặt vua. Quý hậu sinh ra người được ân hưởng phúc lớn. Nhưng sau 60 năm phải cáp tốc dời mộ đi chỗ khác, bởi sao Vỹ là hỏa hổ sẽ xuất hiện, tức là lửa ở đầu ngọn bốc cháy đỏ rực trời, phá tan vàng kim ô và tòa bảo điện. Sát khí ở địa hình cũng như sát khí ở thiên tượng. Đến lúc đó mới biết là mắt người thường không thể thấy được. Sự bí mật của Thiên cơ chẳng dễ mà biết trước. Nhà địa lý ghi để lại cho ngàn đời kinh nghiệm mà xem. Đó là nói: phương vị của loan đầu chịu khắc, mà sao trì thế lai chịu thôn hầm (lấn áp nuốt mất)

Những cầm tinh ở trong mười hai chi phương diện, nhập viên, là sao Đại cát của huyệt, lai nén cùng với sao của phương thủy lai là tương sinh hay tỷ hòa thì mới tốt lành.

Phương pháp, thì lấy 2 sao tàng ẩn ở dưới long thấu địa, dùng địa bàn tìm lấy 4 sao cát của Sa Thủy, cầm tinh trì thế, làm thấu địa long nạp âm, là trong ngoài cùng nhau, lại phải xét tới cái hồn thiên độ tương khắc, là quan sát đó, nên cần thận xem kỹ lúc mới được.

Sao tốt lành là: kim, thủy, nhật, nguyệt, đó là tứ tú hội hợp 1 chỗ, nên gọi là (hồn thiên khai bảo chiếu, kim thủy Nhật Nguyệt phùng).

*Dực tri Tứ cát, hội hè cục
Hư nhị, quý cứ, cầm cơ lục
Tát lai bản cung, chi tại Tam
Khuê ngũ, dực thất, tương kê lục
Thíc đặc âm, dương thuận nghịch tam
Ngã kim lập pháp kham truyền thuật
Dương độn tiên tiên, thuật vị
Âm độn thoái cung nghịch vị*

Giải nghĩa: Muốn biết 4 sao lãnh hội ở cục nào thì:

Sao hư ở cung thứ 2, sao quy ở cung 4, sao cơ ở cung 6, sao tát ở bản cung, sao chi ở cung 3, sao khuê ở cung 5, sao dực ở cung 7 nối tiếp nhau. Phải biết phép thuận nghịch của âm dương mới tìm được. Nay tôi lập pháp truyền lại cho biết là:

Quẻ độn là dương thì tiến về phía trước mặt, đi thuận vị; quẻ độn là âm thì lùi lại về cung đằng sau, chuyển ngược lại đi

BỘ TÚC PHÉP KHỞI ĐỘN TÚ CÁT TÚ, TRONG THẤT ĐIỆN
(7 SAO, Ở HÀO) TRÌ THẾ

PHIÊN ÂM BÀI QUYẾT CA

Thất diệu cầm tinh, hội giả hy
Nhật hư, nguyệt quý, hỏa tòng cơ
Thủy tất, mộc chi, kim khuê vị
Tứ thê du tòng, dực tú suy

Nghĩa là: 7 vị cầm tinh thì ít khi hội hợp, nhật là sao hư, nguyệt là sao quý, hỏa là sao cơ, thủy là sao tất, mộc là sao chi, kim là sao khuê. 4 vị thê thì theo sao dực mà suy tìm

LỤC GIÁP QUẢN TÚ THI

*Giáp Tý giác hé, Giáp Tuất hư
Giáp Thân sâm vị, Ngọ phùng chi
Giáp Thìn ngộ không vong phùng quý
Thứ thi lục Giáp khởi tú thi*

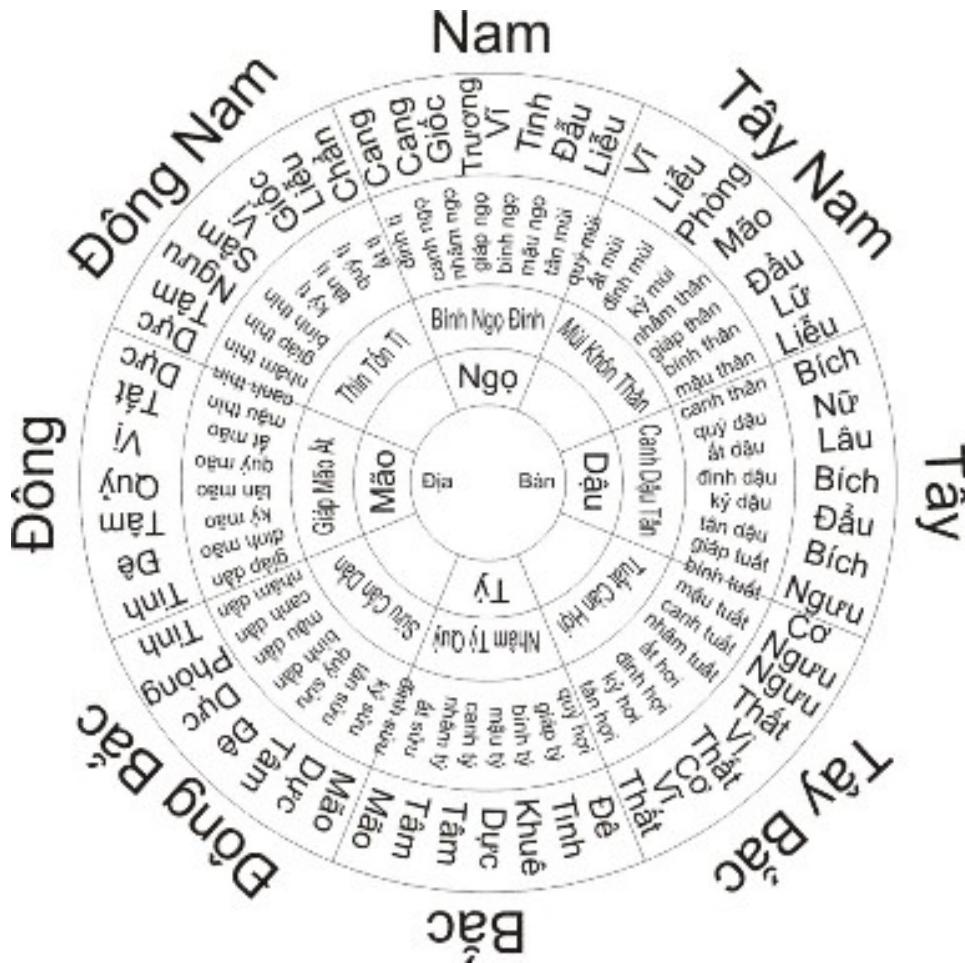
Nghĩa là: Giáp Tý thì sao giác, Giáp Tuất sao hư, Giáp Thân sao sâm, Giáp Ngọ sao chi quản, Giáp Thìn sao quý, Giáp Thân: đó là bài thơ của 6 Giáp khởi sao quản cục.

Đó là bài thơ của 6 Giáp Khởi sao quản cục.

BỘ TÚC VỀ SAO QUẢN CỤC CỦA 24 HUYỆT CHÂU BẢO

*Bính Tý sao thất, Đinh Sửu sao Bích
Mậu Dần sao khuê, Kỷ Mão sao lâu
Canh Thìn sao vị, Tân Kỵ sao mão
Nhâm Ngọ sao tất, Quý Mùi sao chủy
Giáp Thân sao sâm, Ất Dậu sao tĩnh
Bính Tuất sao quý, Đinh Hợi sao liêu
Canh Tý sao ngưu, Tân Sửu sao nữ
Nhâm Dần sao hư, Quý Mão sao nguy
Giáp Thìn sao thất, Ất Tị sao bích
Bính Ngọ sao khuê, Đinh Mùi sao lâu
Mậu Thân sao vị, Kỷ Dậu sao Mão
Canh Tuất sao tất, Tân Hợi sao chủy*

NHỊ THẬP BÁT TÚ TỨ CÁT BẢO CHIÊU THỨC



TẦNG 17: ĐỊNH TÚ CÁT, TAM KỲ, BÁT MÔN, CỦU TINH; TỬ, PHỤ, TÀI, QUAN, HUYNH ĐỆ, LỘC MÃ, QUÝ NHÂN, ĐÁO PHƯƠNG, ĐỊNH CỤC

Co dãn 60 long thâu địa, gọi là thiên Kỷ, hay thâu địa quang bảo đó là môt thửa khí; đưa khí tốt vào huyệt, Tiên Thánh nói: Núi sông có linh thiêん mà không có chủ; hài cốt có chủ nhưng không có linh thiêng. Người chết còn linh gì được ? Chẳng qua là cái khí thiêng của núi sông tụ lại, là chân long kêt huyệt, chung đúc khí tinh anh lại 1 chỗ, làm cho hài cốt ám áp, trong sạch, thì cái tinh khí ấy truyền vào con cháu, được thâm nhuần mà phát sanh ra

người tinh anh v.v... Như: 12 vị thiên can lai long, trong vòng đó có 1 huyệt gặp được vị chầu bảo, còn xê dịch sang hai bên tả, hữu là vị cô hư, sát diệu, không vong. Cách một huyệt hỏa khanh ở bên tả và hữu lại có 2 huyệt có thể kết được. Như vậy là có 3 huyệt phát phúc. Như: trong 12 long địa chi nhập thủ, thì mỗi long có 2 huyệt, là chân bảo. Trong 12 chi, mỗi chi có 5 chữ Tý, cộng lại thành 60 hoa Giáp hợp với 12 thiên can trước là 72 long xuyên sơn nhập thủ chỗ tọa huyệt.

Khi đặt La kinh thì phải đặt ở chỗ kết huyệt, thura đúng chỗ lý khí của loan đầu, mà chỉ dùng xem 60 long thâu địa thôi, xuyên sơn long không cần phải dùng đến ở đó. Lấy thâu khí vào quan, ở sau huyệt, khoảng 8 thước (thước Đông phương). Những long thuộc về địa chi, ở giữa chỗ phùng (2 mép khép lại) là hỏa khanh, tối ky, không nên đặt quan tài vào đó, mà phải thâu vào long huyệt chầu bảo, ở 2 bên tả, hữu hỏa khanh. Học giả khi đăng sơn xem đất, trước phải chiêm nghiệm những ngôi đất cũ, từ xưa nay, hãy còn danh tiếng tích, thì mới biết phép thura khí, phân biệt được xấu, tốt đã, sau mới đoạt được Thần công, thắng tạo hóa. Sau đây, trình bày về 24 ngôi chầu bảo thâu địa long và liệt đồ về kỳ môn, tử, phụ, tài, quan, quý nhân, lộc mã, ngũ thân, sa, thủy.

GIẢI THÍCH VỀ TỬ, PHỤ, TÀI, QUAN, HUYNH ĐỆ GỌI LÀ NGŨ THÂN

Thâu địa kỳ môn lục Giáp, chia làm 2 thứ độn là âm và dương

- 1- Dương sinh ở Giáp Tý, là dương độn thì thuận khởi lục nghịch bá tam kỳ
- 2- Âm sinh ở Giáp Ngọ, là âm độn thì nghịch khởi lục nghịch thuận bá tam kỳ.

Sự cần thiết là thu được sơn của tú cát, phác được thủy của tam kỳ, tọa vào các phương lộc, mã, quý nhân, phải ky cho ngũ hành quan sát tránh chỗ âm, dương, sai thác, bỏ những tinh thần án phục, thì lấy được những độ thanh kỵ của bát can. Lấy đó mà lượng sa, tính thủy thì không sai. Phép định huyệt thì lấy hồn thiên Giáp Tý làm chủ trong 60 long, 12 chi, mỗi chi chiếm 5 ngôi. Chia các tinh độ thuộc ngũ hành của 6 Giáp Tý ra, thura khí ở đó. 60 thâu địa long, tọa huyệt làm nội quái, do hồn thiên Giáp Tý để xét sơn thủy tốt, xấu làm cần thiết, lấy quý nhân, lộc mã, hoặc tam kỳ là Ất, Bính, Đinh, tú cát là kim, thủy, nhật, nguyệt. Ngũ thân là sa, thủy, tử, phụ, tài, quan, huynh đệ để tọa huyệt, hợp được sơn của 8 phương. Nếu được kim, thủy, nhật, nguyệt chiếu hướng, hoặc được tam kỳ tú bạt là sơn hữu lực, hoặc các phương tử, phụ, tài, quan, huynh đệ, có cao phong viên tú hữu lực; hoặc quý nhân, lộc mã cũng phù hợp hóa là đất thượng hạng. Quyết định phát xuất công hâu, khanh tướng, sinh người trung trinh, nhân hậu, anh tài. Còn nếu hợp được tam kỳ, tú cát, tất sinh ra người kinh khôi, hào kiệt, liệt sĩ, anh hung. Pháp này đời nay hiếm người biết đến.

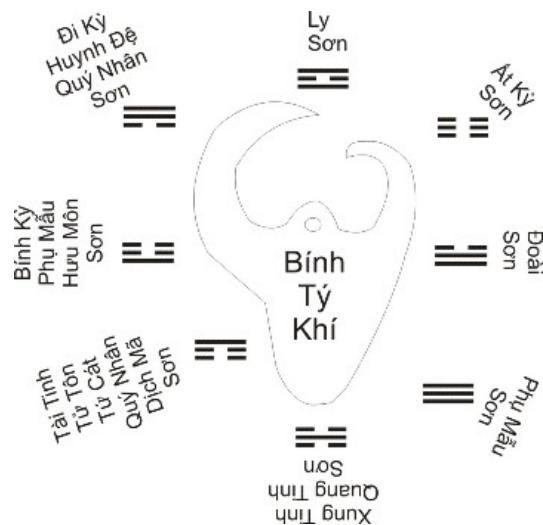
Tiên Thánh tạo ra các quẻ kỵ môn là để sử dụng các tinh độ biết cách tự nhiên mà xuất. Các học giả hậu thế phần nhiều là chưa biết nay lục ra thêm 4 tầng để khỏi bị thát truyền, dùng hay không tùy ý.

Khí Bính Tý ở chính long Nhâm, là tiết đại tuyết, hạ cục, khởi đầu từ Giáp Tý, Mậu Thân là phù dâu, là nghịch độn tại cửu cung, là quẻ trạch thủy → Khôn, thuộc kim, sơ hào là khuê mộc lang chủ trì (trì thé)

SỐ CÁC HÀO	ÚNG	Ở CUNG VỊ	GẶP SƠN
Thượng lục	Ngưng	Đinh Mùi	Phụ mẫu
Cửu ngũ	Ngưng	Đinh Dậu	Quý nhân, huynh đệ
Cửu tứ	Úng nhập	Đinh Hợi	Quý nhân, tử tôn
Lục tam	Nhập	Mậu Ngọ	Quan tinh
Cửu nhị	Ngưng	Mậu Thìn	Phụ mẫu
Sơ lục	Thé nhập	Mậu Dần	Dịch mã, tài tinh

Độn được Mậu Thìn thì phụ mẫu tại Lục Kiền; Mậu Dần thì tài mã tại trung cung. Kỷ Cán, Mậu Ngọ thì quan tinh độn nhất Khảm; Đinh Hợi thì tử tôn. Quý nhân ở trung cung. Kỷ Cán, Đinh Dậu thì huynh đệ. Quý nhân tại Tốn; Đinh Mùi thì phụ mẫu tại Chấn cung. Hưu môn tại Chấn, xung tinh tại Khảm. Đinh Kỷ đáo Tốn, Bính kỷ đáo Chấn, Ất kỷ đáo Khôn, Tứ cát tại Cán, sao thất hỏa chư quản cục.

LỤC HÀO NỘI VÔ LỘC SƠN (trong 6 hào không có lộc sơn)



Khí Canh Tý ở chính long Tý

Tiết đông chí, khởi Giáp Tý ở cung thất (cung 7)

Giáp Ngọ ở cung Khảm, là phù đầu

Quẻ Chấn, là quẻ lôi thủy giải thuộc mộc

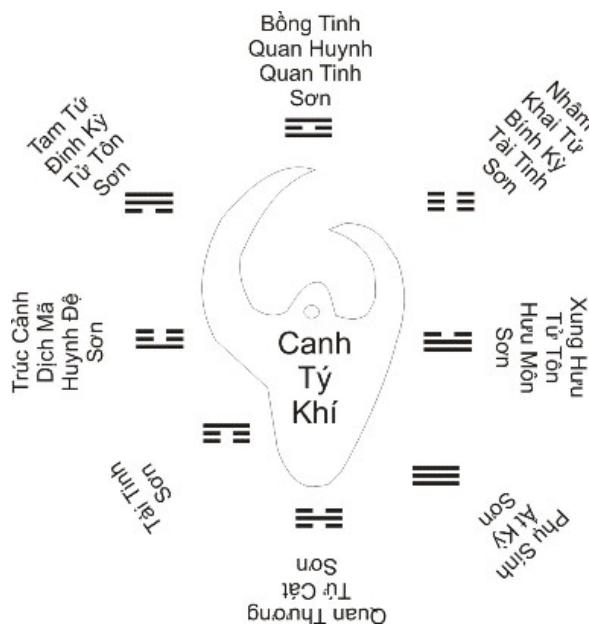
Hào 2 là tâm nguyệt hồ trì thế

CÁC HÀO	SẼ ỦNG	Ở CUNG VỊ	GẶP SƠN
Thượng lục	Vào	Canh Tuất	Tài tinh
Lục ngũ	Ứng vào	Canh Thân	Quan, lộc, tinh
Cửu tú	Ngưng	Canh Ngọ	Tử tôn
Lục tam	Vào	Mậu Ngọ	Tử tôn
Cửu nhị	Ngưng thế	Mậu Thìn	Tài tinh
Sơ lục	Vào	Mậu Dần	Huynh đệ, dịch mã

Độn được Mậu Dần thì sơn huynh đệ ở Chân; Mậu Thìn thì tài tinh ở Khôn; Mậu Ngọ thì tử tôn ở Đoài; Canh Ngọ thì tử tôn ở Tốn; Canh Thân thì quan tinh ở Ly; Chân lộc ở Ly; Dịch mã ở tam Chấn, vô quý nhân. Canh Tuất thì tài tinh tại Cấn; tú cát tinh tại Khảm; Hưu môn tại Đoài, anh tinh tại Khảm. Đinh Kỷ tại Tốn. Bính Kỷ ở trung cung, Ất kỷ tại Kiền, là sao ngưu kim ngưu quản cục.

LỤC HÀO NỘI VÔ QUÝ NHÂN, PHỤ MÃU, NHỊ SON ĐỒ

(Trong 6 hào không có 2 sơn: Quý nhân, phụ mẫu)

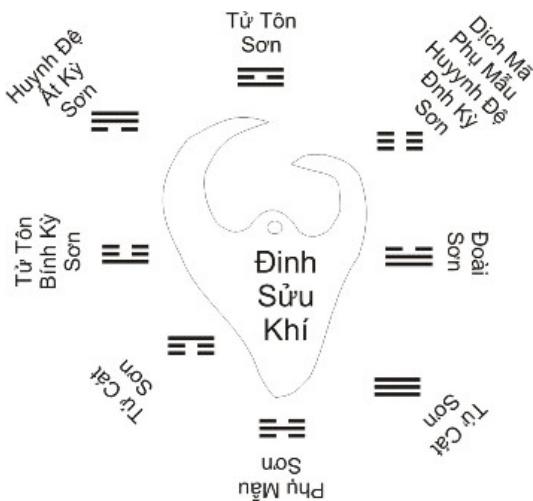


Đinh Sứu khí ở chính quy long, Tiết tiểu hàn, hạ cục được quẻ phong thủy hoán, ngũ cung khởi Giáp Tý, Giáp Tuất là phù đầu. Kiền cung thuận độn thuộc hỏa, ngũ hào. Mão nhật kê trì thế.

CÁC HÀO	SẼ ỦNG	Ở CUNG VỊ	GẶP SƠN
Thượng cửu	Ngưng	Tân Mão	Phụ mẫu
Cửu ngũ	Ngưng thê	Tân Tị	Huynh đệ
Lục tú	Vào	Tân Mùi	Tử tôn
Lục tam	Vào	Mậu Ngọ	Huynh đệ
Cửu nhị	Üng	Mậu Thìn	Tử tôn
Sơ lục	Vào	Mậu Dần	Phụ mẫu

Độn được Mậu Dần thì sơn phụ mẫu ở nhất Khảm; độn được Mậu Thìn thì tử tôn ở cửu (9) Ly; Mậu Ngọ thì huynh đệ tại Khôn; Tân Mùi thì tử tôn tại tam (3) Chấn; Tân Tị thì huynh đệ tại túr (4) Tốn; Tân Mão thì phụ mẫu tại Khôn cung; tú cát tại lục (6) Kiền; Chấn lộc tại ngũ (5) là trung cung kỵ Khôn. Đinh kỵ tại Khôn, Bính kỵ tại Chấn. Ất kỵ tại Tốn; tài, quan, lộc mã, quý nhân đều không. Bích thủy du quản cục

BÁT QUÁI VÔ TÀI, QUAN, QUÝ, MÃ SƠN



Tân Sửu khí chính cửu long

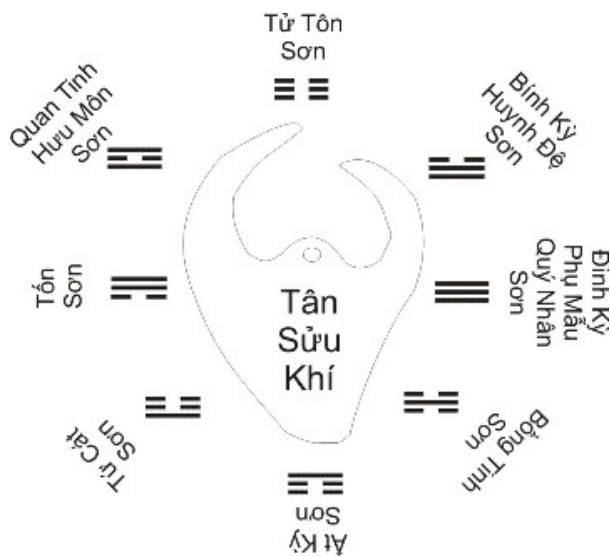
Tiết đại hàn trung cục

Cửu cung khởi Giáp Tý, Giáp Ngọ là phù đầu, tam Chấn là quẻ độn thuận, được quẻ phong sơn tiêm thuộc thổ, Tam hào tâm nguyệt hò trì thé.

CÁC HÀO	SẼ ỦNG	Ở CUNG VI	GẶP SƠN
Thượng cửu	Úng	Tân Mão	Quan tinh
Cửu ngũ	Ngưng	Tân Tị	Phụ mẫu
Lục tú	Vào	Tân Mùi	Huynh đệ
Cửu tam	Ngưng	Bính Thân	Tử tôn
Lục nhị	Vào	Bính Ngọ	Phụ mẫu
Sơ lục	Vào	Bính Thìn	Huynh đệ

Độn được Bính Thìn thì huynh đệ tại Đoài; Bính Ngọ thì phụ mẫu tại Kiền; Bính Thân thì tử tôn tại trung cung kỵ Khôn; Tân Mùi thì huynh đệ tại Đoài; Tân Tị thì phụ mẫu tại Cấn; Tân Mão thì quan tinh tại Ly; Ất kỵ ở Cấn, Bính kỵ ở Đoài, Đinh kỵ tại Kiền, Quý nhân tại Kiền, lộc mã không; hưu môn tại Đoài 7; Bông tinh tại Khâm, tú cát tại Chấn

LỤC HÀO - VÔ LỘC - MÃ SƠN



Mậu Dần khí chính Cấn long

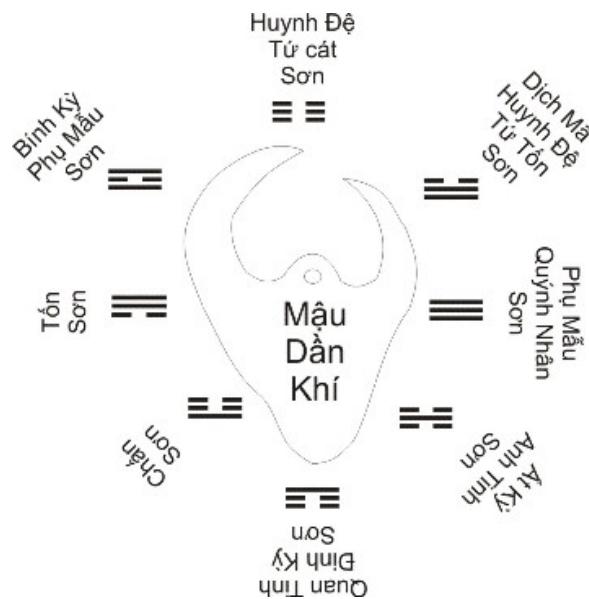
Tiết lập xuân hạ cục

Khởi Giáp Tý tại nhị Khôn; Giáp Tuất là phù đầu; Tam chấn thuận độn, được quẻ Địa sơn khiêm thuộc kim; ngũ hào sao phòng nhật thổ trì thế.

CÁC HÀO	SẼ ỦNG	Ở CUNG VI	GẶP SƠN
Thượng lục	Vào	Quý Dậu	Huynh đệ
Lục ngũ	Vào thé	Quý Hợi	Tử tôn
Lục tú	Vào	Quý Sửu	Phụ mẫu
Cửu tam	Ngưng	Bính Thân	Huynh đệ
Lục nhị	Ứng vào	Bính Ngọ	Quan tinh
Sơ lục	Vào	Bính Thìn	Phụ mẫu

Độn được Bính Thìn thì phụ mẫu ở Ly; Bính Ngọ thì quan tinh tại Cán; Bính Thân thì huynh đệ tại Đoài; Quý Dậu thì huynh đệ tại Khôn. Đinh kỳ tại Cán, Bính kỳ tại Ly, ất kỳ tại Khảm. Dịch mã tại Đoài, tú cát tại Chấn 3. Quý nhân tại Kiền, nhuế tinh tại Khảm. Tài, lộc đều không, khuê mộc lang quản cục.

LỤC HÀO, VÔ TÀI, LỘC SƠN



Nhâm Dần khí ở chính Dần long

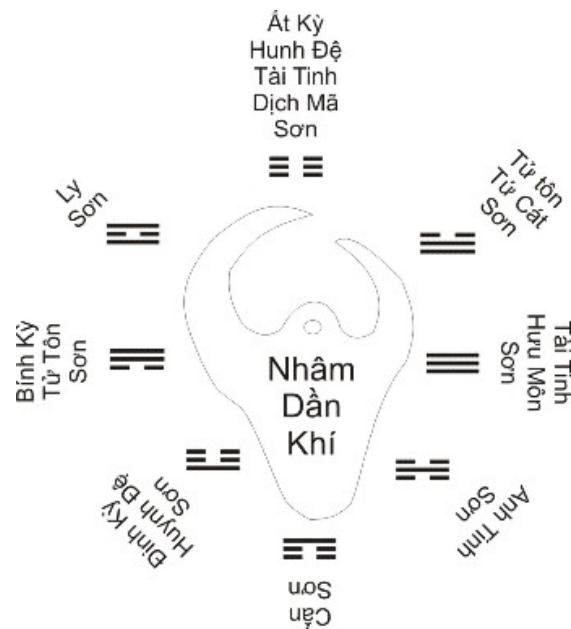
Tiết vũ thủy trung cục

Kiền cung khởi Giáp Tý; Giáp Ngọ là phù đầu. Ly cung tuận độn hành, được quẻ Hỏa son lữ thuộc hỏa. Sơ hào sao tinh nhật mã trì thế.

CÁC HÀO	SẼ ỦNG	Ở CUNG VỊ	GẶP SƠN
Thượng cửu	Ngưng	Kỷ Tị	Huynh đệ, quý nhân
Lục ngũ	Vào	Kỷ Mùi	Tử tôn
Cửu tú	Ngưng	Kỷ Dậu	Tài tinh
Cửu tam	Ngưng	Bính Thân	Tài tinh, dịch mã
Lục nhị	Vào	Bính Ngọ	Huynh đệ
Sơ lục	Nhập thế	Bính Thìn	Tử tôn

Độn được Bính Thìn thì sơn tử tôn ở Tốn; Bính Ngọ thì huynh đệ ở Chấn; Bính Thân thì tài tinh, dịch mã tại Khôn; Kỷ Dậu thì tài tinh tại Kiền; Kỷ Mùi thì tử tôn tại Đoài; Kỷ Tị thì huynh đệ, quý nhân tại Khôn. Đinh kỳ tại Chấn, Bính kỳ tại Tốn, Ất kỳ tại trung cung Ký Khôn. Tú cát tại Đoài, huu môn tại Khôn 2, anh tinh tại Khảm. Vô phu, quan, lộc sơn, huu nhật thủ quản cục

LỤC HÀO VÔ PHU, QUAN, LỘC, TAM SƠN



Kỷ Mão khí ở chính Giáp long

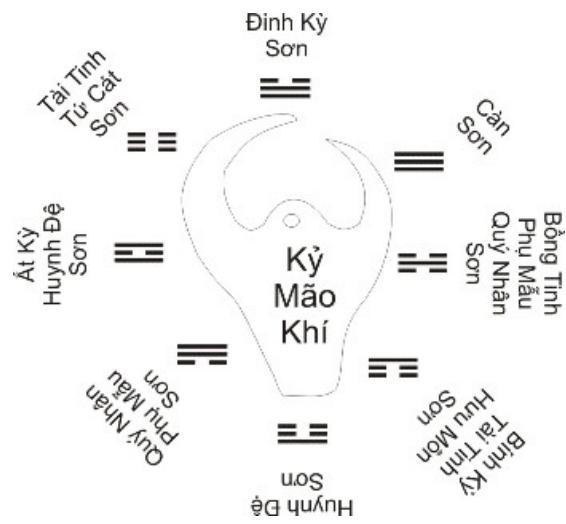
Tiết kinh chập thượng cục

Khảm cung khởi Giáp Tý, hệ Giáp Tuất nhị cung là phù đầu. Thuận độn được quẻ sơn lôi di thuộc mộc. Hào tú, sao quý kim dương trì thê.

CÁC HÀO	ÚNG NHẬP	Ở CUNG VI	GẶP SƠN
Thượng cửu	Nhập	Bính Dần	Huynh đệ
Lục ngũ	Nhập	Bính Tý	Phụ mẫu, quý nhân
Lục tứ	Nhập thế	Bính Tuất	Tài tinh
Cửu tam	Ngưng	Canh Thìn	Tài tinh
Lục nhị	Nhập	Canh Dần	Huynh đệ
Sơ lục	Úng	Canh Tý	Phụ mẫu, quý nhân

Độn được Canh Tý thì phụ mẫu tại Khảm, quý nhân tại Khảm; Canh Dần thì huynh đệ tại Ly; Canh Thìn thì tài tinh tại Cán; Bính Tuất thì tài tinh tại trung cung ký Khôn; Bính Tý thì phụ mẫu quý nhân tại Tốn; Bính Dần thì huynh đệ tại Chấn. Đinh kỳ tại Đoài, Bính kỳ tại Cán; ất kỳ tại Ly. Hưu môn tại Cán, bông tinh ở nhất Khảm. Tứ cát tại trung cung ký Khôn. Tử tôn, lộc, mã đều không. Cao lâu kim câu quản cục

LỘC MÃ, QUAN, TỬ SƠN



Khí Quý Mão ở chính Mão long

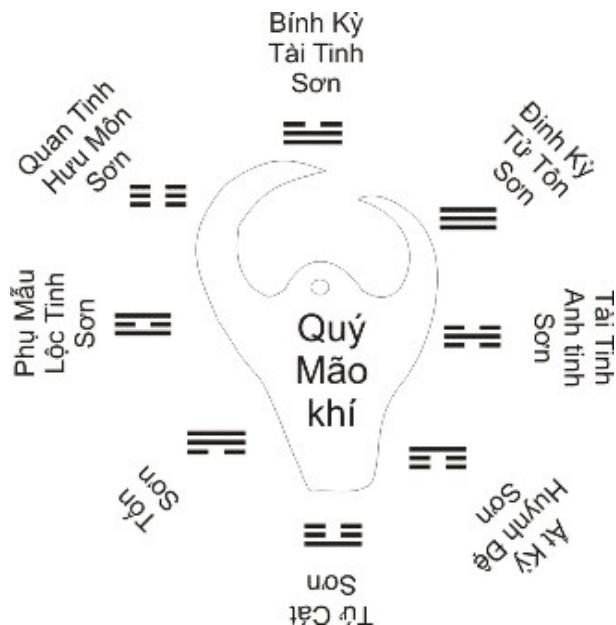
Tiết xuân phân trung cục.

Cửu Ly khởi Giáp Tý, Chấn cung Giáp Ngọ là phù đầu, được quẻ Chấn vi lôi (là thuần chấn) thuộc mộc, hào thứ 6 sao tất nguyệt ô trì thê

CÁC HÀO	ÚNG NHẬP	Ở CUNG VỊ	GẶP SƠN
Thượng lục	Thé	Canh Tuất	Tài tinh
Lục ngũ	Nhập	Canh Thân	Quan tinh
Cửu tú	Ngưng	Canh Ngọ	Tử tôn
Lục tam	Nhập ứng	Canh Thìn	Tài tinh
Lục nhị	Nhập ứng	Canh Dần	Huynh đệ
Sơ cửu	Ngưng	Canh Tý	Phụ mẫu

Độn được Canh Tý thì sơn phụ tại Ly; Canh Dần thì sơn huynh đệ tại Cấn; Canh Thìn thì tài tinh tại Đoài; Canh Ngọ thì Tử tôn tại Kiền; Canh Thân thì quan tinh tại Khôn; Canh Tuất thì tài tinh tại Khảm. Đinh kỳ tại Kiền, Bính kỳ tại Đoài, ất kỳ tại bát Cấn, tú cát tại tam Chấn, lộc sơn tại Ly. Hưu môn tại nhị (2) Khôn, anh tinh tại Khảm. Mã Quý đều không là sao Vỹ nguyệt yên quản cục

LỤC HÀO VÔ MÃ, QUÝ PHÂN NHỊ SƠN



Canh thì khí ở chính Ất long

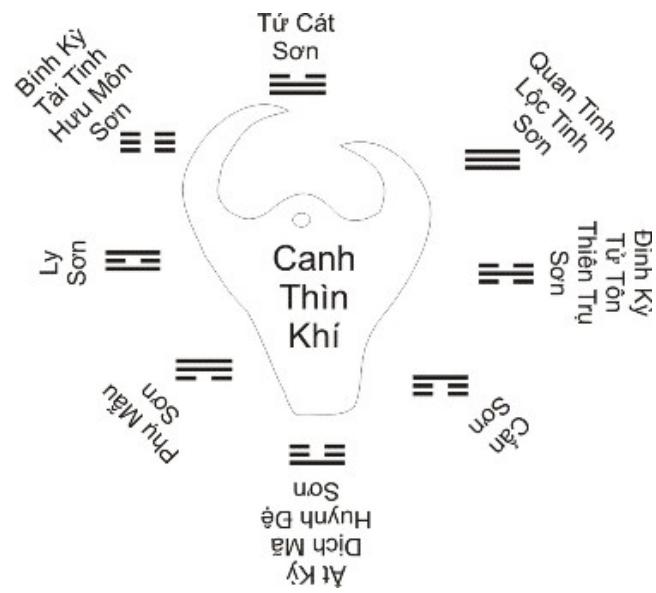
Tiết thanh minh là thượng cục

Tôn cung khởi Giáp Tý, trung cung Giáp Tý làm phù đầu, được quẻ Chấn là lôi, thuộc mộc, động hào lục (6), sao tát nguyệt ô trì thê.

CÁC HÀO	SẼ ỦNG	Ở CUNG VI	GẶP SƠN
Thượng lục	Thé	Canh Tuất	Tài tinh
Lục ngũ	Nhập	Canh Thân	Quan tinh, lộc
Cửu tú	Ngưng	Canh Ngọ	Tử tôn
Lục tam	Ứng	Canh Thìn	Tài tinh
Lục nhị	Nhập	Canh Dần	Huynh đệ, dịch mã
Sơ cửu	Ngưng	Canh Tý	Phụ mẫu

Độn được Canh Tý thì phụ mẫu ở Tốn; Canh Dần thì huynh đệ, dịch mã ở Chấn; Canh Thìn thì tài tinh tại Khôn; Canh Ngọ thì tử tôn tại Khảm; Canh Thân thì quan tinh, lộc tinh ở Kiền; Canh Tuất thì tài tinh tại trung cung kí Khôn, ất kí tại Chấn, Bính kí ở Khôn, Đinh kí tại Khảm. Tứ cát ở Đoài, trụ tinh ở Khảm, hưu môn ở Khảm (1). Quý sơn không, sao vị thổ trĩ quản cục.

LỤC HÀO KHUYẾT QUÝ NHÂN SƠN



Giáp Thìn khí ở chính Thìn long

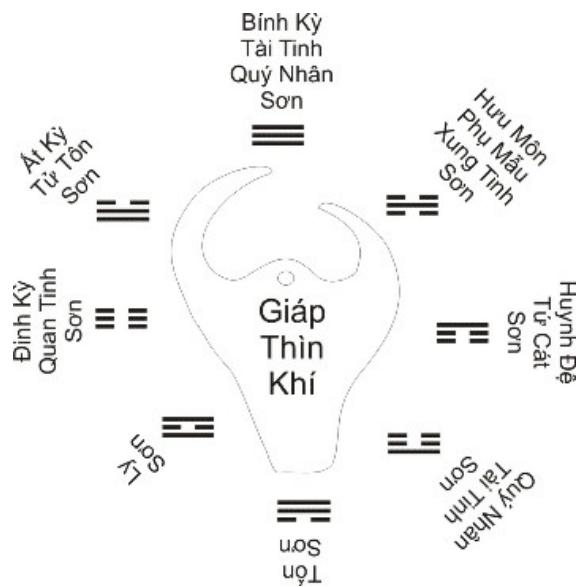
Tiết cốc vũ hạ cục

Bát Càn cung khởi Giáp Tý, Chấn cung là phù đầu, được quẻ Tốn là phong thuộc mộc, động hào lục (6) sao Chấn thủy dẫn trì thé.

CÁC HÀO	SẼ ỦNG	Ở CUNG VI	GẶP SƠN
Thượng cửu	Thô	Tân Mão	Huynh đệ
Cửu ngũ	Ngưng	Tân Tị	Tử tôn
Lục tú	Nhập	Tân Mùi	Tài tinh, quý nhân
Cửu tam	Ứng	Tân Dậu	Quan tinh
Cửu nhị	Ngưng	Tân Hợi	Phụ mẫu
Sơ lục	Nhập	Tân Sửu	Tài tinh, quý nhân

Độn được Tân Sửu thì tài tinh, quý nhân tại Ly; Tân Hợi thì phụ mẫu ở nhất Khảm; Tân Dậu thì quan tinh tại nhị Khôn; Tân Mùi thì tài tinh, quý nhân tại Kiền; Tân Tị thì tử tôn tại Đoài; Tân Mão thì huynh đệ tại bát Cần; Đinh kỵ tại trung cung kỵ Khôn, Bính kỵ tại lục Kiền, ất kỵ tại thất Đoài. Tứ cát tại bát Cần, huu môn tại nhất Khảm, lộc, mã đều không, sao thất hỏa chư quản cục.

LỤC HÀO KHUYẾT LỘC, MÃ SƠN



Tân tị khí ở chính Tốn long

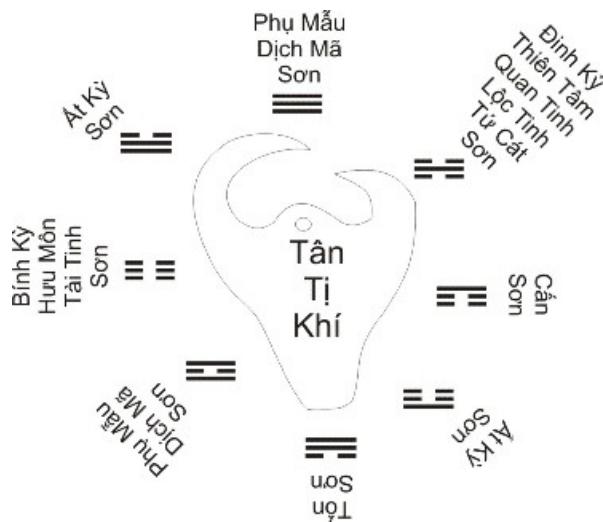
Tiết lập hạ thượng cục

Tốn cung khởi Giáp Tý; trung cung Giáp Tuất làm phù đầu được quẻ Trạch phong đai quá thuộc mộc, động hào tứ (4) sao liễu thô chướng trì thế.

CÁC HÀO	SẼ ỦNG	Ở CUNG VỊ	GẶP SƠN
Thượng lục	Nhập	Đinh Mùi	Tài tinh
Cửu ngũ	Ngưng	Đinh Dậu	Quan tinh, lộc tinh
Cửu tú	Thé	Đinh Hợi	Phụ mẫu, dịch mã
Cửu tam	Ngưng	Tân Dậu	Quan tinh, lộc
Cửu nhị	Ngưng	Tân Hợi	Phụ mẫu, dịch mã
Sơ lục	Ứng	Tân Sửu	Tài tinh

Độn được Tân Sửu thì tài tinh ở trung cung kỵ Khôn, Tân Hợi thì dịch mã, phụ mẫu ở Kiền; Tân Dậu thì quan tinh, lộc tinh tại Đoài; Đinh Hợi thì dịch mã, phụ mẫu tại Ly; Đinh Dậu thì quan tinh, lộc tinh ở Khảm; Đinh Mùi thì tài tinh tại Khôn; Đinh kỵ tại Khảm, Bính kỵ tại Khôn, át kỵ tại Chân. Tứ cát tại Khảm, huu môn tại Khôn, thiên tâm ở Khảm, quý nhân không, sao Mão nhật kê quản cục

LỤC HÀO VÔ QUÝ NHÂN SƠN



Ất Tị khí ở chính Tị long

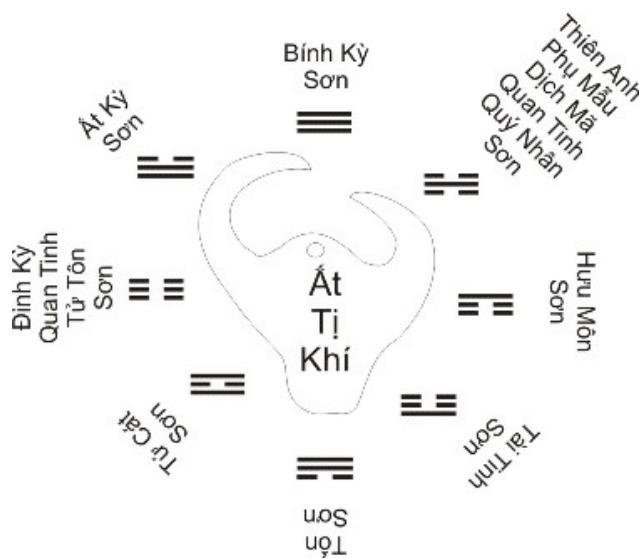
Tiết tiểu mẫn hạ cục

Cần cung khởi Giáp Tý, thuận độn; Giáp Thìn tam chấn làm phù đầu được quẻ lôi phong hăng thuộc mộc, động hào tam (3) sao cang kim long trì thê.

CÁC HÀO	SẼ ỦNG	Ở CUNG VỊ	GẶP SƠN
Thượng lục	Úng	Canh Tuất	Tài tinh
Lục ngũ	Nhập	Canh Thân	Quan tinh, quý nhân
Cửu tú	Ngưng	Canh Ngọ	Tử tôn
Cửu tam	Úng	Tân Dậu	Quan tinh
Cửu nhị	Ngưng	Tân Hợi	Phụ mẫu, dịch mã
Sơ lục	Nhập	Tân Sửu	Tài tinh

Độn được Tân Sửu thì tài tinh tại Ly; Tân Hợi thì dịch mã, phụ mẫu tại Khảm; Tân Dậu thì quan tinh tại Khôn; Canh Ngọ thì tú Tốn tại trung cung ký Khôn; Canh Thân thì quan tinh, quý nhân tại Khảm; Canh Tuất thì tài tinh tại Ly. Đinh kỳ ở trung cung ký Khôn, Bính kỳ tại Kiền, át kỳ tại Đoài. Tứ cát tại Chấn, Hưu môn tại Cán, anh tinh tại Khảm, lộc sơn không, sao bích thủy du quản cục.

LỤC HÀO VÔ LỘC SƠN



Nhâm Ngọ khí ở chính Bính long

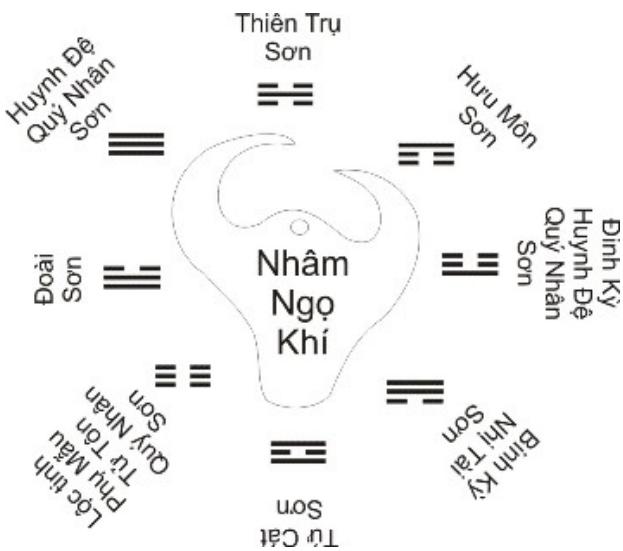
Tiết mang chủng thượng cục

Lục liên khởi Giáp Tý; thất đoài cung Giáp Tuất là phù đầu thuận độn, được quẻ Phong hỏa gia nhân thuộc mộc, động hào nhị (2), sao truông nguyệt lộc trì thế.

CÁC HÀO	SẼ ỦNG	Ở CUNG VỊ	GẶP SƠN
Thượng cửu	Ngưng	Tân Mão	Huynh đệ, quý nhân
Cửu ngũ	Úng	Tân Tị	Tử tôn, quý nhân
Lục túr	Nhập	Tân Mùi	Tài tinh
Cửu tam	Ngưng	Kỷ Hợi	Phụ mẫu, lộc tinh
Lục nhị	Thé	Kỷ Sửu	Tài tinh
Sơ lục	Ngưng	Kỷ Mão	Huynh đệ, quý nhân

Độn được Kỷ Mão thì quý nhân, huynh đệ ở Chấn; Kỷ Mùi thì tài tinh tại Tốn; Kỷ Hợi thì lộc tinh, phụ mẫu ở trung cung kỵ Khôn; Tân Mùi thì tài tinh tại Tốn; Tân Hợi thì lộc tinh, phụ mẫu tại trung cung kỵ Khôn; Tân Mão thì huynh đệ, quý nhân ở Kiền. Đinh kỵ tại Chấn, Bính kỵ tại Tốn, át kỵ tại trung cung kỵ Khôn. Tứ cát tại Ly, huu môn ở Càn, trụ tinh ở Khảm; quan mã đều không, sao tất nguyệt ô quản cục

LỤC HÀO VÔ QUAN, MÃ SƠN



Bính Ngọ khí ở chính Ngọ long

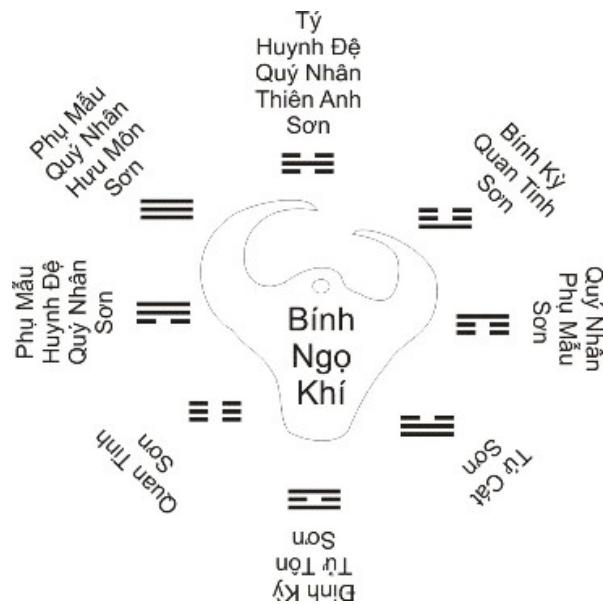
Tiết hạ chí hạ cục.

Kiền cung khởi Giáp Tý, nghịch độn, nhị Khôn Mão Thìn là phù đầu, được quẻ Địa hỏa minh di thuộc mộc, động hào tứ (4), sao tĩnh mộc ngan trì thé.

CÁC HÀO	SẼ ỦNG	Ở CUNG VỊ	GẶP SƠN
Thượng lục	Nhập	Quý Dậu	Phụ mẫu, quý nhân
Lục ngũ	Nhập	Quý Hợi	Huynh đệ, quý nhân
Lục tứ	Thé	Quý Sửu	Quan tinh
Cửu tam	Ngưng	Kỷ Hợi	Huynh đệ, quý nhân
Lục nhị	Nhập	Kỷ Sửu	Quan tinh
Sở cửu	Üng	Kỷ Mão	Tử tôn

Độn được Kỷ Mão thì tử tôn tại Ly; Kỷ Sửu thì quan tinh tại Cấn; Kỷ Hợi thì huynh đệ, quý nhân đáo Đoài; Quý Sửu thì quan tinh tại Khôn; Quý Hợi thì huynh đệ, quý nhân đáo Khảm; Quý Dậu thì phụ mẫu, quý nhân đáo Khảm; Quý Dậu thì phụ mẫu, quý nhân đáo Kiền. Đinh kỳ tại Ly, Bính kỳ ở Cấn, át kỳ ở Đoài. Tứ cát ở Tốn, huu môn ở Kiền, anh tinh ở Khảm, lộc mã, tài sơn đều không, sao khuê mộc lang quản cục.

LỤC HÀO VÔ LỘC, MÃ, TÀI TAM SƠN



Quý Mùi khí ở chính Đinh long

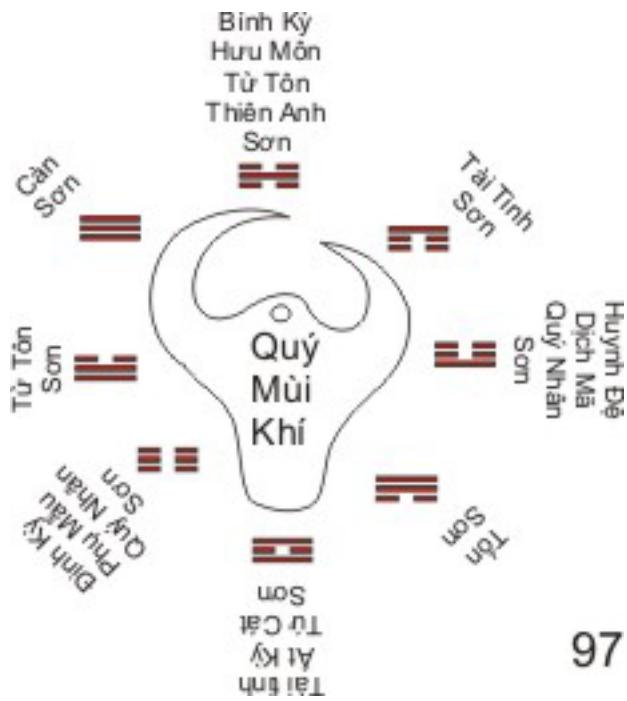
Tiết tiểu thử thượng cục

Bát Cán khởi Giáp Tý; Đoài cung Giáp Tuất là phù đầu, nghịch độn, được quẻ Ly vi hỏa (tức thuần lỳ) thuộc hỏa, động hào lục (6) sao Vỹ hỏa hổ trì thế.

CÁC HÀO	SẼ ỦNG	Ở CUNG VỊ	GẶP SƠN
Thượng cửu	Thé	Kỷ Tị	Huynh đệ, dịch mã, quý nhân
Lục ngũ	Nhập	Kỷ Mùi	Tử tôn
Cửu tú	Ngung	Kỷ Dậu	Tài tinh
Cửu tam	Ứng	Kỷ Hợi	Quan tinh
Lục nhị	Nhập	Kỷ Sửu	Tử tôn
Sơ cửu	Ngung	Kỷ Mão	Phụ mẫu, quý nhân

Độn được Kỷ Mão thì phụ mẫu, quý nhân đáo Khôn, Kỷ Sửu thì tử tôn đáo Khảm; Kỷ Hợi thì quan tinh đáo Ly; Kỷ Mùi thì tử tôn đáo Đoài; Kỷ Tị thì dịch mã, huynh đệ, quý nhân đáo Chấn; Đinh kỳ tại Khôn; Bính kỳ tại Khảm; Ất kỳ tại Ly; tú cát tại Ly, hưu môn tại Khảm, thiên anh tại Khảm, lộc sơn không. Cao chủy hỏa hầu quản cục.

LỤC HÀO VÔ LỘC SƠN



97

Đinh Mùi khí ở chính Mùi long

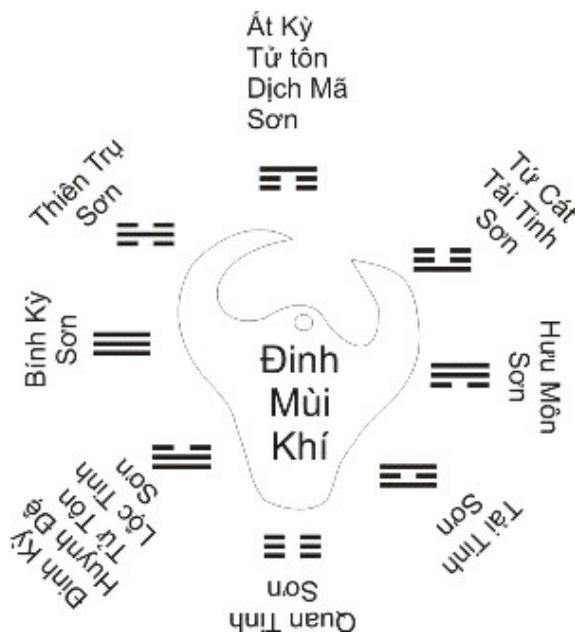
Tiết đại thử hạ cục

Tổn cung khởi Giáp Tý, cửu Ly Giáp Thìn làm phù đầu, được quẻ Lôi địa dư thuộc mộc, động hào sơ, sao phòng hỏa thổ trì thế.

CÁC HÀO	SẼ ỦNG	Ở CUNG VỊ	GẶP SƠN
Thượng lục	Nhập	Canh Tuất	Tài tinh
Lục ngũ	Nhập	Canh Thân	Quan tinh
Cửu tú	Úng	Canh Ngọ	Tử tôn, lộc tinh
Lục tam	Nhập	Ất Mão	Huynh đệ
Lục nhị	Nhập	Ất Tị	Tử tôn, dịch mã
Sơ lục	Nhập	Ất Mùi	Tài tinh

Độn được Ất Mùi thì tài tinh đáo Ly; Ất Tị thì tử tôn, dịch mã đáo Cán; Ất Mão thì huynh đệ đáo Đoài; Canh Ngọ thì tử tôn, lộc tinh đáo Đoài; Canh Thân thì quan tinh đáo Khôn; Canh Tuất thì tài tinh đáo Chấn. Đinh kỵ ở Đoài, Bính kỵ ở Kiền, Ất kỵ ở trung cung kỵ Cán. Tứ cát ở Chấn, huu môn ở Tốn, thiên trụ ở Khảm. Phụ mẫu, quý nhân đều không. Sao chủy báo quản cục.

LỤC HÀO VÔ PHỤ, QUÝ NHÂN



Giáp Thân khí ở chính Khôn long

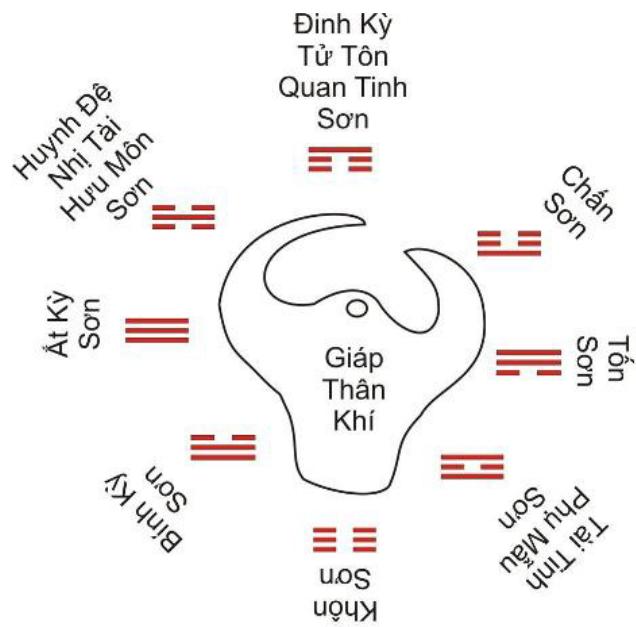
Tiết lập thu trung cục

Trung cung khởi Giáp Tý; tam châm làm phù đầu, được quẻ Khôn Vi địa (tức thuần Khôn), thuộc thô, sao thô phúc trì thế.

CÁC HÀO	SẼ ỦNG	Ở CUNG VỊ	GẶP SƠN
Thượng lục	Thé	Quý Dậu	Tử tôn
Lục ngũ	Nhập	Quý Hợi	Tai tinh
Lục tú	Nhập	Quý Sửu	Huynh đệ, quý nhân
Lục tam	Úng	Ât Mão	Quan tinh
Lục nhị	Nhập	Ât Tị	Phụ mẫu
Sơ lục	Nhập	Ât Mùi	Huynh đệ, quý nhân

Độn được Ât Mùi thì huynh đệ, quý nhân ở Khảm; Ât Tị thì phụ mẫu đáo Ly; Ât Mão thì quan tinh đáo Cấn; Quý Sửu thì huynh đệ, quý nhân đáo Khảm; Quý Hợi thì quan tinh đáo Ly; Quý Dậu thì tử tôn ở trung cung kỵ Cấn. Đinh kỵ ở Cấn, Bính kỵ ở Đoài, Ât kỵ ở Kiền. Tứ cát ở Cấn, hưu môn ở Khảm, bông tinh ở Khảm, lộc, mǎ đều không. Sao sâm thủy viên quản cục

LỤC HÀO VÔ LỘC, MÃ SƠN



Mậu Thân khí ở chính Thân long

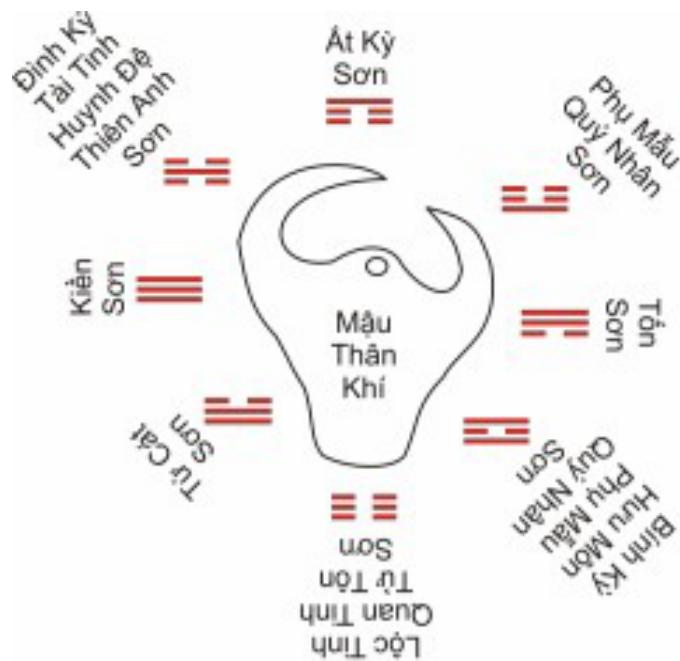
Tiết xú thử hạ cục

Đoài cung khởi Giáp Tý; tam Chấn Giáp Thìn làm phù đầu; được quẻ trạch địa tuy thuộc kim, động hào tam (3), sao bích thủy du trì thế.

CÁC HÀO	SẼ ỦNG	Ở CUNG VI	GẶP SƠN
Thượng lục	Nhập	Đinh Mùi	Phụ mẫu, quý nhân
Cửu ngũ	Úng	Đinh Dậu	Huynh đệ
Cửu tú	Ngưng	Đinh Hợi	Tử tôn
Lục tam	Nhập	Ất Mão	Tài tinh
Lục nhị	Thế	Ất Tị	Quan tinh, lộc tinh
Sơ lục	Nhập	Ất Mùi	Phụ mẫu, quý nhân

Độn được Ất Mùi thì phụ mẫu, quý nhân đáo Chấn; Ất Tị thì quan tinh, lộc tinh đáo Khôn; Ất Mão thì tài tinh đáo Khảm; Đinh Hợi thì tử tôn đáo Khôn, Đinh Dậu thì huynh đệ đáo Khảm; Đinh Mùi thì quý nhân, phụ mẫu đáo Ly. Đinh kỵ ở Khảm, Bính kỵ ở Ly, Ất kỵ ở Cán, tú cát ở Đoài, hưu môn ở Ly, Thiên anh ở Khảm. Sao vị thổ trí quản cục

MÃ SƠN VÔ (không có mã sơn)



Ất Dậu khí ở chính Canh long

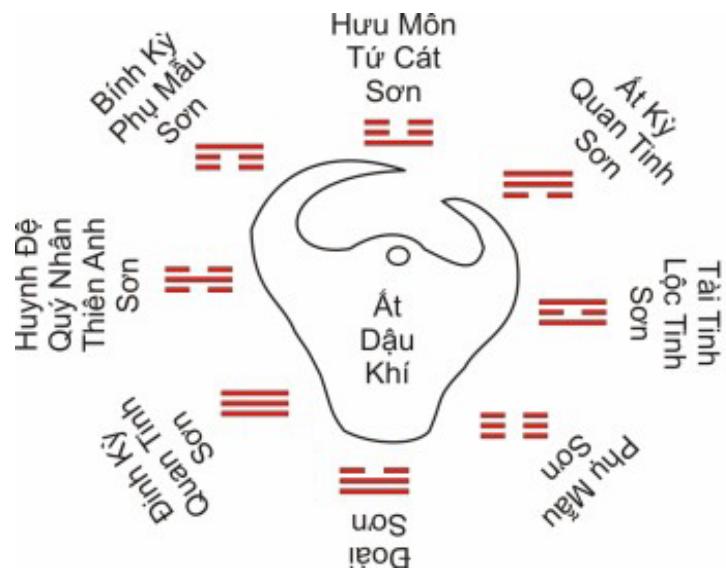
Tiết bạch lộ trung cục

Tâm Chấn khởi Giáp Tý, Khảm cung Giáp Thân là phù đầu được quẻ Lôi trạch quy muội thuộc mộc, động hào tam (3), sao Bích thủy du trì thế.

CÁC HÀO	SẼ ỦNG	Ở CUNG VỊ	GẶP SƠN
Thượng lục	Úng	Canh Tuất	Phụ mẫu
Lục ngũ	Nhập	Canh Thân	Huynh đệ, quý nhân
Cửu tú	Ngưng	Canh Ngọ	Quan tinh
Lục tam	Thé	Đinh Sửu	Phụ mẫu
Cửu nhị	Ngưng	Đinh Mão	Tài tinh, lộc tinh
Sơ cưu	Ngưng	Đinh Tị	Quan tinh

Độn được Đinh Tị thì quan tinh đáo Tốn; Đinh Mão thì tài tinh, lộc tinh đáo Ly; Đinh Sửu thì phụ mẫu đáo Khảm; Canh Ngọ thì quan tinh đáo Kiền; Canh Thân thì huynh đệ, quý nhân đáo Khảm, Canh Tuất thì phụ mẫu tại Khôn. Đinh kỵ tại Kiền, Bính kỵ tại trung cung, Ất kỵ tại Tốn, huu môn tại Chấn, anh tinh tại Khảm. Tứ cát ở Chấn, sao tĩnh mộc quản.

LỤC HÀO VÔ TỬ TÔN, DỊCH MÃ SƠN



Kỷ Dậu khí ở chính Dậu long

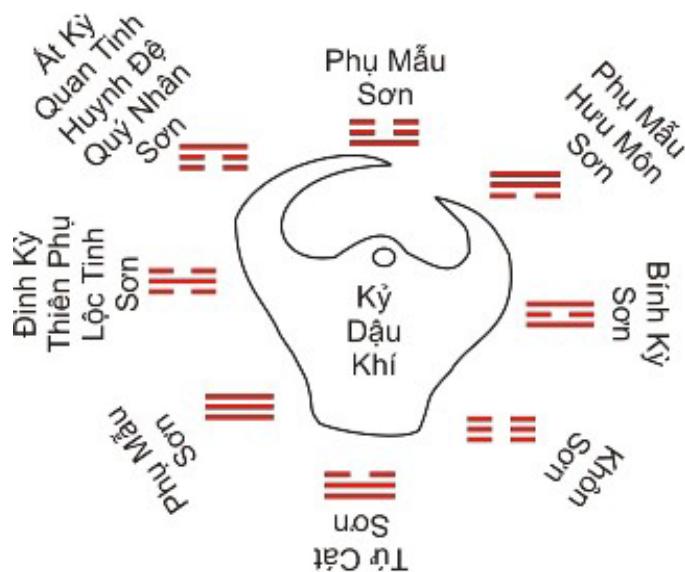
Tiết thu phân thượng cục

Đoài cung khởi Giáp Tý, tam Chấn Giáp Thìn là phù đầu, được quẻ Lôi trạch quy muội, thuộc kim, động hào tam (3), sao bích thủy du trì thế.

CÁC HÀO	SẼ ỦNG	Ở CUNG VỊ	GẶP SƠN
Thượng lục	Úng	Canh Tuất	Phụ mẫu
Lục ngũ	Nhập	Canh Thân	Huynh đệ, quý nhân
Cửu tú	Ngưng	Canh Ngọ	Quan tinh, lộc tinh
Lục tam	Thé	Đinh Sửu	Phụ mẫu
Cửu nhị	Ngưng	Đinh Mão	Tài tinh
Sơ lục	Ngưng	Đinh Tị	Quan tinh

Độn được Đinh Tị thì quan tinh đáo Cấn; Đinh Mão thì tài tinh đáo Tốn; Đinh Sửu thì phụ mẫu đáo Chấn; Canh Ngọ thì quan tinh, lộc tinh đáo Khảm; Canh Thân thì huynh đệ, quý nhân đáo trung cung kỵ Cấn; Canh Tuất thì phụ mẫu đáo Kiền. Đinh kỵ tạo Khảm, Bính kỵ tại Ly, át kỵ tại Cấn. Tứ cát tại Đoài. Hưu môn tại Tốn. Thiên phụ tại Khảm, sao Mão nhật kê quản cục.

LỤC HÀO VÔ TỬ, MÃ SƠN



Bính Tuất khí ở chính Tân long

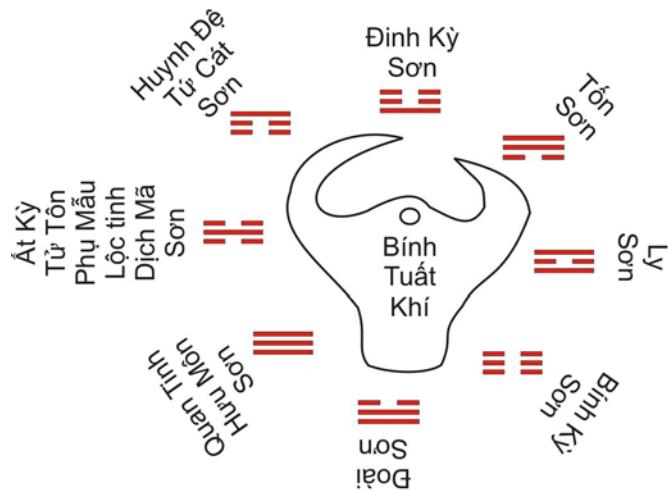
Tiết hàn lộc trung cục

Cửu Ly khởi Giáp Tý, thất đoài giao Thân là phù đầu, được quẻ Thiên trạch lý, thuộc thổ, động hào ngũ (5), sao ngưu kim ngưu trì thế.

CÁC HÀO	SẼ ỦNG	Ở CUNG VỊ	GẶP SƠN
Thượng cửu	Ngưng	Nhâm Tuất	Huynh đệ
Cửu ngũ	Thé	Nhâm Thân	Tử tôn, dịch mã
Cửu tú	Ngưng	Nhâm Ngọ	Phụ mẫu
Lục tam	Nhập	Đinh Sửu	Huynh đệ
Cửu nhị	Ứng	Đinh Mão	Quan tinh
Sơ cửu	Ngưng	Đinh Tị	Phụ mẫu, lộc tinh

Độn được Đinh Tị thì phụ mẫu, lộc tinh đáo Khảm; Đinh Mão thì quan tinh tại Kiền; Đinh Sửu thì huynh đệ đáo trung cung ký Cán; Nhâm Ngọ thì phụ mẫu đáo Ly; Nhâm Thân thì tử tôn, dịch mã đáo Khảm; Nhâm Tuất thì huynh đệ đáo trung cung ký Cán; Nhâm Ngọ thì phụ mẫu đáo Ly, Nhâm Thân thì tử tôn, dịch mã đáo Khảm; Nhâm Tuất thì huynh đệ đáo trung cung ký Cán. Đinh kỳ tại Chấn, Bính kỳ tại Khôn, Ất kỳ tại Khảm. Tứ cát ở trung cung ký Cán. Hữu môn tại Kiền. Thiên trụ tại Khảm. Sao quý kim dương quản cục.

LỤC HÀO VÔ QUÝ, TÀI SƠN



103

Canh Tuất khí ở chính Tuất long

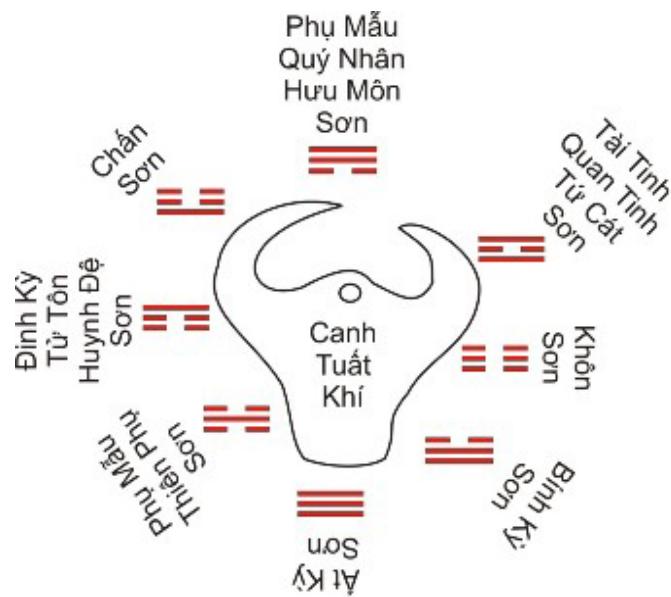
Tiết sương giáng hạ cục

Trung cung khởi Giáp Tý. Nhất Khảm Giáp Thìn là phù đầu, được quẻ Hỏa thiên đại hưu, thuộc kim, động hào tam (3), sao thất hỏa trì thê.

CÁC HÀO	SẼ ỦNG	Ở CUNG VỊ	GẶP SƠN
Thượng cửu	Úng	Kỷ Tị	Quan tinh
Lục ngũ	Nhập	Kỷ Mùi	Phụ mẫu, quý nhân
Cửu tú	Ngưng	Kỷ Dậu	Huynh đệ
Cửu tam	Thé	Giáp Thìn	Phụ mẫu
Cửu nhị	Ngưng	Giáp Dần	Tài tinh
Sơ cửu	Ngưng	Giáp Tý	Tử tôn

Độn được Giáp Tý tử tôn đáo trung cung kỵ Cán; Giáp Dần thì tài tinh đáo Ly; Giáp Thìn thì phụ mẫu đáo Khâm; Kỷ Dậu thì huynh đệ đáo trung cung kỵ Cán. Kỷ Mùi thì phụ mẫu, quý nhân đáo Tốn; Kỷ Tị thì quan tinh đáo Ly. Đinh kỵ ở Cần, Bính kỵ ở Doài, Ất kỵ ở Kiền. Tứ cát ở Ly. Hưu môn ở Tốn, thiên trụ ở Khâm. Sao tất nguyệt ô quản cục

LỤC HÀO VÔ LỘC, MÃ SƠN



Đinh Hợi khí ở chính Kiền long

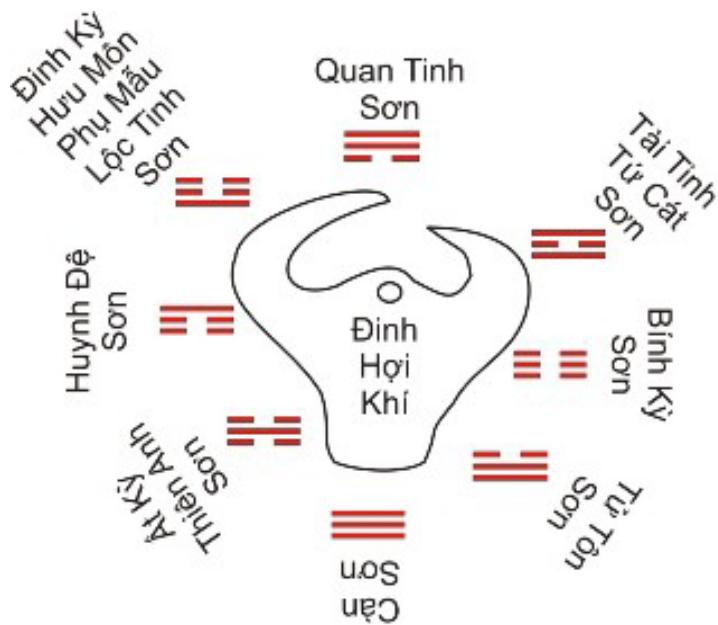
Tiết lập động trung cục

Ly cung khởi Giáp Tý, thất đoài Giáp Thân là phù đầu, được quẻ lôi thiên đại tráng, thuộc thô; động hào tứ (4), sao cơ thủy báo trì thê.

CÁC HÀO	SẼ ỦNG	Ở CUNG VỊ	GẶP SƠN
Thượng lục	Nhập	Canh Tuất	Huynh đệ
Lục ngũ	Nhập	Canh Thân	Tử tôn
Cửu tú	Thé	Canh Ngọ	Phụ mẫu, lộc tinh
Cửu tam	Ngưng	Giáp Thìn	Huynh đệ
Cửu nhị	Ngưng	Giáp Dần	Quan tinh
Sơ cửu	Ứng	Giáp Tý	Tài tinh

Độn được Giáp Tý thì tài tinh đáo Ly; Giáp Dần thì quan tinh đáo Tốn, Giáp Thìn thì huynh đệ đáo trung cung kỵ Cấn; Canh Ngọ thì phụ mẫu, lộc tinh đáo Chấn; Canh Thân thì tử tôn tại Đoái; Canh Tuất thì huynh đệ đáo Cấn. Đinh kỵ tại Chấn, Bính kỵ tại Khôn, Ất kỵ tại Khảm. Hữu môn tại Chấn. Thiên anh tại Khảm. Tú cát tại Ly, sao liễu thổ chương quản cục

LỤC HÀO VÔ MÃ QUÝ SƠN



Tân Hợi khí ở chính Hợi long

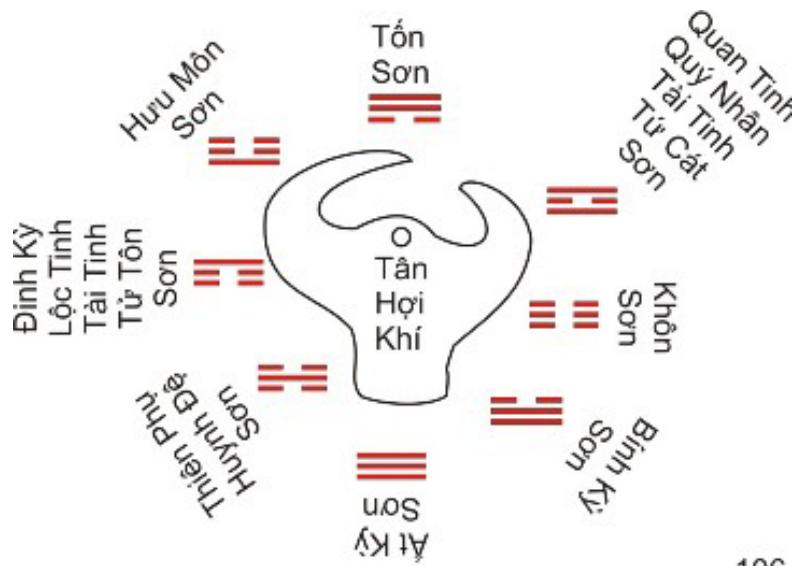
Tiết tiếu tuyết thượng cục

Trung cung khởi Giáp Tý; nhất Khảm Giáp Thìn là phù đầu, được quẻ Địa thiên thái, thuộc thổ, động hào tam (3), sao thát hỏa chư trì thế.

CÁC HÀO	SẼ ỦNG	Ở CUNG VỊ	GẶP SƠN
Thượng lục	Úng	Quý Dậu	Tử tôn, lộc tinh
Lục ngũ	Nhập	Quý Hợi	Tài tinh
Lục tú	Nhập	Quý Sửu	Huynh đệ
Cửu tam	Nhập	Giáp Thìn	Huynh đệ
Cửu nhị	Ngưng	Giáp Dần	Quan tinh, quý nhân
Sơ cửu	Ngưng	Giáp Tý	Tài tinh

Độn được Giáp Tý thì tài tinh đáo trung cung kỵ Cấn; Giáp Dần thì quan tinh, quý nhân đáo Ly; Giáp Thìn thì huynh đệ đáo nhất Khảm; Quý hợi thì tài tinh tại cửu ly; Quý Dậu thì tử tôn, lộc tinh đáo trung cung kỵ Cấn. Đinh kỵ tại Cấn, Bính kỵ tại Đoài, Ất kỵ tại Kiền. Hưu môn tại Chấn. Thiên phụ tại Khảm, sao chủy hỏa hầu quản cục.

LỤC HÀO VÔ PHỤ, MÃ SON



Đây là 60 long thấu địa, khó lấy để trình bày ra hết nên chỉ ghi chép 1 vòng từ Bính Tý đến Đinh Hợi, gồm có 12 thiên can, lấy đó làm huyệt vượng khí. Một vòng từ Canh Tý đến Tân Hợi gồm có 12 địa chi, lấy làm huyệt tướng khí: cộng làm 24 huyệt châu bảo. Xưa Thánh Nhân nói: “Táng thừa sanh khí” tức bảo như vậy đó. Lại nói; chỗ tạo huyệt được 10 phân long, thì dẫn đằng trước có ít sơn sa cũng phú quý rồi. Chỉ có 1 vòng từ Mậu Tý đến Kỷ Hợi. Nhâm Tý 1 vòng đến Quý Hợi. Giáp Tý 1 vòng đến Ất Hợi: đó là 36 long thấu địa làm cô hư, sát diệu. Táng vào đó thì được đát mà không được huyệt. Thánh Nhân đã nói: ở dưới chỗ tọa huyệt, nếu không phải là thật khí mạch, thì dấu có hàng ngàn vạn lần núi ở trước mặt cũng coi như không có gì cả. Lại còn nói: 10 ngôi mộ táng ở nơi đó thường là 9 ngôi bị nghèo. Vì vậy mà phải xem xét tam kỵ để định cục thủy; xem xét tử, phu, tài, quan, quý nhân, lộc, mǎ để định sa tốt. Xem kim thủy, nhật, nguyệt để định tọa, hướng, tử, phu, tài, quan và huynh đệ ra ở chỗ nào ? Về cung vị thu sa mà trên đó có phong cao thạch tú, tức là có con cháu thông

minh, tuân kiệt thì đậu cao khoa, đời đời vinh hiển. Học giả lấy đó mà dùng. Xem ở trung châm nhân bàn đã kẽ rõ, tức là có khí lực phát phúc.

SÁU PHƯƠNG VỊ

Sơn có 38 mà vị chỉ có 24: 24 lại trùng đó. Bát quái là thê. Một quẻ có 6 hào, hào khởi sinh tại hỗn thiên, các vị tử, phụ, tài, quan, kiếp, quý vậy. Cho nên tử sơn cao thì con cháu vượng, phụ sơn cao thì có nhiều ruộng vườn, nhà rộng rãi; tài sơn cao thì tiền bạc đầy đủ; quan sơn tú lệ thì khoa bảng đậu cao; kiếp lăng áp thì ma quý trêu quậy; bạt phá tháp đi thì không còn sinh khắc gì nữa; đây là phép đoán về thiên cơ.

Nó khắc ta là quan, ta khắc nó là tài, sinh vào ta là phụ, ta sinh ra là tử, sv hòa là huynh đệ, đứng giữa chỗ huyệt mà xem xét cẩn thận. Nếu phuơng quan quý cao hơn chỗ huyệt sơn thì giàu sang, thấp nhở thì nghèo hèn; thê tài mà cao hơn huyệt thì vợ tốt đẹp. Nếu thấp thì không được phong hậu. Phuơng phụ mẫu cao hơn huyệt thì cha con hòa thuận; nếu thấp bé thì không được thuận hòa. Phuơng huynh đệ cao thì anh em thương mến nhau; còn thấp bé thì hay cãi vã, thù hận nhau. Ngoài 5 cái phuơng này, lại còn phuơng trưởng sinh cao, phuơng đế vượng đẹp thì không bị tật bịnh và tai họa, còn thì đa thọ phát tài v.v... Thấp bé thì sinh ra người du đãng, trộm cướp, ham mê tưu sặc, bài bạc, hư hỏng v.v...

Còn xem về lục Thân, nhân Đinh thì xem về phuơng tử tôn và phuơng huynh đệ, có sơn sa cùng bảo, hộ vệ hay không; hoặc xem về quan chức thì coi về phuơng quan quý có gò cao đẹp thì là quan thì làm đến chức nhỏ thấp thôi còn nếu quá thấp hẩm thì hèn hạ không làm nên gì cả.

Đây là phép của Tiên thánh truyền thụ lại, nên ghi tâm để kinh nghiệm mà dùng.

TẦNG THỨ 18: PHÙNG CHÂM THIÊN BÀN BIÊN LAI, KHÚ THỦY

Thiên bàn gọi là phùng châm, cùng với song sơn hợp lại nhau. Người xưa xem dùng phùng châm để bàn về cách lấy long, hướng, để tiêu thủy lai và khứ; để phân biệt các vị trí của hưu, tù, vượng, tướng. Sở dĩ phùng châm cách chính châm 1 nửa vị trí, là vì chính châm ở ngay Tý Ngọ nên gọi là địa bàn, do ông Dương Công chế ra. Nạp long, lập hướng thì phùng châm với Nhâm Tý đồng cung, Bính Ngọ đồng cung là thiên bàn. Thu thủy thì dùng đó. Trung châm do Lại Công đặt ra thi Tý Quý ở giữa phùng (khép liền) Ngọ Đinh đồng cung, gọi là nhân bàn. Người xưa truyền lại để tiêu sa là: "hoán tinh pháp", phép đổi sao, để bàn về cách kén chọn lấy thái dương đáo phuơng, đáo hướng, hành độ 12 lần tới địa phận của 12 cung. Vì vậy 3 châm của thiên, địa, nhân; 3 bàn đều tự làm dụng vô cùng. Còn về phép thu nạp thủy thì có nhiều lý luận, phức tạp; mỗi môn một khác không có bằng cớ xét về lý lẽ tinh vi, thì không ngoài cái Tịnh âm, Tịnh dương, là nguồn gốc ở lạc thư là tiên thiên bát quái của vua Phục Hy như: Kiền nam, Khôn bắc, tức trên dưới cửu (độ số 9), dưới Ly nhất (đam số 1) của Lạc thư. Tiên thiên thì Ly ở đông, Khảm ở Tây, là tả 3 hữu 7, của lạc thư đều là số lẻ và là

Tinh dương. Tiên thiên đoài ở đông nam và Tốn ở tây nam, tức là 2 và 4 ở hai vai của lục thư. Tiên thiên Chấn ở đông, Cấn ở tây bắc, tức là số 6 và 8 ở Chấn của lục thư, đều là số chẵn và đều là tinh âm. Lại công nói rằng: vạn vật không sinh ra từ một điểm lẻ mà phải là 2 số, hoặc lẻ gặp lẻ, chẵn gặp chẵn; lẻ gặp chẵn hoặc chẵn gặp lẻ; mới tốt đẹp. Nếu không thế thì chẳng phải có cũng tức quả. Làm sao hay sinh dục được. Vì vậy, lập hướng dương thì cần thu dương thủy lai, nếu tạp âm thì xấu. Âm thủy lai thì lập hướng âm, có tạp dương thì hung, đó là phép tinh âm, tinh dương của Lại Công. Liêu Công thì dùng quẻ phụ tinh để phân biệt thủy lai, phép đó có ý nghĩa sâu xa. Chuyện lấy hướng làm chủ, tới hướng khởi Phụ tinh để coi thủy lai và thủy khứ mà không câu chấp những phép sinh, vượng, dưỡng, mộ. Tóm lại là: Thủy tòng thiên can phóng, bất nghi lưu địa chi. Hợp với cát thì cát, hợp với hung thì hung.

Có bài thi ca bằng chữ Hán dịch nghĩa như sau đây:

- Chỉ có quẻ phụ tinh là rất tốt
- Thủ pháp xưa, nay đó là trước hết
- Tham, cư, phụ, vũ là 4 sao lành, tốt
- Phá, lộc, văn, liêm là 4 sao dữ, xấu
- Kiền, Khôn, Khảm, Ly là 4 cung thuộc dương
- Tốn, Cấn, Đoài, Chấn là 4 cung thuộc âm
- 9 sao nói trên hợp thành 8 quẻ
- Tự nhiên mỗi sao quản 1 quẻ
- Quẻ nào gặp hung tinh thì đoán là xấu
- Quẻ nào gặp cát tinh thì tốt
- Nếu là cát tinh vào dương vị
- Hung thần sẽ vào 4 cung âm trước
- Nếu hung tinh vào trong 4 cung dương
- Cát thần sẽ vào cung âm, không lẩn lộn
- Nhưng phải xét kỹ một quẻ có mấy số thủy ?
- Âm dương không được lẩn lộn, phải rõ ràng
- Kiền thì nạp Giáp, Khôn nạp về Ất cung
- Nhâm và Dần, Tuất thì nạp vào cung Ly
- Khảm, Quý, Thân, Thìn thì nạp vào cung thủy
- Đó là 12 cung đều thuộc dương
- Lập hướng, thu thủy không nên gặp cung âm
- Cấn nạp Bính, Tốn nạp về Tân
- Chấn, Mão nạp Canh và Hợi, Mùi

- Đoài, Dậu thì nạp Đinh, Tí, Sửu là kim âm
- Đó là 12 cung thủy đều thuộc âm
- Nếu gặp dương thủy là hung, phá âm cục
- Phiên được tham lang đến cung Ly
- Trong đó có Dần, Tuất và Nhâm
- Hợp đoán với tham lang vẫn là tốt
- Bốn điều đó đều có tinh phân biệt;
 - 1- Phiên khởi từ trên thì chấm dứt ở dưới
 - 2- Phiên khởi từ dưới thì chấm dứt ở trên
 - 3- Khởi từ giữa phiên đi, thì dứt ở giữa
 - 4- Khởi ở bên rìa, thì chấm dứt ở bên rìa

Khởi đầu từ sao phụ, vũ, phá, liêm theo thứ tự, đến tham, cự, lộc, văn. Đầu tiên đi tả phụ là sao lành thì được quan quý, mẹ hiền, con hiếu thuận.

Thứ 2 đến vũ khúc, thì được phú quý, thọ, khang, đăng khoa, cập đệ v.v...

Thứ 3 đến phá quân là hung bạo, thì bại gia, phá sản, đầu quân chết yểu

Thứ 4 đi đến liêm trinh thì tối hung, bị hành hạ về ngỗ nghịch v.v...

Thứ 5 đến tham lang, thì sinh người thông minh.

Thứ 6 đến sao cự môn là cát tinh vị thì no ấm, phong lưu, kho tàng tiền gạo

Thứ 7 đến sao lộc tồn thì nhiều sự xấu, sinh người cuồng vọng, điêu ngoa, ngỗ nghịch hoặc làm thầy tu đạo

Thứ 8 đến văn khúc thì xấu sinh ra người dâm loạn, gian dối, điên cuồng và tật mắt v.v..

Tôi nghiên cứu theo kinh sách của tiên hiền, chú thích, giải nghĩa, biên soạn thành tập, để cho hậu học khỏi phải khó hiểu, vì bí truyền thâm hiểm.

NHÂN DỊP CHÉP LẠI BÀI QUYẾT CA

Phiên âm chữ Hán

Tinh quái tương phôi thành nhát thai

Vô sai, vô thác, nhiệm quân tài

Tiên biến Kiên quái, chưởng trung khởi

Thượng Đoài, hạ Chấn, tiêu chỉ bài

Vô danh chỉ thượng, Khôn dữ Khảm

Trung chỉ Tốn thượng, Cấn độc hồi

Thượng Ly, hạ Kiên quy trực chỉ

Nhát quái ký định, dư phiên lại

Giải nghĩa:

Sao và quẻ đối sánh với nhau thành thai
Không sai, không nhầm thì người dùng được
Trước hết khởi biến quẻ Kiền ở trong bàn tay
Đến quẻ Đoài ở trên, đến quẻ Chấn ở dưới ngón út
Rồi đến ngón vô danh, trên Khôn, dưới Khảm
Đến ngón giữa trên Tốn, dưới Cấn
Đến ngón tay trỏ trên Ly, dưới Kiền
Đó là biến khởi, biến chỉ (khởi ở rìa dứt ở rìa)
Một quẻ đã biệt định được rồi, thì quẻ khác sẽ theo như thế mà suy ra

Kiền, Khôn, Khảm, Ly thuộc dương; Kiền thì nạp âm với Giáp; Khôn nạp với Ất; Khảm nạp với Quý và Thân, Thìn; Ly nạp với Nhâm Dần và Tuất; đó là 12 cung thuộc dương. Địa bàn gọi là 12 dương long, thiên bàn thì thu nạp thủy, bảo là 12 vị dương thủy. Tốn, Cấn, Chấn, Đoài bốn quẻ thuộc âm; Tốn thì nạp âm với Tân; Cấn thì nạp âm với Bính; Chấn thì nạp với Canh, Hợi và Mùi; Đoài thì nạp với Đinh, Tị, và Sửu, đó là 12 cung thuộc âm long. Thiên bàn gọi là 12 thủy âm, đứng ở giữa huyệt mà xem thủy lai, hễ âm thủy lai thì lập âm hướng mà thu lấy; dương thủy đến thì lập dương hướng để thu dùng. Tiên Thánh nói: dương hướng thủy lai, phú quý bách niên sương (thịnh). Âm hướng thủy lai âm, phú quý đều lượng kim (đong vàng bằng đấu)

Dùng bàn tay trái để phiên quẻ, theo hướng mà khởi, bắt đầu lấy sao phụ lần di: phụ, vũ, phá, liêm, tham, cự, lộc, văn để định toán, như là: Hướng ất thì bắt đầu sao phụ ở phuơng Khôn, kế đến sao vũ ở Khảm, phá ở Đoài, liêm ở Chấn, tham ở Ly, cự ở Kiền, lộc ở Tốn, văn ở Cấn, các quẻ khác như vậy. Xem bảng lập thành sẵn.

Tiên Thánh nói: Không thông hiểu sự biến hóa của quẻ dịch, thì không đủ để bàn nói về phong thủy. Tôi chép ra đây để đọc giả cùng biết mà đem cái thủy pháp về cửu tinh (9sao) ra để bàn về sự phát phúc, họa của thủy cát, hung.

Định vị thứ tự của cửu tinh: Tham, cự, lộc, văn, liêm, vũ, phá, phụ, bất, theo từ cung Cấn khởi đầu, cho nên La kinh ghi tham ở Cấn, cự ở Tốn, lộc ở Kiền, văn ở Ly, liêm ở Chấn, vũ ở Đoài, phá ở Khảm, phụ, bất ở Khôn. Người ta lấy đó để định rõ về phuơng vị của sa thể và sự biến đổi của long cách, chắc chắn không di dịch. Đây là thủ pháp tòng phụ khởi, tức là theo thứ tự, bắt đầu từ: phụ, vũ, phá, liêm, tham, cự, lộc, văn mà định vị. 24 hướng đều theo hướng khởi phụ, theo thứ tự mà định cục. Mỗi một đường thủy đều có phụ, vũ, phá, liêm, tham, cự, lộc, văn. Hễ gặp phụ, vũ, tham, cự thì tốt; phá, liêm, lộc, văn là hung thì xấu. Nói tóm lại là, khéo dụng ở phép di chuyển, không thể nói hết được.

Dương Công dụng cửu tinh để luận thủy chảy đến và chảy đi, Ngài cho rằng: Thủy từ trên trời xuống, vậy nên dùng thiên bàn để thu nạp theo cửu tinh ở trên trời, nên nói rằng: “Vạn thủy giai tòng thiên thượng lai”

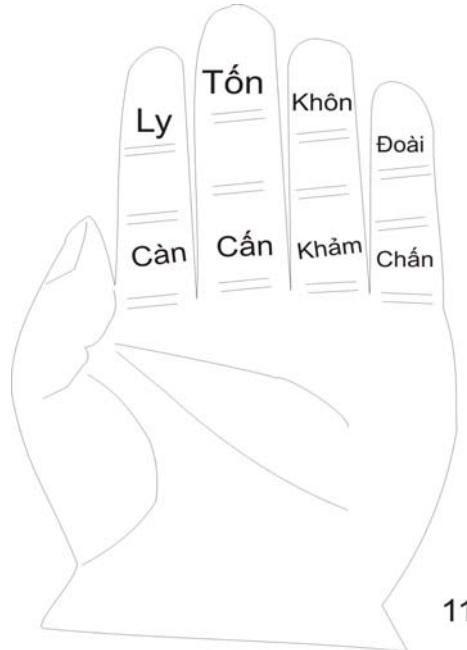
Liêu Công dùng cửu tinh để luận sa, Ngài nói: “long mạch đi ở trong đất, nên dùng nhân bàn để tiêu di, là diệt trừ cửu tinh ở mặt đất, vậy bảo: “Tam công tú hướng địa trung hành”

Cửu tinh của Liêu Công là: thái âm, thái dương, kim thủy, tử khí, thiên tai (?), thiên cương, cơ diệu, tảo hóa, tảo dáng (?).

Cửu tinh của Dương Công là: tả phù, hữu bật, vũ khúc, tham lang, cự môn, phá quân, lộc tồn, liêm trinh, văn khúc.

PHIÊN QUÁI CHUỐNG QUYẾT THÚC

- Khởi ở trên thì dứt ở dưới
- Khởi ở dưới thì dứt ở trên
- Khởi ở giữa thì dứt ở giữa
- Khởi ở bên thì dứt ở bên



113

Đây là 24 vị khởi hướng sơn ở trong bàn tay, cứ chiêu như 8 quẻ đặt trên bàn tay ở 8 đốt của 4 ngón mà dùng, không phải dùng ở đâu nữa cái quái hào ở trong cục, đảo xuôi, đảo ngược mà sử dụng cái họa phúc của thủy pháp có thể tiết lộ thiên cơ vậy.

THỦY PHÁP CÁT HUNG ĐOÁN

Theo phép: các hướng đều phải bắt đầu khởi từ sao phụ chuyển luân đi như kể ở trên.

Giải đoán: Phụ bật thủy lai rất cao mạnh, các phòng (con) đều phú quý, thọ trường; phụ bật thủy khứ thì thoái bại điền trang ngay, nam yếu, nữ vong là cô quả; Kẻ thủy này triều lại thì các con đều phát đạt, thịnh vượng hơn hết là phòng thứ 3. Vong nhân thì hài cốt sạch sẽ mát mẻ.

Vũ khúc thủy lai, phát nhiều phòng, đời đời làm quan cao ở sân vua chúa; Vũ khúc cháy đi thì đổ máu, chết non, còn nước này triều lai thì con cháu các phòng đều hưng vượng, thông minh, ứng vào các năm Dần, Ngọ, Tuất, Hợi, Mão, Mùi, trung phòng thì đại thịnh, lăm con, nhiều cháu lâu dài. Hài cốt người chết sạch sẽ, có dây tơ hồng quấn bọc quan tài.

Phá quân thủy lai là hung thần sát; trước sát con trưởng, sau sát cháu nội. Phá quân thủy khứ thì đại cát xương (thịnh lăm), làm quan to và anh hùng ở gần nơi nguyên thủ; nước này triều lai thì bại trướng phòng, Đinh, tài, điền địa hao tán hết, kiện cáo liên miên, sinh ra người

hung bạo, đầu quân là giặc, nữ yêu, nam vong, tật bệnh, đến năm Tị, Dậu, Sửu, Dần, Ngo, Tuất, sinh tàn tật điên cuồng v.v... Hài cốt của vong nhân sắc đen, mồi, kiến, rễ cây đâm vào quan tài.

Liêm trinh thủy lai tối nan dương (khó chịu) bệnh tật, hòng hoàng, lầm họa ương. Liêm trinh thủy khứ, tối vi lương (tốt lành), phú quý vinh hoa định 1 phương, thủy này triều lai thì đại bại trưởng phòng. Hài cốt vong nhân đầy bùn nước, sinh nhiều tai họa, vì quan tài bị rễ cây xuyên, kiến, mồi, chuột, rắn phá đục vỡ nát hết, tệ hơn cát thủy khác, cải táng thì yên.

Tham lang thủy lai chiêu huyệt trường, nhân khẩu thiên Đinh phát nhiều phòng. Tham lang thủy khứ, hiếu thám hoa (mê gái), bán hết điền viên tuyệt cả nhà. Nếu nước này mà chầu lai, trước phát trưởng phòng, sau phát cả nhiều phòng, đa tử, đa tôn, sớm đỗ đạt, làm quan to. Nếu thấy nhiều khe suối, lạch nước nhỏ chảy tiết khí đi, thì chậm phát phú quý, hài cốt người chết ấy được sạch sẽ, khô ráo tốt, ứng vào các năm Dần, Ngo, Tuất, Tị, Dậu, Sửu.

Cự môn thủy lai, triều khúc đường (khúc là gập gãy cong), con cháu đòi đòi vinh hiển. Cự môn thủy khứ, bị ly hương, bán hết điền viên chạy biệt phương. Nếu thủy này chầu lai thì các phòng phát đạt, đa sinh quý tử, Hợi, Mão, Mùi niên ứng nghiệm, trăm sự đều hưng vượng; thủy chảy đi thì con cháu phiêu lưu, làm tăng ni thuật đạo; ví như con trâu đen mà đẻ ra con trâu trắng. Nếu có những dòng nước nhỏ chảy lại, thì con cháu hưởng phúc vô cùng tận.

Lộc tồn thủy lai thì bại trưởng; trưởng phòng nhân khẩu bị tai ương. Lộc tồn thủy khứ thì đại cát sương, phú quý, vinh hoa về phòng trưởng; nước này chảy lại thì bại phòng trưởng trước, mắc bệnh ôn hỏa, lục súc, thoái bại, nam yêu, nữ vong, con cháu câm điếc, gặp vào các năm Hợi, Mão, Mùi, Dần, Ngo, Tuất. Nếu thấy ở ruộng ao, ngoài, lạch nhỏ bé chảy lại thì hài cốt của vong nhân đầy bùn nước chảy vào. 15 năm sau bị kiến, mồi, sâu bọ, rắn rết, rễ cây xuyên phá quan tài tuyệt diệt.

Văn khúc thủy lai khởi cao phong, sinh ra người nghèo đói, chết non dòng; văn khúc thủy khứ thì sinh đói con, điền địa gia, lần từ thịnh vượng; nước này chầu lai thì con út và đứa thứ 3 – 5 bại trước, gia nghiệp khánh kiệt, con cháu chết non, dâm loạn bậy bạ, đủ tai họa. Nghiệm vào các năm Hợi, Mão, Mùi, Tị, Dậu, Sửu; 12 hoặc 20 năm sau, quan tài, hài cốt mục nát tan hết.

LUẬN THỦY LÂM VỊ

- Nước ở vị trí tham lang chảy tới thì không bao giờ có tai họa, dây tơ hồng mọc từ dưới lên, có chỗ thi hài; diện mạo còn nguyên vẹn, quần áo như mới, tươi sáng, mặt hồng hào như người còn sống.

- Nước cự môn tới thì hài cốt khó sạch, trong huyệt có khí đỷ bốc lên như mây khói, nhân đó mà sinh ra con cháu thông minh, giàu sang.

- Nước ở cung lộc tồn tới thì quan quách bị lật nghiêng, bên trong đầy bùn nước, ai không tin mở ra mà coi sẽ thấy.

- Thủy vũ khúc tới thì rất lạ. Con cháu đỗ đạt cao khoa; nếu thấy thủy này lại, theo từ vị trí cát tú thì phú quý tuyệt bức không sai.

- Thủy phá quân chảy đến thì tai ác không thể nói hết. Rẽ cây xuyên qua, sâu, bọ, kiến, mối đầy quan tài, thây cốt tiêu nát hết, đáng thương hại

- Thủy ở vị liêm trinh chảy tới thì sâu, mối, rắn, chuột làm tổ ở trong quan quách, thây cốt nát hết, con cháu các phòng đều suy bại tiêu diệt.

- Văn khúc tinh vị thủy lưu lai trước huyệt thì quyết nhiên quan quách mối, kiến làm tổ và bùn đất lán nát hết hài cốt.

- Phụ bật thủy tới trước huyệt trưởng thì con cháu giàu sang, bách sự vượng đạt, các phòng đều phát, không khắc hại. Hài cốt vong nhân, tơ hồng khí tía như gấm vóc, đượm hương hoa.

LUẬN ĐỊNH NHỮNG HUYỆT THU NẠP ĐƯỢC CẢ 84 PHƯƠNG CỦA THIÊN ĐỊA ĐỊNH VỊ

“Không phải là nhà có đức thì chờ điểm vào”

Như: Kiền sơn hành long (mạch ở Kiền lại) thì từ Kiền đếm đi đến Bính số 15, Đinh thủy lại thì lập hướng Bính, tiến lên 3 vị là Đinh Bính thủy lai thì lập hướng Đinh; cần nạp Bính, đoài nạp Đinh là: “Sơn trạch thông khí”, định vị nam Chương.

Như: Cấn sơn hành long thì từ Cấn đếm đến Canh 15 số, Tân thủy lai thì lập Canh hướng, tiến lên 2 vị là Tân Canh thủy thì lập Tân hướng chân nạp Canh, Tốn nạp Tân đó là: “Lôi phong tương bạch”, định vị ở phương Tây.

Như: Tốn sơn hành long thì từ Tốn tính đi đến Nhâm 15 số, quý thủy lai thì lập Nhâm hướng, tiến 2 vị là quý, Nhâm thủy lai thì lập Quý hướng, Ly nạp Nhâm, Khảm nạp Quý là “Thủy hỏa bất tương xạ”, định vị bắc phương

Như: Khôn sơn hành long, từ Khôn đếm đến Giáp 15 số, át thủy lai lập Giáp hướng, tiến đi 2 vị là át, Giáp thủy lai, lập át hướng, Kiền nạp Giáp, Khôn nạp Át là “thiên địa” định vị ở phương đông.

LUẬN DỊCH MÃ THỦY

Như: Thân, Tý, Thìn: 3 cung này thì dịch mã ở Dần, đó là phụ tinh, dương Kiền dương là cự môn.

Như: Dần, Ngọ, Tuất cục thì dịch mã ở Thân, đó là dương Kiền dương cũng là cự môn

Như: Tị, Dậu, Sửu cục thì dịch mã ở Hợi, đó là phụ tinh, âm Kiền âm là vũ khúc.

Như: Hợi, Mão, Mùi cục thì dịch mã ở Tị, đó là âm Kiền âm, cũng là vũ khúc.

LUẬN TƯỚNG HÌNH ÂM PHÁ DƯƠNG, DƯƠNG PHÁ ÂM

Dần hình Tị, Tị hình Thân là vô ân hình. Tý hình Mão là vô lỗ hình. Sửu hình Tuất, Tuất hình Mùi là thi thể hình

Nếu phạm đó thì bị tội lưu đày x đi x và trảm giao (chết chém hoặc róc tước thịt)

LUẬN TƯỚNG XUYÊN LỤC HẠI

Tý hại Mùi – Sửu hại Ngọ - Dần hại Tị - Thân hại Hợi – Dậu hại Tuất, còn gọi là độc hỏa sát. Đó là âm dương phá cục; còn gọi là “băng tiêu, ngõa giải” (đá vỡ, ngói tan). Nếu thủy lai thì phạm đó là tiêu tán, hao tổn, tai họa ghê sợ.

Đào hoa sát: tức tú sinh bại địa phá cục thủy

- Hợi, Mão, Mùi thứ Tý đương đầu kỵ.

Nghĩa là: mộc cục thì sinh ở Hợi, bại ở Tý, cho nên bảo kỵ chuột

- Tị, Dậu, Sửu được mǎ nam sơn tấu.

Kim cục thì sinh tại Tị, bại tại Ngọ, nên mới bảo là kỵ ngựa.

Hai cục này đều là tịnh âm, mà Tý là dương thủy lai phá cục, tức là đào hoa thủy; nếu Mão, Dậu hợp cục thì không phải kỵ.

- Thân, Tý, Thìn kỵ khiếu loạn nhân luân.

Thủy cục sinh tại Thân, bại ở Dậu nên bảo là kỵ gà.

- Dần, Ngọ, Tuất thô tợng mao lý xuất.

Hỏa cục thì sinh tại Dần, bại tại Mão nên mới bảo là kỵ thỏ.

Hai cục này đều là tịnh dương, Mão, Dậu là ám thủy lai, phá dương cục, tức là đào hoa thủy. Nếu Ngọ, Tý hợp cục thì không kỵ.

NỘI BẢN LẬP HƯỚNG

Có hướng nêu kiêm và không nêu kiêm

Như: Tuất Kiền – Nhâm Tý – Tý Quý – Sửu Cấn – Dần Giáp - Ất Thìn – Tị Bính – Đinh Mùi – Khôn Thân – Canh Dậu.

Những vị này là hai vị cùng hỗ trợ nhau nên có thể kiêm được 2 đường thủy có thể chảy song song lại được. Trong những vị đó thì chỉ có 4 hướng là: Ngọ, Mão, Hợi, Tân thì không nêu tương kiêm (gần)

Như: Tân Tuất – Kiền Canh – Hợi Nhâm – Quý Sửu – Cấn Dần – Giáp Mão – Tân Ất – Thìn Tốn – Tốn Tị - Bính Ngọ - Ngọ tinh – Mùi Khôn – Thân Canh – Dậu Tân

Những vị trên đây không thể tương kiêm được, 2 đường thủy không thể đi đôi lẩn lộn với nhau. Trong các vị đó chỉ có Tốn, Tị, Dậu, Tân tuy là bát sát kỵ nhưng có thể tương kiêm được.

Những vị đó hướng không thể tương kiêm, thủy cũng không thể song lưu tới. Nếu phạm thì 1 con và 3 con đều bị tai ương vì là “ám trung bị hại” mà người ta không biết. Nay ghi rõ để đời khỏi nhầm, mà làm kiêm.

Nếu phạm ở bên tả thì con thứ bị hại; phạm vào bên hữu thì ngành trưởng bị hại. Thủy lộ chảy lại cũng vậy.

Phép tiên hào sát của tiên thiêng bát quái, thì lấy lai long của tọa sơn luận thủy khẩu: tọa sơn thủy khẩu thì cát, thủy khẩu tiên lai long và tọa sơn thì hung; con cháu sẽ bị kiệt sức, phá tài bại tuyệt ngay.

Liệt kê:

Kiền, Giáp, Nhân tiêu	- Đoài, Đinh sơn
Đoài đinh tiêu	- Chân Canh sơn
Chân Canh tiêu	- Khôn, Ất, Quý sơn
Khôn, Ất, Quý tiêu	- Cán, Bính sơn
Cán Bính tiêu	- Tốn Tân sơn
Tốn Tân tiêu	- Kiền, Giáp, nhân sơn

Phép diệt hào sát của hậu thiên, cũng đồng lề như trên. Tiêu là cùng cực, diệt là diệt hết

Bản liệt kê:

Kiền, Giáp, Nhâm diệt	- Cán Bính sơn
Cán, Bính diệt	- Chân, Canh, Hợi, Mùi sơn
Ly, Dậu, Tuất diệt	- Ly, Canh, Hợi, Mùi sơn
Khôn Ất Quý diệt	- Tốn Tân sơn
Tốn Tân diệt	- Đoài Đinh Tị Sửu sơn
Đoài Đinh Tị Sửu	- Khảm Thân Thìn sơn
Khảm Thân Thìn diệt	- Khôn Ất Quý sơn

Đây là quả hậu thiên phá tiên thiên quái vị

THU THỦY NẠP CUNG VỊ

Tiên hiền bói nghiệm để tìm địa, trước hết coi sơn, sau mới coi thủy. Vậy có câu: “Huyệt tại sơn phúc họa tại thủy”, phép điểm huyệt thì lấy thủy để định; thủy tính động là dương, sơn tính tĩnh là âm cho nên bảo: sơn là vợ, thủy là chồng, vợ theo chồng là quý vì thủy ứng nghiệm mau chóng hơn. Sa rất quan hệ đến sự thịnh, suy của âm phần và dương trạch. Được thủy là thượng hạng cát ở chỗ giữa huyệt thấy bên tả, bên hữu và trước huyệt có nước chầu về, thì kể từ chỗ trước mặt hiện trông thấy là phát nguyên nộp cung vị đến minh đường hoặc ba dòng đều là âm thủy thì lập âm hướng về thu lấy hoặc 3, 4 dòng đều là dương thủy thì lập dương hướng để thu lấy là thành cục hoặc có 1 dòng là âm thủy ở trong 4 dòng là mất một cũng không hại.

Tóm lại là: chỉ kể từ chỗ phát nguyên ấy làm đích còn chỗ thủy đi qua ở ngoài cùng đó không cần bàn đến. Hoặc nhất khai có 1 dương mà lập hướng tức là phá cục. Vậy không bao giờ được dùng âm, dương lẫn lộn mà thủy khứ nên chảy phóng vào cùng thiên can chứ không nên phóng vào địa chi

Tiên Thánh nói:

“Vạn thủy tận tòng thiên thượng khứ,

Tâm địa tu hướng địa trung hành”

Chính là ý nghĩa của bài trên đó. Lại có bài thơ:

“*Sơn dữ bút hốt hào trong quái
Thủy cứ chi huyền mặc vân phuong
Hạ sa thu tận nguyên đầu thủy
Nhi tôn mãi tận thế gian diên*”

Nghĩa là: Sơn và hình thể như ngòi bút, như cái hội trang bày đẹp ở gần chung quanh dòng nước đi như hình chữ chi, chữ huyền túc là gấp khúc quanh co thì không cần hỏi đến phuong vị, túc là phuong xấu cũng hóa tốt vậy.

Hạ sa là cái sa mài dưới thủy thô chạy đi mà ôm lại thu ngắn được nước từ đầu nguồn xuống thì con cháu giàu lăm, là “phú gia địch quốc”

XÉT ĐOÁN VỀ PHÂN, HỢP GIỮA THỦY VÀ BÙN

Sơn sa trực ngạnh mà không mở ra là cô âm, bằng phẳng mà không hóa sinh gì ở đầu hoặc cuối là cô dương. Đất không màu sắc gì ở trong lại không phân không hợp thì huyệt có nước bùn, và gió thổi liên vào huyệt thì bùn vào trước nước vào sau. Lậu thai là nước vào trước bùn vào sau. Mạch đâm vào giữa huyệt thì trước bùn sau nước, mạch thoát thì nước có trước bùn sau. Khuyết bên tả mà sinh bên hữu hoặc là khuyết bên hữu sinh bên tả là đá phá thái cực đồ thì bùn nước sẽ tiến vào quan tài, nếu chôn sâu thì không có nắp đây quan tài phẳng lặng như không thấy. Nếu táng nóng (cạn) thì rễ cây, kiến, mối từ dưới đáy xuyên đục lên, sơn như mái ngôi ngừa lên hoặc như hình cái thúng, cái sọt thì thật có bùn nước, sơn sa đoạn khuyết bị gió thổi thì bùn nước ẩm thấp, lậu thai, phóng đãng cũng nát quan tài hài cốt sa như đầu rùa, cổ ngan thì cô lộ điêu tàn có phân ra mà không hợp lại thì toàn là nước, có hợp mà không phân thì một mặt bùn thôi.

LUẬN VỀ PHONG THỦY

*Át, Tân, Đinh, Quý gọi là tiểu Thần
Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là tiểu thần biểu
Giáp, Canh Bính, Nhâm hiệu là trung thần
Ngọ, Tý, Mão, Dậu là trung Thần chiêu
Duy có Kiên, Khôn, Cán, Tốn phuong
Đàn, Thân, Tị, Hợi là đại thần dương.*

Thủy lưu về tú duy, bát can thì đều được cát nếu phỏng vào thập nhị chi thì khởi tai họa. Giàu sang, nghèo hèn là tại thủy, thủy là tinh khí, huyết mạch của sơn. Sơn vốn tĩnh thủy vốn động như ban ngày hoặc ban đêm. Thủy thì chủ về tài lộc, sơn thì chủ về người; thủy thì chảy về phuong đông và đạo hai chi có phuong Tốn là chảy đi lộn quanh trở lại

Thứ 1: phải biết xem long và phải biết tìm huyệt như tìm ngọc châu ở biển là phép trên trước hết

Thứ 2: là phải biết những sơn sa ở trước huyệt để định đoán phúc họa thì không sai

Thứ 3: là cần biết cái thủy của thủy cung để đoán phúc họa của người ta, thì linh nghiệm như thần. Biết đoán sa, thủy thì phúc, họa, sang, hèn đều hiện cả ở trên long tất cả

THỦY PHÁP CÁT, HUNG CA

Thu sơn, xuất sát, hữu hà công ?

Phá, lộc, văn, liêm yêu tọa không

Tham, cự, phụ, vũ thu nhập huyệt

Hà sâu địa đại bất tương phùng

Nghĩa là: Phép thu sơn xuất sát có công hiệu thế nào ? Tức là phải tránh vị trí của các sao phá, lộc, văn, liêm, Cấn tọa hướng vào chỗ không các vị trí của các sao: tham, cự, phụ, vũ phải thu nạp vào huyệt như vậy thì lo gì mà không gặp được đại cát địa

THẤT DIỆU CA

Phương mâu là phá quân; tuyệt, thai là lộc tồn; dưỡng, sinh là tham lang, mộc dục, quan đói là văn khúc; lâm quan, vượng là vũ khúc;

Theo sách nguyên chân, về thủy pháp tóm lai lấy song sơn, tam hợp và lấy thủy khẩu để làm định hướng.

Trường sinh, mộc dục, quan đói, lâm quan, đế vượng v.v...

Còn 4 cục, 44 độ, 88 hướng tôi đem biến thành ca quyết để các độc giả tiện xem và dễ hiểu.

PHIÊN ÂM BÀI QUYẾT CA

HỎA CỤC: Dần, Ngo, Tuất, Sửu chính suất Kiền

Kiền, Hợi, Canh, Dậu phóng Tân biên

Hợi, Mão, Mùi, Nhâm xuất Nhâm vị

Tái biên kiền, Hợi xuất kiên nguyên

MỘC CỤC: Hợi, Mão, Mùi, Tuất chính xuất Khôn

Khôn, Thân, Bính, Ngọ thả phong dinh

Tân, Tý, Canh, Thìn phong Canh y thượng

Tái biên Khôn, Thân chính xuất Khôn.

THỦY CỤC: Thân, Tý, Thìn, Mùi chính xuất Tốn

Tốn, Tị, Giáp, Mão xuất Ất Đinh

Ất, Dậu, Sửu, Bính phóng xuất Bính

Tái biên Tốn, Tị xuất Tốn thuận.

KIM CỤC: Tị, Dậu, Sửu, Thìn chính xuất Cấn

Cấn, Dần, Nhâm, Tý quý cung vân

Dần, Ngo, Tuất, Giáp phóng xuất Giáp

Tái biên Cấn, Dần chính tiêu Cấn

Tường luân: Bát can hành long, tứ cục hợp long, thông khiếu âm dương, phối hợp phụ phu, đồng khố chi nguyên.

Như là: Tây nam đinh, canh hành long, là Tí, Dậu, Sửu thuộc kim cục, kim thi trường sinh ở Tốn, Tị mộc dục ở Bính, Ngọ đến dưỡng ở Ất, Thìn. Tất cả thủy ở trong cục áy đều phải chảy đến vị Sửu rồi phóng ra ngoài. Kinh thủy khẩu nói rằng: “Đầu nguy nạp Đinh, Canh chi khí”. Nghĩa là: phuơng Sửu phải thu nạp cái thủy (khí) ở Đinh, Canh phuơng. Giải thích rằng: Bính lấy Đinh, gả vào Canh, tức Đinh là vợ, Canh là chồng. Canh kim thi trường sinh ở Tí, vượng tại Dậu. Đinh hỏa thi sinh tại Dậu, vượng tại Tí, cùng một môt khố tại Sửu là phu phu tương phối, nghĩa là “phu xướng, phu tùy”. Vậy đó là hợp thành kim cục là kết tác.

Quý, Giáp hành long ở đông bắc là Hợi, Mão, Mùi, mộc cục thì sinh tại Kiền. Hợi đến dưỡng ở Tân, Tuất, hết thủy nước ở trong cục đều phải chảy đến cung Mùi là thủy khẩu phóng xuất. Thủy kinh nói rằng: “kim dương thụ Quý, Giáp chi linh” chính là nghĩa đó. Giải thích rằng: Nhâm lấy Quý gả chồng Giáp, tức Quý là vợ, Quý thủy thi sinh tại Mão, vượng tại Hợi Giáp là mộc thi sinh tại phu phu tương phối, hợp thành mộc cục là kết tác.

Tân, Nhâm hành long ở tây bắc là Thân, Tý, Thìn thủy cục thì sinh tại Khôn, Thân dưỡng tại Đinh, Mùi, hết thủy nước ở trong cục này đều phải chảy đến cung Thìn là thủy khẩu phóng xuất. Thủy kinh nói: “Tân Nhâm hội nhị tu Thìn” chính là nghĩa đó. Giải thích rằng: Canh lấy Tân gả vào Nhâm, tức là Tân là vợ, Nhâm là chồng, Tân kim thi sinh ở Tý, vượng ở Thân; Nhâm thủy thi sinh ở Thân, vượng ở Tý, cùng môt khố ở Thìn là được phu phu chính phối, hợp thành thủy cục là kết tác.

Ất Bính hành long ở đông nam là Dần, Ngọ, Tuất, hỏa cục thi sinh tại Cấn, Dần, dưỡng tại Quý, Sửu. Tất cả các dòng nước ở trong cục này đều phải chảy lại cung Tuất là thủy khẩu phóng xuất khứ. Câu chữ là: “vạn thủy câu tòng Tuất vị xuất”. Thủy kinh nói: “Ất, Bính giao nhì su Tuất” là nghĩa đó. Giải thích: Giáp lấy Ất gả cho Bính, vậy Ất là vợ, Bính là chồng. Bính là hỏa thi sinh tại Dần, vượng tại Ngọ, Ất là mộc thi sinh tại Ngọ, vượng tại Dần, cùng môt khố tại Tuất, thì chính là phu phu tương phối ý là “phu xướng, phu tùy”, vậy hợp thành hỏa cục thi mới có sự kết tác.

Người tác dụng cần phải biết chỗ xuất mạch, tức là chỗ mạch ra thủy phân ra hai bên tả, hữu theo long cùng đi, để định tam hợp lý khí của bát can, tức ở chỗ long quá Giáp, nhập thủ thi mới được bảo là thông khiếu. Liêu mô của huyệt trường ở trước, thì hẳn là lấy hướng sơn là tịnh âm, tịnh dương để làm yếu lãnh mà nạp thủy, định hướng.

BÁT CAN SINH, TỬ CA

Phiên âm

Dương sinh âm tử, âm sinh dương tử

Âm dương sinh tử, khâm dương bí chí

Giai sinh gia tử, bát sinh bát tử

Thác loan sinh tử họa lập chí

Xuất đặc sinh tử, đại la tiên tử

Giải nghĩa văn tắt:

Cái dương sống thì cái âm chết
 Cái âm sống thì cái dương chết
 Cái sống chết của âm dương, là bí quyết của khâm – dư
 Âm dương đều sống hoặc đều chết
 Âm, dương đều không sống, đều không chết,
 Hoặc sống và chết, sai lầm lẫn lộn
 Tai họa sẽ đến ngay, mà ai biết được cái sống, chết mà
 Tránh ra thì người đó là tiên ở cõi đời.

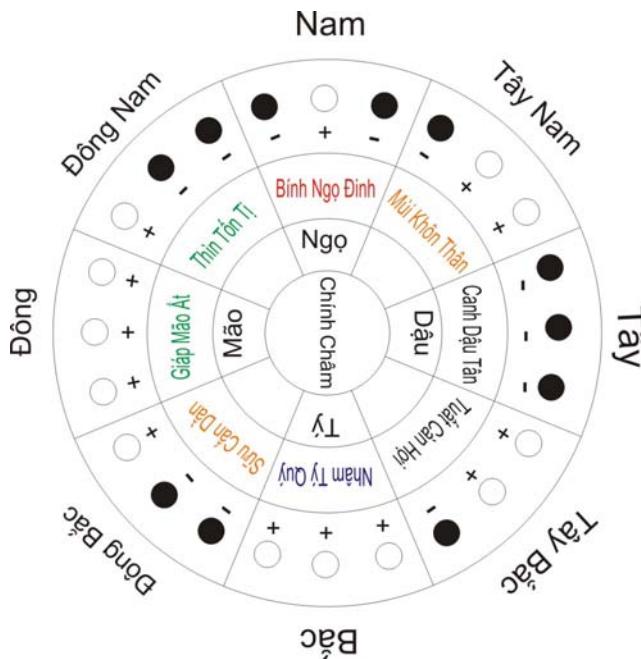
PHỤ TINH THỦY PHÁP

Coi chiềng thẳng và suy ra chiềng ngang, bảng kê dưới đây về: nạp Giáp của can, chi, thủy
 lai cùng suy ra ở 8 quẻ đó như:

Kiền hướng và Giáp cùng như nhau
 Ly hướng và Nhâm, Dần Tuất, cùng như vậy
 Cán hướng và Bính cùng như vậy
 Tốn hướng và Tân cùng như vậy
 Khảm hướng và Quý, Giáp Thìn cũng như vậy
 Khôn hướng và Ất cùng như nhau
 Chấn hướng và Canh, Hợi, Mùi cùng như vậy
 Đoài hướng và Đinh, Tị, Sửu cùng như vậy

Hướng	Cửu tinh ứng với hướng thực (thực ra là 8 sao)							
Giáp	Phụ	Vũ	Phá	Liêm	Tham	Cự	Lộc	Văn
Nhâm dần	Kiền	Ly	Cán	Tốn	Khảm	Khôn	Chấn	Đoài
Bính	Ly	Kiền	Tốn	Cán	Khôn	Khảm	Đoài	Chấn
Tân	Cán	Tốn	Ly	Ly	Chán	Đoài	Khảm	Khôn
Quí, Giáp, Thìn	Khảm	Khôn	Đoài	Đoài	Kiền	Ly	Cán	Tốn
Ất	Khôn	Khảm	Chấn	Chấn	Ly	Kiền	Tốn	Cán
Canh, Hợi, Mùi	Chấn	Đoài	Khôn	Khôn	Cán	Tốn	Kiền	Ly
Đinh, Tị, Sửu	Đoài	Chấn	Khảm	Khảm	Tốn	Cán	Ly	Kiền

THIỀN BÀN PHÙNG CHÂM THỰC



Phụ, vũ, tham, cự: 4 thủy chảy lại là âm thấy âm, dương thấy dương thì hợp cục tốt lành.

Phá, lộc, văn, liêm: 4 thủy chầu lai: là dương thấy âm, âm thấy dương là phá cục thì hung xáu.

BÁT TỤ QUYẾT

LOAN, ĐẦU, CÂU, CHUYÊN, XUNG, XA, GIẢI, CHIẾU

Giải thích: 8 chữ trên là danh tự để gọi về hình dạng của thủy chảy đi, hoặc chảy chầu lai, lành hay dữ v.v...

LOAN: là khuất khúc như hình chữ chi, chữ huyền, chữ cửu, vì có đi có lại thì đều là tốt, lành và cũng không hại gì cả, nếu ở phương xáu. Vậy trong kinh nói rằng: “thủy đáo chi huyền mạc vân phuong” ý nghĩa đó. Rất kỵ phản bối, là quay lưng phản vào thì hung xáu.

CÂU: là có ca cong như lưỡi câu quay về, hoặc thủy khứ, hoặc thủy qua ngang ở gần, ở xa cũng nên các vị, nếu vị hung cũng có họa phúc họa như vậy.

ĐẦU: là cái sa nó ôm thu lại, như là cái nước ở nội đường, liền với huyệt sơn chảy đi ra, mà có sa ở đằng trước nó ôm thu dừng ở lại thì phần nhiều là phát tài. Nhưng thuộc phuong hung cũng có thể sinh ra hung họa, ở phận phòng nào thì ứng về phòng ấy. Rất kỵ là ở đằng trước quay lưng lại, ôm chặt lấy nghịch thủy chảy lại, là nghịch thai, phán cầu thì bất cát.

CHUYÊN: là nước đã đi qua rồi, mà lai chuyền hồi, hoặc đi qua hà thành toàn chuyền, túc là quay trở về, có cái cát, có cái hung, tùy ứng ở phuong vị, chuyền mà hữu tình thì đa cát tường, ít hung. Rất kỵ là nghịch thai, quay lưng vào huyệt.

XUNG: là thủy lai, quay ngang, xung vào huyệt, đại xung hay tiểu xung đều là bất cát; bất luận ở phuong vị cát, hung. Chỉ lấy phuong vị để đoán, nghiệm xem có tai họa nhiều hay ít thôi, ứng vào con trưởng hay con thứ mấy...

XA: là dòng thủy chảy thẳng như mũi tên bắn vào huyệt, là đại xa, hay tiểu xa, đều là hung sẽ lấy phương vị cát hay hung mà đoán xem phát họa lớn hay nhỏ, phân biệt ứng vào phòng nào.

GIẢI: là dòng nước lớn, ở cáo hơn chảy lại đuôi hết dòng tiểu thủy ở chỗ trước, chảy tản mát nước ở chỗ thấp, gọi là giải (tức là giải tỏa) cái cát thủy, giải cái hung thủy, thì hung thủy hóa ra cát. Có cái hung thủy, giải mất cát thì cát thủy cũng thành hung, hoặc huyệt ở dưới thấp, thấy thủy ở trên cao chảy lại cũng gọi là giải. Nên phân biệt vị cát, vị hung.

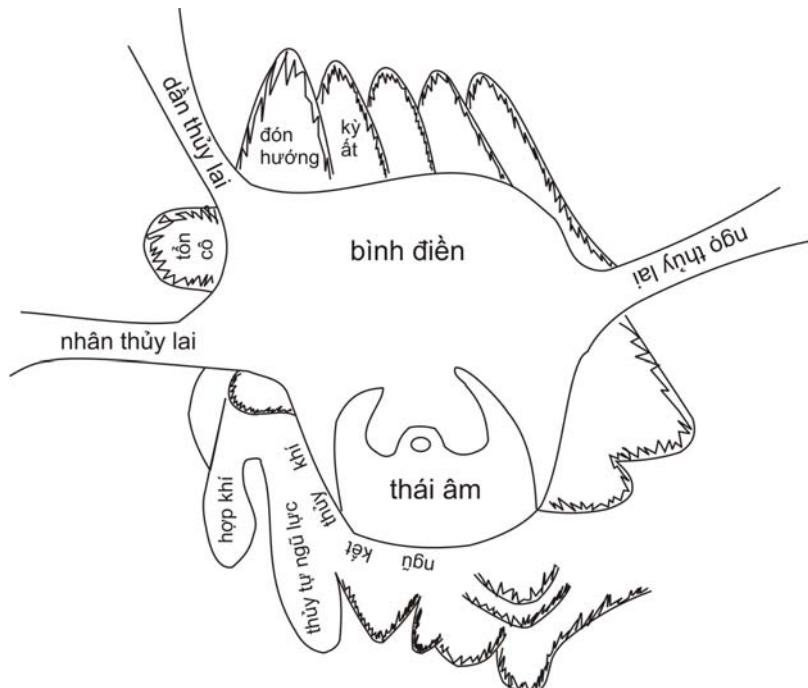
CHIỀU: là soi ánh sáng vào, những chỗ chứa nước như là: hồ, ao, đầm, vũng thùng, hồ mà không khô cạn đều là chiều cả. Có cái cát, có cái hung, nhưng cốt là ở gần nhà hay phân mảnh thấy chiều tới mà nghiệm, nếu có khuất không chiều vào được thì không ứng.

GIẢI: như chỗ tích thủy ở phương Tuất, Kiền chiều vào dương trạch thì Kiền nó khởi từ phương Tốn kéo đến, ý là Kiền nó khởi sinh từ cung đối diện với cung chiều đó, nhất định đúng không sai, chỗ khác cũng như vậy.

Những nhà ở và mồ mả, mà cái thủy ở gần liên tiếp Giáp với đất ở hoặc huyệt sơn mà khô khan, rất quan hệ đến họa phúc, hoặc chảy từ trên cao rót xuống, hoặc chảy đậm thẳng ra, hoặc chảy vào hung vị thì thấy tai họa đến ngay ! Nhà địa lý có phép chiêu thủy, là lấy huyền không ở phương vị sinh, vượng, hưu, tù làm chủ, tham hợp với thủy pháp 72 long của Dương Công để tránh táo hỏa phong, mộc tinh cục, âm sơn thủy phóng âm vị, dương sơn thì thủy phóng dương vị, từ vị tiểu thần chảy vào trung thần, trung thần chảy vào đại thần nên phóng ra phương vị là thiên can, mới được là hay. Tóm lại là lấy cái tượng cát của 24 sơn đã có ghi chép, là cửa ngõ của môn lộ phóng thủy là chuẩn đích

CHÚ THÍCH: Con trưởng thì lợi về thủy bên hữu, tức Ngọ thủy lai, thứ 2 thì lợi thủy bên tả, tức Nhâm thủy lai, con thứ 3 thì lợi về thủy đằng trước mặt, tức Dần thủy lai.

SƠN THỦY LAI TRIỀU ỦNG CHIỀU THỨC



Những thủy chảy lại, hoặc chõ cửa chảy ra, hoặc thủy tiến vào minh đường, chiểu vào huyệt đều lấy chõ đứng ở liền trước huyệt, mắt trông thấy, làm chủ, còn những thủy ở vị nạp âm và ở ngoài cung đó không cần đến...

QUYỀN HẠ

BÀI TỰA VỀ LA KINH

Tiên nhân chế tạo ra la kinh để xem xét, về thể chất rất tinh vi, về dụng sự rất rộng rãi. Mỗi chữ đều huyền vi, mỗi nét đều bí ẩn trong đó mổ xẻ ra được tinh chất về thư hùng giao cấu của lòng; diễn thấu được sự bí ẩn về nhị ngũ, thái cực của huyệt; hiểu cùng tận về bí ẩn của sa, thấu triệt được sự thần diệu của thủy. Phân tích được sự sai khác, không vong, sát diệu. Phát giác được những điều bung bít từ trước tới nay chưa rõ. Phân biệt rõ ràng được hành độ của tinh tú cát hung. Định được cơ khí động tĩnh của 4 mùa. Các tầng thứ của la tinh minh bạch, được xúc tượng và biến hóa vô cùng ! Tín thực thay ! Đoc, ngang cả trời đất; bao gồm cả muôn vật đầy đủ cả thể, dụng; muôn đời xác nhận không thể di dịch; mà sao những người đời học về nghệ thuật địa lý, không biết lấy la kinh để tính theo thứ tự của mỗi tầng, đã ghi chép phân minh để mà vận dụng ? Tôi thiết nghĩ: không phải là bậc thánh nhân không thể làm ra la kinh ! Không phải là bậc thông minh không thể giải thích nổi ý nghĩa thâm thúy, cao siêu như vậy. Thánh hiền xưa đã phát minh rõ ràng, mọi bản có thể suy xét, đều sử dụng thích hợp, tại người ta không biết dùng ? mà coi như vật bỏ quên ! Thánh hiền đời xưa đã xét kỹ, những điều đáng chép mới chép, những gì nên bỏ thì bỏ. Nếu ngày nay ta bỏ 1 điều nào đó mà không dùng, há chẳng làm lỗ lầm sao ? Tôi sợ rằng, đêm tối mập mờ, 1 mắt tự đui, nên tôi không cần màn vẽ nho học, chẳng kịp đợi thầy truyền khẩu dạy nữa. Hơn 30 năm sưu tập địa lý, mặc dầu tôi chưa tiết lộ được huyền bí ẩn, phơi bày được thân cõi của địa lý, khám phá được kỳ diệu của quý thần, nhưng tôi cũng chiết trung các lý thuyết, để có thể bên trong biết được thế nào là loan đầu, ngũ cát, tứ hung; bên ngoài xét biết được lòng thế nào là tiên thai, hậu phục. Xét không sót 1 điều nào về sinh, tử của sa rành rõ hết những sự minh ám của thủy. Lại hơn 10 năm lo nghĩ làm sao cho khoa âm, dương học được vấn tắt thích hợp với những hình ảnh sách vở, bản đồ. Tôi có đọc cuốn thơ Bạch Phương Tiên thấy rằng đã phát giác nhiều điều mà các sách chưa biết. Tôi đã khổ công nghiên cứu, nhưng vẫn còn hoài nghi, nên sờm hóm, tôi dãi nắng dầm mưa, nằm sương gió, dầm giày cỏ, lặn lội, vượt suối qua đèo, đến khắp các ngôi mộ danh tiếng ở các làng xa xôi để nghiên cứu không còn sót chỗ nào và sau đó mới gom góp sách vở của Thánh hiền, viết thành cuốn La kinh thấu giải, diễn giải từng tầng, từng chữ của La kinh, để phổ biến ra khắp mọi nơi mong rằng mọi người lấy đó có thể sử dụng mà không sai lầm và để tinh thần địa lý không bị mai một đi.

BẠCH PHƯƠNG THÔN THI

Phiên âm:

Giả am sơn thủy, Mậu la kinh
Phương thôn ninh tri, hữu giám lâm
Khí mạch điều vô, long khú viên
Tinh thần không chỉ nghĩ nê xâm
Hoàng tuyễn ảm ảm bị thanh cốt

*Hồng nhật chiều chiều ân hắc tâm
Nhược vị cơ hàn, hành đạo thuật
Tối lân, tố đức họa do thâm*

Giải nghĩa: Dẫu am tường về sơn thủy, mà sai lầm về cách sử dụng la kinh, chỉ độ 1 tấc vuông thôi, là đãng tối cao đã soi tới như gương chiếu ! Nếu táng vào nơi long còn đi xa, khí và mạch phẳng lặng, không khoáng, sơn, sa là chỉ dẫn cho mồi, kiến, bùn vào huyệt. Vong hồn người ở chốn suối vàng, thê thảm về nấm xương tàn ! Mặt trời đỏ chói sẽ in vào quả tim đen của con người làm càn. Nếu chỉ vì cơm áo, mà làm thầy địa lý tác hại người ta ! Rất thương hại cho thầy thật thất đức đó, tội lỗi còn nào bằng.

Thầy Chu tử nói rằng: có thiên lý thì hòn có địa lý; có tâm địa thì hòn có âm địa. Lại nói khi chưa táng mộ ở đất đầu núi, trước hãy xem người trong nhà đã; người trong nhà mà vô phúc, thì đất ở đầu núi kia cũng bất linh. Sơn xuyên có linh, mà không có chủ, hài cốt có chủ mà không linh, nếu không gặp thầy địa lý tinh thông thì cũng không tìm thấy, ngôi đất lớn sẽ đợi người có phúc.

*Ngày 1 tháng 5 năm Quý Mùi, đời vua Đạo Quang năm thứ 3
Tại Thái Nguyên tú họp đường
Âm, dương học, huân thuật: Vương – Đạo – Hanh, đã tự thích sơn phòng.*

La kinh có thể dò đoán được sự huyền diệu của quỷ thần, có thể biết rõ được sự linh ứng của Thần Quy (chữ số ở thần rùa báo hiện) nhưng không phải là những bậc người và đời tam thế, không thể tạo nên sự huyền diệu được ! Không phải là trái tim có 7 lô không thể biết được phép hay ! Vì vậy người học đắc đạo cũng nên bí mật không phải là người đúng đắn, chớ có nên truyền. Đào tạo đã khá lâu sẽ lấy nhập đạo dùng lâu mới hiểu thấu đặng. Thời nay có 1 lũ thầy dở dốt không biết sử dụng la kinh thật là đáng buồn cho họ ! Không biết dùng la kinh thì phải giải thích về phương pháp lý khí thế nào ? Thánh Hiền đã tạo cho người ta để dùng làm phúc giúp đời. Nếu không biết dùng la kinh thì đừng đi tìm đất nữa ! Chỉ có những nơi mà nhìn thấy hình thế núi non nghiêng ngả, lở phá, hoặc vầng đá đồ sộ gồ ghề, cô lộ là đồi sát, thì chẳng dùng la kinh cũng biết là không có đất nếu có cũng đa số là hung địa, ít có cát địa, không nên tìm ở nơi đó.

Tiên thánh nói rằng: quẻ là đầu mối, làm mê nhầm cho người ta nhiều lầm, không có long không có huyệt, thì đặt quẻ làm gì ? Chỗ đặt không có sơn sa bao bọc, dấu trang biện ra ngàn quẻ thì cũng như sóng tràn nghiêng qua mặt đất thôi ! Không có lợi ích gì, còn những chỗ có chân long, đích huyệt, hình thế vuông tròn, doan chính, có tam cát, lục tú mà không dùng la kinh thì biết đâu là đông, tây, nam, bắc, làm sao định được phương vị của 24 sơn ! Căn cứ vào đâu để biết là xuyên sơn, thấu địa ? Như vậy thì dù đất có tốt cũng bị tảng xáu. Thực ra chỉ nhầm 1 mảy tơ, tóc mà bị sai cái cát, hung của ngàn dặm. Vậy đáng buồn, đáng thương cho những người không hiểu đó ! Còn những người biết tác dụng của La kinh cố đoạt được thần công thì sự hay không thể lường ! Chỉ có những người thiêu thực sự về đạo lý, thì mới nói được. Lại nói: quẻ dịch là hợp lai thành một cái thai, nếu có long, huyệt, sa, thủy thì người tin tưởng mà làm. Khi lên núi, mà không bày ra quẻ thì dù là người có phúc, cũng khó mà biết đất hay, đất dở. Xét về 36 tầng thứ tự, trong la kinh của Tiên hiền đã khởi lệ, chỉ dẫn về tác dụng: thừa khí, định huyệt, thu, phóng, tiêu, nạp, su cát. Tị hung, hết thảy toàn bằng ở công trạng của La kinh. Tôi biến thành 1 cuốn gọi là La kinh thấu giải, nguyện ước của các đồng chí quân tử trong nước, cùng tham khảo mà vậy. Thực là bao la vạn tượng, chỉ có cái bí chi này (tức là La kinh) là tham khảo thấu được ý vị sâu xa của huyền cơ. Tôi hiểu thấu được đạo lý này cũng được bao nhiêu năm gian nan cực khổ. Vì vậy không muốn truyền cho những người mà không nhu mình.

Đặt ra tên La kinh là có ý nghĩa bao la vạn tượng, dọc, ngang cả trời đất, đo lường sự linh bí của đất trời, khéo dùng để phù hợp với tạo hóa. Đo lường cái dụng của đất trời, là đo lường xem cái thuần bắc của núi sông đã sinh thành, để phân biện rằng: đất lớn hay nhỏ, đất quý hay tiện cho rõ ràng. Địa bàn có đầy đủ cả cách sử dụng rất hay, như là thừa khí, lập hướng chính hoặc kiêm, hoặc không nên kiêm, để tiêu sa nạp thủy, su cát, Tị hung độ vĩ tĩnh âm, tĩnh dương v.v... Tùy theo hậu thiên, nhưng thực vẫn theo cái nguyên lý âm dương của tiên thiên, những người học La kinh hẳn là đã biết.

Thứ tự của La kinh tròn thì kiên là thuần dương, là trời, nên ở trên, phương nam. Khôn là thuần âm, là đất, nên ở dưới, phương bắc. Ly thì trong là âm, ngoài là dương, biểu tượng cho mặt trời, và lửa, nên ở phương đông. Khám thì trong dương, ngoài âm, biểu tượng cho mặt trăng, và nước, nên ở phương tây. Đoài là nhất âm, thêm ở trên nhị dương, âm không thể xuống dưới được, nên tụ lại mà thành đám ở đông – nam, tức là đại trạch (là biển). Cấn thì 1 hào dương, thêm ở trên 2 hào âm, dương không thể xuống dưới được mà vọt lên làm núi ở tây bắc, là góc của núi (Tốn – Sơn). Chấn thì 1 hào dương đoạt 2 hào âm ở trên, biểu tượng cho

sầm, sầm khởi động ở mùa xuân, nên Chân ở đông – bắc. Tốn thì 1 hào âm, động ở dưới 2 hào dương trên, biểu tượng cho gió, gió thì cấp, bốc lên mạnh về mùa thu, nên Tốn ở tây – nam, tuy nhiên đó cũng là lời giải thích về Hậu thiêng, khi vua Phục – Hy bắt đầu vạch quẻ, vạch một hào âm và một hào dương, mà dần dần dựng lên 8 quẻ. Chiều ngang hình gấp lại thành hình tròn, đó là khi mới bắt đầu vạch ra các quẻ, cho nên nói rằng: từ vô cực mà vẽ lên thái cực, vạch từ bên hữu trước. Đầu tiên vạch 1 hào dương tượng ở bên hữu, sau vạch 1 hào âm tượng ở bên tả. Trên hào dương lại vạch một hào dương và một hào âm nữa, thành ra lão dương và thiếu âm, thiếu âm đó, là dương nuôi âm. Trên hào âm tượng, lại thêm 1 hào âm, một hào dương nữa, mà thành ra lão âm và thiếu dương thành ra Kiền, thêm một hào âm thành ra Đoài. Trên thiếu âm thêm 1 hào dương thành ra Ly, thêm 1 hào thì thành ra Càn. Trên lão âm thêm 1 hào âm thì thành ra Khôn, thêm 1 hào dương thành ra Chấn. Trên thiếu dương, thêm một hào âm thì thành ra Khôn, thêm 1 hào âm thành ra Khảm. Thêm 1 hào dương ở trên thiếu dương thành ra Tốn. Lập xong vị trí của tam tài, thì các quẻ thành tịnh âm, tịnh dương, là tác dụng: thứ nhất của 24 sơn, nguyên do theo ở Tiên thiêng bát quái, phối hợp với số cửu cung của Lạc thư mà ra. Kiền ở nam là được số 9 của Lạc thư; Khôn ở bắc là được số 1. Ly ở đông là được số 3. Khảm ở tây là được số 7, bốn quẻ này thuộc số lẻ, nên là 4 quẻ thuộc dương, thì những can, chi nạp vào đó đều là dương vậy.

Cả ở tây bắc được số 6 của Lạc thư, Chấn ở đông bắc được số 8. Đoài ở đông nam được số 4, Tốn ở tây nam được số 2, đó là những số chẵn, cho nên 4 quẻ là âm, những can chi, nạp âm vào đó cũng theo đó là âm. Cái khí tịnh âm, tịnh dương là quẻ của Tiên thiêng, mà phương vị thì dùng Hậu thiêng. Tiên thiêng là thể, mà Hậu thiêng là dụng vậy. Tiên thiêng quý cái âm là vì bốn cái dương ở 4 phương chính khí, mà cúng (chữ là cương), cương thì đa hung ! Vả lại 2 hào, trên dưới là thuần âm và thuần dương, nên không xung hòa.

Bốn cái âm ở phương góc, là khí thiêng lệch về bên, nên mềm (tức là nhu), vậy đa cát thì tốt. Vả lại 2 hào trên và dưới là một âm, một dương, nên được xung hòa (9×6 là xung hòa). Lạc thư ngang, đọc 16 cái, 15 số, hợp cộng là 240 phân, có 10 phân, cho nên nói rằng: 3 – 7 và 2 – 8 là nguồn gốc của phân kim.

TÂN ĐÍNH VƯƠNG THỊ

LA KIM THẦU GIẢI, QUYỀN HÀ

GIÁM ĐỊNH: TỬ PHƯƠNG là con, TỬ GIÁM là cháu của VƯƠNG ĐẠO HANH nhà âm, dương học ở định áp thuộc THỰC ĐÔNG.

HIỆU ĐÍNH: VƯƠNG PHƯƠNG, BÁ BÌNH, PHAN THỊ

THAM DUYỆT: VƯƠNG PHƯƠNG, QUÉ BÌNH, PHONG THỊ, Định áp, quốc học VƯƠNG THIỆU, VƯƠNG THÁI MINH, VƯƠNG PHƯỢNG SÁCH, Tường sinh ngu tê đường, THƯ QUAN THÁI, TRÂM TÁI NHO.

ĐÔNG DUYỆT: HẬU TAM NGUYÊN, THÂN VẠN KIM, TRÂU THÔNG ĐẠT, TRUNG SĨ TẤU, CAO LỤC DÃ, ĐIỀN THIÊN THÔNG.

KHAM DU: Quên học LUÚ TIÊN CHÍNH, THƯ QUAN THỤY, THƯ QUAN CHÂU, ĐÀNG THÙA HUÂN, LAM NGUYÊN THỌ, THƯ HOÀNG TRINH, ĐÀM ĐÌNH SĨ, TRƯƠNG ĐẠI KHÍ, DƯƠNG XƯƠNG TÂN, LUÚ ĐẠI VŨ, LUÚ ĐẠI THU, VƯƠNG KHÁNH HỮU.

Về đạo lý, nguyên tự âm dương, đã có tiêu chuẩn, họa, phúc cũng không sai rồi. Vua hoàng đế làm ra sách Lịch để định năm, tháng, ngày, giờ. Khiêm ông Đại Nhiêu dùng Giáp Tý, đã phối hợp, nạp âm, thất chính mới ổn định. Quẻ bát quái của vua Ngu Thuần bắt đầu từ vua Phục Hy dụng kim chỉ nam để định vị 4 phương ngung. Hà lạc thì tiết lộ sự kỳ bí của trời đất. Địa mạch chung đúc tú khí của núi sông, dịp tốt may, đoạt được sự tinh vi của nhật nguyệt, bao la vạn tượng, đạo hợp, với Kiền, Khôn (đức trời đất) có Thánh Tiên Hiền một mày tóc cũng không sai, chỉ được chân long, đích huyệt sẽ phát xuất công hầu, khanh tướng. Nhân vi cái các địa hà sinh ra địa lý, bé thấu suốt thì biết về phúc, họa của người đời, nghĩa lý thực là tinh vi, đây là nguyên chép ở các sách ra để giúp cho công học, được minh bạch mà đỡ mình giúp người cùng hưởng phúc trời đất vô cùng quý báu.

TẦNG THÚ 19:

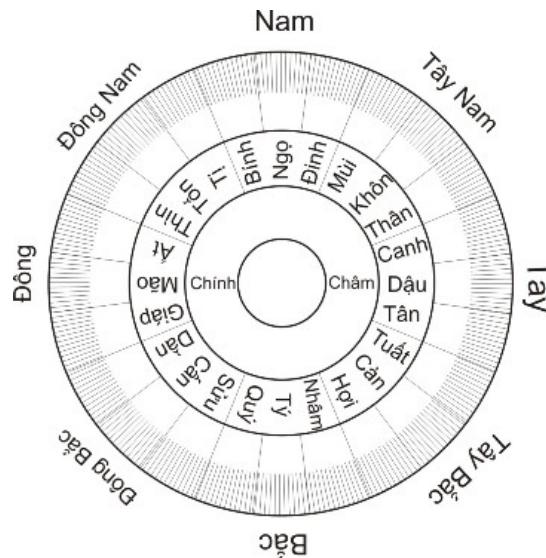
BÍ TRUYỀN VỀ 20 PHÂN SỐ CỦA CHÍNH CHÂM

240 phân số là sự hóa ra của tứ tượng ở Lạc thư, ngang, dọc 16 cái, 15 số. Theo Lạc thư thì trên 9, dưới 1, tả 3, hữu 7, hai vai 2 và 4, hai chân 6 và 8, ở giữa 5 hóa làm tứ tượng; tứ tượng hóa ra 120 phân: Thái dương ở 4 liền với 9, tức 4×9 là 36 số. Thái âm ở liền với 6, tức 4×6 là 24 số; cộng thành 60 phần. Thiếu ở 3 liền với 7, tức 4×7 là 28 số. Thiếu âm ở số 2 mà liền với số 8, 4×8 là 32 số; cộng thành 60 số; hợp lại thành 120 số là nguồn gốc của phân kim. Cộng với 120 phân kim ở 2 bên, ngang, dọc 16 cái, 15 số, hợp thành 240 số, trong 24 sơn, mỗi sơn đều được 10 phân.

Theo Lạc thư thì $1 + 9$ là 10; $2 + 8$ là 10; $3 + 7$ là 10, phân số này làm cương lĩnh ở 24 ngôi. Lại xét về 120 phân kim, mỗi phân kim đều quản 2 phân, hợp số bình quân thành 60 cộng cả 2 đằng số thành ra 240 phân là tiết mục của số, dùng phép này để luận long. Như Giáp Tý thấu địa, thì bản long số được 4 phân làm chủ ở giữa, thêm mỗi bên 3 phân tả, hữu là đủ 10 phân ($2 \times 3 + 4$) thì có 7 phân ở Nhâm, 3 phân ở Hợi. Vậy Giáp Tý thấu địa Bính Tý phân kim, thì số phân kim của bản vị được 2 phân làm chủ, bên tả, bên hữu đều thêm 4 phân ($2 \times 4 + 2$) thành đủ 10 phân; như vậy được 8 phân ở Tý, và 2 phân ở Nhâm. Các sơn khác cũng tương tự, số 3 – 7 và 2 – 8 cùng liên quan gia, giảm với 60 long thấu địa, 72 long xuyên sơn và 120 phân kim, cùng làm cái ở bên trong, cái ở bên ngoài và là nguồn gốc của phân kim, rất là tinh vi.

Đây là lạc thư ngang, dọc 16 cái, 15 số, cộng thành 240 phân, chia ra mỗi sơn có 10 phân, thành ra 24 sơn, mỗi sơn phân kim kiêm 2 phân là 2 – 8 gia giảm, kiêm 3 phân là 3 – 7 gia giảm.

NHỊ BÁCH TỨ THẬP PHÂN THỨC



TẦNG THÚ 20:

TỰ HỢP NỘI ĐỊA BÀN LÀ NHỊ BÁT GIA GIÁO

Tiên thánh đã tường về phép phân kim nói rằng: trước hết lấy Tý Ngọ làm tiêu chuẩn có định vị của sơn cương sau lấy trung châm và đo lường rồi cách gia giảm 3 – 7 và 2 – 8 chẳng cần bàn cãi với ai nữa ! Nội bàn gồm có 24 sơn gọi là chính châm hay là địa bàn. Nội bàn chia ra làm 8 phương vị cố định đã tương ứng với thời tiết của năm tháng. So sánh với vị trí của Tý Ngọ ở ngoại bàn thì ở trước Tý Ngọ của nội bàn nữa vì ngoại bàn gọi là thiên bàn, gọi là phùng châm hay còn gọi là lòng châm nữa. Đây là theo thiên ký xoay về bên tả nên phương pháp của bàn này, căn cứ vào khí trời có trước nửa tháng, rồi mới ứng vào vạn vật. Cho nên chữ Tý của thiên bàn so với chữ Tý của địa bàn trước nửa vị là ứng với thiên khí, biến chuyển, vật hành, là sự dùng cách gia giảm. Vậy lấy Lạc thư ngang, đọc 16 cái, 15 số cộng được 240 phân, như ở giữa chỗ Tý Ngọ hợp lại (tức là phùng chung) mỗi bên có 120 phân kim, chuyên dùng để tác huyệt, định hướng. Mỗi phân kim có 5 vị cát và hung chứ không riêng 1 thứ, như Hợi sơn, một cung có: Ất Hợi, Đinh Hợi, Kỷ Hợi, Tân Hợi, Quý Hợi phân biệt. Nội bàn Đinh Hợi phân kim là 2 – 8. Ngoại bàn Canh Tuất phân kim là 3 – 7. Như vậy là sơn Hợi kiêm Nhâm 2 phân là nói Tân Hợi phân kim 2 – 8 ở đây là dụng, nên bảo là kiêm gia phép. Lấy Bính, Đinh, Canh, Tân làm vượng tướng, bảo là phân kim hợp được 72 long xuyên sơn quẻ lại gấp 9x6 là xung hòa là quẻ tốt, tức là đặc quái pháp mỗi chi ở dưới có 5 phân kim nhưng chỉ lấy Bính Đinh làm vượng, Canh Tân là tướng, tránh Giáp Ất là cô, Nhâm Quý là hư, Mậu Kỷ là sát diệu. Chính châm phân kim không hợp, phải tham hợp với phùng châm là dùng phép gia giảm 3 – 7. Nếu phối quái thì lấy 64 quẻ trong đó trừ đi 4 quẻ tú chính là Khảm, Ly, Chấn, Đoài là “âm dương đối chiêu” gọi là ngũ hành mộc dục bại địa tọa hướng phải ky. Đem 60 quẻ phân phối với 60 Giáp Tý. Lấy quẻ Sơn lôi di, Thủy thiên nhu, Địa lôi phục, Thủy lôi truant, Địa sơn khiêm làm thứ tự tôn trọng đó là quẻ của 120 phân kim. Tra xét quẻ đó lên hay xuống, lấy đủ cái dụng của 2 việc là tuyển trạch, thừa khí. Về gia giảm 3-7 và 2-8 đó là nói số của 4 mà 4 thiếu là cái động cơ sinh trưởng của âm dương. Tứ thiếu là 3-7 là thiếu dương, 2-8 là thiếu âm. 3 là vị của thiếu dương, 7 là số của thiếu dương. 2 là vị của thiếu âm, 8 là số của thiếu âm. Như Tý sơn Ngọ hướng kiêm Quý Đinh 3 phân. Ở nội địa bàn thì Canh Tý, Canh Ngọ phân kim là 2-8 gia giảm. Ngoại là ai thiên, bàn thì Tý sơn, Ngọ hướng kiêm Nhâm, Bính 3 phần Bính Tý, Bính Ngọ phân kim là gia giảm 3-7. Bính, Đinh, Canh, Tân đều là khí sinh, vượng trên và dưới là cô, hư, quy Giáp không được đụng đến nhau, còn việc đặt giây thì phải ở khoảng 3-7 và 2-8, cả nội ngoại 2 bàn kiêm tham đều sử dụng ở bàn phùng châm. 120 phân kim là thiên (lệch) hay là chính (ngay) cả 2 bàn.

Quy giáp, nếu phạm vào thì ứng họa ngay

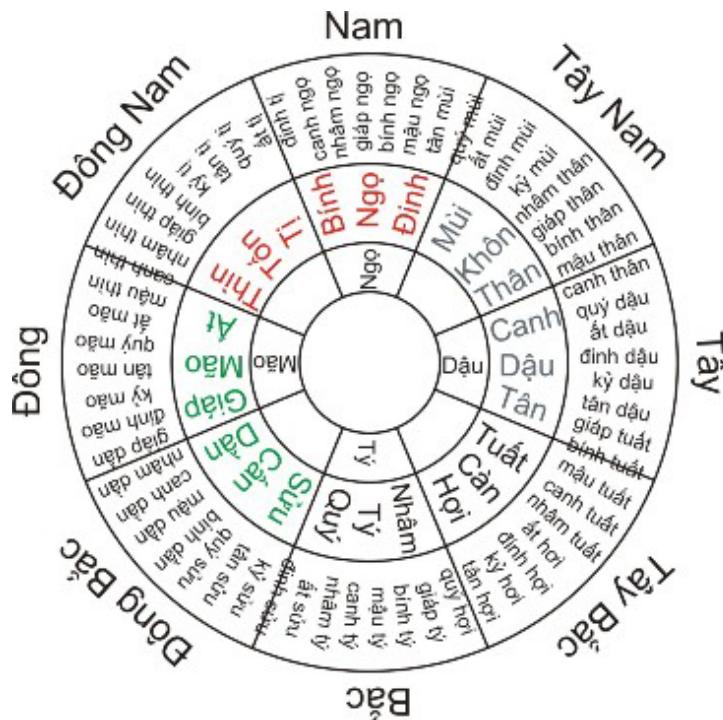
Tóm lại là trong 120 phân kim, có 24 phân là không vong; 24 phân là quy giáp, không vong; 24 phân là quý cát, đều phải tránh. Chỉ có được 36 phân kim là vượng, tướng là tốt, ven toàn cả 2 bên, là quẻ và phân kim. Lấy Bính, Đinh là vượng, Canh Tân là tướng, mỗi cái 2 phân, cộng là 48 phân là cát huyệt. Nên tránh: Giáp Ất là cô, Nhâm Quý là hư, Mậu Kỷ là sát diệu, hợp cộng là 72 phân đều là hung ác huyệt. Tóm lại là lấy phép gia giảm 3-7 và 2-8 làm tác dụng của phân kim là hay nhất cả.

PHÂN KIM HUYỆT, KIÉP SÁT CA

Phiên âm:

Vong mệnh thuộc kim tu kỵ hỏa
 Hỏa mệnh vưu kỵ thủy tương quan
 Mộc mệnh phùng kim, quân cánh kỵ
 Thủy mệnh phùng thổ, bắt tương an
 Thổ ngộ thủy âm, tối khả úy
 Phạm chi tai họa, thực nan dương
 Phùng sinh, sinh xú, tu kham thủ
 Thủ khắc phân kim, tai chung tiến.

Nghĩa là: Người chết mệnh thuộc kim, tức kim mệnh thì không được phân kim đặt huyệt vào hỏa vị. Người mệnh hỏa thì kiêng thủy độ, người mệnh mộc thì kiêng kim độ. Người mệnh thủy chôn vào thổ vị không yên, người mệnh thổ chôn vào thủy vị rất sợ. Nếu phạm vào thì tai họa không chịu nổi, gặp được vị là tương sinh với mệnh thì tốt, nếu bị khắc của phân kim thì họa buộc cả vào.

NỘI BÀN PHÂN KIM THỨC

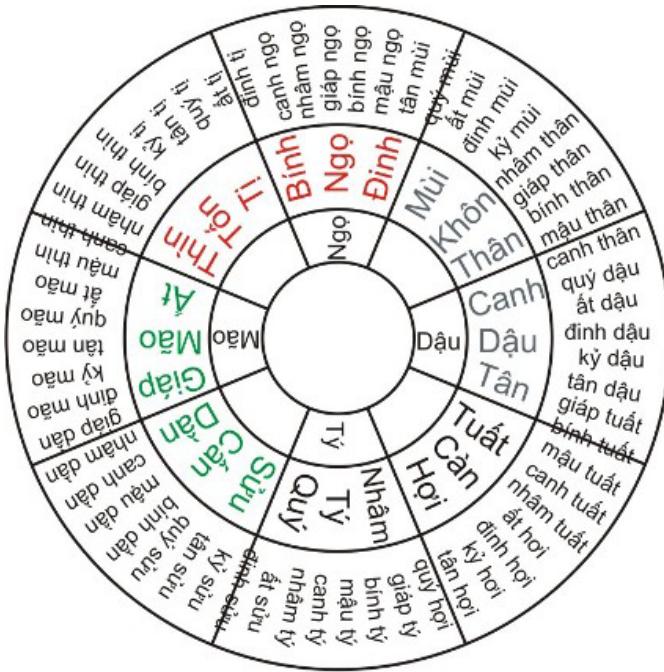
Đây là nhị bát (2-8) gia giảm. Đây là 2 tầng phân kim, lấy nghĩa lý ở trong 12 chi của tiên thiên, mỗi chi có 5 chữ nhỏ, bỏ những chữ của cô, hư, không vong, sát diệu không chép, chỉ có chép 2 cung là vượng tướng thỏi.

TẦNG THÚ 21:

HỢP NGOẠI THIÊN BÀN, PHÂN KIM 3-7 GIA GIẢM

Cách đặt giáp để thửa khí gia, kiêm của phân kim ở 24 sơn đã kể ở trên. Về âm dương không được sai nhầm một mảy tơ tóc. Tiên Thánh có câu: “Hợi vô lân Giáp, dụng tâm an” ý nghĩa nói rằng, Hợi long nhập thủ thì tả là Nhâm, hữu là Kiền, không nên xâm phạm vào hai bên, nên thửa (tiếp) lấy chân khí của bản long vào huyệt ở chính giữa Hợi, tọa xuyên sơn của Hợi, phải bỏ Kỷ Hợi là sát diệu, nên kéo dây thiên về bên hữu, để lấy khí của Đinh Hợi, hoặc thiên (lệch) sang bên tả để lấy khí của Tân Hợi; nếu thêm 1 chút về phần của khí Hợi ở bên tả là bộ (bản) vị của long Nhâm liền với long Hợi, kiêm về bên hữu là Ất Hợi, tuy ở bộ vị Kiền nhưng một nửa Kiền gồm Hợi, Kiền Hợi là một nhà cho nên thiên thôi quan nói rằng: “thiên hoàng khí sạ, thiên cùu tinh, vị ai cần thú gia Nhâm hành”; nghĩa là: khí của sao thiên hoàng bắn vào sao thiên cùu, thì sẽ ra một chút vừa cầm, vừa thủ là gia về Nhâm. Thiên Hoàng là Hợi, thiên cùu là Kiền. Nói Hợi ở bên hữu xuống thì đặt Kiền sơn Tốn hướng, thửa khí vào tai bên tả ở Hợi 3 phân. Nhâm khí không được xâm phạm vào quan tài, là phép “cách sơn thu khí” vậy.

NGOẠI BÀN PHÂN KIM THỨC



Đây là 3-7 gia giảm

Nội bàn khắc mệnh thì dùng ngoại bàn

Ngoại bàn khắc mệnh thì dùng nội bàn

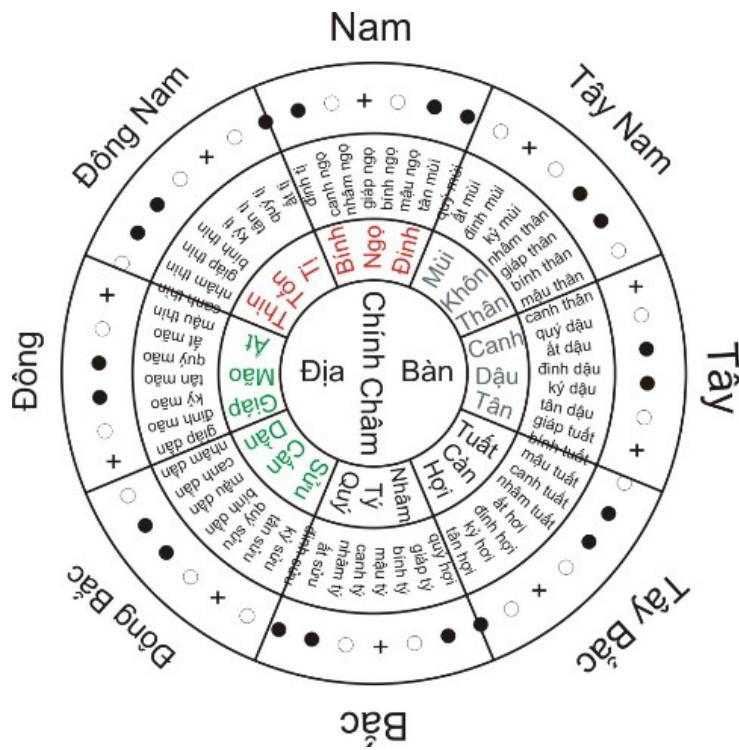
TẦNG THÚ 22:

ĐỊNH SAI THÁC, KHÔNG VONG

Số 120 phân kim Giáp Tý trong đó có 48 vị là vượng, tướng, lại có 72 vị là cô, hư, không, vong, sai thác, sát diệu không nên phạm vào một mảng tơ, tóc, khi đặt giây nên cẩn thận, tinh vi kéo thăng giây, đúng như lời chỉ dẫn mới được.

Khi sử dụng cách gia giảm để xét long khí tọa huyệt, trong đó và chung quanh, phải xét rõ cả minh, ám, câu đầu (lạch nước đầu) tràng mệnh, sát tinh, hoàng tuyền, bá khí đi vòng ở gân huyệt, và xét cả lộc mã, quý nhân của bản sơn, để ai gia giảm 3-7 và 2-8 cùng ở nội bàn. Nếu khắc mệnh, khắc long, khắc huyệt thì lấy phép gia giảm 3-7 ngoại bàn mà làm

PHÂN KIM CÔ HU VƯỢNG TƯỚNG CÁT DIỆU THỨC



TẦNG THÚ 23:

PHÂN KIM VI ĐỊA NGUYÊN QUY TÀNG

PHỐI HỢP PHÂN KIM QUY NGOẠI QUÁI

Phân kim của quẻ địa nguyên quy tàng, tức là nguyên khí của Khôn ở Tiên thiên đi về bên hữu; Khôn là đất nên gọi là địa nguyên. Để vượng ra ở Chấn, Chấn thì chu động, hễ động

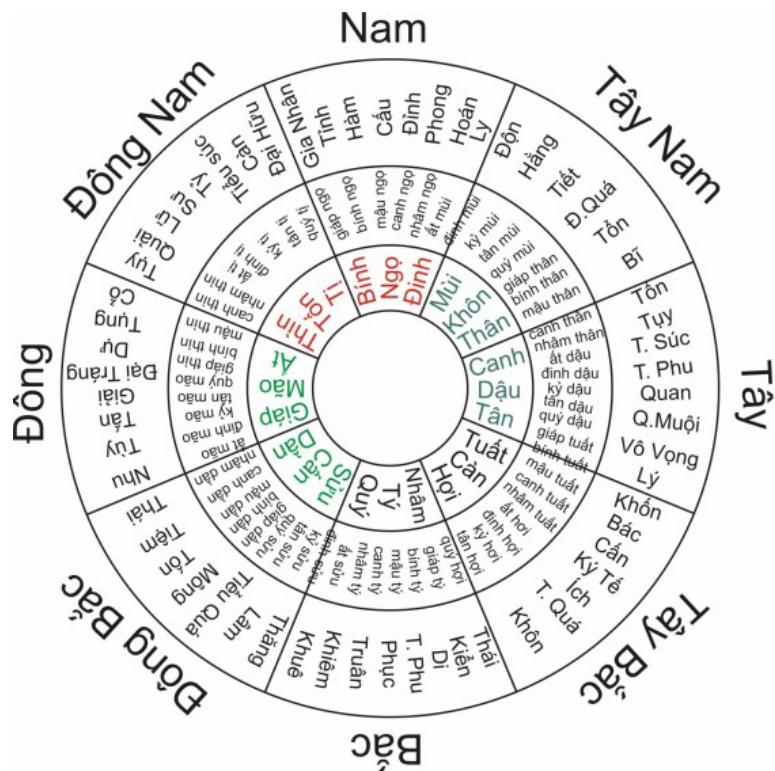
túc là khí mà khí tức là Kiền là trời; nhất (1) dương sinh ra khí, Kiền giao hợp với Khôn thành ra quẻ Địa Lôi Phục, 5 hào âm thì Khôn thô ở trên, 1 hào dương thì Kiền ở dưới, bảo đó là “trùng thô mai kim”, đất dày chôn vàng. Kinh dịch nói rằng: Khôn là chứa đựng, muôn vật sinh ra ở trong đất, vàng vào trong đất làm con cháu của Mậu Kỷ thô; Mậu Kỷ chuyên làm chủ chia phần đất, hay phân phái, được con là kim, nên làm về phần kim. Nhất dương sinh ở tháng Tý, đến tháng Tị là lục dương, thì thế của Kiền đầy đủ. Dương sinh trưởng mạnh nhất về mùa xuân và mùa hạ, nhưng dương cực (dứt) thì âm sinh, vậy kế tiếp là quẻ Thiên Phong Cầu.

Nhất (1) âm bắt đầu sinh ở tháng Ngọ, đến tháng Hợi là lục (6) âm thì thế của Khôn đầy đủ. Khí âm bị tận sát về mùa thu và mùa đông là khí đã tiêu cực (dứt); hễ âm cực thì dương sinh, vậy kế đó là phục Kiền (trở lại Kiền) lấy 6 hào dương giao cảm với 6 hào âm của Hợi, vậy thì vạn vật bắt đầu sinh ở Nhâm. Kiền, Khôn là tổ của bát quái. Mậu Kỷ là gốc của ngũ hành, cho nên tháng 11 là tiết đông chí. Nhất dương sinh ở Tý là quẻ địa lôi phục, là Khôn gấp lôi là địa hiện ở thiên can, để phối hợp với Mậu Tý long. Nhị dương sinh ở Sửu là Địa – Trạch – Lâm, để lấy phối hợp với long Kỷ Sửu. Tam dương sinh ở Dần là Địa Thiên Thái, đã phối hợp với long Mậu Dần. Tứ (4) dương sinh ở Mão là Lôi Thiên Đại Tráng, để phối hợp với Kỷ Mão long. Ngũ (5) dương sinh ở Thìn là Trạch Thiên Quái, để phối hợp với Mậu Thìn long, lục (6) dương sinh ở Tị là Kiền là trời để phối với long Kỷ Tị, thì 6 hào dương vẹn thuần. Là dương khí đọng lại, muôn vật sinh ở mùa xuân mà lớn lên ở mùa hạ; đến tháng 5 vào khoảng giữa tháng là tiết hạ chí. Nhất âm sinh ở Ngọ là quẻ Thiên Phong Cầu là lúc Kiền gấp Tốn, thì mặt trăng bị che khuất (chữ là nguyệt quật) đã phối hợp với long Mậu Ngọ, lục âm của Khôn gấp lục dương của Kiền là thiên địa giao hòa, mọi vật đều tốt tươi, rõ rệt vào khoảng tháng 5; nhị âm sinh ở Mùi là quẻ Thiên Địa Bĩ, để phối hợp với Mậu Thân long. Tứ âm sinh ở Dậu là quẻ Phong Địa Quan, lấy phối hợp với Kỷ Dậu long. Ngũ (5) âm sinh ở Tuất là quẻ Sơn Địa Bác, phối hợp với long Mậu Tuất. Lục (6) âm sinh ở Hợi là Khôn là đất, lấy phối hợp với Kỷ Hợi long, thì 6 âm thuần vẹn mà là âm khí đóng lại và vạn vật hoàn thành. Khí âm dương đều bắt ở mùa xuân mà thành ở mùa đông, cho nên quẻ địa nguyên quy tàng phối hợp với phân kim là nguồn gốc. Trước hết từ Mậu phối Tý, đều lấy Mậu, Kỷ luân chuyển thay phiên nhau phối hợp. Tóm lại là một lý luận của Kiền, Khôn không ngoài Tiên thiên bát quái. Quyền lớn của tạo hóa là do ở Mậu Kỷ, vì khéo dùng ngũ hành để quản lý cái cốt yếu của hoa Giáp, phân tách bát quái, ngũ hành làm 2. Tiên Hiền lấy 60 quẻ phối hợp với 60 Giáp. Tóm lại ở Mậu Kỷ, phương pháp rất rõ ràng và đầy đủ. Thánh nhân nói: “đắc kim bất đắc quái, man tự không đàm thoại, đắc quái bất đắc kim, không tự khổ lao tâm”; nghĩa là: được phân kim mà không được quẻ, buôn tự trong lòng mà không nói nǎng gì nữa ! Được quẻ mà không được phân kim, chỉ thêm khổ tâm khó nhọc mà không ích gì ! Tức là phải được cả hai mới là tốt. Như 120 phân kim, lấy được vượng, tướng là đắc kim. Quẻ tiên thiên gấp 9×6 xung hợp là đắc quẻ. Vậy là quẻ và phân kim đều được cả hai mới là tận thiện, tận mỹ. Tất cả có 64 quẻ, bỏ đi 4 quẻ là Khám, Ly, Chân, Đoài là quẻ tú chính, để ứng với xuân, hạ, thu, đông, mỗi quẻ 6 hào (4×6) thành ra 24 hào, quản 24 khí, còn 60 quẻ mỗi tháng 5 quẻ, mỗi quẻ quản 6 ngày là ($60 \times 6 = 360$) thành 360 ngày để ứng với 72 tiết khí trong một năm, ở năm thì quản năm, ở tháng thì quản tháng, ở ngày thì cai quản ngày, ở sơn thì cai quản sơn, còn về sử dụng thì có 2 cách, so sánh với lịch Khâm Thiên Giám của Vương Triệu Tạo, cũng không có gì khác với La kinh. Ví 1 năm túc, thái cực, đông chí, hạ chí, túc xuân, hạ, thu, đông túc tú tượng, bát tiết, túc bát quái, nhị thập tú (24) khí túc nhị thập tú sơn, thất thập nhị (72) khí hậu,

túc thất thập nhị (72) long, ngũ vận túc ngũ hành, túc kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Lục khí là lục thập (60) long thâu địa, tam bách lục thập ngũ (365) ngày là chi thiên tam bách lục thập ngũ (365) độ. Từ đêm 30 năm ngoái, đến ngày 30 (xuân) năm nay là một năm, thì tiết đông chí năm ngoái, đến đông chí năm nay cũng là một năm.

Làm địa lý khi bàn về long, huyệt, sa, thủy, không thể bỏ sót 36 tầng la kinh này được, làm phúc cho người ta nên xem xét kỹ lưỡng, kéo uổng công lao !

PHÂN KIM ĐỊA NGUYÊN QUY TÀNG QUÁI THỨC



Bàn này theo hợp địa nguyên quy tàng mà chế tạo ra. Phân kim là ngoại quái (là quẻ ngoài). Nhà Ân theo địa thông nên kinh dịch lấy quẻ Khôn làm đầu, Khôn là đất. Vậy nói rằng: vạn vật đều chứa đựng ở trong đất

TÀNG THÚ 24: NẠP ÂM NGŨ HÀNH

Nạp âm là nghĩa theo ở 10 thiên can, phối hợp với 12 địa chi. Âm dương 2 quẻ phối hợp là đó chỉ là về ngũ hành, vậy căn cứ vào bát quái, phối hợp với can chi nào để lấy, trừ Kiền, Khôn 2 quẻ, còn các quẻ khác như: Chấn, Đoài, Cấn, Tốn, Khảm, Ly đều lấy chi của nạp âm,

đến can của quẻ, rồi can của nạp âm, tính từ chi của nạp âm, đến can của quẻ, thì sẽ được phối hợp với những số: 9 là mộc, 7-kim, 5-thủy, 3-hỏa, 1-thổ. Ví dụ: nạp âm là Giáp Tý thuộc kim, Tý của nạp âm này, hợp với Tý của quẻ Chấn, vậy lấy can của nạp âm này là Giáp Tý, tính từ Tý đến Chấn thì có can Canh và số 7, tức là 7-kim. Vì vậy Giáp Tý là kim, mà là hải trung kim, vì Tý là thủy vượng, lại nương nhờ ở Sứu thổ. Tý là tượng của hệ hải, mà kim là cái thai, dưỡng dục ở trong Sứu thổ, nên gọi là hải trung kim (vàng ở trong biển) cho nên Giáp Tý lấy là thuộc kim. Các số 9 là mộc, 7-kim, 5-thủy, 3-hỏa, 1-thổ cũng như vậy nhưng là một bài nói khác, suy ra sẽ biết như: Kiền, Đoài là 2 quẻ thuộc kim, hai quẻ có 7 nét, cho nên số 7 là kim. Chấn, Tốn 2 quẻ là mộc, cộng là 9 nét thuộc mộc. Khảm thủy có 5 nét nên 5 là thủy. Ly quái là hỏa có 4 nét, vì lo rằng: hỏa thịnh quá, phải bớt đi 1 nét để sinh thổ nên còn 3 nét là hỏa. Cán, Khôn 2 quẻ thuộc thổ, cộng là 11 nét, nhưng sau sinh thành chia đều có 10, mà không có 11 nên trừ đi 10 còn lại 1, mà lấy dùng làm 1-thổ, cũng theo như nạp Giáp của bát quái. Nghĩa lý rất tinh vi, sử dụng rất rộng rãi. Phép này đều cùng với xuyên sơn, thấu địa để bàn về long, định huyệt và phân kim, cầm tinh độ, lấy sinh khắc dùng để chế hòa mà phân biệt xấu, tốt, hoặc dùng để tiêu sa, nạp thủy, cân bằng sự sinh khắc của âm dương, chọn lựa các quẻ hợp với tiên thiên, chia đều 60 phân kim. Luận về gốc của nạp âm, xét các cung vị sinh, khắc, vượng tướng, hưu, tù thế nào ? Ví dụ: nạp âm là Bính Tý thủy, phân kim ở Tý là cùng tính chất (tức tỷ hòa) là vượng, Mậu Tý là hỏa âm, nếu ở Tý thì bị khắc là tù, đem điều này áp dụng vào tọa huyệt, thì nên dùng các phương: Mùi, Thân, Hợi, Tý là dưỡng sinh vượng của huyệt thì tốt. Nếu đem áp dụng vào 24 sơn và 120 phân kim để bàn về cung vị thì có khác với sinh, vượng tướng, hưu, tù của nạp âm. Phép sử dụng lại giống với 60 phân kim của tiên thiên trước đây. Đem áp dụng vào với thấu địa chủ long thì như: Bính Tý long là thủy âm thì không nên tọa huyệt ở thổ, phân kim cũng không nên ở thổ độ, là loại bị khắc. Vậy nên lựa chọn thủy khí mà tọa huyệt hay là phân kim ở độ cây tinh, thủy khí là tỷ hòa, hay là kim khí là sinh ngã, nếu được là thượng cát (tốt nhất) hoặc ở hỏa khí là tài hương (chỗ), tức ta khắc nó thì phát tài, đem áp dụng vào cầm tinh quản cục để luận sinh khắc thì như: long thấu địa Bính Tý là thủy. Cầm tinh quản cục là thần hỏa chư, là cầm tinh bị khắc mạnh nên không được tọa vào thủy độ, đã bị khắc nặng thêm, còn như dùng để lựa chọn, độn xem mộ vận sinh, khắc thì như là: Tý sơn thủy khí, gặp năm Giáp, Kỷ biên Mậu Thìn mộc vận, thì kỵ phải cả năm, tháng, ngày, giờ là kim, vì là loại khắc son. Nếu chôn người mệnh thủy âm là Giáp Thân thì phải kỵ các thô âm ở trong 120 phân kim, gọi là loại thích huyệt sát. Người mệnh Nhâm Thân thuộc kim, thì nhà ở phải kỵ hỏa âm phân kim, là trach thích sát chủ mệnh, thì không lợi cho người chết. Giáp Tý là kim âm, thì kỵ không vong. Hỏa âm là loại khắc kim. Về phép tác dụng đa đoan, nghĩa là có nhiều mối lo ngại, đều phải kỵ tránh cả. Khi làm phải nên cẩn thận mà xét tới.

LUẬN SƠN KHẮC VONG MỆNH, PHỤ SINH, KHẮC CHẾ HÓA CA

Phụ sinh, khắc, chế Sứu Bính thường

Tam thổ nguyên lại, phạ mộc xung

Ngoại hữu tam ban bắt phạ mộc

Nhất sinh thanh Quý bộ thiêm cung

Sa trung kiém phong luồng ban kim

Phục cư Chấn thương tiên tương xâm

Ngoại hữu tử kim tu kỵ hỏa
Kiếm sa vô hỏa, bất thành hình
Thủy kiên thiên hà, đại hải hành
Nhị gia bất phạ, thổ vi cùu
Ngoại hữu Kỷ ban, tu kỵ hỏa
Nhát sinh y lộc tất nan cầu

Giải nghĩa:

Sửu là: bích thượng thô (đất trên tường vách)
Có 3 loại thô sơ mộc xung khắc
Ngoài còn có 3 loại thô nữa không sơ mộc khắc
Đời sống thanh quang danh giá cao sang
Hai loại kim là: sa trung và kiếm phong
Nếu ở phương Chấn thì khắc sát nhau
Ngoài ra còn 4 loại kim nêu kỵ hỏa
Kiếm phong và sa trung kim, không hỏa thì không thành hình
Hành thủy thiên hà và đại hải
Hai loại này là không sơ thô khắc
Ngoài ra có vài loại nêu kỵ hỏa
Nếu phạm thì đời sống, cơm, áo khó kiếm
Tùng bách, tang đố, dương liễu mộc
Thạch hưu và đại lâm mộc kỵ kim đao
Chỉ có loại bình địa mộc thì phải có:
Kim mới tốt, nếu không kim thì kém hèn
Phú đăng lô trung sơn dầu hỏa
3 loại hỏa này sơ kỵ thủy lưu (kỵ nước)
Ngoài ra có 3 loại hỏa không kỵ thủy
Đời sống phong lưu, phú quý vេ vang.

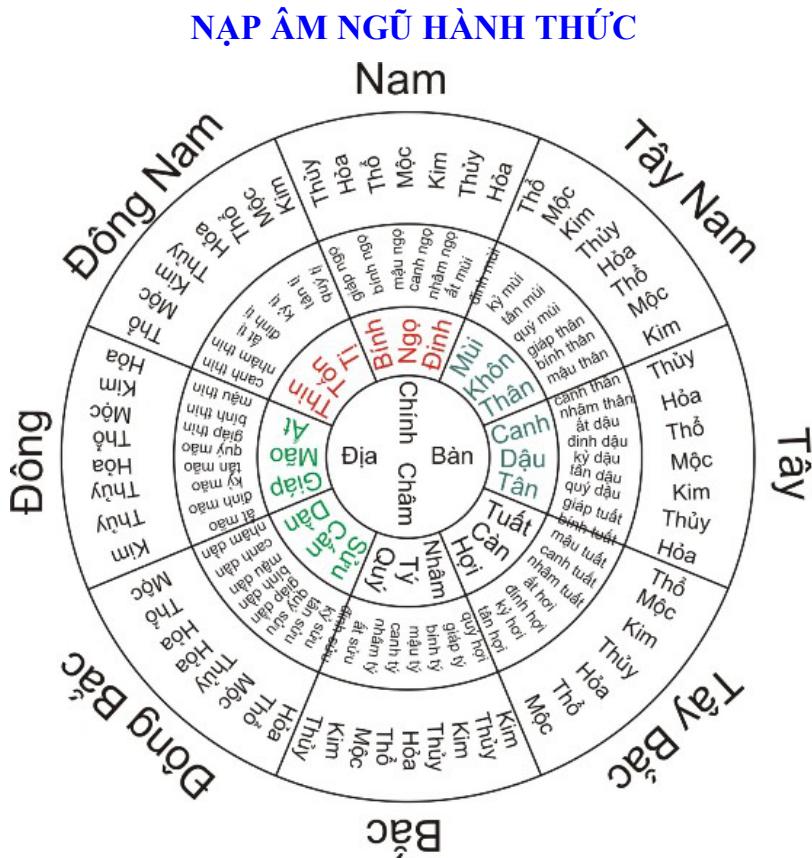
NẠP ÂM NGŨ HÀNH CA

Lục giáp nạp âm

Giáp Tý, Ất Sửu
 Giáp Ngọ, Ất Mùi
 Bính Dần, Đinh Mão
 Bính Thân, Đinh Dậu
 Mậu Thìn, Kỷ Tị
 Mậu Tuất, Kỷ Hợi
 Canh Ngọ, Tân Mùi
 Canh Tý, Tân Sửu
 Nhâm Thân, Quý Dậu
 Nhâm Thân, Quý Mão
 Giáp Tuất, Ất Hợi
 Giáp Thìn, Ất Tị
 Bính Tý, Đinh Sửu
 Bính Ngọ, Đinh Mùi
 Mậu Dần, Kỷ Mão
 Mậu Thân, Kỷ Dậu
 Canh Thìn, Tân Tị
 Canh Tuất, Tân Hợi
 Nhâm Ngọ, Giáp Mùi
 Nhâm Tý, Quý Sửu
 Giáp Thân, Ất Dậu
 Giáp Dần, Ất Mão
 Bính Tuất, Đinh Hợi
 Bính Thìn, Đinh Tị
 Mậu Tý, Kỷ Sửu
 Mậu Ngọ, Kỷ Mùi
 Canh Dần, Tân Mão
 Canh Thân, Tân Dậu
 Nhâm Thìn, Quý Tị
 Nhâm Tuất, Quý Hợi

Ngũ hành thuộc

Hải trung kim
 Sa trung kim
 Lô trung hỏa
 Sơn hạ hỏa
 Đại lâm mộc
 Bình địa mộc
 Lộ bàng thổ
 Bích thượng thổ
 Kiếm phong kim
 Kim bạc phong kim
 Sơn dầu hỏa
 Phú đăng hỏa
 Giáng hạ thủy
 Thiên hà thủy
 Thành dầu thổ
 Đại trạch thổ
 Bạch lạp kim
 Thoa xuyến kim
 Dương liễu mộc
 Tang đố liễu mộc
 Tuyền trung thủy
 Đại khê thủy
 Óc thượng thổ
 Sa trung thổ
 Tích lịch hỏa
 Thiên thượng hỏa
 Tùng bách mộc
 Thạch lưu mộc
 Trường lưu thủy
 Đại hải thủy



Nạp âm theo tiên thiên bát quái. Trừ 2 quẻ Kiền, Khôn không kê (2 quẻ này là đại phụ mẫu, tức Trời, Đất)

Còn những thiên can gặp Tý, Ngọ, Sửu, Mùi mà ở 2 quẻ Chấn, Tốn sẽ phải suy luận. Mão, Dậu, Dần, Thân mà ở 2 quẻ Khảm, Ly sẽ phải suy luận. Thìn, Tuất, Tị, Hợi mà ở 2 quẻ Càn, Đoài sẽ phải suy luận.

TẦNG THÚ 25: THẬP NHỊ CUNG PHÂN DÃ

Người đời thường thường là chỉ biết cái có phuơng tốt phát tài đa lộc mà không biết là do ảnh hưởng của phong thủy. Thí dụ: thấy một vùng địa mà ở trên Thân long có tinh phong túng tú (cao vót), an thủy thanh kỳ thì phải tra xem cung vị đó là phuơng thuộc về đâu? Thị biết là ở vùng đó có người sẽ được hưởng phúc lộc về sơn, thủy mĩ lệ đó. Chẳng hạn như: cung Thìn thì thuộc về địa phận Châu quận của nước Trịnh thì người ở trong Châu huyện đó sẽ làm quan, hưởng lộc về sơn, thủy đó, ứng nghiệm không sai. Vả lại, phân địa vị ranh giới 12 cung xưa, nay thay tên, đổi dạng khác rồi. Xưa gọi là quốc, thời nay gọi là Tỉnh, Phủ,

Châu, Huyện v.v... Cho nên phân đã bất đồng, nên có đọc cuốn Đại Thanh nhất thống chí mới rõ.

THẬP NHỊ CUNG PHÂN DÃ

THẬP NHỊ BÁT TÚ CA

TRINH	TỔNG	YÊN	NGÔ	TẾ	VỆ	LỖ	TRIỆU	TẤN	TẦN	CHU	SỞ
Giác Cang Chi ½ thìn	Phòng Mão Tâm	Vỹ cơ Dần	Nguru đầu Sửu	Nữ hư nguy ở Tý	Thất bích ở Hợi	Khuê lâu thất ở Mão	Mão vị tất ở Dậu	Sâm ở Thân	Tinh quý ở Mùi	Liêu tinh trương ở Ngọ	Dực chuẩn ở Tị

Chỉ có 4 cung chính là Tý, Ngọ, Mão, Dậu được 3 sao, còn các cung khác mỗi cung chỉ có 2 sao; mà 4 sao là Phòng, Hư, Mão, Tinh là nhật tú là Trung cung.

THẬP NHỊ CUNG PHÂN DÃ CHÂU PHỦ ĐỊNH VỊ

Nguồn gốc của cán long đều xuất xứ từ nói Côn Lôn mà ra, trên vuông, dưới tròn, chu vi là 120.700 dặm. Chia vuông ra làm 4 đại bộ châu, phận vị của long mạch xuất nhập thì Kiền, Khôn, Ly, Khảm, Đoài là 5 long mạch nhập ngoại quốc, về phía đông là Châu thăng Thân, phía tây là Châu nguru hạ, phía bắc là Châu câu lữ. Chỉ có 3 long Chấn, Cấn, Tốn chạy vào địa phận nước Trung Quốc, tức là Châu Chiêm bộ ở phía nam. Gọi là 3 đại cán long, sông Hoàng hà ở giữa 2 cung Chấn, Cấn, bên tả sông Hoàng là các tỉnh: Sơn Tây, Bắc Trực, Sơn Đông; Sơn Tây nửa Hà Nam đều là mạch của Cấn long. Các tỉnh: Cam Túc, Tứ Xuyên, Thiểm Tây, Trường An, Hồ Quảng, Lưỡng Giang, Khai Phong đều là mạch của Chấn long. Vân Nam, Quý Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, Giang Tây đều là mạch của Tốn long. Đó là 3 đại cán long. Sau đây là 12 cung, địa phận thuộc về các châu, phủ:

- Tý cung xưa là Thanh Châu, thuộc phận nước Tề, hiện là Sơn Đông
- Sửu cung xưa là Dương Châu, thuộc phận nước Ngô Việt, nay là Chiết Giang, Giang Tây, Phúc Kiến, Quảng Đông.
- Dần cung xưa là U Châu, thuộc phận nước Yên, nay là Bắc Kinh
- Cung Mão xưa là Dự Châu, thuộc phận nước Tốn, nay là Hà Nam, Đại Lương, Đông Kinh.
- Cung Thìn xưa là Duyện Châu, thuộc nước Trịnh, nay là nước Lỗ, Sơn Đông
- Tị cung xưa là Kinh Châu, thuộc phận nước Sở, nay là Quảng Tây, Hồ Quảng
- Ngọ cung xưa là Tam Hà, thuộc phận nước Chu (Châu), nay là Hà Nam, Lạc Dương, Hồ Quảng
- Mùi cung xưa là Ung Châu, thuộc phận nước Tân, nay là Thiểm Tây, Hà Nam
- Thân cung xưa là Ích Châu, thuộc phận nước Lương và Tân, nay là Quý Châu, Tứ Xuyên, Quý Dương

- Dậu cung xưa là Ký Châu, thuộc phận nước Triệu Hàn, nay là Bắc Kinh, Sơn Tây, Tây Kinh.

- Tuất cung xưa là Tù Châu, thuộc phận nước Lỗ, đất Tống tức là Hà Nam bây giờ.

- Hợi cung xưa là Duyện Châu, thuộc phận nước Ngụy Vệ, nay là Bắc Kinh, Cáp Hà, Nam Triều Ca.

TÚ ĐẠI DANH SƠN

(Tên 4 núi lớn nhất)

Côn Lôn – Tu Di – Chung Nam – Thiên Đài

NGŨ NHẠC

(5 quả núi to)

1- Núi Đông Nhạc tức Thái Sơn (thuộc châu Thái An, phủ Tề Nam, tỉnh Sơn Đông)

2- Tây Nhạc tức Hoa Sơn (thuộc huyện Hoa Âm, phủ Tây An, tỉnh Thiểm Tây)

3- Nam Nhạc tức Hành Sơn (thuộc huyện Hành Sơn, phủ Hành Châu, tỉnh Hồ Quảng)

4- Bắc Nhạc tức Hằng Sơn (thuộc huyện Đàm Nguyên, phủ Đại Đồng, tỉnh Sơn Tây)

5- Trung Nhạc tức Trung Sơn (thuộc huyện Đăng Phong, phủ Hà Nam, tỉnh Hà Nam)

NGŨ HỒ

(5 hồ lớn)

1- Hồ Bà Dương ở Nhiêu Châu (thuộc phủ Nam Khang, tỉnh Giang Tây)

2- Hồ Thanh Thảo ở Nhạc Châu (thuộc phủ Nhạc Châu, tỉnh Hồ Quảng)

3- Hồ Dan Dương ở Nhuận Châu (thuộc phủ Trần Giang, tỉnh Giang Nam)

4- Hồ Động Đình ở Nhạc Châu (thuộc phủ Nhạc Châu, tỉnh Hồ Quảng)

5- Hồ Thái Hồ ở Tô Châu, tỉnh Giang Nam

BÁT QUÁI PHÂN DÃ CA (phiên âm)

Nhát Khảm Ký châu, Sơn tây đạo

Nhị Khôn Hồ quảng, thị Kinh châu

Tâm Chân Sơn tây, Sơn đông giới

Tứ Tốn Tù châu, thị Nam châu

Ngũ trung Dự châu, Hà nam địa

Lục Kiền liên địa, Thiểm tây thành

Thát doi Lương châu, Vân nam giới

Bát Cân Sơn Đông, Khổng thánh môn

Cửu long Giang tây liên Phúc kiền

*Nam chiên bộ châu Trung hoa địa
Cửu châu bát quái định Kiền Khôn
Ngũ nhạc, ngũ hổ kỳ trung phật*

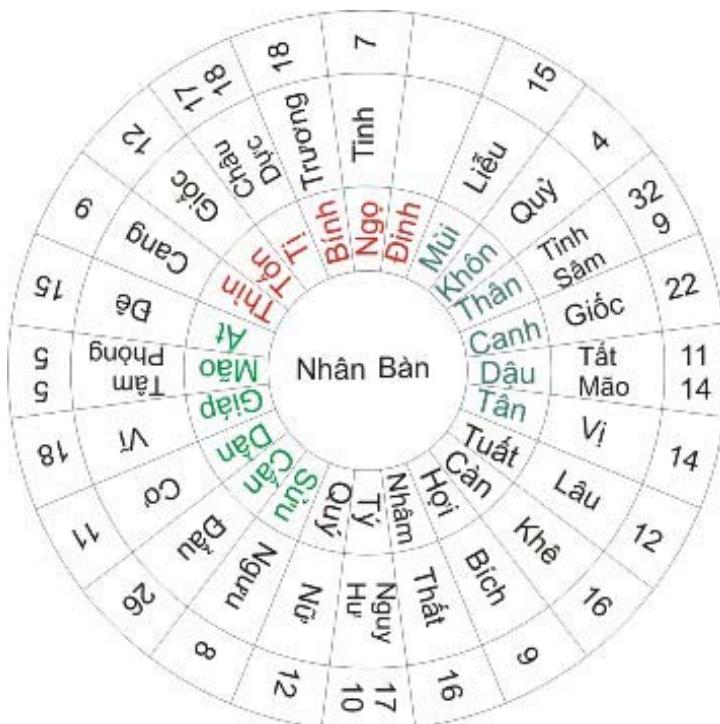
THẬP NHỊ CUNG PHÂN DÃ THỨC

TẦNG THÚ 26: CÁC PHẬN ĐỘ CỦA 28 SAO

Sao	Số độ	Sao	Số độ	Sao	Số độ	Sao	Số độ
Giác	12	Cang	9	Chi	15	Phòng	5
Tâm	5	Vỹ	18	Cơ	11	Đầu	26
Ngưu	6	Nữ	12	Hư	4	Nguy	17
Thất	16	Bích	9	Khuê	16	Lâu	12
Vị	14	Mão	11	Tất	16	Chủy	2
Sâm	9	Tinh	32	Quỷ	4	Liễu	15
Tinh	7	Trương	18	Dục	18	Chẩn	17

Trên đây phân độ và vị trí của 28 sao mà chỉ có 12 cung

NHỊ THẬP BÁT TÚ PHÂN DÃ THỨC



TÀNG THỨ 27: THỜI TIẾT HÀNG THÁNG VÀ HÀNH ĐỘ CỦA THÁI DƯƠNG QUÁ CUNG

Thái dương là thủ lãnh hết thảy các sao, làm quân chủ cả các sát tinh, hình tượng ở trên trời soi sáng xuống trái đất, vậy cần phải biết để lựa chọn xem thái dương đến vị nào, vào thời tiết nào, để phân kim đặt táng thì mọi sát tinh đều khuất phục, nhưng không phải người làm được, phải dụng phép; có 4 cách như: Thái dương đáo Nhâm phương, chưa chiêu vào Hợi, bảo đó là đón cái sắp lại (nghinh kỳ tương lai) để làm chính chiêu; như là thái dương đáo Hợi thì đổi chiêu ở Tị, bảo đó là theo hướng mà đổi tọa là đổi chiêu. Vậy thái dương đáo bản son, gọi là Thân lâm.

Ở các phương hợp lại như: Hợi, Mão, Mùi, Dần, Ngọ, Tuất, Tý, Thìn, Tị, Dậu, Sửu là tam phương đều hợp, đó là điều chiêu (tức là hợp chiêu). Như thái dương đáo Hợi, thì Nhâm ở Kiến 2 phương, bảo đó là cách chiêu bàn về sao qua cung, chỉ bàn ở giữa khoảng khí tiết, mà không bàn về tiết trước, như tiết vũ thủy là ngày 12 tháng giêng. Nhật thần triền ở vị thứ, sao lưu Tý, nguyệt tướng thì thuộc sao đăng minh, thái dương mới tới Hợi cung.

Về cung chia ra vị, 15 ngày trước thái dương mới tới Hợi; 15 ngày sau là tiết kinh **x** đáo Kiền. Hành độ của thái dương chia ra 2 cung, mà trong la kinh thành 8 hướng. Vì vậy mới theo phương pháp của Lại Công là dùng trung châm bàn thì Hợi với Nhâm cùng cung, Tuất với Kiền cùng cung, cho nên sao kim ở mỗi cung có nhiều ít khác nhau, xem bảng kê sau:

Cung	độ của các sai từ độ Đến ... độ					Cộng có độ	Thuộc thứ vị của các sao
Tý	Nữ	8	Nguy	15	29		Huyền diệu
Hợi	Nguy	16	Khuê	4	32		Tưu Tý
Tuất	Khuê	5	Vị	6	32		Giáng lâu
Dậu	Vị	7	Tát	11	32		Đại lương
Thân	Tát	12	Tĩnh	15	30		Thực trâm
Mùi	Tĩnh	16	Liễu	8	27		Thuần thủ
Ngọ	Liễu	9	Trương	16	18		Thuần hỏa
Tị	Trương	17	Chấn	11	33		Thuần vỹ
Thìn	Chấn	12	Chi	4	33		Thợ tinh
Mão	Chi	5	Vỹ	9	32		Đại hỏa
Dần	Vỹ	10	Đầu	11	29		Chiết mộc
Sửu	Đầu	12	Nữ	7	27		Tinh Kỷ

Ví dụ: Cung Tý từ sao nữ 8 độ, đến sao nguy 15 độ, cộng lại là 29 độ, thứ vị của sao huyền diệu. Xem bảng kê trên theo thứ lớp ấy mà suy ra các cung khác cũng vậy.

Nay ta xét cách làm lịch của người xưa, thì thấy độ số về khí tiết của trời, đất **x** có sự thay đổi chút ít, vì vậy ta phải căn cứ vào cách soạn lịch của **x** mới chuẩn đích (đúng). Khi bàn về thái dương đáo sơn, ta phải chọn ngày giờ, tháng, năm để lấy 4 giờ đại cát thời mạt sát Thân đều phải xa lánh như tháng (giêng) 1, 4, 7, 10 thì phải dùng giờ Giáp, Canh, Bính, Nhâm. Tháng 5, 8, 11 thì lấy giờ Kiền, Khôn, Cấn, Tốn. Tháng 3, 6, 9, 12 thì lấy giờ Ất, Tân, Đinh, Quý: đó là những giờ quý nhân đăng thiên môn. Nếu trong 1 ngày thì giờ nào cũng là giờ đăng thiên môn ? Theo sách thông thư chép thì nguyệt tướng của tháng giêng là đăng minh ở Hợi, mà Kiền với Hợi đồng cung, thì Kiền là thiên môn. Nguyệt tướng của tháng 2 là Hà Khôi, ở Tuất v.v... Mỗi tháng 1 nguyệt tướng ở 1 ngôi quay ngược về bên hữu một vòng (tức hữu toàn), ta chỉ dùng những giờ ở tú duy là Kiền, Khôn, Cấn, Tốn và ở bát can là Giáp, Canh, Nhâm, Bính, Ất, Tân, Đinh, Quý làm 4 giờ đại cát, mỗi giờ có 4 khắc. Khi chọn giờ quý nhân, thì phải tôn thái dương qua cung đáo vị mới là tốt. Thái dương là vua của các sao tốt, nếu dùng được 4 giờ tốt đó thì như là vua, tôi hội hợp, tức là quý nhân đăng thiên môn, hay là đăng điện cũng thế. Khi thái dương tới bát can, hay tú duy cũng như nhà ở, hay gọi là cung xá của thái dương, tức là thiên môn đó; còn 12 cung vị của bát can tú duy ở trong 72 tiết là các cung xá hành lâm tức các trạm vua đi qua. Thái dương đi đến đâu, cũng như thiên tử tuần du để thi ân, bồ đức cho lương dân, những kẻ gian tà đều xa lánh, ẩn trốn hết. Giờ tú cát

của các đia chi tam hợp trong mỗi năm, nếu các sát tinh gặp phải đều tan biến tiêu vong. Nếu lấy giờ của thiên can thì như giờ Tý có 4 khắc, thì cuối giờ Hợi là khắc thứ 3 và thứ 4, đầu giờ Nhâm là khắc thứ nhất và thứ nhì; đó là 4 giờ đại cát. Đây lấy 1 giờ làm thí dụ, các giờ khác cũng thế. Nói tóm lại, muốn chọn giờ thì phải coi lịch của mỗi năm, xem độ trinh qua những cung nào, thì không bao giờ sai lầm. Coi thái dương đáo sơn để sử dụng cho 1 tháng, thì nguyệt tướng tới ngày nào là giờ tốt của ngày. Tôi xét trong La kinh thì có 5 tầng chép; tầng thứ nhất trước ghi 24 khí, tầng 2 trong có để 12 nguyệt tướng của đăng minh, tầng 2 chép về 12 triền xá của sao tuu Tý; giữa tầng 4, đầu cung Hợi, có 12 cung xá vô sao song ngư; cung xá là như nguyệt tướng của thái dương qua cung; thái dương là tượng trưng cho vị quân vương; 12 tinh thư của nguyệt tướng là các quan văn, võ giúp việc vua. Cứ mỗi tháng, vào trung tuần lại rời cung, cung xá tức như cái nhà ở nơi quán dịch, để cho vua, quan nghỉ ngơi. Những tầng này cũng không nên bỏ thiếu sót. Dùng 5 tầng này, trong đó lấy cả 28 sao cung thì biết ngày giờ, khắc nào, thái dương lâm cung triền thứ. Sách La kinh Thị Biểu nói: xét từ xưa tới nay, chưa có lịch nào mà không thay đổi, tra cứu từ khi có lịch độ số thì có sai khác nhau. Vậy các thầy địa lý cần phải xem lịch của triều đại, thì mới biết được 24 khí tiết trong 1 năm. Về thái dương đáo sơn triền độ đều lấy trung tiết để định, tiết vũ thủy đến tiết xuân phân. Xét về các lịch xưa nay, thấy thiên khí tùy thời thêm bớt, số lịch khác nhau như 4 cuốn lịch: Thông thiên, Khai Hỷ, Hội Nguyên, Thời Thụ. Cả 4 cuốn đều nói khác nhau, là vì thiên đạo, cứ 80 năm có một biến chuyển nhỏ, về những phép sai khác nhau này như là: Ông Thiệu Tử thì lấy ngày Tý của tiết đông chí làm đầu lịch. Có lịch thì chép là sao ngưu 1 độ. Thời Tống Nhân Tôn thì ghi sao ngưu 7 độ. Triều nhà Thanh thì chép sao cơ 6 độ. Nay thì tiết đông chí là thái dương qua cung thì chép là sao cơ 3 độ rưỡi. Xét về thái dương đáo sơn, đáng lẽ trên mặt La kinh phải chép 5 tầng, nay tôi chỉ chép có 4 tầng, vì trước đã nói là thiên đạo tùy thời mà biến đổi, nên chưa chép 1 tầng về 28 sao, xin các học giả nên xem niên lịch của mỗi năm sẽ biết ngày nào, giờ nào thái dương qua cung triền xá để tác dụng.

Thái dương là chúa tể của các thiên tinh vạn tú, tức làm chủ hết thảy các sao, là vị chí tôn của mọi sát tinh, không có thái dương thì đời là đêm dài, không có thái dương thì trăng, sao không có ánh sáng. Khi tác dụng sự gì, cần nên tra cứu lịch thường niên và thông thư lịch số, để biết chính giờ của thái dương, để phân kim siêu thần, tiếp khí, triền độ hợp với 24 khí tiết, mỗi tiết đến sơn quản lý 15 ngày, như ngày chuyển sang tiết đông chí, khởi từ sao cơ 4 độ, đến sơn Mậu Dần là sao cơ 8 độ, 5 ngày giữa, giao tiếp với sao đầu 1 độ, đến sơn Bính Dần, 5 ngày sau là sao đầu 6 độ, đến 10 độ, đến chính Cán sơn, nên tạo táng ở sơn này, thì mọi sát tinh tiềm tàng biến đi hết và phúc sẽ được lâu dài. Làm địa lý nên biết về lịch số là tướng cát của thái dương đáo sơn thì mới là chuẩn đích, chính hợp với 72 thời hậu của mỗi năm, mà tác dụng

BÀN VỀ BUỒI SÁNG SỚM CỦA MỖI NGÀY

Trước khi mặt trời chưa ló rạng, là lúc mới rạng rạng, hùng hùng sáng, cho tới khi mặt trời lộ diện ra khỏi mặt đất là khoảng 2 khắc rưỡi, gọi là buổi sáng tinh sương (sáng sớm)

Sau khi mặt trời khuất xuống khỏi mặt đất, cho tới khi không còn nhận rõ mặt người, gọi là buổi hoàng hôn. Vì vậy ngày thường dài hơn đêm 3 khắc, đêm thường ngắn hơn ngày 5 khắc. Thuyết này thấy chép ở trong sách Thiên văn chí. Người đời chỉ biết có sáng là ngày, tối là đêm thôi, chứ không biết mặt trời ra sau khi đã sáng, mặt trời vào trước từ lúc chưa tối, mà người ta thường gọi là lặn và mọc, ít có ai gọi là mặt trời ra, vào.

LUẬN VỀ PHÂN SỐ 4 KHẮC TRONG 1 GIỜ CỦA MỖI NGÀY

Mỗi ngày có 100 khắc phôi với 12 giờ cả đêm, ngày, là đi khăp cùng 1 vòng trời. Cả ngày đêm có 100 khắc, chia ra mỗi giờ có 8 khắc, 10 giờ thì có 80 khắc, còn lại 2 giờ, mỗi giờ có 8 khắc cộng thành 96 khắc; còn 4 khắc, mỗi khắc chia ra cho 60 phân, thì 4 khắc có 240 phân, chia cho 12 giờ, mỗi giờ được 8 khắc 20 phân. Vì vậy có sơ khắc là 10 phân, chính sơ khắc là 10 phân. 1 giờ có 500 phân, sơ khắc 10 phân, khắc thứ nhì đến khắc thứ tư mỗi khắc đều có 60 phân, cộng là 250 phân, gọi là 4 khắc trên; và cũng 250 phân gọi là 4 khắc dưới.

Theo tây lịch là 1 giờ có 8 khắc, mỗi khắc có 15 phân (tức 15 phút) mỗi giờ có 120 phân, mỗi ngày có 12 giờ thành 1.440 phân.

Mỗi năm 365 ngày lẻ 3 giờ 5 khắc 24 phân. 24 khí tiết, mỗi khí tiết là 15 ngày lẻ 3 giờ 5 khắc 10 phân. 4 mùa: xuân, hạ, thu, đông; mỗi mùa đều 91 ngày 3 giờ 6 khắc là nhược (tức yếu) cộng chia vào 4 tháng Quý vượng của 4 mùa, 18 ngày 3 giờ 2 khắc 10 phân là cường (tức mạnh), cộng thành 73 ngày 14 khắc 40 phân

THÁI DƯƠNG HÀNH ĐỘ QUA CUNG, CA QUYẾT

Phiên âm:

Lập xuân Thái dương Tý thượng hành

Vũ thủy, Kinh chạp, Nhâm Hợi tâm

Xuân phân, Thanh minh, Kiền Tuất thượng

Cốc vũ, lập hạ Dậu Tân lâm

Tiêu mãn, mang chủng, Canh Thân định

Hạ chí, tiêu thử, Khôn Mùi phân

Đại thử, mịch Đinh, lập thu Ngọ

Xử thử, bạch lộ, Bính Tị quan

Thu phân, bàn lộ tại Tốn Thìn

Sương giáng, lập đông lâm Ất Mão

Tiêu tuyết, đại tuyết Giáp Dần vi

Đông chí bài lai tại Cán cung

Tiêu hàn cư Sưu, Đại hàn Quý

Nhị thập tứ khí, định kỳ chân.

Giải nghĩa:

Tiết Lập xuân Thái dương ở Tý

Tiết Vũ thủy Thái dương ở Nhâm : Tiết Kinh chạp ở Hợi

Tiết Xuân phân Thái dương ở Kiền : Tiết Thanh minh ở Tuất

Tiết cốc vũ Thái dương ở Tân : tiết Lập hạ ở Dậu

Tiết tiêu mǎn Thái dương ở Canh : tiết mang chủng ở Thân

Tiết hạ chí Thái dương ở Khôn : Tiết tiêu thủ ở Mùi

Tiết đại thủ Thái dương ở Đinh : tiết lập thu ở Ngo

Tiết xử thủ Thái dương ở Bính : tiết bạch lộ ở Tị

Tiết thu phân Thái dương ở Tốn : tiết hàn lộ ở Thìn

Tiết sương giáng Thái dương ở Ất : tiết lập đông ở Mão

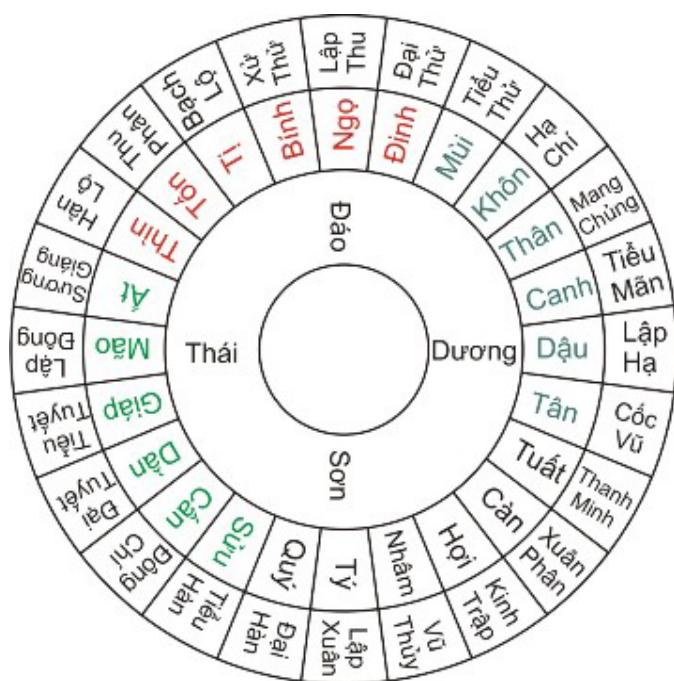
Tiết tiêu tuyết Thái dương ở Giáp : tiết đại tuyết ở Dần

Tiết đông chí Thái dương ở Cấn

Tiết tiêu hàn Thái dương ở Sửu : tiết đại hàn ở Quý

24 khí tiết định đúng cung của Thái dương lâm vị

THÁI DƯƠNG ĐÁO SON : NHỊ THẬP TỨ KHÍ THỨC



Mặt trời là dương tinh soi sáng ban ngày. Mặt trăng là âm khách soi sáng ban đêm. 5 sao bày ở trên trời huy hoàng sáng láng, phối hợp với mặt trời, mặt trăng là được tam quan. Khí dương nhẹ và trong nên nổi lên trên làm trời. Khí âm đục và nặng nên đọng long lại ở dưới làm đất. Về sau mới có vạn vật và người sinh trưởng ở khoảng giữa; người thì khôn hơn muôn vật, được sánh cùng với trời, đất nên gọi là tam tài vậy

Khi Thái dương chưa tới sơn, thì thường nằm ở giờ tú đại cát của ngày, tháng, tức là quý nhân đăng thiền môn, tú sát tinh đều tàng ẩn núp hết nên tạo táng gắp giờ này thì được tốt lành.

TÀNG THÚ 28: 12 TƯỚNG ĐĂNG MINH, KHỎI ĐẦU TỪ CUNG HỢI ĐẾN HẾT 12

PHIÊN ÂM BÀI QUYẾT CA

*Nhâm Hợi Tuu Tý, đăng minh tướong.
Kiền Tuát, giáng lâu, hà khôi hướng
Tân Dậu, đại lương thị tòng khôi
Canh Thân, thực trâm, truyền Tống thượng
Khôn Mùi, thuần thủ, nguyệt tiểu cát
Đinh Ngọ, thuần hỏa, thăng quang tri
Bính Tị, thuần vỹ, thái át Thân
Tốn Thìn, thọ tinh, chiên cương chúc
Át Mão, đại hỏa, trọi (trực) thái xung
Giáp Dần, chiết mộc, công tào cung
Cán Sửu, tinh Kỷ, thuộc đại cát
Quý Tỵ, huyền hiếu, Thân hậu đông.*

Giải nghĩa:

Cung vị	Trời tinh	Cung vị	Trời tinh (t.sao quản trị)
Nhâm Hợi	Thì Tửu Tý đăng minh	Kiền Tuát	Thì Giáng lâu, hà khôi
Tân Dậu	Thì Đại lương tông khôi	Canh Thân	Thịt hực thân truyền tòng
Khôn Mùi	Thì thuần thủ tiểu cát	Đinh Ngọ	Thì thuần hỏa thăng quang
Bính Tị	Thì Tuần Vỹ thái át	Tốn Thìn	Thì thọ tinh thiên cương
Át Mão	Thì đại hỏa thái xung	Giáp Dần	Thì chiết mộc công tào
Cán Sửu	Thì tinh Kỷ đại cát	Quý Tỵ	Thì huyền hiếu Thân hậu

Ví dụ: Bắt đầu từ cung Nhâm và Hợi là thuộc vào hệ thống của sao Tứu Tý và sao Đăng Minh, đáo sơn quản trị, sẽ suy ra các cung kia cũng như vậy.

ĐỊNH VỀ PHƯƠNG VỊ MẶT TRỜI MỌC VÀ LẶN

(Phiên âm bài quyết ca)

Chính cữu, xuất Tị, nhập Canh phuơng
Nhị, bát, xuất thô, nhập kê truwong.
Tam, thất, xuất Giáp, nhập Tân địa
Tứ, lục, sinh Dần, nhập Tuất phuơng
Ngũ nguyệt sinh Cán, cư Kiền thương
Trọng đông, xuất Tốn, nhập Khôn phuơng
Duy hữu thập dữ, thập nhị nguyệt
Xuất Thìn, nhập Thân, té suy tường

Nghĩa là:

Tháng giêng và tháng 9 thì mặt trời mọc ở phuơng Tị, lặn ở phuơng Canh. Tháng 2 và 8 thì mọc ở Mão, lặn ở Dậu. Tháng 3 và 7, mọc ở Giáp, lặn ở Tân. Tháng 4 và 6 thì mọc ở Dần, lặn ở Tuất. Tháng 5 thì mọc ở Cán, lặn ở Kiền. Tháng 11 thì mọc ở Tốn, lặn ở Khôn. Tháng 10 và 12 thì mọc ở Thìn, lặn ở Thân.

ĐỊNH VỀ NGÀY GIỜ CỦA MẶT TRĂNG MỌC

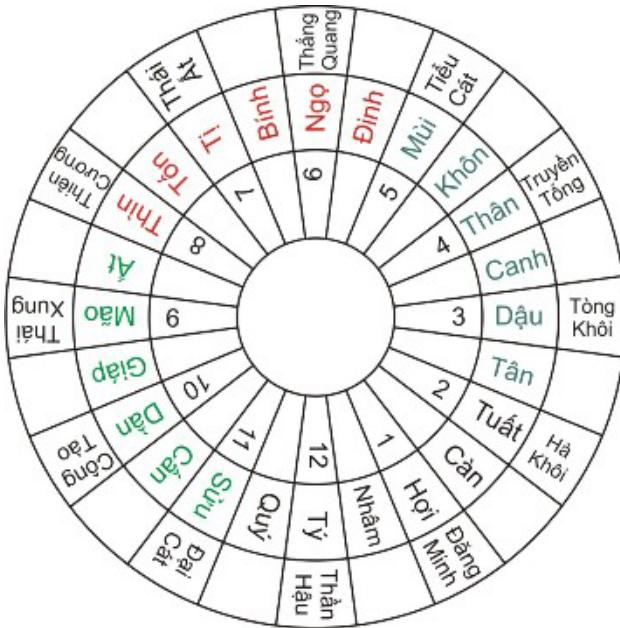
(Phiên âm bài quyết ca)

Tam Thìn, ngũ Tị, bát Ngọ thăng
Nợ thập xuất Mùi, thập tam Thân
Thập ngũ đậu thời thập bát Tuất
Nhị thập Hợi thương ký kỳ thàn
Nhị thập tam nhật, Tý thời xuất
Nhị thập lục nhật, Sửu thời hành,
Nhị thập bát nhật, Dần thời xuất
Tam thập gia lai, Mão thương luân

Nghĩa là:

Ngày mồng 3 thì trăng mọc từ giờ Thìn, mồng 5 thì mọc từ giờ Tị, mồng 8 thì mọc từ giờ Ngọ, mồng 10 thì mọc từ giờ mùi; ngày 13 thì trăng mọc từ giờ Thân, ngày 15 thì mọc từ giờ Dậu; đêm 18 thì trăng mọc từ giờ Tuất, đêm 20 thì mọc từ giờ Hợi, đêm 23 thì mọc từ giờ Tý, đêm 26 thì mọc từ giờ Sửu, đêm 28 thì mọc từ giờ Dần, đêm 30 thì mọc từ giờ Mão

ĐỒ THỨC VỀ 12 TƯỚNG CỦA SAO ĐĂNG MINH



Đây là thứ tự của 12 tướng về đăng minh, mỗi tháng 1 vị đến đón thái dương qua cung. Trong đó hợp với 12 chi của tiên thiên bát quái la bàn

TẦNG THÚ 29: 12 VỊ THẦN CỦA SAO TUẤU TÝ QUA ĐỘ THIỀN XÁ

Mặt trời là khói dương ở trong khoảng âm, đức tính rất là cứng cỏi và thô chất cũng rất là mạnh mẽ, mỗi năm luân chuyển vòng quanh suốt 1 vòng trời, vừa văn (đúng) với thiên hội. Vậy mặt trời có 3 đường: từ bắc đạo đến đông tinh là đi cực gần; từ nam đến khiên ngưu là đi cực xa; từ đông đến sao giốc, từ tây đến sao lâu là đi vào giữa cực. Đông đạo, nam đạo, bắc đạo là 3 đạo (đường) khi đến khiên ngưu là đông chí cực đó. Bắc đến đông tinh là hạ chí, đến giữa nam, bắc cực là xuân phân và thu phân; đi đến tây lục là mùa xuân, đi đến nam lục là mùa hạ, đến đông lục là mùa thu, đến bắc lục là mùa đông, vậy nên thành ra khí tiết âm, dương nóng, rét đó

Mặt trăng là khói âm ở trong khoảng dương. Đức tính thì rất nhu mèm và thê chất cũng rất thuận hòa, hành chuyển ở trong bầu trời để tá lý (phụ tá) cho thái dương, để chiêm nghiệm ánh sáng hình ảnh ban đêm đó mới biết tin tức thái âm vốn là không có ánh sáng, phải nhờ vả thái dương chiếu vào mới có ánh sáng được, vì vậy mới được là thuần âm thế. Thái âm luân chuyển, lưu hành ở trên trời, mỗi tháng đi 1 vòng, vừa quay đi vừa lộn lại đủ 12 vòng thì mới

được 1 vòng chu vi của thái dương, tức là 1 năm, có 365 ngày 940 phân. 348 phân của mặt trời là 1 năm.

Mặt trăng có 9 đạo; có 2 hắc đạo là lập đông và đông chí; ra hoàng đạo phía bắc có 2 xích đạo là lập hạ và hạ chí; ra hoàng đạo phía nam có 2 bạch đạo là lập thu và thu phân; ra hoàng đạo phía tây có 2 thanh đạo là lập xuân và xuân phân; ra hoàng đạo phía đông, cộng với hoàng đạo là 9 đạo. Vì vậy lập xuân và thu phân theo thanh đạo ở độ phân Canh; lập đông, đông chí theo hắc đạo ở độ phân Bính. Căn cứ vào chỗ hội hợp của mặt trời, mặt trăng và 3 phương hợp chiếu nên gọi là sao thiên đức, sao nguyệt đức.

BÀI CA QUYẾT VỀ HÀNH ĐỘ CỦA MẶT TRĂNG

Phiên âm:

Dục thức thái âm hành độ thời

Chính nguyệt sơ nhất khởi ư nguy

Nhất nhật thường hành thập tam độ

Ngũ nhật lưỡng cung thứ đệ xuy

Nhị khuê, tam vị, tứ tòng tất

Ngũ tinh, tinh lục liêu, trương thất

Bát nguyệt, dục tú dĩ vi sơ

Long giác quý thu, nhiệm du lập

Thập nguyệt phòng tú tác nguyên Thân

Thập nhất cơ thương, tê tâm mịch

Thập nhị ngưu nữ, thiết tu tri

Chu thiên chi độ vô sai thác

Nghĩa là:

Hành độ của mặt trăng như sau: Mồng 1 tháng giêng khởi sao nguy. Mỗi ngày thường đi 13 độ, 5 ngày 2 cung lần lượt đi. Tháng 2 sao khuê, tháng 3 sao vỹ, tháng 4 sao tất, tháng 5 sao tinh và tinh, tháng 6 sao liêu, tháng 7 sao trương, tháng 8 sao dục lấy làm đầu, tháng 9 sao giác, tháng 10 sao phòng, tháng 11 sao cơ, tháng 12 sao ngưu. Đó là hành độ trong vòng 1 năm đúng

24 SAO LÀM 12 THÂN VẬN CHUYỂN THEO SAO BẮC ĐẦU

Trong 12 cung, tính từ lúc chập tối là đuôi sao đầu, nửa đêm là cán ngang, lúc sáng rõ cả là đầu. Bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông vận chuyển theo các cực của sao đầu; thứ nhất là thiên khu, thứ 2 là toàn, thứ 3 là cơ, thứ 4 là quyên, thứ 5 là hành, thứ 6 là khai dương, thứ 7 là đào quang; từ thứ 1 đến thứ tư là đầu, thứ 5 đến thứ 7 là đuôi (tức chữ chuôi) hợp lại mà làm sao bắc đầu. Như buổi chập tối về tháng giêng thì đuôi sao đầu chỉ vào phương Dần, nửa đêm thì cán ngang (thăng bằng) của sao đầu chỉ về phương Dần, sáng ngày thì đầu sao đầu chỉ vào Dần. Ở cung thái âm, thái dương gặp nhau, bảo đó là nguyệt tướng. Nghịch hành 12 cung là: cung Hợi là tưu Tý, Tuất là giáng lâu, Dậu là đại lương, Thân là thực tràm, Mùi là thuần thủ,

Ngọ là thuần hỏa, Tị là thuần vỹ, Thìn là ngo tinh, Mão là đại hỏa, Dần là chiết mộc, Sửu là tinh kỳ, Tý là huyền hiệu

CÁC NGUYỆT KIẾN THUẬN HÀNH THEO 12 CUNG

Ngày Dần thì công tào, Mão thái xung, Thìn thiên cương, Tị thái át, Ngọ thǎng quang, Mùi tiểu cát, Thân truyền Tống, Dậu tòng khôi, Tuất hà khôi, Hợi đăng minh, Tý thần hậu, Sửu đại cát.

Nguyệt kiến vận thiên đạo, nên tả toàn là thiên quan (cửa), nguyệt tướng bấm thụ đạo nên hữu toàn là địa trực (then chốt)

ĐỒ THỰC VỀ 12 VỊ THẦN THUỘC SAO THỤ TỬ

Mỗi tháng cứ ngày sóc (mồng 1), vọng (ngày rằm) là mặt trăng, mặt trời hội hợp lại nhau, nên mặt trời tàng ẩn ở Nhâm, mặt trăng tàng (khuất) ở Quý.

Đây là 12 vị thần triền xá, theo từ Nhâm Hợi nghịch hành 12 cung.

TÀNG THÚ 30: BÀN VỀ THIÊN ĐẾ VÀ THIÊN TƯỚNG GIAO HỘI TẠI QUÁN DỊCH TỨC LÀ 12 CUNG XÁ

Thiên tướng tức là thái dương

Thiên đế là nguyệt thủy đế

Thiên đế thuận hành 12 tháng, để ban bố mệnh lệnh tứ thời (4 mùa). Thiên tướng thì nghịch hành 365 độ để tuyên dương công dụng của bát tiết (8 tiết khí)

Tiết đại hành thì thiên đế ở Sửu, thiên tướng ở Tý, giao hội ở khoảng Tý Sửu vậy vạn vật trước sau được hoàn thành. Kinh dịch nói rằng: hoàn thành ở Cấn. Tiết vũ thủy thì thiên đế ở Dần, thiên tướng ở Hợi, giao hội giữa Dần Hợi, mà Sửu Dần phụ lực vào Cấn ở phương đông bắc

Tiết xuân phân thì thiên đế ở Mão, thiên tướng thì xét Mão, mà Mão với Tuất phù hợp, Giáp Ất hợp ở Chấn là chính lệnh tiết của mùa xuân, nên muôn vật phát sinh trưởng. Kinh dịch nói: Đề xuất ở cung Chấn

Tiết cốc vũ thì thiên đế ở Thìn, thiên tướng ở Dậu, mà Thìn Dậu giao hội nhau, vạn vật đều tương tế. Kinh dịch nói: tế thì ở cung Tốn

Tiết tiểu mãn thì thiên đế ở Tị, thiên tướng ở Thân, Tị với Thân giao hội nhau, Thìn Tị phù trợ vào Tốn ở phương đông nam

Tiết hạ chí, thiên đế ở Ngọ, thiên tướng ở Mùi, Ngọ, Mùi hội hợp nhau, Bính, Đinh thì phù trợ vào Ly, chính là tiết lệnh của mùa hạ, muôn vật đều tốt tươi, kinh dịch nói: tương kiến (cùng thấy) ở Ly

Tiết đại thử, thiên đế ở Mùi, thiên tướng ở Ngọ, Ngọ, Mùi hội hợp nhau, thì vạn vật được dưỡng dục (nuôi nồng). Kinh dịch nói: Chí dịch hổ Khôn (muôn việc đều thực hiện ở cung Khôn)

Tiết xử thử, thiên đế ở Thân, thiên tướng ở Tị, Tị, Thân thì giao hội nhau. Tân, Mùi giúp lực cho Khôn ở phương tây nam

Tiết thu phân, thiên đế ở Dậu, thiên tướng ở Thìn; Dậu với Thìn được giao hợp. Canh, Tân phù trợ cho doi. Dậu chính là lệnh tiết của mùa thu, nên muôn vật nói là thành. Kinh dịch nói: thuyết ngôn hổ doi, là ý nghĩa đó.

Tiết sương giáng, thiên đế ở Tuất, thiên tướng ở Mão, mà Tuất với Mão thì hội hợp nhau, là âm dương tương bạc. Kinh dịch nói: Chiên Hò Kiền là ý nghĩa đó.

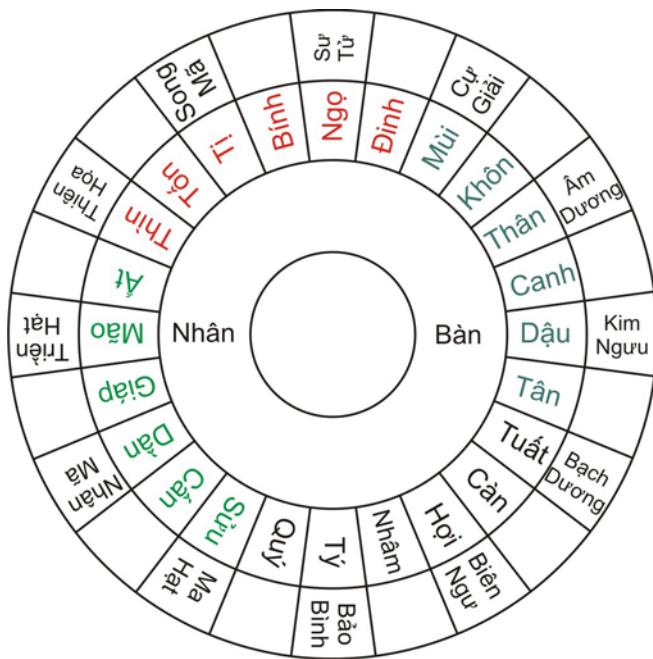
Tiết tiểu tuyết, thiên đế ngũ ở Hợi, thiên tướng ở Dần, mà Hợi với Dần hội hợp nhau. Tuất và Hợi thì phù trợ cho Kiền ở phương tây bắc.

Tiết đông chí thì thiên đế trở về ngôi bắc cực ở Tý cung, thiên tướng phúc mạnh ở cung Sửu để tường trình, báo cáo công việc. Nhâm và Quý phù trợ cho Khảm, đó chính là lệnh tiết của mùa đông, muôn vật trở về nghỉ ngơi (ẩn dật), chữ gọi là “vạn vật quy tàng”. Kinh dịch nói: lao hò Khảm (khó nhọc ở cung Khảm), ý nghĩa như vậy đó.

Xem như đây, ta thấy tạo hóa, vạn vật đều là tùy ở chỗ xuất nhập của thiên đế và thiên tướng mà ra, vào, ẩn, hiện vậy. Cả 24 tiết âm dương cũng tùy thuộc ở 2 vị đế, tướng mà thăng, giáng, thấy sự liên quan rất nhiều. Sự hành chi rất rõ rệt. Có thể quý nhân sự là vị Thánh vương lấy đạo lý thi hành đế trị vì dân gian, các vị trung thần lấy lương tâm đế giúp nước, lý rất xác đáng vậy, đó là tiên thánh định luật phát minh, khai mở bậc khóa cho hậu học, ân đức thật là cao dày.

Tóm tắt lại, đã khám phá ra được sự bí tàng của thiên cơ, là đặt tên ra vị thiên đế và thiên tướng, mà hội hợp nhau ở giữa khoảng ranh giới của Tý Sửu, hội nhau ở khoảng độ Ngọ Mùi

ĐỒ THÚC 12 CUNG XÁ CỦA THÁI DƯƠNG



Đây là 12 cung, mỗi tháng đi qua 1 cung, đó là cho nhà sôcư của 12 vị thân tướng. Thái dương mỗi tháng đều đi qua ghé 1 cung.

TẦNG THÚ 31: 24 THIÊN TINH CHIẾU ỦNG VÀO TAM VIÊN CỤC

Người đời thường hay bàn về cửu tinh, nói kể hết sự tôn quý của tham lang và vũ khúc; thường lấy 2 sao để kiêm chế long mạch, nhưng chẳng bao giờ lưu tâm, đem thiên tinh chỉ nhằng (bậy) vào chỗ không long 7 cửu tinh là 9 vì sao: tham, cự, lộc, văn, liêm, vũ, phá, phụ, bật; chúng phối với 24 sơn, để ứng với tam viên cục.

Về lẽ long quý hay tiện của âm dương long đã ghi rõ ở phần tọa sơn rồi. Đây là 24 vị thiên tinh ứng về viên cục, nay trình bày rõ 1 sơn ở 1 vị. Kinh dịch nói: “Trời rũ xuống cái khí tượng thấy được điềm lành, điềm dữ; ở trên trời thì hiện ra thành tượng dạng, ở dưới đất thành ra cái hình thế, cho nên thiên tinh chiếu xuống ứng vào 24 vị (sơn), vậy có sa tốt, sa xấu, địa cục có chỗ hung, chỗ dữ, chỗ cát, chỗ lành. Bởi đó, người ta bảo: “Trời soi sáng xuống dưới, đất chúa đức ở trên, biết là ngôi thiên hoàng ở trên chiếu ứng vào tử vi viên ở Hợi, ứng vào Cấn là thiên thị viên, ứng vào Tốn là thái vi viên, ứng vào Đoài là thiều vi viên,

đó là 4 viên, là thiên tinh rất quý giá thượng hạng ở trong các thiên tinh. Thiên quý chiếu ở Bính, thiên át chiếu ở Tân. Nam cựu chiếu ở định hợp với Cấn, Tốn, Đoài là lục tú vây. Còn thiên bình chiếu ở Tị là đối cung của tử vi viên là để đỗ minh đường. Hợi, Tị hợp với lục tú gọi là bát quý. Ngôi ở chính nam là giữa khoảng thiên địa, cho nên được là cát vi

Chỉ có tử vi, thiên thị, thái vi, thiếu vi là 4 vị thiên tinh quý thượng hạng. Nhưng ở trong 1 viên đó, chỉ có tử vi, thiên thị, thái vi là 3 viên có đế tòa, dùng để kiến đô, lập quốc. Vậy nên chọn lấy 3 viên này là tốt hay nhất; còn thiếu vi thì không có đế tòa, nên không thể dùng làm kiến đô hay lập quốc được, vì là còn các sao ở dưới thấp kém.

Tại sao trước đây Lại Công nói rằng: 24 sao đều có lục tú ? Bởi vì lấy quẻ Kiền biến 1 hào trên mà thành ra quẻ Đoài là lục tú vây, to lớn thay quẻ Kiền. Đứng đầu trên hết vạn vật nhờ trước hết, quẻ Kiền là đầu của bát quái. Chữ Giáp là đầu ở thiên can, bởi lấy quẻ Khôn biến lần thứ nhất ở thượng hào là quẻ Cấn, đó là lục tú vây, chí lý quẻ Khôn vây thay vạn vật nhờ vào đó để sinh trưởng. Khôn nạp át nên Khôn cũng ứng là lục tú. Quẻ Ly lần thứ nhất biến thượng hào thành quẻ Chấn, gọi là tam cát. Quẻ Khảm thượng hào lần thứ nhất biến ra quẻ Tốn là lục tú vây. Sở dĩ Ly nạp Nhâm, Dần, Tuất. Khảm nạp với Quý, Thân, Thìn đều có lục tú.

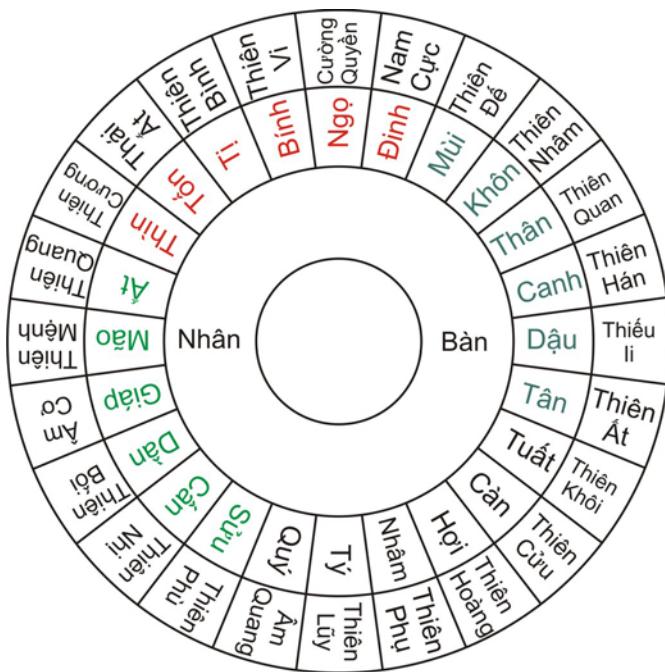
Chỉ có những sơn sa cao, tròn, vuông vắn, đẹp đẽ ở trong 24 vị xuất ở cục đất, thì đều thấy phát đại phú, đại quý, cũng đều do xuất phát ở trong 24 vị thiên tinh mà là hàng đầu sở đó.

Theo thứ tự: là thiên hoàng ở Hợi, thiên phú ở Nhâm, thiên lũy ở Tý, âm quang ở Quý, thiên trù ở Sửu, thiên thị ở Cấn, thiên bồi ở Dần, âm cơ ở Giáp, thiên mạnh ở Mão, thiên quan ở át, thiên cương ở Thìn, thiên át ở Tốn, thiên hình ở Tị, thái vi ở Bính, cương quyền ở Ngọ, nam cựu ở Đinh, thiên thường ở Mùi, thiên kính ở Khôn, thiên quan ở Thân, thiên hán ở Canh, thiếu vi ở Đoài, thiên át ở Tân, thiên khôi ở Tuất, thiên cưu ở Kiền; đó là cửu tinh chia ra làm 24 vị thiên tinh để ứng với các viên cục xem ra thì biết là thiên tinh nào thuộc về sơn nào, ứng ở cục nào, viên cục nào hợp vị trí phận đất thuộc nước nào ?

Theo sách Thiên văn chí thì tử vi viên ở về bắc cực, tức là ngôi của thiên hoàng, đứng đầu các thiên tinh là ngôi bắc thần ở phương bắc, là vi cao quý tôn trọng nhất, hết thảy các sao khác đều chau nghinh về, ví như vị thiên tử, quay mặt hướng về phương nam, để soi xét, muôn dân đều ngưỡng vọng. Vậy nên đức Không tử nói rằng: “Vi chính dĩ đức, ví như bắc thần cư kỳ sở, nhi chúng tinh cung chi”, cũng chính là nghĩa đó.

Mặt trời, mặt trăng và những tinh tú khác vận chuyển luân, nhưng ngôi bắc thần không bao giờ di dịch, thay đổi, vẫn an cư nhất vị, các chòm sao đều nghinh chào vào. Như là 4 sao tú phụ ở Nhâm. 6 sao cầu trận ở 5 sao hàm trì ở Sửu, 8 sao bát cốc ở Cấn, 4 sao thiên tướng, phá quân ở Dần; 6 sao nội bộ ở Giáp; 6 sao quý nhân, tư mệnh ở Chấn; 3 sao tam sư ở Át, 4 sao thiên lý ở Thìn; 5 sao chư hầu ở Tốn, 2 sao nội trù ở Tị; 8 sao tứ quý ở Bính; 2 sao đê tòa ở Ngọ; 2 sao đại lý ở Đinh, 2 sao thiên thương ở Mùi, 3 sao nữ sáng ở Khôn, 5 sao thiên bồi ở Thân; 2 sao dương đúc, âm đúc ở Canh. 2 sao nội bình ở Cấn; 3 sao thiên át, trụ sử, nữ sử ở Tân, có 7 tướng văn ở tả vệ, 7 tướng võ ở hữu đệ, để bảo vệ đê vị, có lục phù thái bệ đê phu trị, thật chính bắc đầu để hộ dực. Đó là tử vi viên tam cục huyền tượng ở trên trời.

NHỊ THẬP TỨ VỊ THIÊN TINH THỨC



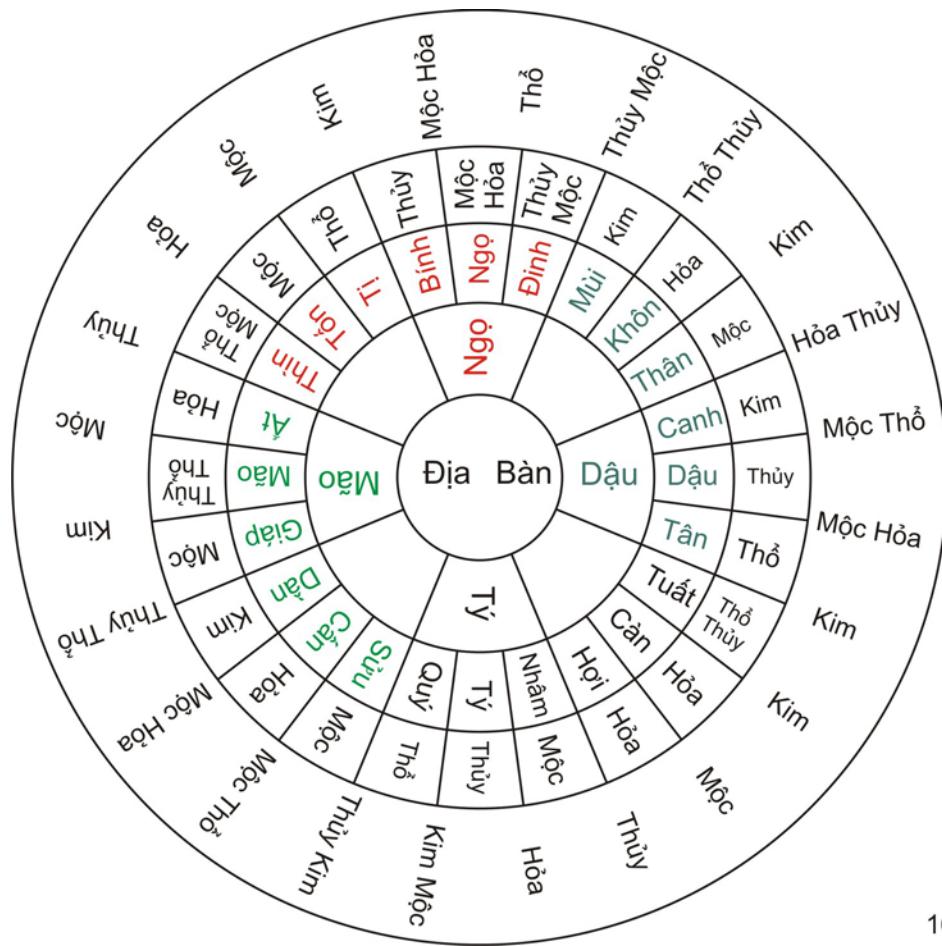
TẦNG THÚ 32: TINH ĐỘ CỦA HỒN THIÊN NGŨ HÀNH

Hai mươi tám vì sao, chia ra làm 7 chòm, mỗi chòm đều có sở thuộc, mà trong 1 sao lại có ngũ hành; hành kim có 12 phận vị; mộc có 13; thủy có 12; hỏa có 12; thổ có 12; cộng cả lại có 61 vị, cùng với nạp âm thâu địa đều làm thể, dụng. Nạp âm là chủ, thiên độ là khách, như: Bính Tý là thủy long, tọa hỏa độ; Mậu Tý là hỏa long, tọa thủy độ là bị sát. Lại như: Long sinh độ là tiệt (mất)... độ sinh long là (sinh)... (ý nói sinh vào ta là tốt, ta sinh ra nó là xấu).

Lại như: độ của tọa huyệt, khắc độ của lai thủy thì cát; độ của lai thủy khắc độ của tọa huyệt thì hung. Cho nên nói rằng: sơn khắc huyệt thì nhân đa phát phúc, huyệt khắc sơn thì nhà thiều (ít) lộc; huyệt khắc thủy thì tài nguyên tích tụ, thủy lai khắc huyệt thì gặp khó khăn. Nói sơn khắc huyệt, là cái nạp âm của thâu địa long, khắc độ của tọa huyệt; huyệt khắc thủy là độ của tọa huyệt, khắc độ của lai thủy; thủy khắc huyệt là độ của lai thủy, khắc độ của tọa huyệt. Đó là tinh độ, tức là độ kinh, vỹ (ngang, dọc) của 28 sao, do ở các sao đăng viên mà ra, hợp với sự doanh súc (tức co dãn) của thâu địa, và nạp âm làm quan sát. Quyết đoán rằng: kim khắc mộc thì bị lao thương; thổ khắc thủy thì bị bệnh lao; mộc khắc thổ thì bị bệnh ôn hoàng; thủy khắc hỏa thì bị thiêu vong (chết trẻ); hỏa khắc kim thì bị tai ương. Thiên can độ ở trong 12 chi, mỗi cung có 5 vị là: Tý cung có kim, hỏa, thủy kim mộc; Sửu cung có thổ, thủy, kim

mộc thô; Dần cung có hỏa, mộc, hỏa kim, thủy thô; Mão cung có mộc kim, thủy thô mộc; Thìn cung có hỏa thủy thô, mộc hỏa; Tị cung có kim mộc, thô hỏa kim; cung Ngọ có thủy thô, mộc hỏa thủy; Mùi cung có kim thô thủy hỏa kim; Thân cung có mộc hỏa thủy kim mộc; Dậu cung có thô thủy, hỏa mộc thô; Tuất cung có kim thô, thủy kim hỏa; Hợi cung có mộc hỏa, thô thủy mộc, cộng cả lại là 61 vị. Về cách dụng này không làm xuyên sơn thấu địa. Về phân kim, tác huyệt thì cùng 1 mối (tức như nhau) mà lại lấy 1 năm có 72 thời tiết, mỗi chữ quản 6 ngày, thành $60 \times 6 = 360$ ngày. Cung Dần nhiều hơn 1 chữ mộc, thì lại quản thêm 5 ngày. Lấy chu vi vẹn vòng trời là 365 ngày lê 3 giờ. Từ đông chí năm nay tới đông chí sang năm (tức năm tới sau), hợp tính là 365 ngày lê 3 giờ là vẹn hết một năm

HỒN THIÊN ĐỘ SỐ THỨC



TẦNG THÚ 33: LÀ 24 HƯỚNG CỦA TỌA SƠN VÀ SỰ CO DÃN CỦA 60 LONG THẤU ĐỊA

Phép co dãn là cách dùng của phân kim, tọa sơn, thấu địa, giá tuyên đều khắc nhau. Như là: 72 long xuyên sơn, mà La kinh chỉ có chép 1 tầng, hợp với xuyên sơn của thông thư để định làm ra 60 long thấu địa. Kinh bàn có ghi và chia ra 2 tầng, theo cách dùng chia đều thì từ chỗ loan đầu xuống tới chỗ tác huyệt, cách xa khoảng 8 thước, từ chỗ đó, rồi phân ra vượng, túng, cô, hư, sát diệu để mà dùng, ngoài ra không có gì lạ khác hơn. Dùng cách co dãn 60 long, do ở 2 ông: Chu Công và Lại Công, theo phương pháp này thì đại ước là lấy ý nghĩa co dãn 12 chi của tiên thiên và 72 thời Hậu. Xét về 12 chi của tiên thiên ở trên La kinh thì thấy cuối Hợi, khởi đầu là Giáp Tý, với bên cạnh cung Tý là khí đã đến trước, không chậm quá và cũng không sớm quá. Người xưa đã tính trước 30 phân, rồi sau mới khởi động chí, theo thứ tự trước sau Giáp Tý mới tốt. Nói về cung vị của bát quái, chia đều ra 6 Giáp, thì mỗi Giáp được 7 vị rưỡi, hợp với 15 vị mà phối thành 2 quẻ, hợp 30 vị, ra 4 quẻ, hợp với 60 vị, thành ra 8 quẻ 1 năm, không quẻ nào nhiều hơn và cũng không có quẻ nào ít hơn, vậy là quái vị đều nhau. Đó là sự co dãn của quẻ và long. Phối hợp với sự co dãn của 60 long cũng vậy. Nếu đem tú độ của ngũ hành so sánh với sự co dãn của long thì tú độ chỉ có 60 vị, mà ngũ hành lại có 61 vị; hai cái này, vị thứ phải phân ra đều nhau cùng hợp phận vị, để ứng với số 60 vị của Chu Thiên (một vòng quanh trời)

Nếu cái co dãn của long chỉ có 60 vị, mà tú độ ngũ hành có 61 vị. Thấu địa lại thuộc về tác dụng của thiên kỷ. Thời tiết thường chia ra khi thiếu, khi đủ, cho nên hai thứ này chia qua sót lại với nhau, để hợp với độ số 60 của năm, vì vậy nên có tháng thiếu, tháng đủ. Cứ 3 năm lại có 1 lần nhuận, 5 năm lại hai lần nhuận; để lấy tháng nhuận đó mà bù vào.

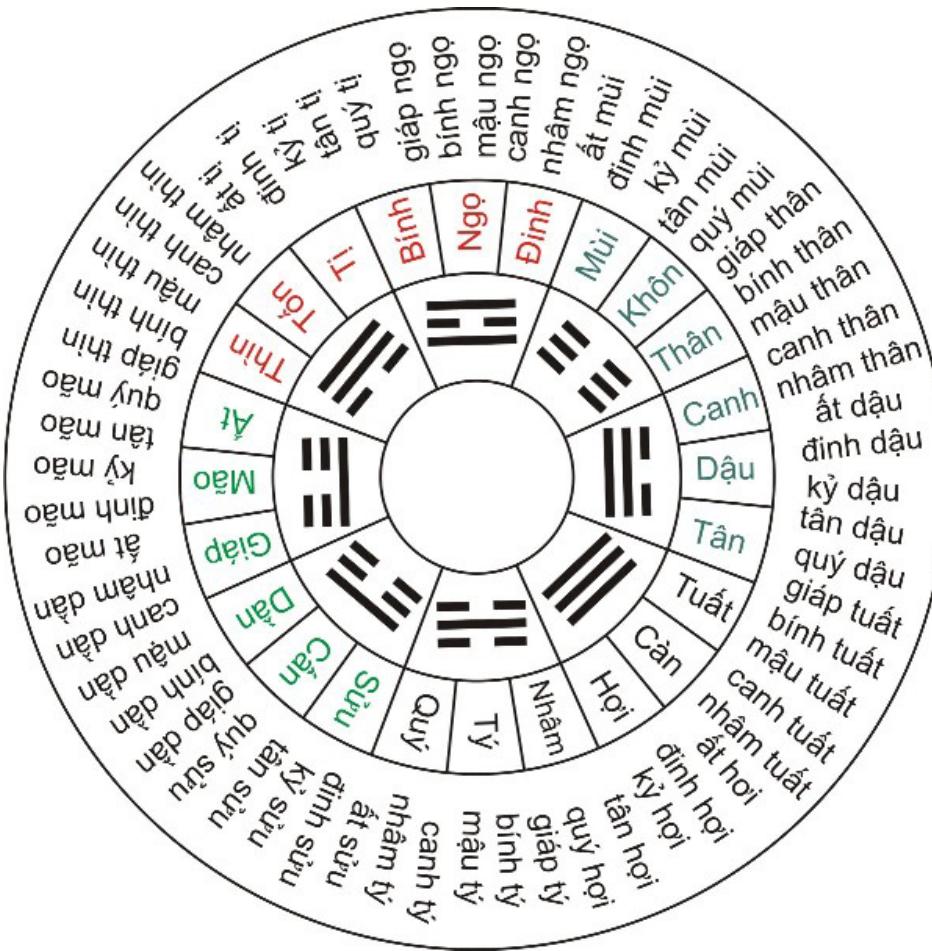
Bàn thêm về sự chứa đựng các hào của quẻ. Sau tiết tiêu tuyết là nhất dương, mỗi ngày sinh ra 1 phân, 30 ngày sinh ra 30 phân, thành một nét, cho nên bảo là: “Đông chí nhất dương sinh”. Sau tiết tiêu mǎn là nhất âm, mỗi ngày sinh 1 phân, 30 ngày sinh 30 phân, thành ra 3 nét, nên là tiết hạ chí. Dương tích tụ đủ 3 nét mà thành Kiền, vào khoảng tháng tư để có đủ trung khí, nên mới gọi là tiết mǎn, là vì không thể lớn được, lớn thì sẽ cứng quá. Âm tích tụ đủ 6 nét mà thành Khôn, vào khoảng tháng 10, gọi là tiết dương xuân, là dương, dương thì không thể không có? (tức là không thể thiếu dương được). Nếu không có dương, mà toàn thuần âm làm việc như là quốc gia yên ổn, không rối loạn, pháp luật được tôn trọng, bảo toàn đầy đủ không thiếu thốn, đó không phải trọng dương và khinh âm, mà là bình phân 60 long hợp với 24 sơn và 24 tiết khí, 72 thời hậu vậy.

Theo cuốn cát tượng thông thư thì tọa độ của phân kim 24 sơn chép, có một tầng về các quẻ phù hợp với cách sử dụng sự co dãn của long.

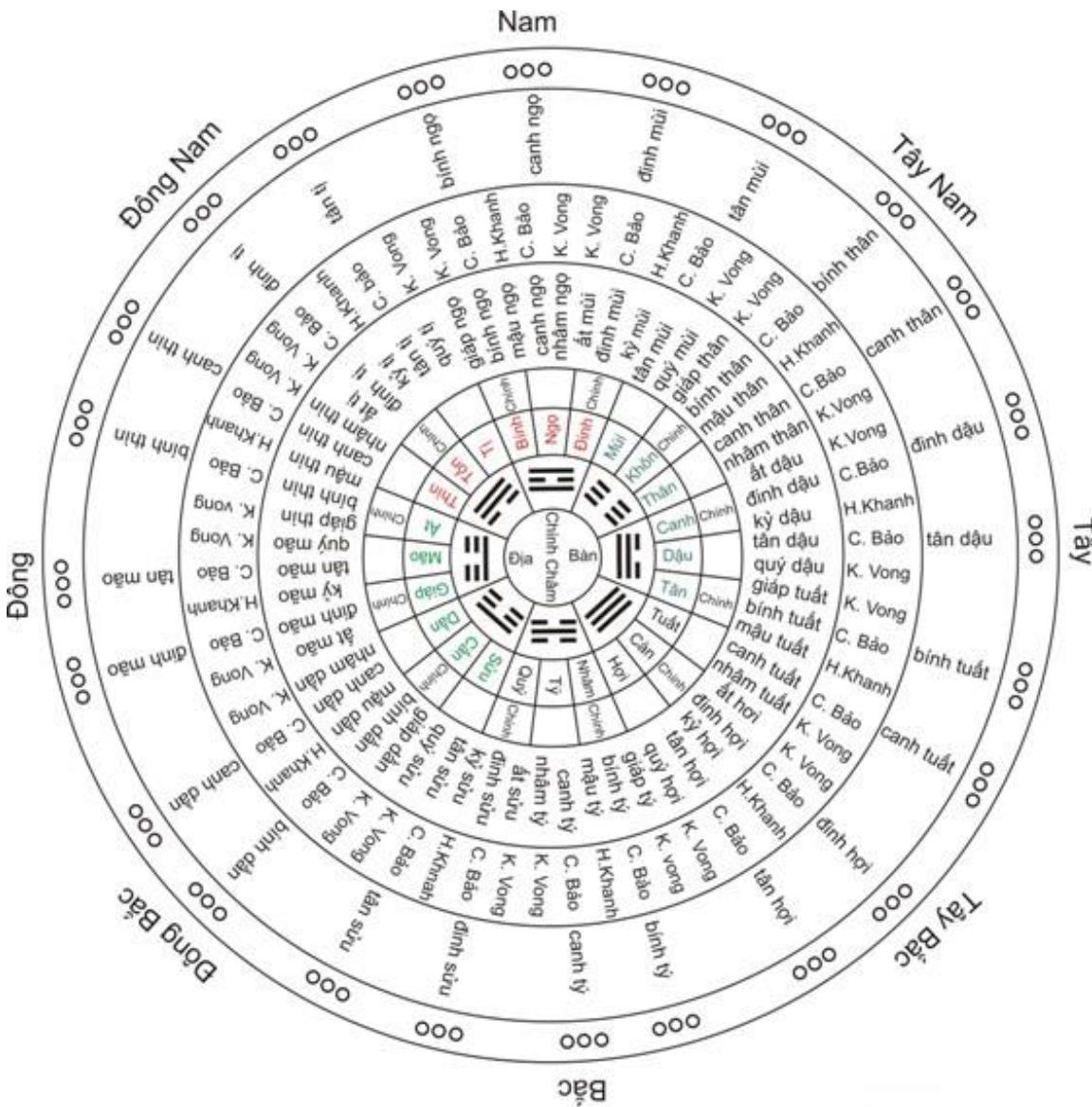
Trật tự của 1 năm chia ra làm 4 mùa, tương ứng với sao bắc đầu; khi chuôi (đuôi) sao đầu chỉ về phương đông ở cung Dần, Mão, Thìn thì vạn vật phát sinh, nảy nở, là thuận về mùa xuân, còn chỉ về phương nam ở Tị, Ngọ, Mùi là vạn vật tươi tốt, thì thuộc về mùa hạ, lúc chỉ về phương tây ở Thân, Dậu, Tuất thì vạn vật rút lại, là về mùa thu. Khi chỉ về phương bắc vào Hợi, Tý, Sửu thì vạn vật bế tàng (tức là đóng kín) là về mùa đông. Cứ như vậy mà tuần hoàn vận chuyển mãi mãi không ngừng.

Doanh là dãn ra để ứng với độ, súc là rút co lại, để ứng với thời hậu, gọi chු là doanh súc.

BÌNH PHÂN LỤC THẬP LONG THẦU ĐỊA THỨC



Đây là cách đặt dây, gạt kim, phù hợp với cách tác dụng của 72 thời hậu, 365 độ và 61 chữ của hồn thiên đô, hợp với thông thư, đều là cái phải dùng là cái ở trong, cái ở ngoài, tương hợp với nhau

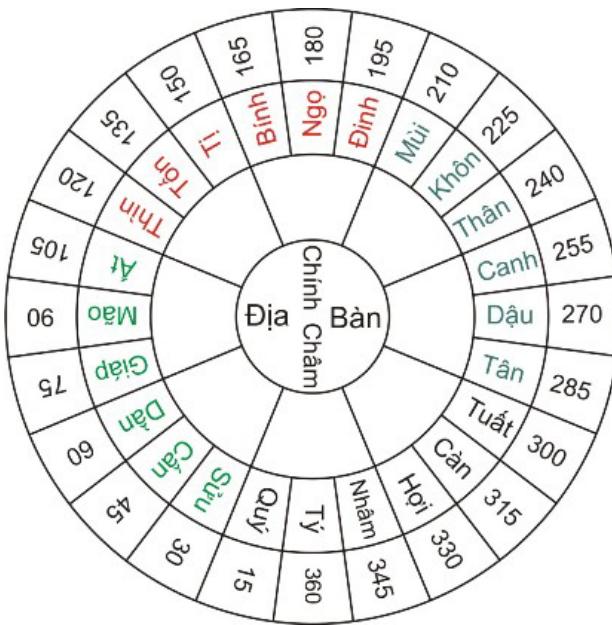


TẦNG THÚ 34: SỐ ĐỘ NGANG, DỌC CỦA 28 SAO

HỢP VỚI NHÂN BÀN

Trong 365 độ, $\frac{1}{4}$ của số độ là 100 phân, chia làm 4 là 25 phân nên chữ gọi là “tứ phân độ chi nhất” hợp với cách tiêu sa của 28 sao ở Nhâm bàn, chia ra thượng quan, trung quan, hạ quan, có ghi số lẻ 1, 3, 5, 7, 9 còn các số chẵn không thấy ghi. Độc giả nên coi tàng thứ nhất của 28 sao ở vỹ địa bàn thì sẽ rõ

ĐÒ THÚC VỀ 365 ĐỘ



Đây là độ hợp của quỹ tinh của 28 sao, cùng làm trong, ngoài với nhau để tiêu sa ở nhân bàn, chia ra sơ quan, trung quan, mạt quan đều ở trong đây.

TẦNG THỨ 35: ĐỊNH SAI THÁC, KHÔNG VONG VÀ NHẬN KHUYÊN ĐỎ, CHẤM ĐEN ĐỂ SỬ DỤNG

Những vị cô, hư, quan sát, sai thác và không vong đều liên hệ với 120 phân kim và 60 giáp tý với xuyên sơn, tháu địa, cùng làm ở trong, ngoài bắt nguồn từ nguyên tắc 9x6 xung hợp, tương phối với thượng, hạ nhất của 8 quẻ như quẻ Kiền, không kề hào ở giữa, trên và dưới đều là cô dương mà không có âm phổi. Quẻ Khôn, không kề hào giữa, trên và dưới đều là cô âm, không có dương phổi: cho nên Kiền nạp vào Giáp, Khôn nạp vào Ất đều là 1 vòng từ Giáp tý đến Ất Hợi. Dương Công bảo đó là mạch lanh khí. Từ quẻ Khám, trừ đi hào giữa, còn hào trên và dưới, đều là cô âm, không có tương phổi. Quẻ Ly, trừ hào giữa, còn hào trên và dưới đều là cô dương, không có âm để phổi, vậy Khám nạp ở Mậu, Ly nạp ở Kỷ: mà Mậu Kỷ là sát diệu một vòng đi từ Mậu Kỷ đến Kỷ Hợi. Dương Công bảo đó là mạch bại khí. Ly nạp Nhâm, Khám nạp Quý: Nhâm Quý là hư, đi 1 vòng từ Nhâm Tý đến Quý Hợi. Dương Công bảo đó là mạch thoái khí. Quẻ Cấn trừ đi hào giữa không kề, còn hào trên là dương, hào dưới là âm (tức âm dương cấu hợp). Quẻ Đoài không kề hào giữa, hào trên là âm cấu hợp với hào dưới là dương, là được 2 quẻ âm dương xung hợp: Cấn nạp Bính, Đoài nạp Đinh, Bính

Đinh là vượng là 1 vòng đi từ Bính Tý đến Đinh Hợi; Dương Công bảo đó là mạch khí vượng. Quẻ Chấn, không kể hào giữa, còn hào trên là âm, hào dưới là dương. Quẻ Tốn, không kể hào giữa, còn hào trên là dương, hào dưới là âm. Hai quẻ này là âm dương xung hợp, vì là Chấn nạp Canh, Tốn nạp Tân; Canh Tân là tướng là đi 1 vòng từ Canh Tý đến Tân Hợi. Dương Công lấy đó là mạch của tướng, khí hợp với xuyên sơn thâu địa, lấy đó mà tác dụng. Vậy chia ra mỗi sơn có 5 phân kim, lấy Bính, Đinh là vượng; Canh, Tân là tướng; Mậu Kỷ là sát diệu; Nhâm Quý là hư; Giáp Ất là cô. Chia ra cho 24 sơn, thì số của mỗi sơn có 10 phân, cộng lại là 240 phân số. Tránh cô, hư, sát diệu 3 phân là chiết vượng, tướng 2 phân thôi, như vậy tránh 48 phân về cô, hư; 24 phân về không vong; chỉ còn lại 48 phân là vượng tướng. Theo La kinh thì 1 độ ở ngay giữa khe tú duy và bát can là đại không vong; một độ giữa khe chổ phùng (là khép liên) của 72 long là tiêu không vong.

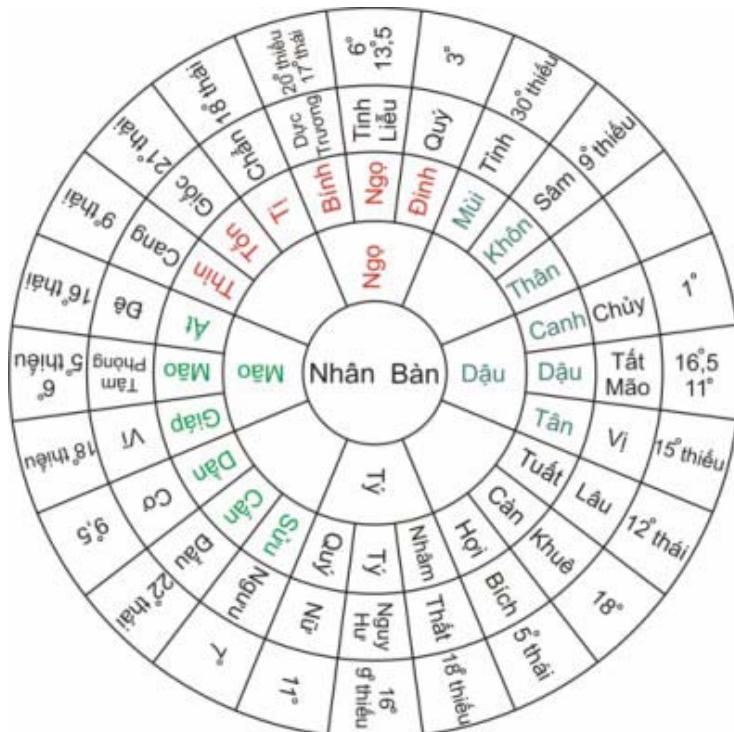
Xét thấy ở dưới độ của không vong thì viết 1 chữ vong (亡), dưới độ của sai thác, viết 1 chữ liễu (刂), dưới độ của quan sát có ghi 1 chữ nhân (人). Chữ liễu tới xuyên sơn là hỏa khanh, tức là sai thác không vong. Chữ nhân tức là thấu địa hỏa khanh là quan sát. Mỗi 2 tầng phân kim có 3 khuyên đở, tới cả 48 vị vương, tướng của xuyên sơn, thấu địa là phân kim châu bảo, nhất định của Tiên Hiền tác dung.

TẦNG THÚ 36: LÀ 28 SAO PHỐI VỚI 24 SƠN

Hai mươi tám sao, chu vi có 365 độ 25 phân, trên La kinh đã ghi phân ly từng cung độ rõ rệt là lý tự nhiên, thứ tự không hỗn độn. Mỗi độ là 10 phân, lấy 1 độ chia ra làm 4, tức $\frac{1}{4}$ được 25 phân, nhưng có độ lớn (chữ là thái độ), độ nhỏ là (sao độ). Thái độ bằng 9 phân của 1 độ, sao độ bằng nửa độ, tức là $\frac{1}{2}$ của 1 độ, nửa độ là 5 phân. Sao độ 6 phân thì hơn 1 phân, nói về độ lớn thì không đủ 100 phân như là: sao Chân có 18 độ 99 phân, tức thiếu đi 1 phân, đó là không đủ 1 độ. Lại nhu bao độ 95 phân ở trong, là thiếu đi mất 5 phân, cũng đều không đủ 1 độ. Vì vậy mà xưa nay có 4 cuốn lịch chép đều khác nhau: lịch Thông Thiên thì ghi sao nữ qua cung Tý 95 phân thiếu 9. Lịch Khai Hy thì ghi sao nữ 92 phân thiếu 9. Lịch Hội Thiên thì chép sao nữ 92 phân thiếu 8. Lịch Thu Thời thì ghi sao nữ 96 phân thiếu 3. Tra xét cổ lịch về thái dương mọc, về thời vua Nghiêng thì chép: mọc ở độ sao cơ, thời nay mọc ở độ sao hưu. Vì khí tiết hậu bạc, viễn cận bất đồng, nên có sự nhiều ít khác nhau. Theo lịch của triều ta thì rõ rệt để cứu xét, tôi căn cứ vào sự sai biệt đó để suy luận thì thấy lịch hàng năm, đều thay đổi, không triều đại nào là không mà lịch của tây (tây gọi là dương lịch, á gọi âm lịch) dương thì rất hợp vây độ của các sao ở một bàn trong La kinh nên đổi cũ theo mới, để tiện việc thu sơn xuất sát, su cát, tị hung, làm phúc cho người đời. Xưa Lai Công lấy 28 sao để xem sa, chính là ở lẽ này vây. Mỗi phương có 7 vì sao, mà sơn chỉ có 6 sơn. Theo thiên thời quan thì

sao liễu phổi Đinh, sao tinh phổi Ngọ, sao trương phổi Bính, sao dục phổi Ât, chỉ có 1 sao Chân là không phổi với sơn nào cả, tức là thiếu không có sơn để phổi. Tý, Ngọ, Mão, Dậu là 4 ngôi chính, nên đem nhật nguyệt, nhị tú mà song phổi, còn các sơn khác thì mỗi sơn phổi 1 sao, mới ổn định được. Những sơn phổi lại có thứ tự là: sơ quan, trung quan, mạt quan như sao thất hỏa chư có 17 độ, thì độ 1 và độ 2 là sơ quan, độ 8 và 9 là trung quan, độ 16 và 17 là mạt quan. Nhưng lấy thời tiết chuyển đi mà tính ngày thì độ 16 và 17 là sơ quan, độ 8 và 9 là trung quan, độ 1 và 2 là mạt quan, như thế ta đủ thấy độ số của các sao, cùng với sự tiêu sa ở nhân bàn, trong thông, sự cát hung chóng, chậm đều căn cứ ở trong đó mà phân biệt ra, phần này ở trung châm nhân bàn, đưa chuyển và phân phối 28 sao với 24 sơn như là: Tốn giác, Thìn cang, Ât chi, Mão phòng, Tân Giáp, vỹ Dần, cơ Cấn, đầu Sửu, ngưu Quý, nữ Tý, hưu và nguy là Nhâm, thất Hợi, bính Kiền, khuê Tuất, lâu Tân, vị Dậu, Mão Canh, tất Thân, chûy Khôn, sâm Mùi, tinh Đinh, Quý Ngọ, liễu và tinh là Bính, trương dục là Tị, Chân, đó là đủ 28 sao.

AI TÌNH NHỊ THẬP BÁT TÚ THỨC

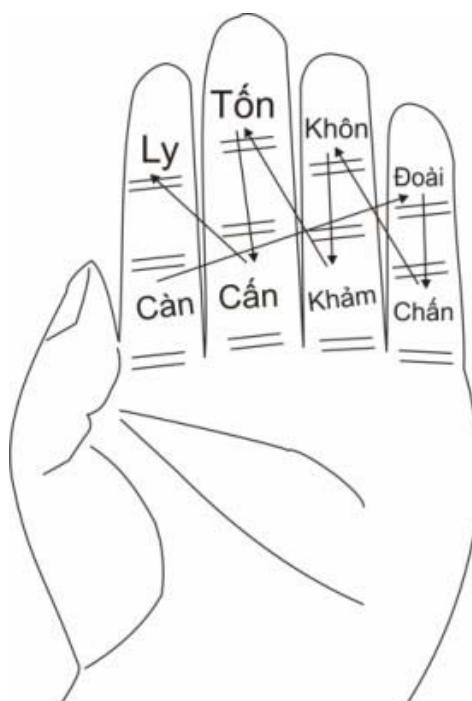


Đây là ai tinh nhân bàn, hợp với 365 độ, chu vi quanh vòng trời qua 28 sao. Thượng quan, trung quan, mạt quan, mỗi sơn 1 sao, chỉ có Tý, Ngọ, Mão, Dậu là 4 ngôi chính, lấy song tinh nhật, nguyệt phòi với đó, có dùng về việc tiêu sa, là diệu quyết của thiên cư.

DU NIÊN CA THÚC

La kinh cát diệu							
Kiền	Khảm	Cán	Chấn	Tốn	Ly	Khôn	Đoài
Lục cát	Ngũ	Lục	Diên	Thiên	Lục	Lục	Sinh
Thiên y	Thiên	Tuyệt	Sinh	Ngũ	Ngũ	Diên	Họa
Ngũ quý	Sinh	Họa	Họa	Lục	Tuyệt	Tuyệt	Diên
Họa hại	Diên	Sinh	Tuyệt	Họa	Diên	Sinh	Tuyệt
Tuyệt mạng	Tuyệt	Diên	Ngũ	Sinh	Họa	Họa	Lục
Diên niên	Hoa lục	Thiên	Thiên	Tuyệt	Sinh	Ngũ	Ngũ
Sinh khí		Ngũ	Lục	Diên	Thiên	Lục	thiên

Khai môn định phương							
-----------------------------	--	--	--	--	--	--	--

CHƯƠNG QUYẾT

Trên đây là đồ thức về bát trạch ở nắp đậy trên mặt La kinh. Có bài quyết ca về du niên ở sách chu thư. Tóm lại cả 8 quẻ, mỗi quẻ 8 lần biến thành 64 quẻ, lý luận rất tinh vi, học giả nên lưu tâm tường tận, khi đặt lên kim bàn sẽ rõ, để định vị mà mở cửu, ngũ v.v...

GIẢI THÍCH BÀI QUYẾT CA DU NIÊN TRONG ĐỒ THỨC TRÊN

Ví dụ: Như quẻ Kiền thì đọc là:

1- Kiền: lục, thiên, ngũ, họa, tuyệt, diên, sinh.

2- đến Khảm: ngũ, thiên, sinh, diên, tuyệt, họa, lục...

Còn các quẻ khác cũng đọc như vậy, mỗi quẻ 1 câu ca

Lục tức là lục sát, thiên là thiên y, ngũ là ngũ quý, họa là họa hại, tuyệt là tuyệt mạng, diên là diên niên, sinh là sinh khí

Mượn bàn tay trái để phiên quẻ, theo như cách thức ghi ở trên là đối cung khởi phiên, cứ thứ tự mà luân chuyển từ một cung thì phục hồi bản quái (tức trở lại quẻ cũ) như quẻ Kiền, tức Kiền son thì khởi đầu ở cung Đoài khởi sinh khí; quẻ Đoài thì khởi sinh khí ở Kiền; quẻ Khôn khởi sinh khí ở Dần; quẻ Càn thì khởi ở Khôn, phiên còn son gốc (tức bản son) là phục vị, các son khác cũng vậy

Ví dụ: Kiền son sau đây:

Khởi nhật biên ở thượng hào là ra quẻ Đoài, là sinh khí ở cung Đoài; nhị biên trung hào là quẻ Chấn, là ngũ quý ở cung Chấn; tam biên hạ hào thành quẻ Khôn, tức diên niên ở Khôn; tứ biên trung hào ra quẻ Khảm tức lục sát ở Khảm; ngũ biên thượng hào thành quẻ Tốn tức họa hại tại Tốn; lục biên trung hào thành ra quẻ Cán, tức là thiên y ở Cán; thất biên hạ hào ra quẻ Ly, tức tuyệt mệnh ở Ly; bát biên trung hào thành quẻ Kiền, tức phục vị, là trở lại Kiền, là quy hoàn bản quái, là Kiền son vậy. Các son khác cũng đều giống như vậy, cứ theo đó mà suy ra.

LA KINH TỔNG LUẬN

Đến đây thì tất cả phương pháp, cách thức sử dụng về La kinh đã trình bày tường tận.

Khoa địa lý không còn gì khác nữa, trên thì ngang trời, dưới thì dọc đất, bao la vạn tượng, rất là tinh vi. Nếu hiểu biết về âm dương, phân biệt được cát, hung thì quyết đoán họa, phúc không sai. Quý thần cũng không giấu nỗi, giúp được ích lớn cho những người tín mồ về dia đạo, không còn cái gì quý báu hơn nữa. Học giả nếu tận tâm, cố chí để đi đến thành công kết quả mỹ mãn tức là tiên hạ giới

TAM NGUYỆT THẬT NGŨ NHẬT (Tức ngày rằm tháng ba)

CỬU THIÊN HUYỀN NỮ THÁNH ĐÁN
ĐỊA KHÉ ĐÔ THỨC

Đánh máy: **chipchip**

Hình ảnh: **Thiên Đồng**

Biên tập & chỉnh sửa: **Artemisia**

Hoàn thành tháng 3 - 2009